

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY BẮC**



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

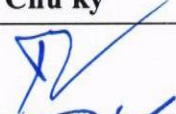
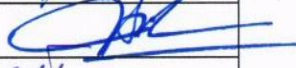
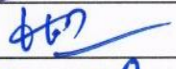
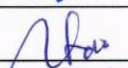
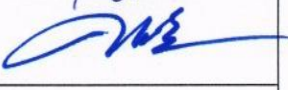
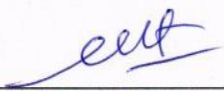
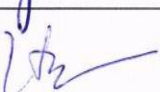
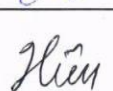
GIAI ĐOẠN 2019 - 2024

**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào
tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

Sơn La, tháng 12 năm 2024

DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

(Kèm theo Quyết định số 1311/QĐ-ĐHTB ngày 19 tháng 12 năm 2023)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
1	TS. Đỗ Hồng Đức	Phó Hiệu trưởng, Phụ trách Trường	Chủ tịch	
2	TS. Hoàng Ngọc Anh	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch	
3	TS. Lò Thị Mai Thu	Trưởng khoa KHTN-CN	Phó Chủ tịch	
4	TS. Phạm Quốc Thắng	Trưởng Bộ môn CNTT, Khoa KHTN-CN	Thư ký	
5	TS. Khổng Cát Cường	Phó Trưởng phòng Đào tạo	Thành viên	
6	TS. Vũ Mạnh Cường	Trưởng Phòng TC-HC, Thư ký Hội đồng Trường, Chủ tịch CDCS	Thành viên	
7	ThS. Lê Thị Bích Hào	PGĐ Trung tâm TT-TV	Thành viên	
8	TS. Nguyễn Thị Lan Anh	Trưởng phòng KHCN&HTQT	Thành viên	
9	TS. Nguyễn Duy Hiếu	Phó Trưởng phòng, Phụ trách phòng BDCL&TTPC	Thành viên	
10	TS. Dương Văn Mạnh	Trưởng phòng CTCT-QLNH	Thành viên	
11	ThS. Hà Văn Niệm	Trưởng phòng Quản trị CSVC	Thành viên	
12	ThS. Phan Trung Kiên	Phó Trưởng Bộ môn CNTT, Khoa KHTN-CN	Thành viên	
13	TS. Nguyễn Văn Tú	Giảng viên Bộ môn CNTT, Khoa KHTN-CN	Thành viên	
14	ThS. Nguyễn Thị Thanh Hà	Giảng viên Bộ môn CNTT, Khoa KHTN-CN	Thành viên	
15	Vũ Đình Hiệu	Sinh viên lớp K64 Đại học CNTT (A), Khoa KHTN-CN	Thành viên	

(Danh sách gồm có 15 người)

MỤC LỤC

PHẦN I. KHÁI QUÁT	8
1.1. Đặt vấn đề	8
1.2. Tổng quan chung	10
1.3. Các chính sách chất lượng và hoạt động đảm bảo chất lượng	13
PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN TIÊU CHÍ	15
Tiêu chuẩn 1.....	15
<i>Tiêu chí 1.1.</i>	15
<i>Tiêu chí 1.2.</i>	17
<i>Tiêu chí 1.3.</i>	25
Tiêu chuẩn 2.....	28
<i>Tiêu chí 2.1.</i>	28
<i>Tiêu chí 2.2.</i>	30
<i>Tiêu chí 2.3.</i>	34
Tiêu chuẩn 3.....	36
<i>Tiêu chí 3.1.</i>	36
<i>Tiêu chí 3.2.</i>	39
<i>Tiêu chí 3.3.</i>	40
Tiêu chuẩn 4.....	44
<i>Tiêu chí 4.1.</i>	44
<i>Tiêu chí 4.2.</i>	46
<i>Tiêu chí 4.3.</i>	47
Tiêu chuẩn 5.....	49
<i>Tiêu chí 5.1.</i>	50
<i>Tiêu chí 5.2.</i>	52
<i>Tiêu chí 5.3.</i>	55
<i>Tiêu chí 5.4.</i>	57
<i>Tiêu chí 5.5.</i>	59
Tiêu chuẩn 6.....	61
<i>Tiêu chí 6.1.</i>	62
<i>Tiêu chí 6.2.</i>	64

<i>Tiêu chí 6.3.</i>	66
<i>Tiêu chí 6.4.</i>	68
<i>Tiêu chí 6.5.</i>	70
<i>Tiêu chí 6.6.</i>	73
<i>Tiêu chí 6.7.</i>	75
Tiêu chuẩn 7.....	78
<i>Tiêu chí 7.1.</i>	78
<i>Tiêu chí 7.2.</i>	80
<i>Tiêu chí 7.3.</i>	81
<i>Tiêu chí 7.4.</i>	84
<i>Tiêu chí 7.5.</i>	86
Tiêu chuẩn 8.....	88
<i>Tiêu chí 8.1.</i>	88
<i>Tiêu chí 8.2.</i>	90
<i>Tiêu chí 8.3.</i>	92
<i>Tiêu chí 8.4.</i>	95
<i>Tiêu chí 8.5.</i>	97
Tiêu chuẩn 9.....	100
<i>Tiêu chí 9.1.</i>	100
<i>Tiêu chí 9.2.</i>	102
<i>Tiêu chí 9.3:</i>	104
<i>Tiêu chí 9.4.</i>	107
<i>Tiêu chí 9.5.</i>	109
Tiêu chuẩn 10.....	111
<i>Tiêu chí 10.1.</i>	111
<i>Tiêu chí 10.2.</i>	115
<i>Tiêu chí 10.3.</i>	117
<i>Tiêu chí 10.4.</i>	119
<i>Tiêu chí 10.5.</i>	120
<i>Tiêu chí 10.6.</i>	122
Tiêu chuẩn 11.....	125
<i>Tiêu chí 11.1.</i>	125

<i>Tiêu chí 11.2.</i>	127
<i>Tiêu chí 11.3.</i>	129
<i>Tiêu chí 11.4.</i>	131
<i>Tiêu chí 11.5.</i>	132
PHẦN III. KẾT LUẬN.....	136
PHỤ LỤC	149
1. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT	260
2. Các quyết định, kế hoạch.....	198
3. Danh mục minh chứng sử dụng trong quá trình TĐG và viết báo cáo TĐG	260

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

TT	Từ, cụm từ đầy đủ	Viết tắt
1.	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ GDĐT
2.	Cao đẳng Sư phạm	CĐSP
3.	Cán bộ	CB
4.	Cán bộ quản lý	CBQL
5.	Cán bộ viên chức	CBVC
6.	Câu lạc bộ	CLB
7.	Chất lượng cao	CLC
8.	Cao học	CH
9.	Chuẩn đầu ra	CĐR
10.	Chương trình dạy học	CTDH
11.	Chương trình đào tạo	CTĐT
12.	Chương trình Công nghệ thông tin trình độ đại học	Công nghệ thông tin
13.	Chuyển giao công nghệ	CGCN
14.	Cổ vấn học tập	CVHT
15.	Cộng hòa dân chủ nhân dân	CHDCND
16.	Công nghệ thông tin	CNTT
17.	Công tác học sinh sinh viên	CT HSSV
18.	Cơ sở vật chất	CSVC
19.	Đại học Sư phạm	ĐHSP
20.	Đại học Tây Bắc	ĐHTB
21.	Đảm bảo chất lượng	ĐBCL

22.	Đảm bảo chất lượng giáo dục	ĐBCLGD
23.	Đơn vị học trình	ĐVHT
24.	Giảng viên	GV
25.	Giảng viên chính	GVC
26.	Giảng viên cao cấp	GVCC
27.	Giáo dục	GD
28.	Giáo viên chủ nhiệm	GVCN
29.	Giáo sư	GS
30.	Hoàn thành	HT
31.	Hoàn thành nhiệm vụ	HTNV
32.	Học sinh sinh viên	HSSV
33.	Học viên cao học	HVCH
34.	Hợp tác quốc tế	HTQT
35.	Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục	KT&ĐBCLGD
36.	Kế hoạch chiến lược	KHCL
37.	Khoa học công nghệ	KHCN
38.	Khoa học giáo dục	KHGD
39.	Khoa học Tự nhiên – Công nghệ	KHTN – CN
40.	Ký túc xá	KTX
41.	Lý luận và phương pháp dạy học	LL&PPDH
42.	Nghiên cứu khoa học	NCKH
43.	Nghiên cứu sinh	NCS
44.	Nghiệp vụ sư phạm	NVSP

45.	Phó Giáo sư	PGS
46.	Phòng cháy chữa cháy	PCCC
47.	Phương pháp dạy học	PPDH
48.	Sau đại học	SDH
49.	Sinh viên	SV
50.	Sư phạm	SP
51.	Công nghệ thông tin	SPTH
52.	Thạc sĩ	ThS
53.	Thể dục thể thao	TDTT
54.	Thực tập sư phạm	TTSP
55.	Tiến sĩ	TS
56.	Tự đánh giá	TĐG
57.	Trung học phổ thông	THPT
58.	Trường Đại học Tây Bắc	ĐHTB

PHẦN I. KHÁI QUÁT

1. Đặt vấn đề

Chất lượng đào tạo đóng vai trò quan trọng, quyết định sự tồn tại và phát triển của cơ sở giáo dục. Nhận thức được vấn đề này, trong nhiều năm qua, Trường Đại học Tây Bắc và Khoa Khoa học Tự nhiên - Công nghệ đã không ngừng tìm các giải pháp để nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực để đáp ứng yêu cầu của thực tiễn giáo dục. Tự đánh giá là một khâu quan trọng trong việc đảm bảo chất lượng giáo dục và đào tạo và xây dựng văn hóa chất lượng bên trong của Nhà trường, Khoa và các CTĐT đại học.

Trong quá trình triển khai công việc này, Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo Công nghệ thông tin trình độ đại học căn cứ vào các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của Bộ GDĐT để tiến hành xem xét, tự đánh giá và báo cáo về thực trạng chất lượng chương trình đào tạo Công nghệ thông tin trình độ đại học, một trong những CTĐT của Khoa trong suốt 15 năm qua; đánh giá hiệu quả các hoạt động đào tạo, NCKH, và các hoạt động khác theo chức năng nhiệm vụ được giao và phù hợp với tôn chỉ, sứ mạng của Khoa và Trường.

Nội dung tự đánh giá chương trình Công nghệ thông tin trình độ đại học theo thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ GDĐT, gồm: nội dung TĐG về: (1) Mục tiêu và CDR của CTĐT, (2) Bản mô tả CTĐT, (3) Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học, (4) Phương pháp tiếp cận trong dạy và học, (5) Đánh giá kết quả học tập của người học, (6) Đội ngũ giảng viên, (7) Đội ngũ nhân viên, (8) Người học và hoạt động hỗ trợ người học, (9) Cơ sở vật chất và trang thiết bị, (10) Nâng cao chất lượng, (11) Kết quả đầu ra.

- Mục đích tự đánh giá:

- + Đảm bảo chất lượng CTĐT Công nghệ thông tin
- + Nâng cao chất lượng CTĐT Công nghệ thông tin thông qua việc tự rà soát, xem xét, đánh giá thực trạng thực hiện CTĐT trong giai đoạn 2019-2024.
- + Là điều kiện cần thiết để Nhà trường đăng kí đánh giá ngoài CTĐT Công nghệ thông tin với tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục.
- + Thể hiện tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của Nhà trường, Khoa trong toàn bộ hoạt động đào tạo, NCKH, dịch vụ xã hội theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phù hợp với sứ mạng và mục tiêu đã được xác định.

- Phạm vi tự đánh giá: CTĐT Công nghệ thông tin.

- **Công cụ đánh giá:** Hoạt động tự đánh giá được thực hiện theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT gồm 11 tiêu chuẩn (50 tiêu chí) theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Công văn số 2085/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 31/12/2020 và Công văn số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10/06/2021 của Cục Quản lý chất lượng - Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc điều chỉnh một số phụ lục.

- **Hội đồng tự đánh giá:** được thành lập theo Quyết định số 1311/QĐ-ĐHTB ngày 19 tháng 12 năm 2023. Hội đồng gồm có 15 thành viên.

Giúp việc cho Hội đồng tự đánh giá gồm có: Ban thư ký gồm 20 thành viên và một số thành viên hỗ trợ khác cho Hội đồng.

- Phương pháp đánh giá

Chương trình được tự đánh giá theo Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Công văn số 2085/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 31/12/2020 và Công văn số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10/06/2021 của Cục Quản lý chất lượng - Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc điều chỉnh một số phụ lục.

Đối với mỗi tiêu chí đánh giá CTĐT Công nghệ thông tin được tiến hành xem xét theo trình tự sau:

- Mô tả thực trạng;
- Phân tích, giải thích, so sánh để đưa ra những nhận định đánh giá, chỉ ra những điểm mạnh, điểm yếu hoặc thiếu sót;
- Lên kế hoạch hành động nhằm phát huy những điểm mạnh, khắc phục những hạn chế, thiếu sót để cải tiến và nâng cao chất lượng CTĐT.

- Quy trình tự đánh giá

Bước 1: Xác định mục đích, phạm vi tự đánh giá;

Bước 2: Thành lập Hội đồng tự đánh giá, ban thư ký, các nhóm công tác;

Bước 3: Lập kế hoạch tự đánh giá, phân công trách nhiệm cụ thể cho từng nhóm;

Bước 4: Thu thập thông tin và minh chứng;

Bước 5: Xử lý, phân tích các thông tin và minh chứng thu được;

Bước 6: Viết báo cáo tự đánh giá;

Bước 7: Hoàn thiện báo cáo tự đánh giá tổng thể;

Bước 8: Công bố báo cáo tự đánh giá trong toàn Khoa và Trường để đọc và góp ý kiến;

Bước 9: Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành tự đánh giá.

- Phương pháp mã hóa minh chứng

Mã thông tin và minh chứng được ký hiệu bằng chuỗi có ít nhất 11 ký tự, bao gồm 1 chữ cái, ba dấu chấm và 7 chữ số; cứ 2 chữ số có 1 dấu chấm (.) để phân cách theo công thức sau: Hn.ab.cd.ef.

Trong đó:

- H: viết tắt “Hộp minh chứng” (minh chứng của mỗi tiêu chuẩn được tập hợp trong 1 hộp hoặc một số hộp).
- n: số thứ tự của hộp minh chứng được đánh số từ 1 đến hết (trường hợp $n \geq 10$ thì chuỗi ký hiệu có 12 ký tự trở lên).
- ab: số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10).
- cd: số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 1 viết 01).
- ef: số thứ tự của minh chứng theo từng tiêu chí (thông tin và minh chứng thứ nhất viết 01, thứ 15 viết 15...).
- Ví dụ: H1.01.01.01: là MC thứ nhất của tiêu chí 1 thuộc tiêu chuẩn 1, được đặt ở hộp 1; H3.03.02.15: là MC thứ 15 của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 3, được đặt ở hộp 3; H4.04.03.25: là MC thứ 25 của tiêu chí 03 thuộc tiêu chuẩn 4, được đặt ở hộp 4; H8.10.02.04: là MC thứ 4 của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 10, được đặt ở hộp 8; H10.10.02.04: là MC thứ 4 của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 10, được đặt ở hộp 10.

2. Tổng quan chung

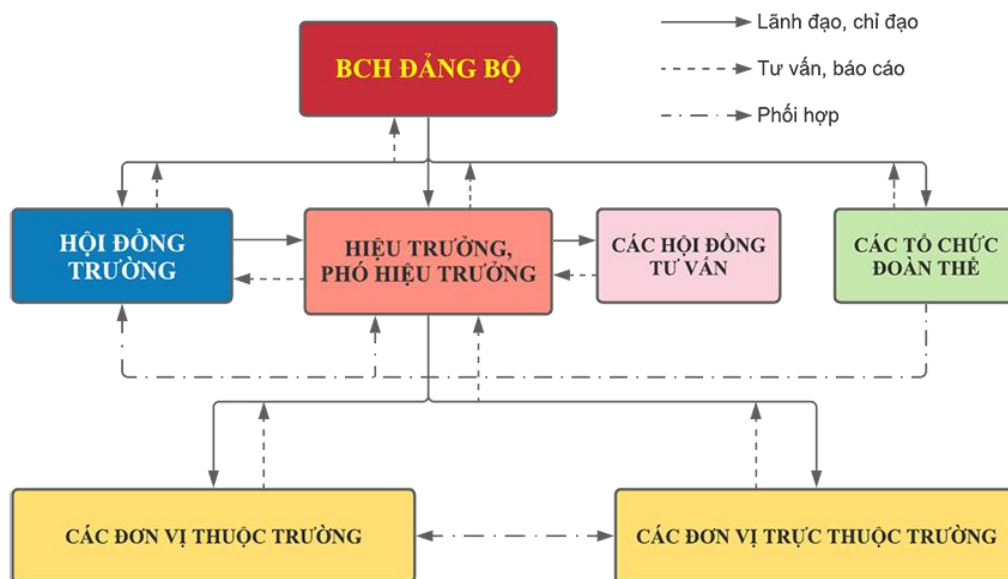
2.1. Thông tin về Trường

Trường Đại học Tây Bắc có một bề dày lịch sử với những thành tựu đáng tự hào. Tiền thân của Trường Đại học Tây Bắc là Trường Sư phạm cấp II liên tỉnh đặt ở Khu Tự trị Thái-Mèo được thành lập theo Quyết định số 267 ngày 30/6/1960 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục Nguyễn Văn Huyên và do Khu tự trị quản lý với nhiệm vụ đào tạo giáo viên trình độ trung học sư phạm hệ 7+2 và hệ 7+3 cung cấp nguồn nhân lực cho ngành giáo dục các tỉnh vùng Tây Bắc. Đến năm 1962, Quốc hội ra Nghị quyết đổi tên Khu tự trị Thái-Mèo thành Khu Tự trị Tây Bắc, Trường cũng được đổi tên thành Trường Sư phạm cấp II Khu tự trị Tây Bắc. Đến năm 1972, Bộ Giáo dục ra quyết định công nhận

Trường Sư phạm cấp II Khu tự trị Tây Bắc là Trường Sư phạm cấp II (10+3) Khu tự trị Tây Bắc. Đến năm 1975, Bộ Chính trị ra Nghị quyết số 245-NQ/TW ngày 20/9/1975 quyết định về việc giải thể Khu tự trị Tây Bắc thành lập các tỉnh trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị hành chính vùng Tây Bắc. Trên cơ sở đó, Bộ trưởng Bộ giáo dục đã ký ban hành Quyết định số 836/QĐ đổi tên gọi của Trường thành Trường Sư phạm cấp II (10+3) Tây Bắc và trực thuộc Bộ giáo dục. Trải qua 21 năm xây dựng và phát triển, đến năm 1981, Hội đồng Chính phủ đã ra Quyết định số 146/CP ngày 06/4/1981 do Phó Thủ tướng Tổ Hữu ký về việc công nhận Trường Sư phạm cấp II (10+3) Tây Bắc là Trường Cao đẳng Sư phạm Tây Bắc và giao cho Bộ Giáo dục quản lý.

Đến năm 2001, trên cơ sở Trường Cao đẳng Sư phạm Tây Bắc, Thủ tướng Chính phủ Phạm Gia Khiêm đã ký Quyết định số 39/2001/QĐ-TTg ngày 23/3/2001 thành lập Trường Đại học Tây Bắc với nhiệm vụ đào tạo nhân lực có trình độ đại học và cao đẳng, bồi dưỡng chuyên môn cho cán bộ công chức, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, triển khai các dịch vụ kỹ thuật phục vụ phát triển kinh tế-xã hội của vùng Tây Bắc. Trải qua 64 năm xây dựng và phát triển (1960 – 2024), từ một trường sư phạm với nhiệm vụ trọng tâm đào tạo nguồn nhân lực phục vụ sự nghiệp giáo dục cho các tỉnh Tây Bắc, Trường Đại học Tây Bắc đã vươn lên trở thành một trường đại học mang tính vùng và đa ngành đào tạo, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao không chỉ phục vụ cho khu vực và cả nước mà còn đào tạo nguồn nhân lực các ngành nghề cho nước bạn Lào. Ghi nhận sự đóng góp của Trường Đại học Tây Bắc với sự nghiệp cách mạng chung của cả nước, Đảng và Chính phủ đã trao tặng Nhà trường các phần thưởng cao quý như Huân chương Lao động hạng Ba (1980), Huân chương Lao động hạng Nhì (1999), Huân chương Lao động hạng Nhất (2010) và Huân chương Độc lập hạng Ba (2010). Đến năm 2021, Trường Đại học Tây Bắc đã được Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục của Hiệp hội Các trường đại học, cao đẳng Việt Nam ra Quyết định số 139/QĐ- KĐCLGD ngày 24/5/2021 và cấp Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục công nhận Trường Đại học Tây Bắc đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục theo các điều kiện tại Điều 6, Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Về cơ cấu tổ chức, nhằm đảm bảo sự phát triển, đáp ứng yêu cầu xã hội, phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn, triết lý giáo dục và giá trị cốt lõi cũng như chiến lược phát triển trong giai đoạn mới, Trường Đại học Tây Bắc đã sắp xếp lại cơ cấu tổ chức theo hướng giảm đầu mối, tinh gọn và hiệu quả. Hiện nay, cơ cấu tổ chức của Nhà trường như sau:



Hình 1. Sơ đồ cơ cấu tổ chức Trường Đại học Tây Bắc

Các đơn vị thuộc Trường gồm 19 phòng, ban, khoa và trung tâm, cụ thể là: Phòng Tổ chức – Hành chính; Phòng Đào tạo; Phòng Bảo đảm chất lượng và Thanh tra pháp chế; Phòng Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế; Phòng Công tác chính trị - Quản lý người học; Phòng Kế toán – Tài chính; Phòng Quản trị cơ sở vật chất; Ban Quản lý Khu nội trú; Khoa Khoa học Tự nhiên – Công nghệ; Khoa Khoa học Xã hội; Khoa Cơ sở; Khoa Kinh tế; Khoa Nông – Lâm; Khoa Tiểu học – Mầm non; Khoa Khoa học sức khỏe; Trung tâm Thực hành – Thí nghiệm; Trung tâm Nghiên cứu văn hóa các dân tộc Tây Bắc; Trạm Y tế.

Các đơn vị trực thuộc Trường gồm 10 đơn vị, cụ thể là: Trường TH, THCS & THPT Chu Văn An; Trung tâm Nghiên cứu khoa học và Chuyển giao công nghệ; Trung tâm Giáo dục quốc phòng và An ninh; Trung tâm Tin học – Ngoại ngữ; Trung tâm Nghiên cứu đa dạng sinh học và Môi trường; Trung tâm Nghiên cứu và phát triển các sản phẩm khoa học công nghệ; Trung tâm thúc đẩy khởi sự, khởi nghiệp kinh doanh và thu hút đầu tư vùng dân tộc thiểu số; Trung tâm Đào tạo và Dịch vụ kinh tế; Trung tâm Nông nghiệp bền vững; Trung tâm Phát triển du lịch Tây Bắc.

Về đội ngũ giảng viên, giáo viên, cán bộ, viên chức và người lao động, tính đến tháng 7 năm 2024, tổng số giảng viên, giáo viên, cán bộ, viên chức và người lao động của Trường Đại học Tây Bắc là 405 người, trong đó có 05 sĩ quan biệt phái và 01 biên chế được Tỉnh ủy giao. Về trình độ chuyên môn, Trường Đại học Tây Bắc hiện có 04

Phó Giáo sư, 86 Tiến sĩ, 213 Thạc sĩ, 57 người trình độ đại học, 10 người trình độ cao đẳng và 17 người có các trình độ khác.

Về công tác đào tạo, tính đến tháng 7 năm 2024, Trường Đại học Tây Bắc đang thực hiện 25 chương trình đào tạo trình độ đại học và chương trình đào tạo thạc sĩ. Đồng thời, Trường Đại học Tây Bắc còn tham gia đào tạo, bồi dưỡng giáo viên các cấp hệ vừa làm vừa học.

Từ năm 2001 đến năm 2020, Nhà trường đã đào tạo, công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp cao đẳng hệ chính quy cho 5.973 sinh viên; công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp đại học hệ chính quy cho 17.331 sinh viên; công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp cao đẳng hệ vừa làm vừa học cho 2.368 học viên; công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp đại học hệ vừa làm vừa học cho 15.402 học viên; đào tạo, công nhận tốt nghiệp và cấp bằng thạc sĩ cho 322 học viên; liên kết với các trường đại học lớn trong nước đào tạo và cấp bằng thạc sĩ một số ngành học mà các tỉnh Tây Bắc có nhu cầu được 1.638 học viên. Hầu hết người học của Trường Đại học Tây Bắc sau khi ra trường đều tìm được việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo.

Về hoạt động nghiên cứu khoa học và quan hệ quốc tế, Trường Đại học Tây Bắc có quan hệ hợp tác chặt chẽ với các tỉnh thuộc khu vực Tây Bắc và thỏa thuận hợp tác với một số trường đại học, viện nghiên cứu trong nước. Nhà trường thực hiện thỏa thuận hợp tác với 09 tỉnh Bắc Lào về công tác đào tạo trình độ đại học, sau đại học, thực hiện một số chương trình, dự án, hoạt động hợp tác với các tổ chức của Nhật Bản, Úc, Hoa Kỳ, Hàn Quốc. Thực hiện thỏa thuận hợp tác với Trường Đại học Southern Cross, Trường Đại học Công nghệ Queensland và Trường Đại học Sunshine Coast của Úc. Trường Đại học Tây Bắc cũng đã mời một số tình nguyện viên của Úc, Nhật Bản và Hoa Kỳ tham gia giảng dạy, nghiên cứu khoa học tại Trường.

Về các hoạt động đảm bảo chất lượng giáo dục, theo Luật giáo dục, Luật giáo dục đại học và các quy định của Bộ GD&ĐT, Trường Đại học Tây Bắc nhận thức rõ tầm quan trọng và sự cần thiết của hoạt động đảm bảo chất lượng giáo dục và kiểm định chất lượng giáo dục. Năm 2018, Trường Đại học Tây Bắc đã tiến hành tự đánh giá và đăng ký kiểm định chất lượng cấp cơ sở giáo dục theo các tiêu chuẩn quy định tại Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017. Quá trình tự đánh giá cho thấy, Nhà trường cần phải xác lập lại hệ thống BDCL nội bộ, có kế hoạch chiến lược BDCL giai đoạn 2018-2023 và quy định về công tác BDCL nội bộ để kết nối toàn bộ hệ thống thực hiện BDCL, bám sát các mục tiêu chiến lược và các tiêu chuẩn BDCL, khắc phục những hạn chế theo khuyến cáo của Hội đồng tự đánh giá để được công nhận đạt tiêu chuẩn chất

lượng và chuẩn bị mọi điều kiện cần thiết thực hiện phân tầng, xếp hạng trong hệ thống giáo dục đại học Việt Nam. Đến năm 2020, Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Bắc đã ký Quyết định số 56/QĐ-ĐHTB ngày 20/1/2020 thành lập Phòng Bảo đảm chất lượng và Thanh tra pháp chế trên cơ sở hợp nhất Phòng Khảo thí và Phòng Bảo đảm chất lượng.

Đến năm 2021, Trường Đại học Tây Bắc đã hoàn thành kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục và được Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục của Hiệp hội Các trường đại học, cao đẳng Việt Nam ra Quyết định số 139/QĐ- KĐCLGD ngày 24/5/2021 và cấp Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục theo các tiêu chuẩn của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Đây là cơ sở quan trọng để Trường Đại học Tây Bắc tiếp tục tiến hành quy trình tự đánh giá và đánh giá ngoài đối với các CTĐT trình độ đại học theo Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT

Về sứ mạng, tầm nhìn và triết lý giáo dục và các giá trị cốt lõi, Trường Đại học Tây Bắc tuyên bố về sứ mạng, tầm nhìn, triết lý giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường tại Nghị quyết số 39/NQ-HĐTĐHTB ngày 02/8/2022 và được thể hiện rõ trong “Chiến lược phát triển Trường Đại học Tây Bắc giai đoạn 2023 – 2030, tầm nhìn đến năm 2045” (Kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐTĐHTB ngày 09/4/2023 về việc quyết định Chiến lược phát triển Trường Đại học Tây Bắc giai đoạn 2023 – 2030, tầm nhìn đến năm 2045). Điều này được thể hiện rõ như sau:



Hình 2. Tuyên bố về Sứ mạng, tầm nhìn và triết lý giáo dục Trường Đại học Tây Bắc

Các giá trị cốt lõi của Trường Đại học Tây Bắc được xác định là “Đoàn kết – Trách nhiệm – Sáng tạo – Hiệu quả” với những nội hàm cụ thể như sau:



GIÁ TRỊ CỐT LÕI:
ĐOÀN KẾT – TRÁCH NHIỆM – SÁNG TẠO – HIỆU QUẢ



ĐOÀN KẾT: Thống nhất tư tưởng, ý chí và hành động vì



TRÁCH NHIỆM: Tận tâm, nỗ lực hoàn thành nhiệm vụ vì



SÁNG TẠO: Đổi mới cách nghĩ, cách làm, tạo ra tri thức mới



HIỆU QUẢ: Đáp ứng yêu cầu bảo đảm chất lượng sản phẩm

Hình 3. Tuyên bố về Giá trị cốt lõi của Trường Đại học Tây Bắc
(trích Nghị quyết số 39/NQ-HĐTĐHTB ngày 02/8/2022)

Về mục tiêu chiến lược của Trường Đại học Tây Bắc được quy định cụ thể trong Quyết định số 747/QĐ-ĐHTB ngày 20/8/2018 về Chiến lược phát triển Trường Đại học Tây Bắc giai đoạn 2018-2023 và tầm nhìn đến 2030. Đến năm 2023, mục tiêu tổng quát của Trường Đại học Tây Bắc được điều chỉnh bổ sung bằng Nghị quyết số 32/NQ-HĐTĐHTB ngày 09/4/2023 về Chiến lược phát triển Trường Đại học Tây Bắc giai đoạn 2023-2030 và tầm nhìn đến năm 2045. Điều này thể hiện rõ như sau:

Bảng 1. So sánh tuyên bố mục tiêu chiến lược Trường Đại học Tây Bắc

Mục tiêu chiến lược của Trường Đại học Tây Bắc	Giai đoạn 2018-2023 và tầm nhìn đến 2030	Giai đoạn 2023-2030 và tầm nhìn đến năm 2045
	Đạt chất lượng và hiệu quả cao trong các lĩnh vực: tổ chức quản lý, xây dựng đội ngũ, đào tạo và bồi dưỡng,	Tạo sự chuyển biến mạnh mẽ, thực chất về chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao

	nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, xây dựng cơ sở vật chất, tăng cường nguồn tài chính, mở rộng quan hệ hợp tác, hoàn thiện hệ thống bảo đảm chất lượng; trở thành trường đại học theo định hướng ứng dụng.	công nghệ, đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực; góp phần nâng cao chất lượng và năng suất lao động, thúc đẩy khởi nghiệp sáng tạo, tăng cường năng lực cạnh tranh cho khu vực Tây Bắc và đất nước.
--	---	--

2.2. Thông tin về Khoa Khoa học Tự nhiên – Công nghệ

Khoa KHTNCN được thành lập theo Quyết định số 596/QĐ-ĐHTB ngày 08/08/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Bắc trên cơ sở hợp nhất của hai Khoa là Khoa Toán – Lý – Tin và Khoa Sinh – Hóa, mà tiền thân là Ban Tự nhiên của Trường Sư phạm cấp 2 khu tự trị Thái Mèo thành lập năm 1960. Khoa KHTN - CN có nhiệm vụ: *Đào tạo nhân lực hệ chính quy; hệ Vừa làm vừa học có trình độ Đại học và Cao đẳng; Bồi dưỡng chuyên môn cho cán bộ, công chức; Nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, triển khai các dịch vụ kỹ thuật phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Bắc.*

Hiện nay Khoa có 5 bộ môn gồm: Toán học, Vật lý, Hóa học, Sinh học và Công nghệ thông tin, có 44 giảng viên cơ hữu (không kể kiêm nhiệm) trong đó có: 01 PGS, 12 tiến sĩ, 31 Thạc sĩ (02 NCS), 01 cử nhân; 02 GVCC, 15 GVC, 43 GV, 01 chuyên viên. Ngoài ra còn có 01 PGS, 05 Tiến sĩ, 04 Thạc sĩ ở Ban Giám hiệu, các phòng, trung tâm tham gia giảng dạy tại khoa. Khoa đang đào tạo 6 ngành trình độ Đại học gồm: Sư phạm Toán học, Sư phạm Vật lý, Sư phạm Hóa học, Sư phạm Sinh học, Sư phạm Tin học và Công nghệ thông tin; 1 ngành trình độ thạc sĩ: LL&PPDH bộ môn Toán; các lớp liên thông, vừa làm vừa học và nhiều khoá học ngắn hạn khác.

Sau 60 năm thành lập, Khoa đã đào tạo hơn 10.000 giáo viên có trình độ đại học, gần 20000 giáo viên có trình độ cao đẳng, gần 1000 kỹ sư CNTT, gần 200 thạc sĩ. GV trong Khoa đã và đang chủ nhiệm nhiều đề tài NCKH, trong đó có các đề tài cấp Bộ, đã đăng tải hàng trăm bài báo khoa học trên các tạp chí kế hoạch chuyên ngành, có nhiều báo cáo trên các tạp chí Quốc tế có uy tín trong đó có nhiều bài thuộc danh mục ISI, SCOPUS.

3. Các chính sách chất lượng và hoạt động đảm bảo chất lượng

Trường Đại học Tây Bắc hiện đang áp dụng nhưng có sự vận dụng phù hợp với điều kiện của Trường các mô hình và tiêu chuẩn chất lượng chủ yếu: Tiêu chuẩn chất lượng trường đại học của Bộ GDĐT; tiêu chuẩn chất lượng của Mạng lưới các trường

đại học Đông Nam Á (AUN - QA Asean University Network - Quality Assurance). Duy trì và cải tiến chất lượng theo chu trình PDCA (Plan - Do - Check - Act/Adjust): Lập kế hoạch - Triển khai thực hiện - Kiểm tra - Cải tiến.

Kết quả tự đánh giá, KĐCL của Trường Đại học Tây Bắc và CTĐT cũng như đối sánh, xếp hạng là cơ sở để TBU thực hiện các hoạt động cải tiến phù hợp nhằm nâng cao chất lượng TBU và CTĐT.

Khoa Khoa học Tự nhiên – Công nghệ trong phạm vi chức năng và nhiệm vụ của mình, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ ĐBCL như sau:

- Xây dựng kế hoạch ĐBCL vào kế hoạch công tác hàng năm của đơn vị; đề xuất các phương án và hỗ trợ việc thực hiện các biện pháp ĐBCL trong xây dựng và phát triển CTĐT, trong hoạt động dạy học, trong đánh giá SV, trong xây dựng mối quan hệ và lấy ý kiến của các bên có liên quan và trong công tác quản lý đào tạo của đơn vị và của TBU;

- Đề xuất kế hoạch và tham gia thực hiện các hoạt động liên quan đến KĐCL đối với các CTĐT do Khoa quản lý; xây dựng kế hoạch, nội dung cải tiến chất lượng CTĐT sau khi được thực hiện đánh giá theo kế hoạch chung của TBU;

- Định kỳ tổ chức rà soát, đánh giá, bổ sung và điều chỉnh CTĐT phù hợp với điều kiện thực tế cũng như tiến hành KĐCL CTĐT theo quy định, tiêu chuẩn chất lượng và kế hoạch của TBU;

- Xây dựng hệ thống, duy trì và cập nhật thông tin liên lạc với các bên liên quan (SV đang học, SV tốt nghiệp, cựu SV, nhà sử dụng lao động) đáp ứng được yêu cầu khảo sát lấy ý kiến phản hồi định kỳ, riêng đối với SV tốt nghiệp thì thông tin được cập nhật theo từng đợt xét tốt nghiệp của TBU; phối hợp thực hiện việc lấy ý kiến các bên liên quan theo kế hoạch và hướng dẫn của TBU;

- Tổ chức và phân công cán bộ, viên chức phụ trách công tác ĐBCL thường trực và ổn định, làm đầu mối phối hợp thực hiện nhiệm vụ ĐBCL của đơn vị; cử cán bộ, viên chức tham gia các hoạt động bồi dưỡng nâng cao năng lực công tác ĐBCL theo kế hoạch của TBU;

- Phối hợp thực hiện hoạt động ĐBCL theo sự chỉ đạo của Hiệu trưởng và sự hướng dẫn của Phòng BDCL&TTPC;

- Tổng hợp, thống kê và báo cáo kết quả thực hiện các nội dung liên quan đến công tác ĐBCL theo yêu cầu và hướng dẫn của TBU.

PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN TIÊU CHÍ

Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mở đầu

Gắn với chức năng và nhiệm vụ đào tạo, mục tiêu của CTĐT Công nghệ thông tin luôn được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường Đại học Tây Bắc và phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định trong Luật Giáo dục đại học.

Các mục tiêu và CDR của CTĐT Công nghệ thông tin cũng luôn được chú trọng khi xây dựng chương trình và định kỳ rà soát, cập nhật, điều chỉnh trên cơ sở tham gia góp ý kiến của các bên liên quan như SV, cựu SV, GV, người sử dụng lao động. Các bên liên quan dễ dàng tiếp cận và hiểu được mục tiêu và CDR của của CTĐT Công nghệ thông tin sau mỗi lần rà soát, cập nhật, điều chỉnh thông qua các phương tiện truyền thông của Khoa KHTN – CN và Nhà trường.

Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học.

1. Mô tả hiện trạng

Mục tiêu của CTĐT ngành CNTT được ban hành theo Quyết định số 989/QĐ-DHTB ngày 12/09/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Bắc [H1.01.01.07], được công khai trên website của Nhà trường [H1.01.01.12]. Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng trong Bản mô tả CTĐT [H1.01.01.08], dựa trên ma trận kỹ năng [H1.01.01.09], bao gồm mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể.

Mục tiêu chung của CTĐT xác định: “Đào tạo cử nhân Công nghệ thông tin (CNTT) có năng lực chuyên môn, năng lực khởi nghiệp, năng lực tự chủ, sáng tạo và nghiên cứu khoa học để làm việc, giảng dạy trong các lĩnh vực liên quan đến CNTT; có khả năng khởi nghiệp, thích ứng với môi trường làm việc thay đổi và học tập suốt đời; có đạo đức nghề nghiệp”. Mục tiêu này phù hợp với Sứ mạng của Nhà trường: “Đào tạo nhân lực, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa, thực hiện các dịch vụ phục vụ phát triển bền vững kinh tế - xã hội, hội nhập quốc tế của khu vực Tây Bắc và đất nước” và phù hợp với Tầm nhìn của Nhà trường: “Trường Đại học Tây Bắc là trường Đại học đa ngành, phát triển theo định hướng ứng dụng có uy tín, chất lượng cao; đạt tiêu chuẩn chất lượng của Mạng lưới các trường đại học Đông Nam Á vào năm 2030, đạt tiêu chuẩn chất lượng tiên tiến quốc tế vào năm 2045” [H1.01.01.03]. Mục tiêu của CTĐT chú trọng đến khả năng làm việc độc lập,

sáng tạo trong bối cảnh hội nhập quốc tế và đề cao năng lực tự chủ trong chuyên môn của giáo viên và nhà trường, hoàn toàn phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định trong Luật GDĐH: “Đào tạo trình độ đại học để sinh viên có kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội, có kỹ năng thực hành cơ bản, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo” [H1.01.01.03].

Mục tiêu cụ thể và chuẩn đầu ra (CĐR) đã được Ban soạn thảo CTĐT cùng các cán bộ, giảng viên tham gia giảng dạy xây dựng và hoàn thiện, có dựa trên cơ sở kết quả khảo sát nhu cầu của thị trường lao động [H1.01.01.10]. Bản mô tả CTĐT CNTT phiên bản năm 2022 [H1.01.01.08] bao gồm 04 mục tiêu cụ thể:

PO1: Có kiến thức cơ bản về toán học, khoa học chính trị và pháp luật, có kiến thức chuyên môn về CNTT để phục vụ cho hoạt động nghề nghiệp và học tập suốt đời.

PO2: Có năng lực giao tiếp, làm việc nhóm, sử dụng ngoại ngữ, nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực CNTT.

PO3: Có kỹ năng mềm, tư duy sáng tạo và thích ứng với môi trường làm việc thay đổi.

PO4: Có đạo đức nghề nghiệp, ý thức phục vụ cộng đồng và tinh thần khởi nghiệp trong lĩnh vực CNTT.

Các mục tiêu cụ thể của CTĐT mô tả ở trên đã thể hiện sự phù hợp với mục tiêu đào tạo trình độ đại học được quy định theo Luật GDĐH, đó là: “Sinh viên có kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội, có kỹ năng thực hành cơ bản, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo”.

CTĐT nhấn mạnh đến năng lực giao tiếp, làm việc nhóm, sử dụng ngoại ngữ, nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực CNTT. Vị trí việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp CTĐT CNTT được chỉ rõ, bao gồm:

- Làm việc trong các lĩnh vực: Công nghệ phần mềm; mạng máy tính; phân tích, thiết kế và quản lý hệ thống thông tin.

- Làm việc và nghiên cứu chuyên sâu về kỹ thuật phần mềm; quy trình xây dựng, phát triển, kiểm thử và bảo trì phần mềm; đưa ra được các giải pháp công nghệ trong lĩnh vực phát triển phần mềm nói chung; sản xuất, gia công phần mềm.

- Làm việc chuyên sâu trong các lĩnh vực: Mạng máy tính và điện toán đám mây; trí tuệ nhân tạo và khai phá dữ liệu; hệ thống thông tin.

- Giảng dạy các kiến thức liên quan đến CNTT tại các trường CĐ, trung học chuyên nghiệp dạy nghề và các trường trung học phổ thông (cần thêm chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm) [H1.01.01.08].

Khi xây dựng Mục tiêu của CTĐT, các thành viên soạn thảo gồm các chuyên gia, giảng viên của Ngành đã lồng ghép tinh thần của Sứ mạng và Tầm nhìn của Nhà trường vào Mục tiêu của CTĐT [H1.01.01.03]. Hội đồng khoa học của Khoa/Nhà trường đã tổ chức phản biện, thẩm định và trình Hiệu trưởng phê duyệt CTĐT [H1.01.01.07]. Sau khi xây dựng Mục tiêu của CTĐT, CDR và đề cương chi tiết học phần, Bộ môn/Khoa đã khảo sát, lấy ý kiến đóng góp của giảng viên và chuyên gia, sinh viên, cựu sinh viên và nhà tuyển dụng [H1.01.01.11]. Kết quả khảo sát cho thấy, Mục tiêu của CTĐT đáp ứng yêu cầu của xã hội; phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, chức năng, nhiệm vụ và nguồn lực của Nhà trường; phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật Giáo dục đại học (thể hiện tại mục 1 điều 5 và mục b thuộc mục 2 điều 5) [H1.01.01.01]. Hằng năm trên cơ sở khảo sát ý kiến sinh viên, cựu sinh viên, Khoa tiến hành rà soát, điều chỉnh, bổ sung Mục tiêu đào tạo, CDR, đề cương chi tiết học phần [H1.01.01.10]. Tuy nhiên, việc khảo sát các bên liên quan về Mục tiêu của CTĐT chưa được tiến hành đồng bộ một cách thường xuyên.

2. Điểm mạnh

Mục tiêu của chương trình đào tạo ngành CNTT được xây dựng một cách khoa học, phù hợp với sứ mạng đã tuyên bố của Nhà trường, được mô tả rõ ràng trong Bản mô tả CTĐT, có Quyết định ban hành và được công khai trên website của Nhà trường; được định kì rà soát, chỉnh sửa và bổ sung.

3. Điểm tồn tại

Việc khảo sát các bên liên quan về mục tiêu của CTĐT còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tiến hành khảo sát các bên liên quan về Mục tiêu của CTĐT một cách rộng rãi, toàn diện hơn	Bộ phận ĐBCL, Khoa/Bộ môn CNTT	Từ năm học 2023-2024	

2	Phát huy điểm mạnh	Định kỳ rà soát, chỉnh sửa và bổ sung Mục tiêu đào tạo và CDR của CTĐT ngành CNTT.	Bộ phận ĐBCL, Khoa/Bộ môn CNTT	Hàng năm	
---	--------------------	--	--------------------------------	----------	--

5. Tự đánh giá: 4/7

Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.

1. Mô tả hiện trạng

CDR của CTĐT Công nghệ thông tin (CNTT) được xác định rõ ràng, phản ánh được mục tiêu của CTĐT, tầm nhìn và sứ mạng của Nhà trường và của Khoa đào tạo [H1.01.02.01, H1.01.02.02, H1.01.02.03, H1.01.02.04, H1.01.02.05, H1.01.02.06, H1.01.02.07, H1.01.02.08], được công bố rộng rãi cho người học, giảng viên và các bên liên quan [H1.01.02.09, H1.01.02.10, H1.01.02.11, H1.01.02.12, H1.01.02.13, H1.01.02.14]. CDR cũng chính là cam kết của Nhà trường với người học và xã hội về chất lượng của ngành đào tạo.

CDR của CTĐT CNTT bao quát được yêu cầu chung mà sinh viên cần đạt được sau khi tốt nghiệp, bao gồm kiến thức, kỹ năng, phẩm chất đạo đức, năng lực tự chủ và trách nhiệm, vị trí việc làm và khả năng học tập nâng cao trình độ của sinh viên sau khi ra trường. CDR của CTĐT CNTT được thiết kế gồm 10 chuẩn, mỗi chuẩn được cụ thể hoá và đo lường bởi các chỉ số đánh giá kết quả thực hiện. Các chuẩn bao quát các yêu cầu chung về kiến thức, kỹ năng, thái độ, năng lực, phẩm chất đối người tốt nghiệp và triển vọng việc làm trong tương lai được quy định tại Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT và Khung trình độ quốc gia Việt Nam ban hành theo Quyết định 1982/QĐ-TTg thông qua việc xây dựng ma trận đối sánh chuẩn đầu ra CTĐT và khung trình độ quốc gia (Bảng 4, Bảng 5, trong Chương trình khung ngành ĐH CNTT) [H1.01.02.06].

CDR của CTĐT ngành CNTT cũng xác định những yêu cầu chuyên biệt cần đạt được như: Vận dụng được kiến thức chuyên sâu về lĩnh vực mạng máy tính và hệ thống thông tin để phân tích, thiết kế, xây dựng và vận hành hệ thống thông tin; Vận dụng được kiến thức chuyên sâu về công nghệ phần mềm để phân tích, thiết kế, xây dựng và vận hành hệ thống phần mềm; Vận dụng được kiến thức về lĩnh vực an ninh và an toàn thông tin cho hệ thống thông tin. Các kỹ năng và yêu cầu chuyên biệt như: Phát triển khả năng phân tích, thiết kế hệ thống thông tin; Lập kế hoạch phát triển các dự án CNTT, triển khai, vận hành và giám sát kế hoạch một cách linh hoạt để giải quyết các vấn đề

thực tế đặt ra [H1.01.02.06], [H1.01.02.07], [H1.01.02.08]. Cụ thể, người học khi tốt nghiệp chương trình đào tạo ngành ĐH CNTT của Trường Đại học Tây Bắc có khả năng:

PLO1: Vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học chính trị và pháp luật vào hoạt động nghề nghiệp.

PI 1.1: Vận dụng được những nguyên lý cơ bản của triết học Mác – Lênin.

PI 1.2: Vận dụng được hệ thống về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa Hồ Chí Minh.

PLO2: Vận dụng các kiến thức toán học để giải quyết các bài toán trong thực tiễn và chuyên môn CNTT.

PI 2.1: Vận dụng được các kiến thức toán học như đại số, giải tích, xác suất và thống kê.

PI 2.2: Vận dụng được các kiến thức liên quan đến tính toán tối ưu và cơ sở toán của khoa học máy tính

PLO3. Thiết kế, đánh giá được độ phức tạp thuật toán, lập trình được các thuật toán với cấu trúc dữ liệu phức tạp.

PI 3.1: Thiết kế được các thuật toán

PI 3.2: Đánh giá được độ phức tạp và lựa chọn thuật toán tối ưu cho bài toán cụ thể

PI 3.3: Lập trình được các thuật toán kết hợp với cấu trúc dữ liệu phức tạp.

PLO4. Vận dụng được các kiến thức về kiến trúc máy tính, hệ điều hành, mạng máy tính, các hệ mật mã đồng thời đảm bảo an toàn thông tin.

PI 4.1: Vận dụng được các kiến thức về kiến trúc và tổ chức máy tính.

PI 4.2: Đánh giá được các hệ điều hành thông qua nguyên lý làm việc của chúng.

PI 4.3: Thiết kế và quản trị được mạng máy tính cục bộ.

PI 4.4: Vận dụng được các hệ mật mã và đảm bảo an toàn thông tin.

PLO5: Quản trị dự án và xây dựng được phần mềm trên nền tảng desktop, Web, di động.

PI 5.1: Xây dựng được các phần mềm trên nền tảng desktop, Web, di động.

PI 5.2: Khai thác các nền tảng mã nguồn mở.

PI 5.3: Quản trị dự án phần mềm.

PLO6: Thiết kế, khai thác và quản trị cơ sở dữ liệu, xây dựng giải pháp cơ sở dữ liệu tối ưu và khai phá dữ liệu.

PI 6.1: Thiết kế, khai thác CSDL và tối ưu hóa truy vấn dữ liệu.

PI 6.2: Quản trị, lập trình cơ sở dữ liệu.

PI 6.3: Xây dựng giải pháp cơ sở dữ liệu tối ưu.

PI 6.4: Vận dụng được các công nghệ trí tuệ nhân tạo và khoa học dữ liệu.

PLO7: Vận dụng kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm hiệu quả và sử dụng được ngoại ngữ.

PI 7.1: Vận dụng kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp hiệu quả trong môi trường làm việc cộng tác.

PI 7.2: Vận dụng kỹ năng phản biện, hùng biện, lãnh đạo nhóm và huy động sức mạnh tập thể; có kỹ năng khởi nghiệp.

PI 7.3: Sử dụng ngoại ngữ hiệu quả đạt năng lực bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam trong trong học tập, nghiên cứu khoa học và hoạt động nghề nghiệp.

PLO 8: Thể hiện tư duy phản biện, sáng tạo; năng lực giải quyết vấn đề phức tạp.

PI 8.1: Phản biện được các vấn đề CNTT một cách logic, độc lập.

PI 8.2: Đề xuất được các ý tưởng, giải pháp mới để giải quyết vấn đề trong thực tiễn.

PI 8.3: Giải quyết được các vấn đề trong hoạt động nghiên cứu và ứng dụng CNTT vào thực tiễn.

PLO 9: Thực hiện được nhiệm vụ nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực CNTT.

PI 9.1: Xây dựng đề cương nghiên cứu cho một nhiệm vụ nghiên cứu khoa học.

PI 9.2: Hoàn thành được một báo cáo thực tập thực tiễn như một nhiệm vụ nghiên cứu khoa học về lĩnh vực CNTT.

PLO 10: Thực hiện hành vi ứng xử phù hợp với đạo đức nghề nghiệp; tham gia phục vụ cộng đồng và tinh thần khởi nghiệp.

PI 10.1: Tham gia các dự án phục vụ cộng đồng.

PI 10.2: Có hành vi và ứng xử phù hợp với đạo đức nghề nghiệp trong hoạt động về lĩnh vực CNTT.

PI 10.3: Hình thành được ý tưởng khởi nghiệp.

Bảng 2. Mối liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mục tiêu của CTĐT		Chuẩn đầu ra của CTĐT									
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Mục tiêu chung: Đào tạo cử nhân Công nghệ thông tin (CNTT) có năng lực chuyên môn cao, năng lực khởi nghiệp, năng lực tự chủ, sáng tạo và nghiên cứu khoa học để làm việc, giảng dạy trong các lĩnh vực liên quan đến CNTT; có khả năng khởi nghiệp, thích ứng với môi trường làm việc thay đổi và học tập suốt đời; có đạo đức nghề nghiệp.											
Mục tiêu cụ thể:											
PO1	Có kiến thức cơ bản về toán học, khoa học chính trị và pháp luật, có kiến thức chuyên môn cao về CNTT để phục vụ cho hoạt động nghề nghiệp và học tập suốt đời.	X	X	X	X	X	X			X	X
PO2	Có năng lực giao tiếp, làm việc nhóm, sử dụng ngoại ngữ, nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực CNTT.	X		X		X	X	X			
PO3	Có kỹ năng mềm, tư duy sáng tạo và thích ứng với môi trường làm việc thay đổi.		X	X	X	X	X	X	X	X	X
PO4	Có đạo đức nghề nghiệp, ý thức phục vụ cộng đồng và tinh thần khởi nghiệp trong lĩnh vực CNTT.	X				X	X	X	X	X	X

Bảng 3. Ma trận thể hiện sự tương thích giữa POs, PLOs và PIs.

PO	PLO	PI
PO 1: Có kiến thức cơ bản về toán học, khoa	PLO 1: Vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học	PI 1.1: Vận dụng được những nguyên lý cơ bản của

học chính trị và pháp luật, có kiến thức chuyên môn cao về CNTT để phục vụ cho hoạt động nghề nghiệp và học tập suốt đời.	chính trị và pháp luật vào hoạt động nghề nghiệp.	triết học Mác – Lênin. PI 1.2: Vận dụng được hệ thống về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa Hồ Chí Minh.
	PLO 2: Vận dụng các kiến thức toán học để giải quyết các bài toán trong thực tiễn và chuyên môn CNTT.	PI 2.1: Vận dụng được các kiến thức toán học như đại số, giải tích, xác suất và thống kê. PI 2.2: Vận dụng được các kiến thức liên quan đến tính toán tối ưu và cơ sở toán của khoa học máy tính.
	PLO3. Thiết kế, đánh giá được độ phức tạp thuật toán, lập trình được các thuật toán với cấu trúc dữ liệu phức tạp.	PI 3.1: Thiết kế được các thuật toán PI 3.2: Đánh giá được độ phức tạp và lựa chọn thuật toán tối ưu cho bài toán cụ thể PI 3.3: Lập trình được các thuật toán kết hợp với cấu trúc dữ liệu phức tạp.
	PLO4. Vận dụng được các kiến thức về kiến trúc máy tính, hệ điều hành, mạng máy tính, các hệ mật mã đồng thời đảm bảo an toàn thông tin.	PI 4.1: Vận dụng được các kiến thức về kiến trúc và tổ chức máy tính. PI 4.2: Đánh giá được các hệ điều hành thông qua nguyên lý làm việc của chúng. PI 4.3: Thiết kế và quản trị được mạng máy tính cục bộ. PI 4.4: Vận dụng được các hệ mật mã và đảm bảo an toàn thông tin.
	PLO5: Quản trị dự án và	PI 5.1: Xây dựng được các

	xây dựng được phần mềm trên nền tảng desktop, Web, di động.	phần mềm trên nền tảng desktop, Web, di động. PI 5.2: Khai thác các nền tảng mã nguồn mở. PI 5.3: Quản trị dự án phần mềm.
	PLO6: Thiết kế, khai thác và quản trị cơ sở dữ liệu, xây dựng giải pháp cơ sở dữ liệu tối ưu và khai phá dữ liệu.	PI 6.1: Thiết kế, khai thác CSDL và tối ưu hóa truy vấn dữ liệu. PI 6.2: Quản trị, lập trình cơ sở dữ liệu. PI 6.3: Xây dựng giải pháp cơ sở dữ liệu tối ưu. PI 6.4: Vận dụng được các công nghệ trí tuệ nhân tạo và khoa học dữ liệu.
PO2: Có năng lực giao tiếp, làm việc nhóm, sử dụng ngoại ngữ, nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực CNTT.	PLO7: Vận dụng kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm hiệu quả và sử dụng được ngoại ngữ.	PI 7.1: Vận dụng kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp hiệu quả trong môi trường làm việc cộng tác. PI 7.2: Vận dụng kỹ năng phản biện, hùng biện, lãnh đạo nhóm và huy động sức mạnh tập thể; có kỹ năng khởi nghiệp. PI 7.3: Sử dụng ngoại ngữ hiệu quả đạt năng lực bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam trong trong học tập, nghiên cứu khoa học và hoạt động nghề nghiệp.
	PLO9: Thực hiện được nhiệm vụ nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực CNTT	PI 9.1: Xây dựng đề cương nghiên cứu cho một nhiệm vụ nghiên cứu khoa học. PI 9.2: Hoàn thành được một

		báo cáo thực tập thực tiễn như một nhiệm vụ nghiên cứu khoa học về lĩnh vực CNTT.
PO3: Có kỹ năng mềm, tư duy sáng tạo và thích ứng với môi trường làm việc thay đổi.	PLO 8: Thể hiện tư duy phản biện, sáng tạo; năng lực giải quyết vấn đề phức tạp.	PI 8.1: Phản biện được các vấn đề CNTT một cách logic, độc lập. PI 8.2: Đề xuất được các ý tưởng, giải pháp mới để giải quyết vấn đề trong thực tiễn. P8.3: Giải quyết được các vấn đề trong hoạt động nghiên cứu và ứng dụng CNTT vào thực tiễn.
PO 4: Có đạo đức nghề nghiệp, ý thức phục vụ cộng đồng và tinh thần khởi nghiệp trong lĩnh vực CNTT.	PLO10: Thực hiện hành vi ứng xử phù hợp với đạo đức nghề nghiệp; tham gia phục vụ cộng đồng và tinh thần khởi nghiệp.	PI 10.1: Tham gia các dự án phục vụ cộng đồng. PI 10.2: Có hành vi và ứng xử phù hợp với đạo đức nghề nghiệp trong hoạt động về lĩnh vực CNTT. PI 10.3: Hình thành được ý tưởng khởi nghiệp.

Bảng 4. Chuẩn đầu ra theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc Đại học

Kiến thức	Kỹ năng	Mức tự chủ và trách nhiệm
KT1: Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo. KT2: Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật. KT3: Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công	KN1: Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp. KN2: Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác. KN3: Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi. KN4: Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết	TCTN1: Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm. TCTN2: Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định. TCTN3: Tự định

việc. KT4: Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể. KT5: Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.	quả thực hiện của các thành viên trong nhóm. KN5: Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp. KN6: Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.	hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân. TCTN4: Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.
--	---	---

Bảng 5. Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra CTĐT với Khung trình độ quốc gia Việt Nam

Chuẩn đầu ra CTĐT	Kiến thức					Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
	K T 1	K T 2	K T 3	K T 4	K T 5	K N 1	K N 2	K N 3	K N 4	K N 5	K N 6	T C T N 1	T C T N 2	T C T N 3	T C T N 4
PLO 1	X							X							
PLO 2		X	X	X				X							
PLO 3		X	X	X				X						X	
PLO 4		X	X	X		X		X						X	
PLO 5		X	X	X	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X
PLO 6		X	X	X		X		X	X	X		X	X	X	X
PLO 7		X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
PLO 8				X		X	X	X	X	X		X	X	X	X
PLO 9		X	X	X		X		X		X				X	
PLO 10		X	X	X		X		X		X				X	

2. Điểm mạnh

CĐR của CTĐT ngành CNTT được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT.

CĐR được xây dựng nghiêm túc, bài bản, đảm bảo theo các quy định của Bộ GDĐT và của Nhà Trường.

3. Điểm tồn tại

Ý kiến của các bên liên quan về CĐR của CTĐT chủ yếu là ý kiến của giảng viên, người học và người học đã tốt nghiệp [H1.01.02.09, H1.01.02.10, H1.01.02.11, H1.01.02.12, H1.01.02.13, H1.01.02.14]. Việc lấy ý kiến phản hồi của nhà tuyển dụng và các bên liên quan để góp ý cho CĐR CTĐT ngành CNTT vẫn chưa được thường xuyên và đầy đủ.

4. Kế hoạch hành động

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tiến hành khảo sát các bên liên quan về Mục tiêu của CTĐT một cách rộng rãi, toàn diện hơn	Bộ phận ĐBCL, Khoa/Bộ môn CNTT	Từ năm học 2023-2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Thường xuyên rà soát, chỉnh sửa và bổ sung Mục tiêu đào tạo và CĐR của CTĐT ngành CNTT cho phù hợp với yêu cầu thực tiễn	Bộ phận ĐBCL, Khoa/Bộ môn CNTT	Hằng năm	

5. Tự đánh giá: 4/7

Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.

1. Mô tả hiện trạng

CĐR của CTĐT được xây dựng và ban hành năm 2021, cho SV tốt nghiệp các CTĐT bậc đại học, cao đẳng các ngành khác của Trường ĐHTB [H1.01.03.01], CĐR được xây dựng đáp ứng mục tiêu của giáo dục đại học được quy định trong Luật Giáo dục Đại học, tổng hợp các ý kiến chuyên gia trong hội đồng khoa học và đào tạo ngành CNTT, GV và SV trong khoa, SV đã tốt nghiệp của khoa, nhà tuyển dụng [H1.01.01.02; H1.01.03.05]. CĐR được xây dựng theo hướng đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội và

các bên liên quan: SV sau khi tốt nghiệp có năng lực làm việc độc lập; tự học, tự nghiên cứu; đáp ứng những thay đổi nhanh chóng của công nghệ và ứng dụng tốt công nghệ trong công việc; tự tin trong môi trường làm việc có cạnh tranh. CĐR đã phản ánh đúng yêu cầu của các bên liên quan đã góp ý và đáp ứng tốt nhu cầu của nhà tuyển dụng được thể hiện rõ trong chương trình chi tiết đào tạo cử nhân CNTT [H1.01.03.11]. Do vậy, CĐR đáp ứng được yêu cầu của các bên liên quan

CĐR của CTĐT được công bố công khai trên trang chủ của Khoa KHTN - CN, của Trường ĐHTB, sổ tay SV, tài liệu quảng bá tuyển sinh, các bản tin về khoá học, tờ rơi và gửi đến các đơn vị tuyển dụng bao gồm các trường trung học phổ thông, các trường cao đẳng, đại học, các doanh nghiệp [H1.01.03.04; H1.01.03.05; H1.01.03.06; H1.01.03.07].

Khi xây dựng Mục tiêu của CTĐT, các thành viên soạn thảo gồm các chuyên gia, giảng viên của Ngành đã lồng ghép tinh thần của Sứ mạng và Tầm nhìn của Nhà trường vào Mục tiêu của CTĐT [H1.01.03.03]. Hội đồng khoa học của Khoa/Nhà trường đã tổ chức phản biện, thẩm định và trình Hiệu trưởng phê duyệt CTĐT [H1.01.03.11]. Sau khi xây dựng Mục tiêu của CTĐT, CĐR và đề cương chi tiết học phần, Bộ môn/Khoa đã khảo sát, lấy ý kiến đóng góp của giảng viên và chuyên gia, sinh viên, cựu sinh viên và nhà tuyển dụng [H1.01.03.06]. Kết quả khảo sát cho thấy, Mục tiêu của CTĐT đáp ứng yêu cầu của xã hội; phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, chức năng, nhiệm vụ và nguồn lực của Nhà trường; phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học. Hằng năm trên cơ sở khảo sát ý kiến sinh viên, cựu sinh viên, Khoa tiến hành rà soát, điều chỉnh, bổ sung Mục tiêu đào tạo, CĐR, đề cương chi tiết học phần [H1.01.03.11]. Tuy nhiên, việc khảo sát các bên liên quan về Mục tiêu của CTĐT chưa được tiến hành đồng bộ một cách thường xuyên, các văn bản lưu trữ chưa có tính hệ thống [H1.01.03.12]

2. Điểm mạnh

CĐR được định kỳ rà soát, chỉnh sửa theo hướng đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan, đáp ứng thực tiễn của xã hội trong thời đại cách mạng công nghiệp lần thứ 4 và toàn cầu hoá.

3. Điểm tồn tại

CĐR được công bố công khai nhưng chưa được phổ biến rộng rãi ở nhiều trường phổ thông và các đơn vị liên quan.

4. Kế hoạch hành động

CĐR của CTĐT bao gồm các yêu cầu mà NH cần đạt được để đáp ứng nhu cầu

xã hội nói chung và liên quan đến hoạt động nghề CNTT nói riêng [H1.01.03.03]. CĐR được xây dựng dựa theo văn bản hướng dẫn của Nhà trường [H1.01.03.01]. Nhà trường đã thành lập BCN CTĐT có nhiệm vụ cập nhật và phát triển CTĐT. CĐR, BCN CTĐT trước khi ban hành đều tiến hành lấy ý kiến đánh giá của các BLQ như NH, người dạy, cựu SV và nhà tuyển dụng thông qua các phiếu khảo sát [H1.01.03.05], [H1.01.03.06], [H1.01.03.07], [H1.01.03.09].

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Mở rộng quan hệ với các nhà tuyển dụng, đặc biệt là các đơn vị sử dụng cựu SV của khoa, ghi nhận phản hồi đối với chất lượng đào tạo cử nhân CNTT, các yêu cầu tuyển dụng đối với SV ngành CNTT khi tốt nghiệp, phổ biến rộng rãi CĐR đến nhiều trường phổ thông trên cả nước	Khoa CNTT	Năm học 2020 - 2021	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát, điều chỉnh CĐR luôn đáp ứng sự phát triển của xã hội hiện đại		Hàng năm	

5. Tự đánh giá: 4/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 1:

- Các điểm mạnh nổi bật:

Mục tiêu của CTĐT Công nghệ thông tin được xác định rõ ràng, phù hợp với Sứ mạng và Tầm nhìn của TBU cũng như mục tiêu đào tạo của Khoa và phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học. Mục tiêu của CTĐT đã phản ánh được yêu cầu của thị trường lao động về nguồn nhân lực. Mục tiêu của CTĐT Công nghệ thông tin được đăng tải trên website của Khoa và giới thiệu trên các phương tiện thông tin đại chúng nhằm thu hút sự quan tâm của toàn xã hội, trong đó có các nhà tuyển dụng.

CĐR của CTĐT Công nghệ thông tin được ban hành từ khá sớm, điều này giúp

Khoa công khai với xã hội về năng lực đào tạo và chất lượng đào tạo của Khoa. CDR được xây dựng đảm bảo quy định của Bộ GDĐT, ngắn gọn, đồng thời phản ánh được mục tiêu đào tạo. CDR của CTĐT Công nghệ thông tin đã được phổ biến rộng rãi đến cộng đồng và xã hội.

CDR của CTĐT được xây dựng dựa trên Sứ mạng, Tầm nhìn của Trường, kịp thời bổ sung, điều chỉnh dựa trên cơ sở tham khảo các tài liệu hướng dẫn của Bộ GDĐT, của các bên liên quan.

- Các điểm hạn chế cơ bản:

CDR của CTĐT Công nghệ thông tin đã được điều chỉnh 3 lần kể từ năm 2013 đến nay, tuy nhiên mỗi lần điều chỉnh chưa phân tích kỹ được những ưu điểm và hạn chế của CDR cũ để làm cơ sở xây dựng CDR mới, khi xây dựng chưa khảo sát được rộng rãi ý kiến của các bên liên quan.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 1:

- + Điểm trung bình tiêu chuẩn: 4,0
- + Số tiêu chí đạt: 3/3

Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo

Mở đầu

Trên cơ sở sứ mạng, mục tiêu chiến lược, căn cứ chương trình khung của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, căn cứ chuẩn đầu ra, Khoa Khoa học Tự nhiên – Công nghệ đã xây dựng CTĐT Công nghệ thông tin học với đầy đủ các thông tin về mục tiêu đào tạo, kiến thức, kỹ năng, đề cương chi tiết các học phần, ma trận tích hợp CĐR của các môn học trong CTĐT. Bản mô tả CTĐT được xây dựng theo đúng quy định của Nhà trường, phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan gồm người học, người dạy, nhà tuyển dụng. Bản mô tả CTĐT cũng là cơ sở để các nhà khoa học, các GV nghiên cứu về chương trình hiện hành, để đảm bảo CĐR và chứng minh khả năng đạt được các nội dung trong CĐR. Việc rà soát, bổ sung, điều chỉnh CTĐT được thực hiện theo chủ trương của Nhà trường.

Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Mô tả hiện trạng

CTĐT khối ngành Công nghệ được quy định theo Thông tư 37/2009, Thông tư 08/2011 của BGD&ĐT ban hành Bộ chương trình khung giáo dục đại học khối ngành Công nghệ trình độ đại học và cao đẳng và những quy định về điều kiện, hồ sơ, quy trình mở ngành đào tạo, đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học, trình độ cao đẳng, quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam [H2.02.01.01], [H2.02.01.02]. Từ năm 2013, Trường ĐHTB chuyển từ hình thức đào tạo theo hệ thống niên chế sang đào tạo theo hệ thống tín chỉ. CTĐT ngành Công nghệ thông tin theo hệ thống tín chỉ được ban hành vào tháng 08 năm 2013, sau đó được chỉnh sửa, cập nhật vào các năm 2018, 2020 và 2022, [H2.02.01.03], [H2.02.01.04]. Tuy nhiên, trong cả 3 bản mô tả CTĐT năm 2013, 2018 và 2020, các quy định về mục tiêu và CĐR còn rất hạn chế và bản mô tả CTĐT vẫn còn thiếu ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt được CĐR của chương trình. Nhận thấy điều đó, theo chỉ đạo của Trường ĐHTB, Khoa Khoa học Tự nhiên- Công nghệ và Bộ môn CNTT tiếp tục cập nhật, chỉnh sửa CTĐT vào năm 2022 với mục tiêu đào tạo và xây dựng CĐR cụ thể, được thể hiện trong bản mô tả CTĐT, ma trận các kỹ năng và các học phần trong CTĐT, phương pháp đánh giá và cập nhật nhiều môn chuyên đề tự chọn mới, phù hợp với xu thế mới, đáp ứng nhu cầu của người học và của các nhà tuyển dụng [H2.02.01.04], [H2.02.01.05]. Bản mô tả CTĐT ngành Công nghệ thông tin có đầy đủ các nội dung và thông tin cần thiết theo quy định của Bộ GD&ĐT. Cụ thể, bản mô tả CTĐT có các thông tin: tên trường; trình độ đào tạo; ngành đào tạo;

mã ngành; tên tiếng Anh; loại hình đào tạo; hình thức đào tạo; thời gian đào tạo; mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể; CDR, ma trận kỹ năng; khối lượng kiến thức toàn khóa và đề cương tổng quát của các học phần. Các thông tin này đảm bảo CTĐT cung cấp đầy đủ các nội dung chính: mục tiêu đào tạo và kết quả học tập dự kiến; cấu trúc khóa học; ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt được CDR của chương trình và các bản mô tả học phần. Điểm khác biệt giữa bản mô tả CTĐT năm 2022 so với các bản mô tả CTĐT các năm trước là quy định cụ thể về CDR của CTĐT. CDR được truyền tải vào CTĐT và các học phần thông qua ma trận tích hợp CDR (hay còn gọi là ma trận kỹ năng) nhằm góp phần đạt CDR của chương trình. Bản mô tả CTĐT liên tục được cập nhật, Khoa/Bộ môn còn dựa trên ý kiến phản hồi của sinh viên năm cuối về chất lượng đào tạo, cựu sinh viên và nhà sử dụng lao động về chất lượng đào tạo để điều chỉnh, cập nhật CTĐT [H2.02.01.07]. Các học phần mới được cập nhật, thời lượng các học phần văn hóa được thay đổi để hoàn thiện các kỹ năng cần thiết, đáp ứng yêu cầu của người học và của các nhà sử dụng lao động. CTĐT ngành Công nghệ thông tin được công bố rộng rãi trên các trang web của Khoa và Nhà trường [H2.02.01.08]. CTĐT ngành Công nghệ thông tin được Khoa/Bộ môn biên soạn kỹ lưỡng và được thông qua sau các cuộc họp, góp ý và thống nhất từ Hội đồng khoa học khoa và Hội đồng Khoa học & Đào tạo Trường ĐHQN [H2.02.01.09].

2. Điểm mạnh

Các thông tin trong bản mô tả CTĐT ngành CNTT đầy đủ thông tin và tường minh. Bản mô tả thường xuyên được cập nhật và điều chỉnh theo xu hướng đào tạo và nghiên cứu ứng dụng, đáp ứng nhu cầu của nhà tuyển dụng. Cấu trúc bản mô tả CTĐT rõ ràng, tuân thủ theo đúng quy định của các cấp quản lý.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù bản mô tả CTĐT được xây dựng theo đúng quy định, quy trình và đã được rà soát điều chỉnh, tuy nhiên công cụ khảo sát chưa hoàn thiện và tần suất rà soát chưa hợp lý, do đó hạn chế trong cập nhật những vấn đề mới nhất có liên quan. Bên cạnh đó, việc lấy ý kiến khảo sát định kỳ của các bên liên quan như giáo viên, sinh viên, nhà tuyển dụng về bản CTĐT chưa được tiến hành thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người	Thời gian thực hiện	Ghi chú
----	----------	----------	---------------	---------------------	---------

			thực hiện	hoặc hoàn thành	
1	Khắc phục tồn tại	Lấy ý kiến phản hồi của cựu sinh viên, doanh nghiệp, tham khảo các chương trình đào tạo của các trường đại học nổi tiếng để tiếp tục cập nhật chỉnh sửa CTĐT	Bộ phận ĐBCL, Khoa/Bộ môn CNTT	Từ năm học 2023-2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Định kỳ rà soát, chỉnh sửa và bổ sung bản mô tả CTĐT ngành CNTT	Bộ phận ĐBCL, Khoa/Bộ môn CNTT	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: 4/7.

Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Mô tả hiện trạng

a. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin.

Trong quá trình xây dựng CTĐT, đề cương chi tiết của tất cả các học phần trong chương trình tuân thủ cấu trúc thống nhất theo quy định của Trường ĐH Tây Bắc. Cấu trúc đề cương chi tiết các học phần thuộc chương trình được cập nhật vào năm 2018 bao gồm các nội dung: 1. Tên học phần; 2. Số tín chỉ; 3. Thông tin về học phần; 4. Phân bố thời gian; 5. Mục tiêu học phần; 6. Mô tả vắn tắt nội dung; 7. Thông tin về giảng viên; 8. Nhiệm vụ của người học; 9. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên; 10. Điều kiện dự thi kết thúc học phần; 11. Hình thức thi và thang điểm; 12. Tài liệu tham khảo; 13. Nội dung chi tiết học phần sau [H2.02.02.01]. Cấu trúc đề cương chi tiết các học phần thuộc chương trình được cập nhật vào năm 2022 bao gồm các nội dung sau [H2.02.02.02]:

Mục lớn	Mục nhỏ	Nội dung mô tả
1. Thông tin chung về học phần	1.1. Tên học phần (tiếng Việt)	Thể hiện tên học phần bằng tiếng Việt
	1.2. Tên học phần (tiếng Anh)	Thể hiện học phần bằng tiếng Anh
	1.3. Mã học phần:	Thể hiện mã học phần

	1.4. Số tín chỉ:	Thể hiện tổng số tín chỉ
	1.5. Phân bố thời gian:	Thể hiện rõ số tiết lý thuyết, số tiết bài tập/thảo luận/thực hành, số tiết tự học/tự nghiên cứu
	1.6. Các giảng viên phụ trách học phần:	Thể hiện đầy đủ thông tin của giảng viên giảng dạy học phần (họ tên, học hàm, học vị; chuyên ngành; điện thoại; email)
	1.7. Điều kiện tham gia học phần:	
	1.8. Loại học phần:	
	1.9. Thuộc khối kiến thức	
2. Mô tả tóm tắt học phần		Trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần, kiến thức sẽ trang bị cho người học, quan hệ với các học phần khác trong CTĐT.
3. Mục tiêu học phần	3.1. Mục tiêu chung:	Thể hiện rõ mục tiêu của học phần và sự kết nối giữa mục tiêu học phần với chuẩn đầu ra của CTĐT.
	3.2. Mục tiêu cụ thể (Course Objectives: COs)	Thể hiện chi tiết thành các mục tiêu thành phần.
4. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes: CLOs)		Thể hiện rõ các đầu ra của các học phần và sự kết nối giữa chuẩn đầu ra với các mục tiêu của học phần.
5. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương		Thể hiện rõ mức độ đóng góp, hỗ trợ của chuẩn đầu ra học phần đối với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

trình đào tạo (PLOs):		
6. Đánh giá học phần	6.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra – đánh giá của học phần	Thể hiện rõ kết quả học tập của sinh viên được đánh giá bằng các thành phần nào.
	6.2. Nhiệm vụ của sinh viên	Thể hiện rõ các nhiệm vụ của sinh viên khi tham gia học học phần.
7. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần		Thể hiện rõ kế hoạch giảng dạy của học phần theo từng tuần.
8. Tài liệu học tập	8.1. Sách, giáo trình, tài liệu tham khảo	Thể hiện các sách, giáo trình, tài liệu tham khảo sử dụng trong quá trình giảng dạy học phần.
	8.2. Danh mục địa chỉ website để tham khảo khi học học phần	Thể hiện rõ địa chỉ các website được sử dụng trong quá trình giảng dạy học phần.
9. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy (nếu có)		Thể hiện các cơ sở vật chất cần có để giảng dạy học phần.

Đề cương chi tiết các học phần đều đảm bảo thể hiện được sự tương quan hợp lý giữa ba yếu tố quan trọng: nội dung giảng dạy, phương pháp giảng dạy/học tập để có thể đạt được CDR của học phần. Kết quả đối sánh cấu trúc đề cương chi tiết các học phần với các yêu cầu cụ thể của Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với đề cương chi tiết học phần cho thấy, tất cả các đề cương chi tiết các học phần đều đảm bảo đủ các thông tin cần thiết [H2.02.02.01, H2.02.02.02, H2.02.02.05, H2.02.02.06].

b. Đề cương các học phần được cập nhật

Việc rà soát, cập nhật đề cương chi tiết học phần là một hoạt động trong quy trình rà soát chương trình đào tạo của Trường ĐH Tây Bắc. Thực hiện đúng hướng dẫn của Nhà trường, Khoa đã phân công các giảng viên bộ môn CNTT thực hiện rà soát lại tất cả các đề cương chi tiết học phần cũng như ban hành kế hoạch rà soát, chỉnh sửa Chuẩn đầu ra, Chương trình đào tạo, Đề cương chi tiết học phần thuộc các chương trình đào tạo đại học của Khoa Khoa học Tự nhiên - Công nghệ. Qua các đợt điều chỉnh, ngoài các học phần không còn phù hợp đã được loại bỏ, bổ sung thêm các học phần mới thì

các học phần còn lại được điều chỉnh theo hướng: Cắt giảm số giờ lý thuyết, tăng thời gian thực hành, thảo luận, tự học; Điều chỉnh nội dung theo định hướng hình thành, phát triển năng lực người học, phù hợp với định hướng đổi mới căn bản giáo dục và đào tạo [H2.02.02.02, H2.02.02.06].

Trong lần điều chỉnh gần nhất vào năm 2022, đề cương chi tiết các học phần được rà soát, điều chỉnh tổng thể toàn bộ nội dung như hướng dẫn số 298/CV-ĐHTB ngày 31/03/2022 [H2.02.02.06]. Ngoài giữ nguyên các định hướng trong điều chỉnh chương trình năm 2018, đề cương chi tiết các học phần thuộc chương trình điều chỉnh năm 2022 được cấu trúc với định hướng theo chuẩn đầu ra, với nhiều phần được bổ sung mới như: chỉ rõ các mục tiêu cụ thể của học phần; mức độ của quan hệ và đóng góp của chuẩn đầu ra học phần và chuẩn đầu chương trình đào tạo; chi tiết về phương pháp đánh giá sinh viên; chi tiết về kế hoạch thời gian của các nội dung giảng dạy học phần; bổ sung thêm về yêu cầu cơ sở vật chất cần thiết, cũng như địa chỉ website để tham khảo khi học học phần [H2.02.02.01, H2.02.02.02, H2.02.02.03, H2.02.02.04, H2.02.02.05, H2.02.02.06].

2. Điểm mạnh

Đề cương các học phần đều đảm bảo cấu trúc và nội dung theo đúng các hướng dẫn của Bộ giáo dục và Đào tạo về xây dựng CTĐT và của Trường Đại học Tây Bắc, đề cương chi tiết của các học phần của CTĐT được thể hiện đầy đủ các thông tin, được rà soát, đánh giá và điều chỉnh theo định kỳ 2 năm/1 lần cho phù hợp với yêu cầu của thực tiễn.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù đề cương các học phần đều đảm bảo cấu trúc và nội dung theo đúng các hướng dẫn của Bộ giáo dục và Đào tạo về xây dựng CTĐT và của Trường Đại học Tây Bắc và đã được rà soát điều chỉnh, tuy nhiên công cụ khảo sát chưa hoàn thiện và tần suất rà soát chưa hợp lý, do đó hạn chế trong cập nhật những vấn đề mới nhất có liên quan. Bên cạnh đó, việc lấy ý kiến khảo sát định kỳ của các bên liên quan như giáo viên, sinh viên, nhà tuyển dụng chưa được tiến hành thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú

1	Khắc phục điểm tồn tại	Tiếp tục xin ý kiến đóng góp rộng rãi của các đơn vị tuyển dụng lao động, của các chuyên gia về CTĐT mỗi học phần để rà soát, cập nhật lại đề cương các học phần cho phù hợp.	Bộ phận ĐBCL, Khoa/Bộ môn CNTT	Từ năm học 2023-2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Định kì rà soát, chỉnh sửa và bổ sung CTĐT ngành CNTT	Bộ phận ĐBCL, Khoa/Bộ môn CNTT	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: 4/7

Tiêu chí 2.3. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.

1. Mô tả

Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần sau khi phê duyệt [H2.02.03.01; H2.02.03.02] được công bố công khai, bằng nhiều hình thức khác nhau như phổ biến trực tiếp cho SV vào đầu khóa học, trên trang website của trường, khoa giúp cho người học, GV, nhà tuyển dụng, cựu SV, các nhà khoa học dễ dàng tiếp cận, truy cập tìm hiểu nội dung và góp ý phản hồi [H2.02.03.08]. Khoa có các cán bộ như cố vấn học tập, giáo vụ, quản lý SV là những người mà SV có thể liên hệ thường xuyên để được cung cấp về các thông tin liên quan đến CTĐT. Vào các đợt tuyển sinh, bộ phận tư vấn tuyển sinh của khoa sẽ giới thiệu cho học sinh và phụ huynh học sinh nếu có nhu cầu tìm hiểu về CTĐT, hướng dẫn cách tiếp cận CTĐT [H2.02.03.04].

Cùng với bản mô tả CTĐT, SV được giới thiệu về đề cương chi tiết của học phần trên website của khoa và tài liệu chính thống của trường [H2.02.03.03] bởi cố vấn học tập, giáo vụ khoa khi mới nhập học. Đề cương chi tiết các học phần cũng được giới thiệu, phổ biến, hướng dẫn sử dụng cho SV ngay từ buổi học đầu tiên của học phần [H2.02.03.08].

Với các thông tin được đăng tải trên các website của khoa, trường và phổ biến đến người học qua nhiều hình thức nêu trên, các bên liên quan như cơ quan quản lý giáo dục, đơn vị sử dụng lao động, GV, SV, cựu SV... dễ dàng tiếp cận với bản mô tả CTĐT và tóm tắt đề cương các môn học. Từ các kênh thông tin này, các bên liên quan cũng dễ dàng tìm hiểu nội dung và có thể góp ý phản hồi một cách thuận tiện nhất [H2.02.03.08].

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT cử nhân CNTT và đề cương các học phần được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau cho SV, GV, giáo vụ khoa, phòng Đào tạo, Ban chủ nhiệm Khoa (BCN Khoa), nhà tuyển dụng, cựu SV, các nhà khoa học dễ dàng tiếp cận, tìm hiểu nội dung và góp ý phản hồi.

3. Điểm tồn tại

Bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết các học phần được công bố công khai dưới nhiều hình thức để SV dễ dàng tiếp cận. Tuy nhiên, trường và khoa chưa chủ động phổ biến bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần tới tận các trường phổ thông để quảng bá cho CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Từ năm học 2020-2021, nhà trường có kế hoạch thường xuyên, chủ động phổ biến rộng rãi những cập nhật của bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần CTĐT cử nhân CNTT tới các nhà tuyển dụng để quảng bá cho CTĐT.	Khoa KHTN - CN	Từ năm 2020	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục đẩy mạnh việc phổ biến trên nhiều kênh thông tin hơn nữa về bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần để nhận được phản hồi từ các bên liên quan, để ngày càng có CTĐT có chất lượng tốt.		Hàng năm	

5. Tự đánh giá: 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 2:

- Các điểm mạnh tiêu biểu:

Việc xây dựng, bổ sung, cập nhật bản mô tả CTĐT, đề cương chi tiết học phần và làm rõ những nội dung cần thiết theo quy định và hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Nhà trường trong các lần rà soát, sửa đổi CTĐT. Bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết các học phần được công bố công khai, các bên liên quan dễ dàng được tiếp cận thông qua trang website của Khoa và Trường.

- Các điểm tồn tại cơ bản:

Việc tổng hợp, cập nhật và lưu trữ các văn bản khi rà soát, sửa đổi CTĐT chưa đáp ứng được yêu cầu. Bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết các học phần chưa được góp ý nhiều bởi các bên liên quan. Còn một số ít ý kiến phản hồi cho rằng việc tiếp cận bản mô tả CTĐT, đề cương chi tiết học phần chưa thực sự dễ dàng.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 2:

+ Điểm trung bình tiêu chuẩn: 4,33

+ Số tiêu chí đạt: 3/3

Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Mở đầu

Cấu trúc và nội dung CTĐT ngành Công nghệ thông tin được xây dựng hợp lý và hệ thống, tuân thủ theo các văn bản quy định về xây dựng CTĐT của nhà trường với các yêu cầu chặt chẽ về hình thức, mục tiêu, yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng. Cấu trúc và nội dung CTĐT được tham khảo ý kiến các bên có liên quan. Các phương pháp dạy và học, các phương pháp kiểm tra đánh giá người học được xác định nhằm đảm bảo đạt CĐR chung của cả CTĐT và các CĐR của từng học phần. Chương trình đào tạo thể hiện rõ sự đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được CĐR của CTĐT. Nội dung các học phần (bắt buộc và tự chọn) được cấu trúc một cách hợp lý, theo trình tự và mang tính tích hợp, linh hoạt, thể hiện tính khoa học của toàn bộ CTĐT. Ngoài ra, CTĐT Công nghệ thông tin cũng được rà soát định kỳ nhằm đảm bảo tính thích hợp và cập nhật, ngày càng phù hợp đối với từng học phần cụ thể trong CTĐT và cho cả CTĐT.

Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra.

1. Mô tả

CTDH năm 2018 của hệ đào tạo cử nhân ĐH CNTT được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng, thái độ nghề nghiệp thông qua các môn học ở bậc đại học được mô tả trong CTĐT năm 2018; được xây dựng theo các quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT và đáp ứng yêu cầu mục tiêu đào tạo quy định tại Luật Giáo dục đại học.

CTDH năm 2021 xác định rõ mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể và được thể hiện ở CĐR với các chỉ số có thể định lượng được, đánh giá được (bao gồm về kiến thức, kỹ năng, thái độ, năng lực người tốt nghiệp), cơ hội nghề nghiệp, khả năng nâng cao trình độ [H3.03.01.01; H3.03.01.02]. CĐR của CTĐT năm 2022 được xây dựng theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực người học gồm 4 tiêu chuẩn (phẩm chất, NL chung, và NL ngành) và 23 tiêu chí, có kế thừa các CĐR của CTĐT năm 2018, chi tiết hơn và rộng hơn các tiêu chuẩn về năng lực của CĐR năm 2018. Cả 2 phiên bản CĐR của CTĐT đều bao quát được các yêu cầu chung của bậc giáo dục đại học mà người học cần đạt được sau khi tốt nghiệp, đó là các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, thái độ thông qua các môn học ở bậc đại học [H3.03.01.02; H3.03.01.03; H3.03.01.07].

Dựa trên các CĐR của CTĐT năm 2021, năm 2022 ban xây dựng chương trình xây dựng ma trận quan hệ giữa CĐR (về kỹ năng) và các môn học. Môn học nào có nội dung đáp ứng được CĐR được giữ lại, môn học nào có quan hệ ít với CĐR của chương trình được loại bỏ. Đồng thời, một số môn học mới được bổ sung thêm để đảm bảo khối lượng kiến thức và góp phần cho người học đạt được đầy đủ các CĐR [H3.03.01.12]. Sau đó,

các bộ môn được phân công chịu trách nhiệm xây dựng chương trình dạy học cho từng học phần. Cây đào tạo tín chỉ cũng được xây dựng để kiểm tra tính logic, chặt chẽ và khả thi của CTDH [H3.03.01.09]. Quy trình xây dựng CTDH 2022 cũng được thực hiện giống với quy trình xây dựng CTDH năm 2021 [H3.03.01.11; H3.03.01.12; H3.03.01.13; H3.03.01.14; H3.03.01.15].

Trong CTDH năm 2022, CTDH của mỗi học phần được thiết kế dựa trên các yêu cầu về CĐR và ma trận tích hợp giữa CĐR của học phần, phương pháp giảng dạy, phương pháp kiểm tra, đánh giá của học phần với CĐR của chương trình, theo đó

CĐR của học phần đảm bảo sự phù hợp, logic và tương ứng với nội dung cốt lõi của học phần. Các phương pháp dạy và học trong mỗi học phần cũng được thiết kế đa dạng, kết hợp học lý thuyết với thực hành, kết hợp việc học trên lớp với việc tự học, tự tìm hiểu kiến thức thông qua các tài liệu, các trang Web được cung cấp với các hình thức đánh giá đa dạng và hiệu quả. Các môn học đều vận dụng linh hoạt những phương pháp giảng dạy tích cực, hiện đại để phù hợp với chuẩn đầu ra được mô tả trong CTĐT, góp phần phát triển các NL khác nhau [H3.03.01.01]. Các phương pháp dạy học được áp dụng bao gồm các phương pháp học tập bao gồm phương pháp học tập cá nhân và phương pháp học nhóm; các phương pháp giảng dạy bao gồm các phương pháp truyền thống (thuyết trình, thảo luận, thực hành,...) và phương pháp dạy học theo hướng tích cực (nêu và giải quyết vấn đề, dạy học dự án,...). Mỗi học phần trong CTĐT đều được thiết kế nhằm đạt được những chuẩn đầu ra cụ thể. Ví dụ, ở học phần Thực hành dạy học, GV sử dụng các phương pháp dạy học đóng vai, dạy học theo tình huống,... trong đó SV được giữ vai trò là GV trong lớp học của mình, xây dựng các kế hoạch dạy học và giáo dục, thể hiện trong các tình huống dạy học được GV đưa ra.

Tùy vào mục tiêu và chuẩn đầu ra của học phần, phương pháp kiểm tra, đánh giá được xác định phù hợp [H3.03.01.03; H3.03.01.04]. Quy trình kiểm tra, đánh giá với các hình thức, phương pháp và nội dung đa dạng, đảm bảo sát với nội dung kiến thức trong học phần mà SV đã được học, phù hợp với CĐR của môn học và CĐR của chương trình. Mỗi học phần gồm có điểm chuyên cần, điểm bộ phận và điểm kết thúc học phần. Điểm chuyên cần đánh giá thái độ, ý thức của SV. Điểm bộ phận đánh giá quá trình học và điểm cuối kì đánh giá kết quả tổng quát kiến thức, kỹ năng của người học khi môn học kết thúc. Hình thức kiểm tra đánh giá đa dạng như bài tập cá nhân, bài tập nhóm, thảo luận, thuyết trình, tự luận, vấn đáp... nhằm giúp SV phát triển kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp, kỹ năng lập luận phân tích, đánh giá vấn đề, phát triển tư duy sáng tạo, tư duy phản biện,... từ đó, góp phần đạt được các yêu cầu của CĐR về phẩm chất, năng lực chung, cũng như năng lực chuyên ngành đối với người học. [H3.03.01.01].

Cuối mỗi học kì, TTĐBCL đã lấy ý kiến khảo sát của người học về công tác giảng dạy của giảng viên ở tất cả các khoa bằng mẫu phiếu khảo sát được tích hợp trên hệ thống quản lý đào tạo của nhà trường [H3.03.01.15]. Các câu hỏi được phân nhóm theo 7 tiêu chí/ khu vực đánh giá như: Việc thực hiện nội quy lên lớp; Thái độ quan tâm đến SV; Kỹ năng tổ chức, quản lý lớp; Các hoạt động kiểm tra đánh giá; Sự hài lòng của SV đối với hoạt động giảng dạy.

Dựa trên các báo tổng kết thực tập sư phạm bao gồm các ý kiến phản hồi của các trường phổ thông về kiến thức, kỹ năng của SV thực tập, dựa trên các ý kiến phản hồi của các GV và SV, Khoa đã tổ chức các buổi họp rà soát và điều chỉnh CTDH phù hợp hơn với điều kiện thực tế [H3.03.01.15]. Kết thúc mỗi giai đoạn nhà trường thực hiện báo cáo KĐCLĐT để đối sánh và phân tích, tuy nhiên việc làm này chưa có tính hệ thống và các báo cáo khó tiếp cận đối với giảng viên

2. Điểm mạnh

CTDH của hệ cử nhân CNTT được thiết kế đảm bảo tính logic, khoa học và sư phạm nhằm đạt được CĐR. Nội dung của CTDH không chỉ đáp ứng được tiêu chuẩn kiến thức, kỹ năng, tự chủ và trách nhiệm của CĐR mà việc tổ chức các phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá cũng hỗ trợ hiệu quả đạt được CĐR. Khoa đã triển khai xây dựng và phát triển CTDH một cách khoa học và tuân thủ các quy định của Trường và của Bộ đã đề ra.

3. Điểm tồn tại

CTDH của hệ cử nhân CNTT tuy thường xuyên được khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan nhưng mới chủ yếu lấy ý kiến từ SV và GV giảng dạy. Việc khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan khác như các sở giáo dục đào tạo, đơn vị tuyển dụng thường qua hình thức gián tiếp và chưa được thực hiện thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Thực hiện khảo sát ý kiến của các nhà tuyển dụng lao động trực tiếp và thường xuyên hơn.	Khoa KHTN - CN	Hằng năm	
2	Phát huy điểm	Phát huy tính logic, khoa học và cập nhật của CTDH	Khoa KHTN	Hằng năm	

	mạnh		- CN		
--	------	--	------	--	--

5. Tự đánh giá: 4/7.

Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng.

1. Mô tả hiện trạng

Mỗi học phần có vai trò nhất định trong khối kiến thức/kỹ năng mà SV mong muốn đạt được và được thể hiện rõ trong CĐR của ngành CNTT [H3.03.02.01], [H3.03.02.02], [H3.03.02.03], [H3.03.02.09]. Tất cả các học phần trong CTĐT ngành CNTT đều có đề cương chi tiết do các giảng viên biên soạn và rà soát, thống nhất trong nhóm chuyên môn giảng dạy theo yêu cầu về chuyên môn của từng học phần, phù hợp với CĐR của CTĐT và được thực hiện theo phương thức đào tạo theo tín chỉ [H3.03.02.04], [H3.03.02.05]. Nhờ đảm bảo chặt chẽ các yêu cầu, quy định được Nhà trường đưa ra, đồng thời có sự giám sát chặt chẽ từ Bộ môn, Khoa và Nhà trường, 100% các học phần trong CTĐT đảm bảo có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi học phần nhằm đạt được CĐR thông qua ma trận mối quan hệ giữa từng học phần với CĐR.[H3.03.02.09], [H3.03.02.10], [H3.03.02.11], [H3.03.02.12].

Trong đề cương chi tiết các học phần đều thể hiện rõ mục tiêu học phần, mô tả vấn đề nội dung học phần, nhiệm vụ của sinh viên, tiêu chuẩn đánh giá sinh viên. Điểm học phần gồm Điểm đánh giá quá trình và Điểm thi kết thúc học phần, trong đó Điểm thi kết thúc học phần: có trọng số 50% điểm học phần. [H3.03.02.01], [H3.03.02.02]

2. Điểm mạnh

CTĐT được thiết kế đảm bảo CĐR, các học phần trong CTĐT đều có mục tiêu và CĐR rõ ràng. Các mục tiêu và CĐR của các học phần đều tham chiếu đến CĐR của CTĐT.

3. Điểm còn tồn tại

Do CTĐT có nhiều học phần tự chọn nên chưa thể đảm bảo tất cả các tổ hợp tự chọn đều đã là phương án tối ưu giúp người học đạt được CĐR.

4. Kế hoạch hành động

* Mục tiêu

- Phát huy điểm mạnh: Sử dụng đa dạng hơn nữa các phương pháp và kỹ thuật kiểm tra đánh giá kết quả học tập để chúng hỗ trợ nhau tốt nhất cho người học đạt được CĐR.

- Khắc phục tồn tại: Lấy ý kiến rộng rãi của SV đặc biệt là SV cuối khóa và các nhà tuyển dụng để lựa chọn được tổ hợp các môn tự chọn tối ưu giúp SV đạt CĐR.

5. Tự đánh giá: 5/7.

Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp.

Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic:

Chương trình có tổng thể 136 tín chỉ, được cấu trúc thành 2 phần: Khối kiến thức chung và Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp [H3.03.03.01]. Trong đó, các khối kiến thức được sắp xếp theo trình tự từ tri thức chung, nền tảng, cơ sở tới các tri thức chuyên sâu, từ tri thức chuyên môn đến tri thức nghiệp vụ [H3.03.03.02]. Cấu trúc CTDH có sự gắn kết và liên mạch giữa các học phần đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành, đảm bảo chương trình trở thành một khối thống nhất để dần từng bước giúp người học đạt được CĐR [H3.03.03.01, H3.03.03.06, H3.03.03.07]. Thời lượng cho các học phần được phân bố phù hợp với quy định và với dung lượng kiến thức phải đảm nhiệm [H3.03.03.01, H3.03.03.02, H3.03.03.06, H3.03.03.07]. Đối với mỗi học phần, tỉ trọng giữa số giờ lý thuyết, bài tập, thực hành, tự học, tự nghiên cứu đảm bảo tính cân đối, đồng thời chú trọng thúc đẩy hoạt động tự học của người học [H3.03.03.01, H3.03.03.02]. Các học phần được bố trí hợp lý, đảm bảo yêu cầu.

Về các học phần tiên quyết, đồng thời tạo sự linh hoạt cần thiết trong việc thực hiện chương trình đào tạo theo tín chỉ. Kết quả khảo sát ý kiến của người học trong những năm gần đây cho thấy, người học đánh giá cao về sự cân đối, gắn kết giữa các học phần, giữa các khối kiến thức và tính mềm dẻo, linh hoạt của Chương trình.

Bảng 3.3.1 Khối lượng kiến thức toàn khóa của CTĐT CNTT

TT	Các khối kiến thức	Số tín chỉ
I	Khối kiến thức chung (không tính các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng và An ninh)	28

	1.1. Bắt buộc	26
	1.2. Tự chọn	02
II	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	108
	2.1. Kiến thức cơ sở ngành	18
	2.2. Kiến thức chuyên ngành	78
	2.3. Kiến thức thực tập	05
	2.4. Kiến thức đồ án	07
	Tổng	136

CTDH có nội dung cập nhật:

Từ năm 2018 đến 2023, Chương trình đã trải qua 02 lần cập nhật điều chỉnh [H3.03.03.14] Chương trình được tích hợp theo cả chiều ngang và chiều dọc. Trong đó, các môn học song song (chẳng hạn các môn cơ sở ngành được giảng dạy trong cùng một giai đoạn của chương trình giảng dạy (tích hợp theo chiều ngang) Đồng thời, các môn học thuộc các khối kiến thức giáo dục khác nhau được bố trí trong kế hoạch đào tạo theo trình tự: môn học thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương học trước, môn học thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp học sau; trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, các môn cơ sở ngành học trước, các môn chuyên ngành học sau [H3.03.03.01]. Quá trình rà soát Chương trình đảm bảo các môn học thuộc các khối kiến thức giáo dục đại cương cung cấp những nền tảng cơ bản, có tính ứng dụng phổ quát trong các môn học thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp; các môn cơ sở ngành cung cấp những kiến thức của rà soát tổng thể vào các năm: 2018, 2022 [H3.03.03.14]. Cùng với hoạt động rà soát định kỳ CTĐT, việc rà soát, cập nhật CTDH là một khâu quan trọng trong quy trình hoạt động rà soát, điều chỉnh Chương trình [H3.03.03.14]. Cấu trúc và nội dung CTDH khi được điều chỉnh đã có sự tham khảo các CTĐT của các cơ sở giáo dục hàng đầu trong nước, trong đó tập trung vào tham khảo các nội dung: thời gian đào tạo, tổng số tín chỉ, các khối kiến thức... . Những thay đổi cơ bản về CTDH trong giai đoạn 2018-2023. Tất cả các học phần trong CTĐT đều tập trung điều chỉnh, cải tiến lớn về mục tiêu, chuẩn đầu ra, nội dung, hình thức tổ chức dạy học, phương thức kiểm tra đánh giá trong đề cương chi tiết các học phần. Kết quả khảo sát ý kiến của người học trong những năm gần đây cho thấy, người học đánh giá nội dung chương trình giúp người học

đạt được mục tiêu, có đầy đủ năng lực và phẩm chất cần thiết cho nghề nghiệp, chương trình gắn kết với thực tế nghề nghiệp và cập nhật

CTDH có tính tích hợp:

Nhóm ngành, để ứng dụng trong các môn học chuyên ngành thể hiện sự vận dụng tích hợp, tổng thể các tri thức của các môn học thuộc các khối kiến thức trước (tích hợp theo chiều dọc) [H3.03.03.01]. Nội dung các học phần được rà soát nghiêm túc nhằm tránh sự chồng chéo về nội dung kiến thức giữa các môn học song song, đồng thời tận dụng tối đa vai trò hỗ trợ lẫn nhau giữa các môn học để giúp người học đạt được chuẩn đầu ra theo yêu cầu của Chương trình [H3.03.03.01]. Bên cạnh đó, Chương trình còn đảm bảo được sự liên thông ngang với các CTĐT trình độ đại học khác trong và ngoài Trường, sự liên thông dọc với các CTĐT trình độ cao đẳng, thạc sĩ, đặc biệt là các CTĐT do Khoa phụ trách [H3.03.03.01]. Điều này tạo sự linh hoạt cần thiết cho người học trong việc chuyển đổi chương trình đào tạo, tiếp tục học văn bằng hai, hoặc tiếp tục học nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp. Tuy nhiên, Chương trình chưa có sự tham khảo các CTĐT tiên tiến quốc tế.

2. Điểm mạnh

Chương trình đảm bảo tính liên thông và liên thông dọc

3. Điểm tồn tại

Chưa tham khảo các CTĐT tiên tiến trong quá trình rà soát, cập nhật CTĐT

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	
				Bắt đầu	Kết thúc
1	Khắc phục tồn tại	Tăng số lượng CTĐT trong khu vực và quốc tế được tham khảo trong các đợt rà soát, cập nhật chương trình bằng các hình thức: - Truy cập website của các trường đại học quốc tế uy tín: Massachusetts Institute of Technology (MIT):	Khoa	2024	2025

		Trang web chính thức: https://www.mit.edu Trang web về khoa học máy tính và trí tuệ nhân tạo (CSAIL): https://www.csail.mit.edu Stanford University: Trang web chính thức: https://www.stanford.edu Trang web về khoa học máy tính: https://cs.stanford.edu Carnegie Mellon University (CMU): Trang web chính thức: https://www.cmu.edu Trang web về khoa học máy tính: https://www.cs.cmu.edu - Sử dụng các nền tảng xếp hạng giáo dục quốc tế Các trang web như QS World University Rankings, Times Higher Education và US News & World Report cung cấp các bảng xếp hạng về các chương trình đào tạo CNTT.			
2	Phát huy điểm mạnh	Triển khai rà soát đồng bộ CTDT của các chuyên ngành, trình độ	Phòng Đào tạo	Định kỳ 02 năm/lần	

5. Tự đánh giá: 4/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 3:

- Điểm mạnh tiêu biểu:

CTDH được thiết kế bám sát CĐR của CTĐT, mỗi học phần trong CTDH đều phải nêu rõ đóng góp gì vào việc đạt CĐR. CTDH còn quy định cả phương pháp dạy, phương pháp học, phương pháp kiểm tra - đánh giá nhằm hỗ trợ hiệu quả người học đạt được CĐR.

CTDH được thiết kế đảm bảo CĐR, các học phần trong CTDH đều có mục tiêu và CĐR rõ ràng và các mục tiêu và CĐR của các học phần đều tham chiếu đến CĐR của CTDH. CTDH được rà soát theo định kì, CTDH đã phản ánh được mục tiêu và yêu cầu của CĐR, chương trình có kết cấu hợp lý giữa các khối kiến thức. CTDH được thiết kế đảm bảo sự logic về cấu trúc cho phép SV có khả năng tiếp nhận kiến thức cao nhất đáp ứng yêu cầu thực tế về nhân lực của xã hội. CTDH khi xây dựng đã có đối sánh với các CTDH của các trường ĐHSP trọng điểm trong nước.

- Các hạn chế cơ bản:

Hiệu quả của CTDH trong việc giúp người học đạt được chuẩn đầu ra chưa được rà soát, đánh giá.

Do CTĐT có nhiều học phần tự chọn nên việc chưa thể đảm bảo tất cả các tổ hợp tự chọn đều đã là phương án tối ưu để đạt được CĐR. Tính tích hợp trong CTDH chưa cao, chưa có nhiều môn học mang tính liên môn với các lĩnh vực khoa học gần như Vật lí, Hóa học hay Kinh tế học.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 3:

+ Điểm trung bình tiêu chuẩn: 4,33

+ Số tiêu chí đạt: 3/3

Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Mở đầu

Trong đào tạo đại học, phương pháp dạy và học đóng vai trò quan trọng. Khoa Khoa học Tự nhiên – Công nghệ, cũng như nhiều Khoa khác trong TBU chọn cách tiếp cận lấy người học làm trung tâm, tổ chức các hoạt động dạy học và các hoạt động khác nhằm đạt được CĐR đã tuyên bố trong CTĐT, sử dụng các phương pháp dạy học đa dạng, nhằm phát triển tính chủ động, sáng tạo trong học tập cho người học. Để làm được điều này, CTĐT xác định rõ mục tiêu đào tạo và CĐR về kiến thức, kỹ năng, thái độ. Cách tiếp cận này được cụ thể hóa ở việc thiết kế chương trình với các môn học kế tiếp nhau một cách logic, môn cơ sở là môn tiên quyết cho những môn học chuyên sâu, các hoạt động dạy và học đều phải cùng hướng đến CĐR. Cách tiếp cận, các hoạt động dạy học và CĐR của chương trình được mỗi GV và người học hiểu rõ để thực hiện tốt vai trò nhiệm vụ của mình.

Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan.

1. Mô tả

Mục tiêu giáo dục của trường ĐHTB được tuyên bố rõ ràng Đề án Quy hoạch phát triển tổng thể Trường ĐHTB trọng điểm đến năm 2045 đó là “*Trường Đại học Tây Bắc là trường đại học đa ngành, phát triển theo định hướng ứng dụng có uy tín, chất lượng cao; đạt tiêu chuẩn chất lượng của Mạng lưới các trường đại học Đông Nam Á vào năm 2030, đạt tiêu chuẩn chất lượng tiên tiến quốc tế vào năm 2045*” [H4.04.01.01, H4.04.01.02].

Triết lý giáo dục của Trường ĐHTB được ban hành theo quyết định Số 32/NQ-HĐTĐHTB, ngày 09/4/2023 với nội dung là “*Đào tạo nhân lực, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa, thực hiện các dịch vụ phát triển bền vững kinh tế - xã hội, hội nhập quốc tế của khu vực Tây Bắc và đất nước.*” [H4.04.01.03].

Mục tiêu giáo dục của Trường được cụ thể hóa trong mục tiêu đào tạo của Trường, Khoa và được thể hiện trong các mục tiêu của CTĐT và đề cương các học phần. Quá trình tổ chức dạy học và triển khai hệ thống các phương pháp, phương tiện dạy học, hình thức tổ chức dạy học học phần đều nhằm thực hiện mục tiêu học phần, mục tiêu của CTĐT và mục tiêu giáo dục của Trường.

Triết lý giáo dục của trường được tuyên bố công khai trên trang thông tin điện tử

của trường [H4.04.01.06]. Trên trang Web của Khoa cũng công khai mục tiêu và triết lý giáo dục cho toàn thể GV, SV và các bên liên quan được biết [H4.04.01.05]. Sau khi trường có quyết định ban hành Triết lý giáo dục, Khoa cũng đã tiến hành khảo sát lấy ý kiến phản hồi về triết lý giáo dục của Trường ĐHTB đối với 46 GV trong Khoa. Kết quả khảo sát cho thấy 100% GV đều nắm được triết lý giáo dục của Trường [H4.04.01.08].

Đối với SV, các mục tiêu giáo dục chung và cụ thể của nhà trường cũng được phổ biến tới SV vào tuần công tác HSSV ngay từ năm thứ nhất khi mới nhập học [H4.04.01.09].

2. Điểm mạnh

Trường có văn bản tuyên bố về mục tiêu và triết lý giáo dục của Trường; Mục tiêu giáo dục được tất cả cán bộ, GV, người học hiểu rõ và được cụ thể hóa trong các CTĐT của các ngành, trong đó có CTĐT Cử nhân CNTT. Mục tiêu và triết lý giáo dục của nhà trường đã được phổ biến tới GV, SV và các bên liên quan.

3. Điểm tồn tại

Triết lý giáo dục của nhà trường chưa thể hiện được rõ và chi tiết với các ngành đào tạo ngoài Sư phạm.

4. Kế hoạch hành động

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Triết lý giáo dục của nhà trường chưa thể hiện được rõ và chi tiết với các ngành đào tạo ngoài Sư phạm. Nhà trường cần xác định rõ mục tiêu và triết lý giáo dục đối với ngành ngoài sư phạm trong đó có ngành CNTT			
2	Phát huy điểm mạnh	Trường có văn bản tuyên bố về mục tiêu và triết lý giáo dục của Trường; Mục tiêu giáo dục được tất cả cán bộ, GV, người học hiểu rõ và			

		được cụ thể hóa trong các CTĐT của các ngành, trong đó có CTĐT Cử nhân CNTT. Mục tiêu và triết lý giáo dục của nhà trường đã được phổ biến tới GV, SV và các bên liên quan			
--	--	--	--	--	--

5. Tự đánh giá: 5/7.

Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra.

1. Mô tả hiện trạng

CTĐT đã xác định được các yêu cầu về phẩm chất và năng lực của SV đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo. CTĐT lựa chọn các học phần phù hợp để đảm nhiệm chính giúp người học đạt được CĐR. Trên cơ sở đó, từng học phần xác lập mục tiêu và CĐR của từng học phần gắn liền chặt chẽ với CĐR của CTĐT. [H4.04.02.01], [H4.04.02.02], [H4.04.02.03], [H4.04.02.04], [H4.04.02.05], Tổ hợp các phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra, đánh giá của mỗi học phần trong CTĐT đã được rà soát, điều chỉnh để đảm bảo phù hợp với CĐR của học phần. Một số phương pháp được đưa ra: làm bài tập theo nhóm, thuyết trình, vấn đáp, thực hành...

Để giúp người học xác định được phương pháp học tập phù hợp, Nhà trường, Khoa và bộ môn CNTT đã triển khai nhiều hoạt động hỗ trợ, tư vấn cho người học phương pháp học tập. Ngay giai đoạn đầu tiên sau khi người học nhập học, Nhà trường đã tổ chức tuần sinh hoạt công dân đầu khóa, định hướng phương pháp học tập bậc Đại học. Mỗi lớp sinh viên được một giảng viên làm cố vấn học tập để tư vấn cho sinh viên về chương trình, kế hoạch học tập, hướng dẫn sinh viên điều chỉnh kế hoạch học tập ở các kì học tiếp theo cho phù hợp với năng lực và hoàn cảnh. Ngoài ra hàng năm Khoa và bộ môn CNTT tổ chức các hoạt động ngoại khóa, hội nghị học tốt để sinh viên có cơ hội được giao lưu với các thầy cô và trao đổi kinh nghiệm học tập với các bạn sinh viên khác trong chuyên ngành, từ đó tìm được phương pháp học tập phù hợp với bản thân. Bộ môn CNTT đã tổ chức các câu lạc bộ cho sinh viên chuyên ngành như câu lạc bộ lập trình rất bổ ích và thiết thực với sinh viên chuyên ngành. Sinh viên CNTT được Nhà trường và Bộ môn hỗ trợ địa điểm thực tập (đối với sinh viên chưa liên hệ được nơi thực tập) tại các tập đoàn lớn về CNTT trên địa bàn, để sinh viên có nhiều cơ hội rèn luyện bản thân và có cơ hội việc làm sau này. Qua đó cũng nhận được sự phản hồi từ phía các nhà tuyển dụng để hoàn thiện CTĐT, CĐR cũng như thay đổi phương pháp dạy và học,

sao cho phù hợp với thực tế. CTĐT có học phần Đồ án phù hợp với khối ngành kỹ thuật cũng như đáp ứng CĐR. [H4.04.02.06], [H4.04.02.07], [H4.04.02.08]

Các hình thức, phương pháp tổ chức dạy và học được sử dụng trong CTĐT đã được các Giảng viên và người học xác nhận về sự phù hợp và tính hiệu quả. Đề cương chi tiết các môn học đã được hoàn thiện với sự đồng thuận của đội ngũ giảng viên của Khoa. [H4.04.02.08]

2. Điểm mạnh

Tổ hợp các phương pháp dạy và học được sử dụng đa dạng nhưng vẫn đảm bảo đích tới CĐR của CTĐT thông qua sự tương thích với yêu cầu cần đạt của từng chương mục, đảm bảo phù hợp với CĐR.

3. Điểm tồn tại

Chuyên ngành CNTT có số lượng lớn là LHS Lào, nhiều em chưa thích nghi được với môi trường học tập tại trường, đội ngũ giảng viên bộ môn còn thiếu, số tiết dạy/tuần nhiều chưa có thời gian tổ chức hỗ trợ cho đối tượng LHS Lào.

4. Kế hoạch hành động

** Mục tiêu*

- Phát huy điểm mạnh: Thường xuyên rà soát, đánh giá hiệu quả của các hoạt động dạy và học.

- Khắc phục tồn tại: Xây dựng quy trình khoa học, phân chia thời gian hợp lý, lựa chọn phương pháp dạy và học để các đối tượng người học nhanh chóng đạt được mục tiêu học tập.

5. Tự đánh giá: 4/7.

Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.

1. Mô tả hiện trạng

Các hoạt động dạy và học trong CTDH được cụ thể hóa trong đề cương các học phần, 100% học phần trong CTĐT ĐH CNTT đều quy định phương pháp dạy học cho từng chương, các phương pháp giảng dạy trong mỗi ĐCHP đều đa dạng, phù hợp với đặc thù môn học và phù hợp với trình độ của SV [H3.03.03.01, H4.04.03.01]. Trong đó phương pháp thuyết trình giúp cho SV có thể thu nhận được khối lượng kiến thức lớn và logic; phương pháp đàm thoại để GV hỗ trợ SV thu nhận được kiến thức nâng cao

khả năng tư duy; phương pháp thảo luận nhóm giúp cho SV hiểu sâu sắc hơn kiến thức đồng thời rèn luyện kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình...100% đề cương các học phần (thuộc khối kiến thức ngành và một số học phần thuộc khối kiến thức nghiệp vụ sư phạm) trong CTĐT ĐH CNTT đều yêu cầu SV làm các tiểu luận hoặc thực hiện các dự án học tập, NCKH kiến tập, thực tập, việc này không chỉ giúp SV hiểu sâu kiến thức mà còn giúp học phát triển năng lực nghiên cứu khoa học. 100% học phần còn có nội dung dành cho việc tự học của SV, nhằm giúp cho họ có khả năng tự học suốt đời. Một số học phần thuộc lĩnh vực nghiệp vụ, SV còn được thực tập tại các cơ quan, doanh nghiệp để so sánh đối chiếu những vấn đề lí luận được học tại trường Đại học với thực tiễn giáo dục phổ thông [H4.04.03.01].

Các phương pháp dạy học được sử dụng trong các học phần đều được các GV trong bộ môn thảo luận và lựa chọn để đưa vào đề cương học phần nên hầu hết các GV đều hiểu rõ về các phương pháp giảng dạy và thực hiện tốt các phương pháp đó trong các giờ lên lớp [H4.03.03.03]. Kết quả lấy ý kiến phản hồi của SV cho thấy sau mỗi học kì cho thấy trên 90% SV hài lòng với PPDH được sử dụng trong các học phần [H4.04.02.03] và các hoạt động dạy, học trong CTĐT ĐH CNTT.

2. Điểm mạnh

GV kết hợp linh hoạt các hình thức tổ chức và phương pháp dạy học đa dạng, đảm bảo sự phù hợp để đạt được mục tiêu dạy học đồng thời thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm của người học.

3. Điểm tồn tại

Việc giám sát hoạt động tự học, tự nghiên cứu của người học còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	
				Bắt đầu	Kết thúc
1	Khắc phục tồn tại	Hoàn thiện hệ thống quản lý học tập để hỗ trợ GV trong việc giám sát, đánh giá hoạt động tự học, tự nghiên cứu của người học	Bộ môn	2024	2025

2	Phát huy điểm mạnh	Tăng tần suất sử dụng các hình thức, hoạt động có ưu thế trong phát triển kỹ năng mềm cho người học, như: câu lạc bộ, NCKH, các cuộc thi...	Khoa	Thường xuyên
---	--------------------	---	------	--------------

5. Tự đánh giá: 4/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 4:

- Các điểm mạnh tiêu biểu:

Triết lý và mục tiêu giáo dục của Nhà trường đã được xây dựng, tuyên bố rõ ràng và phù hợp với mục tiêu giáo dục đại học, bối cảnh kinh tế - giáo dục của đất nước và khu vực.

Các hoạt động dạy và học được xác định cụ thể trong CTĐT, được cụ thể hóa trong các đề cương học phần để mọi GV và SV đều biết và thực hiện. Các hoạt động dạy và học trong CTĐT được sử dụng đa dạng để giúp người học đạt được CĐR đồng thời nâng cao khả năng học tập suốt đời. GV kết hợp linh hoạt các hình thức tổ chức và phương pháp dạy học đa dạng, đảm bảo sự phù hợp để đạt được mục tiêu dạy học đồng thời thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm của người học.

Các phương pháp giảng dạy đều được quy định rõ trong đề cương của các học phần, các học phần đều yêu cầu SV thực hiện các hoạt động thảo luận, làm các tiểu luận để nâng cao khả năng tự học suốt đời cho SV.

- Các hạn chế cơ bản:

Việc đánh giá tính phù hợp của các phương pháp dạy - học đã được lựa chọn mới chỉ được thực hiện thông qua sự rà soát cảm tính của GV và khảo sát người học.

Còn một số GV chưa thực sự am hiểu về phương pháp dạy học cũng như các chiến lược học tập hiệu quả nên chưa tích cực trong việc đổi mới phương pháp giảng dạy, chưa có sự hỗ trợ tốt cho người học trong việc sử dụng các phương pháp học tập hiệu quả để đạt được các CĐR và có khả năng học tập suốt đời.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 4:

+ Điểm trung bình tiêu chuẩn: 4,33

+ Số tiêu chí đạt: 3/3

Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Mở đầu

Đánh giá kết quả học tập (KQHT) của người học là một trong những khâu quan trọng của CTĐT. Kết quả đánh giá sẽ ảnh hưởng rất lớn đến việc học tập và nghề nghiệp sau này của người học đồng thời cung cấp cho Trường, Khoa các thông tin giá trị về hiệu quả giảng dạy và các dịch vụ hỗ trợ người học. Việc đánh giá KQHT của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR của CTĐT Công nghệ thông tin, được bắt đầu ngay từ khâu tuyển sinh đầu vào và xuyên suốt quá trình học tập của SV cho tới khi tốt nghiệp. Mục đích của việc kiểm tra đánh giá là nhằm xác định mức độ kiến thức cũng như kỹ năng mà SV cần đạt được so với mục tiêu của CTĐT cũng như mục tiêu của từng học phần trong CTĐT. Việc đánh giá kết quả của SV căn cứ vào CĐR và nội dung của chương trình. Các quy định về đánh giá KQHT của người học theo CTĐT Công nghệ thông tin được công bố công khai cho GV, người học và các bên liên quan trước khi bắt đầu CTĐT. Trước khi bắt đầu các học phần, người học được thông báo về kế hoạch, hình thức và tiêu chí kiểm tra đánh giá sử dụng trong học phần đó. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng và có tính liên tục, đảm bảo độ tin cậy và sự công bằng, phù hợp với đặc thù của từng học phần. Thông tin về kết quả học tập được phản hồi kịp thời giúp người học cải thiện quá trình học tập của bản thân, đáp ứng với mục tiêu đào tạo. Ngoài ra, người học cũng dễ dàng tiếp cận với quy trình khiếu nại về KQHT của mình.

Các quy định về đánh giá kết quả học tập đã được trình bày cụ thể, rõ ràng trong các quy định về đào tạo và kiểm tra đánh giá của Nhà trường và được thông báo công khai tới từng sinh viên.

Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra.

1. Mô tả

Đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt CĐR của CTĐT CNTT, và có quy trình/ kế hoạch rõ ràng: Trên cơ sở các quy chế, thông tư sửa đổi của Bộ GD&ĐT về quy định đào tạo theo hệ thống tín chỉ năm 2007 [H5.05.01.01], [H5.05.01.02], TBU đã ban hành Quy định về công tác đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ năm 2018 [H5.05.01.03], trong đó quy định quy trình đánh giá kết quả người học rất rõ ràng tại Chương III của Quy định. Khi Bộ GD&ĐT ban hành quy chế đào tạo trình độ đại học năm 2021 [H5.05.01.04], nhà trường đã kịp thời chỉnh sửa và ban hành Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy của

Trường ĐHTB năm 2021 **[H5.05.01.05]; [H5.05.01.06]**, nhà trường cũng đã chỉnh sửa Quy định về quy trình thi, kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học năm 2019 **[H5.05.01.07]** để đưa ra Quy định về quy trình thi, kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học năm 2021 **[H5.05.01.08]**. Ngoài ra, sinh viên được biết các quy định về kiểm tra đánh giá để điều chỉnh phương pháp học tập của mình trong quá trình học, các quy định đó được thể hiện rõ trong Quy định về xây dựng, chỉnh sửa ngân hàng dữ liệu đề thi kết thúc học phần **[H5.05.01.09]**, Quy định về làm khóa luận tốt nghiệp, chấm khóa luận **[H5.05.01.10]** và được cụ thể hóa một phần trong bản mô tả CTĐT, cũng như đề cương học phần của mỗi học học phần, phù hợp với CDR của CTĐT **[H5.05.01.11][H5.05.01.12][H5.05.01.13][H5.05.01.14]**.

Các quy trình/tài liệu hướng dẫn việc thiết kế các phương pháp/công cụ kiểm tra/đánh giá phù hợp với mục đích/mục tiêu cần đánh giá tương ứng với mức độ đạt được CDR. Trong suốt quá trình học tập, người học phải trải qua các khâu đánh giá, bao gồm: đánh giá trong từng kỳ học, từng năm học, thi tốt nghiệp/đồ án tốt nghiệp đều được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CDR. Để đảm bảo đạt CDR như đã công bố, tại mỗi đề cương chi tiết của học phần đã quy định rõ về quy trình kiểm tra, đánh giá đảm bảo sát với nội dung kiến thức trong học phần mà SV đã được học. Mỗi học phần gồm có bảng điểm đánh giá quá trình và và bảng điểm kết thúc học phần. Điểm đánh giá quá trình trường giao cho GV phụ trách học phần thực hiện có trọng số 50%. Điểm kết thúc học phần GV thường áp dụng các hình thức đa dạng như thi tự luận, thi vấn đáp hoặc tiểu luận, báo cáo... tùy theo mục tiêu của môn học **[H5.05.01.15]**. Các quy trình thi, kiểm tra đánh giá NH được rà soát, điều chỉnh để phù hợp với tình hình thực tế **[H5.05.01.16]**.

Các hoạt động /phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của NH được thiết kế phù hợp để đo lường được mức độ đạt CDR. Từ mục tiêu của học phần, giảng viên xác định các nội dung cần kiểm tra, đánh giá, các cách thức kiểm tra đánh giá và những yêu cầu cụ thể việc kiểm tra đánh giá phù hợp với CDR của học phần. Phương pháp đánh giá trong toàn bộ quá trình học được sử dụng rất đa dạng: bài tập cá nhân, bài tập nhóm đối với đánh giá giữa kì; tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, tiểu luận học phần đối với đánh giá cuối kì và được quy định trong các đề cương chi tiết học phần ở mục 6. Đánh giá học phần **[H5.05.01.12] [H5.05.01.14]**. Tất cả đề thi kết thúc học phần đều dựa trên khả năng đánh giá theo các mức độ biết, hiểu, vận dụng, phân tích, tổng hợp của người học và so sánh đối chiếu mức độ đạt được của CDR. Tổ hợp các phương pháp kiểm tra đánh giá KQHT của SV như tự luận, vấn đáp, tiểu luận, báo cáo ... được thiết kế phù hợp để có khả năng đo lường mức độ đạt được CDR. Khi thực hiện đồ án hoặc KLTN,

SV được các giảng viên phụ trách hướng dẫn viết đề cương, thực hiện các nội dung nghiên cứu. SV được bảo vệ đề cương nghiên cứu trước Hội đồng khoa và bộ môn bố trí. Việc đánh giá kết quả nghiên cứu của đồ án và KLTN được thực hiện đúng theo quy chế của Nhà trường, có phiếu đánh giá cho từng thành viên trong hội đồng, cũng như giảng viên hướng dẫn và phản biện [H5.05.01.10].

2. Điểm mạnh

- Có hệ thống các văn bản quy định, kế hoạch rõ ràng về đánh giá kết quả học tập của người học. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mục tiêu và đo được CDR của CTĐT.

- Các quy định, tài liệu về đánh giá kết quả học tập của người học đều căn cứ vào các mức độ đạt được của CDR. Tất cả các đề thi của các học phần đều được các Bộ môn xem xét từng câu hỏi đánh giá theo mức độ biết, hiểu, vận dụng, phân tích, tổng hợp, đánh giá của người học.

- Quy trình thi, đánh giá kết quả học tập của NH của trường được thực hiện chặt chẽ, nghiêm túc.

- Đối với các học phần thực tập tại các trường THPT, có thêm sự phối hợp đánh giá người học từ các giáo viên hướng dẫn, đánh giá kết quả thực tập của sinh viên về các tiêu chí như thái độ nghề nghiệp, kỹ năng mềm, kỹ năng hành nghề, sự tuân thủ quy tắc nghề tại trường phổ thông, kỹ năng nghiên cứu.

3. Điểm tồn tại

CDR về thái độ hầu như chỉ được đánh giá thông qua 10% điểm chuyên cần, hoặc ở một số học phần trực tiếp đề cập đến thái độ thực hành nghề: rèn luyện nghiệp vụ, thực tập.

4. Kế hoạch hành động (những việc cần làm nhằm khắc phục tồn tại, phát huy điểm mạnh, kèm theo những biện pháp cần thực hiện)

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
----	----------	----------	-------------------------	---------------------	---------

1	Khắc phục tồn tại	Lồng ghép các yêu cầu kiểm tra đánh giá thái độ, hành vi vào các hình thức kiểm tra đánh giá đa dạng	Khoa KHTN-CN;	Năm học 2024 – 2025	Một số GV đã có bảng thành phần gồm điểm chuyên cần, điểm thái độ trong quá trình làm việc nhóm.
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện công tác đánh giá KQHT của người học theo đúng quy trình kiểm tra đánh giá được đa dạng hóa, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, mục tiêu từng học phần phù hợp với mức độ CĐR.	Khoa KHTN-CN	Hằng năm	

5. Tự đánh giá: 4/7.

Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.

1. Mô tả

Các quy định về đánh giá kết quả học tập của NH (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng. Các giảng viên giảng dạy các học phần và sinh viên đều nắm rõ quy định về thời gian kiểm tra, thi trong Điều 19, 20, 21 của Quy định về công tác đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường ĐHTB [H5.05.01.03]; Điều 14 và 15 của Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng theo hệ thống tín chỉ của Trường ĐHTB [H5.05.01.06] và Quy định chi tiết đầy đủ nhất trong Quy chế thi, kiểm tra, đánh giá và quản lý kết quả học tập trong đào tạo theo hệ thống tín chỉ tại Trường Đại học Tây Bắc năm 2019, năm 2021 [H5.05.01.07] [H5.05.01.08]. Cuối mỗi khóa học sinh viên được đánh giá thông qua

"Khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế KLTN", quy định về làm KLTN, chấm khóa luận [H5.05.01.10] có trình bày rõ ràng về thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số trong điều 24 và điều 25.

Trong Bản mô tả chương trình đào tạo CNTT năm 2018 [H5.05.01.11] không quy định rõ ràng về đánh giá kết quả học tập của người học, còn Đề cương chi tiết học phần của Chương trình đào tạo CNTT năm 2018 [H5.05.01.12] chỉ quy định về Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên, trọng số, điều kiện dự thi kết thúc học phần, thời gian kiểm tra môn học (mục 4,9,13 trong ĐCCTHP). Điều này được khắc phục hoàn toàn, đầy đủ trong Bản mô tả CTĐT CNTT năm 2022 [H5.05.01.13] mục E. Quy trình đào tạo và cách thức, công cụ đánh giá. Tất cả đề cương các học phần [H5.05.01.14] đều nêu rõ hình thức, thời gian, tiêu chí, trọng số điểm kiểm tra đánh giá (thi viết, thi vấn đáp, thực hành...), đặc biệt chú trọng việc xây dựng thang đánh giá liên kết giữa đánh giá – dạy – học gồm: tiêu chí đánh giá về nhận thức, kỹ năng, thái độ; mức độ thành tích đạt được theo yêu cầu của chuẩn môn học và được GV giảng dạy học phần đó cung cấp cho sinh viên lớp học phần, đảm bảo 100% SV hiểu và nắm rõ các quy định về kiểm tra đánh giá KQHT của người học. Phòng Đào tạo đã triển khai đến giảng viên và sinh viên các tài liệu có liên quan về Đánh giá kết quả NH như: Mẫu đề thi kết thúc học phần, mẫu đáp án đề thi, các mẫu biểu chấm, phiếu đánh giá tiểu luận, khóa luận, đề tài cơ sở,..thể hiện rõ phương pháp đánh giá môn học/ đề tài/ tiểu luận/ khóa luận [H5.05.01.15]

Như vậy các tài liệu/hướng dẫn đến thời điểm hiện tại đều được xác định rõ ràng về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan đến đánh giá và kết quả học tập của NH.

Các quy định về đánh giá kết quả học tập của NH (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) được thông báo công khai tới NH. Sinh viên trước mỗi khóa học được cung cấp Sổ tay học vụ [H5.05.02.01] trong đó có phần công bố về bản mô tả CTĐT [H5.05.02.02]. Trên website của nhà trường và website của khoa KHTN-CN đều thông báo công khai các Quyết định, Quy định về kiểm tra đánh giá NH, Quy chế đào tạo [H5.05.02.03].

Trước mỗi năm học, thông qua ioffice và gmail, Nhà trường đều gửi văn bản về Kế hoạch đào tạo đến Khoa. Trong văn bản này nêu rõ thời gian thi của từng môn học phần, chấm khóa luận, thi tốt nghiệp [H5.05.02.04]. Việc đánh giá kết quả học tập của người học thường xuyên suốt trong quá trình học tập thông qua các hình thức như: thi viết tự luận, thi trắc nghiệm khách quan, thi trắc nghiệm khách quan bằng máy tính, thi kết hợp viết và trắc nghiệm khách quan, thi kết hợp viết và trắc nghiệm khách quan bằng

máy tính, thi vấn đáp, thi thực hành, viết tiểu luận, bài tập lớn, đồ án, bảo vệ chuyên đề... tùy theo tính chất từng môn học. Đánh giá định kỳ (bài kiểm tra) là đánh giá kết quả học tập của sinh viên sau khi hoàn thành một phần chương trình của học phần. Điểm học phần là trung bình cộng theo trọng số của điểm đánh quá trình và điểm thi kết thúc học phần, làm tròn đến một chữ số thập phân (đối với những học phần có thi kết thúc học phần) và NH được phổ biến các quy định về kiểm tra/đánh giá kết quả học tập này thông qua Đề cương chi tiết môn học [H5.05.02.05] được các giảng viên gửi cho sinh viên trước khi bắt đầu môn học, hoặc trên cổng thông tin đào tạo nhà trường [H5.05.02.03]. Trong giai đoạn dịch covid, các tài liệu này được công khai trong Classroom, LMS.

2. Điểm mạnh

- Các quy định về đánh giá KQHT của người học theo CTĐT CNTT thể hiện rõ ràng và được thông báo công khai tới người học qua nhiều kênh thông tin, cương tất cả các học phần, kể cả học phần thực tập tốt nghiệp và khóa luận tốt nghiệp, chi tiết đến 0.25 điểm cho từng nội dung, năng lực chuyên môn và kỹ năng được công khai giúp tính công khai, minh bạch đánh giá cũng như tăng sự chủ động cho người học.

- Đội ngũ giảng viên bộ môn CNTT của Khoa KHTN - CN không những có phương pháp kiểm tra/đánh giá KQHT của SV đa dạng, phong phú, mà còn luôn cập nhật, thay đổi để phù hợp với tình hình thực tế, đảm bảo tính khách quan, minh bạch, đảm bảo đánh giá được mức độ đạt được CDR của học phần đối với người học.

3. Điểm tồn tại

Sinh viên mới chỉ được phổ biến sổ tay học vụ 2 khóa 2018 và 2022.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tiếp tục hoàn thiện sổ tay học vụ khóa K64	Phòng BĐCL&TTP C; Khoa KHTN-CN	Cuối năm học 2023 – 2024	

2	Phát huy điểm mạnh	Luôn cập nhật, đổi mới quy trình, quy định về đánh giá KQHT của người học và thông báo rộng rãi, công khai cho người học	Khoa KHTN-CN	Hằng năm	
---	--------------------	--	--------------	----------	--

5. Tự đánh giá: 5/7.

Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.

1. Mô tả

Phương pháp đánh giá kết quả học tập là một trong những phần quan trọng trong quy trình đánh giá KQHT của người học. Vì vậy, đội ngũ giảng viên của bộ môn CNTT luôn chú ý đến phương pháp đánh giá, nhằm đảm bảo sự đa dạng, có độ tin cậy, giá trị công bằng cao.

Dựa vào các quy định Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của TBU năm 2013, sửa đổi năm 2018 [H5.05.01.03]; Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng theo hệ thống tín chỉ của Trường ĐHTB 2021 [H5.05.01.06]; Quy chế thi, kiểm tra, đánh giá và quản lý kết quả học tập trong đào tạo theo hệ thống tín chỉ tại Trường Đại học Tây Bắc năm 2019, 2021 [H5.05.01.07] [H5.05.01.08] và Quy định về làm khóa luận tốt nghiệp, chấm khóa luận [H5.05.01.10], từ đó bộ môn CNTT xây dựng Chương trình đào tạo trong đó có mô tả các hình thức kiểm tra đánh giá KQHT của người học của ngành CNTT được thể hiện rất đa dạng trong đề cương học phần. GV sử dụng các phương pháp khác nhau để kiểm tra/đánh giá kết quả học tập bao gồm: thi viết tự luận, thi trắc nghiệm khách quan, thi trắc nghiệm khách quan bằng máy tính, thi kết hợp viết và trắc nghiệm khách quan, thi kết hợp viết và trắc nghiệm khách quan bằng máy tính, thi vấn đáp, thi thực hành, viết tiểu luận, bài tập lớn, đồ án, bảo vệ chuyên đề... [H5.05.01.11], [H5.05.01.12], [H5.05.01.13], [H5.05.01.14]. Đánh giá kỹ năng mềm của người học thông qua bảo vệ chuyên đề, bài tập lớn, đồ án đảm bảo các kỹ năng của chuẩn đầu ra.

Phương pháp đánh giá kết quả học tập đảm bảo độ giá trị, tin cậy và công bằng. Về độ giá trị, mỗi môn học đều có bộ câu hỏi ôn tập được bộ môn thông qua sau khi họp điều chỉnh, đảm bảo từng câu hỏi đo lường được đúng yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, thái độ được phản ánh trong đề cương môn học/học phần [H5.05.01.12], [H5.05.01.14]. Về tính tin cậy, mỗi đề thi đều có đáp án tương ứng với số điểm chi tiết, hướng dẫn

chấm thi cụ thể [H5.05.01.15]. Đề thi và đáp án thi cuối kì được bộ môn phê duyệt để đảm bảo hiệu lực đánh giá trước khi nộp về Phòng BDCL&TTPC (quy trình ra đề thi, quản lý và in sao đề thi). Bài kiểm tra của SV được chấm chi tiết theo đáp án này dưới quy trình chấm được chuẩn hóa (rọc phách, hai giảng viên cùng chấm, vào điểm...) để đảm bảo độ tin cậy và sự công bằng đối với người học [H5.05.01.07]. Các hình thức kiểm tra, đánh giá phù hợp với mỗi học phần đều có hướng dẫn chấm điểm, thang điểm hoặc tiêu chí đánh giá phù hợp, rõ ràng. Phương pháp đánh giá thi kết thúc của từng học phần được xây dựng dựa trên sự đóng góp ý kiến của các GV giảng dạy, giảng viên trong bộ môn, được thống nhất ghi trong đề cương chi tiết các học phần. Hình thức thi phải được Bộ môn và Khoa phê duyệt trong đề cương chi tiết của các học phần và phải công bố cho sinh viên biết trong buổi học đầu tiên của mỗi học phần, đảm bảo để người học có thể giám sát được cách đánh giá của GV. Khi giảng viên muốn thay đổi hình thức thi, thì phải báo cáo Bộ môn và Khoa phê duyệt trước khi thực hiện và chuyển cho Phòng Đào tạo, Phòng BDCL&TTPC để cập nhật vào phần mềm cho quản lý đào tạo. Việc chấm khóa luận có tiêu chí rõ ràng về thái độ làm việc, khung lý thuyết, công cụ sử dụng, kết quả thực tiễn,... Các tiêu chí này đảm bảo độ giá trị trong đánh giá khóa luận tốt nghiệp. Điểm của khóa luận được rút ra từ điểm của giảng viên hướng dẫn, giảng viên phản biện, hội đồng đánh giá [H5.05.01.10].

Tất cả những vấn đề về đánh giá kết quả học tập NH đều được thông báo, cập nhật kịp thời trên website trường, website khoa KHTN-CN, cổng thông tin đào tạo [H5.05.02.03]. Việc chấm thi kết thúc học phần qua nhiều khâu nghiêm ngặt, quy trình vào điểm giảm thiểu được tiêu cực trong chấm thi thông qua 3 bước và có 2 văn bản lưu điểm để đối chiếu, đáp án thang điểm (tiêu chí đánh giá) rõ ràng nên đảm bảo tính công bằng.

Kết quả kiểm tra, đánh giá phản ánh đúng năng lực và trình độ của SV; SV hài lòng về các cách thức công bố; Kết quả kiểm tra, đánh giá được phản hồi kịp thời, cuối mỗi kỳ thi Phòng BDCL&TTPC đều gửi đến giảng viên, cán bộ quản lý Khoa, người học các phiếu phân tích phổ điểm, đánh giá kết quả học tập của NH, từ đó các GV báo cáo nguyên nhân, Khoa báo cáo tình trạng và biện pháp giúp SV cải thiện KQHT [H5.05.03.03].

Hàng năm nhà trường đều lấy ý kiến phản hồi của SV về CTĐT, về người dạy, kết quả SV đều đồng ý thực hiện CTĐT, quy trình kiểm tra đánh giá. Không có tình trạng khiếu nại, phàn nàn của người học, cựu người học về sự thiếu công bằng, minh bạch trong sử dụng các phương pháp đánh giá kết quả học tập của Khoa.

2. Điểm mạnh

Công tác đánh giá kết quả học tập của SV đã được Khoa và Trường thực hiện theo đúng quy trình; phương pháp kiểm tra đánh giá được đa dạng hoá, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, mục tiêu từng học phần và đảm bảo tương thích với CDR.

3. Điểm tồn tại

Trường và Khoa chưa tổ chức khảo sát đánh giá việc áp dụng các loại hình thi, kiểm tra đối với từng học phần để có thể phân tích mức độ phù hợp so với đặc thù của ngành học.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	- Tổ chức khảo sát để đánh giá việc áp dụng các loại hình thi, kiểm tra đối với từng học phần để có thể phân tích mức độ phù hợp và điều chỉnh kịp thời nếu có.	Phòng BDCL&TTPC Khoa KHTN-CN	Năm học 2024 – 2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Tổ chức seminar về các phương pháp đánh giá kết quả học tập của SV để các GV hiểu, thực hiện đúng để nâng cao giá trị của các kết quả đánh giá SV.	Khoa KHTN-CN	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: 4/7.

Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập.

1. Mô tả

Nhà trường có các quy định về việc phản hồi kết quả đánh giá của NH thể hiện rõ trong Quy định về công tác đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường ĐHTB năm 2018, 2021 [H5.05.01.03] [H5.05.01.06], Quy chế thi kiểm tra

đánh giá và quản lý kết quả học tập trong đào tạo theo hệ thống tín chỉ tại Trường Đại học Tây Bắc năm 2019, 2021 [H5.05.01.07] [H5.05.01.08], Quy định về làm khóa luận tốt nghiệp, chấm khóa luận [H5.05.01.10]. Các quy chế, quy định nêu rõ các cách phản hồi kết quả học tập cho người học đối với từng hình thức thi cụ thể. Đối với thi vấn đáp, thi theo bảo vệ chuyên đề, đồ án, khóa luận và các học phần thực hành, thực tập, thực tế, thì ngay sau khi chấm xong, giảng viên công bố điểm cho SV ngay sau khi thi xong. Các hình thức thi trắc nghiệm khách quan, tự luận, tiểu luận, sau khi nhận bài thi từ phòng BDCL&TTPC, giảng viên tiến hành chấm bài, trả bài thi trong vòng 07 ngày. Các quy định về phản hồi kết quả đánh giá được công bố công khai, kịp thời đến GV và NH. Kết quả đánh giá của SV được phản hồi thông qua GV trực tiếp giảng dạy trong suốt quá trình học thông qua điểm chuyên cần, thực hiện kiểm tra giữa kỳ với các hình thức đa dạng như bài tự luận, thuyết trình, tiểu luận. Trước khi kết thúc HP, GV phải thông báo điểm chuyên cần và điểm giữa kỳ đến SV. SV có tài khoản riêng để theo dõi kết quả môn học trên hệ thống phần mềm “Quản lý đào tạo” của Trường. Hồ sơ, KQHT của NH được lưu giữ đầy đủ theo đúng tiến trình của người học, rõ ràng, dễ dàng tiếp cận, tra cứu. Điểm thi, tiểu luận,...được công bố ngay sau khi có kết quả chấm từ GV thông qua cổng thông tin đào tạo [H5.05.04.01]

Thông tin phản hồi về kết quả đánh giá giúp NH cải thiện việc học tập. Việc phản hồi có thể đến từ GV ngay trong quá trình giảng dạy: GV đánh giá SV về thái độ thông qua điểm chuyên cần, thực hiện kiểm tra giữa kỳ và phản hồi kết quả đến SV. Như vậy, ngay trong quá trình học tập của HP, thông qua các hình thức đánh giá đa dạng, SV đã nhận biết được điểm mạnh của bản thân để tạo tự tin trong học tập, thúc đẩy SV nâng cao thành tích học tập. Bên cạnh đó, SV cũng nhận biết được điểm yếu của bản thân để khắc phục. Việc phản hồi kết quả đánh giá kịp thời cũng giúp SV nhận thức rõ hơn về yêu cầu của học phần, từ đó SV có thể kịp thời điều chỉnh việc học tập nhằm cải thiện kết quả ở các bài kiểm tra, bài thi tiếp theo. Kết thúc mỗi kỳ học, phòng BDCL&TTPC đều gửi đến GV, SV kết quả học tập [H5.05.03.01], phân tích phổ điểm thi kết thúc học phần, tìm ra nguyên nhân khắc phục tình trạng điểm kém, từ đó CVHT, GV, SV có biện pháp cải thiện việc học tập. Dựa vào KQHT và điểm rèn luyện của từng kì, căn cứ vào quyết định cảnh báo học vụ hằng kỳ để SV lập phương án học tập thích hợp, tránh được tình trạng bị buộc thôi học khi bị cảnh báo 3 kỳ liên tiếp

Từ kết quả khảo sát, đánh giá môn học và đánh giá chất lượng khóa học của Nhà trường cho thấy đa số SV và cựu SV hài lòng với việc thông báo điểm thi kịp thời và cách thức GV cung cấp thông tin phản hồi về bài làm của SV giúp họ điều chỉnh kịp thời các hoạt động học tập để cải thiện chất lượng [H5.05.04.02].

2. Điểm mạnh

Việc phản hồi kết quả học tập của SV đến SV và GV giảng dạy được quy định rõ trong văn bản của Trường. Kết quả học tập và rèn luyện của SV được quản lý và xử lý trên hệ thống công thông tin đào tạo và đảm bảo tất cả SV đều biết được kết quả học tập của mình qua tài khoản cá nhân.

3. Điểm tồn tại

Phần mềm quản lý hệ thống đôi khi còn bị tắc nghẽn, gây khó khăn cho công tác quản lý và người học.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Nâng cấp phần mềm quản lý hệ thống	Phòng BDCL&TTPC; Khoa KHTN-CN	Năm học 2023 – 2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Kết quả học tập của người học được phản hồi kịp thời để người học cải thiện tình hình học tập của bản thân theo hướng tích cực.	Khoa KHTN-CN	Hằng kỳ	

5. Tự đánh giá: 5/7.

Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập.

1. Mô tả

NH được phổ biến đầy đủ các quy định, quy trình về khiếu nại kết quả học tập trước mỗi khóa học, năm học. Quy trình khiếu nại về kết quả học tập của sinh viên được Nhà trường quy định cụ thể trong Quy chế thi, kiểm tra, đánh giá và quản lý kết quả học tập trong đào tạo theo hệ thống tín chỉ tại Trường Đại học Tây Bắc năm 2019, năm 2021 [H5.05.01.07] [H5.05.01.08] và được thông báo công khai trên website, được CVHT phổ biến trước mỗi khóa học, năm học thông qua các buổi họp lớp.

KQHT của người học được GV phụ trách học phần thông báo và điểm được đưa

lên hệ thống Edusoft của Nhà trường. SV có thể tiếp cận, để xem điểm của từng học phần của mình một cách dễ dàng. Một trong những cơ sở để sinh viên so sánh kết quả học tập và đưa ra khiếu nại là dựa trên bản mô tả CTĐT và ĐCCT các học phần đã được cung cấp trước đó trong sổ tay học vụ [H5.05.02.01]. Từ điểm của NH được công bố, nếu phát hiện ra bất kỳ sai sót nào, SV có thể khiếu nại về KQHT.

Trong quá trình học tập, người học được quyền phúc tra khiếu nại KQHT, cụ thể:

- Đối với điểm đánh giá quá trình, SV khiếu nại trực tiếp với GV giảng dạy học phần đó khi GV công bố công khai kết quả học tập, GV giảng dạy học phần trực tiếp giải quyết các ý kiến của người học.

- Đối với điểm rèn luyện, sinh viên được hướng dẫn đầy đủ quy trình khiếu nại, kèm mẫu đơn thông qua quyết định số 161/QĐ-ĐHTB ngày 8-3-2019 đăng công khai trên website nhà trường [H5.05.05.01]

- Đối với kết quả điểm thi kết thúc học phần, sau khi người học thấy điểm thi công bố trên cổng thông tin điện tử không chính xác thì gửi đơn phúc khảo lên Phòng BDCL&TTPC đề nghị xem xét lại chậm nhất 1 tuần sau khi công bố điểm. Phòng BDCL&TTPC có nhiệm vụ tiếp nhận các khiếu nại về kết quả thi của người học. Phòng BDCL&TTPC tổng hợp danh sách sinh viên phúc khảo bài thi và đề nghị bộ môn, khoa lập danh sách phân công cán bộ chấm phúc khảo bài thi theo quy định và Nhà trường ra quyết định thành lập Ban chấp thi phúc khảo để thực hiện việc chấm thi phúc khảo theo Việc chấm phúc khảo sẽ do Trưởng bộ môn phân công hai giảng viên khác với GV chấm lần 1 để quy trình đánh giá lại được hoàn toàn khách quan. Kết quả cuối cùng phải do Trưởng bộ môn ký xác nhận mới được công bố. Điểm sau phúc khảo là kết quả cuối cùng của học phần. Nếu có sự sai lệch điểm thi thì Phòng BDCL&TTPC dựa vào biên bản và bài thi đã chấm phúc khảo để điều chỉnh điểm trên phần mềm quản lý hệ thống.

Với quy trình khiếu nại và xử lý khiếu nại chặt chẽ nên hàng năm, việc khiếu nại về kết quả học tập được xử lý, giải quyết kịp thời, thỏa đáng. Các KQHT của người học, thông tin về việc khiếu nại của NH đều được công bố trên cổng thông tin đào tạo, Trang Văn bản điều hành của website trường, website khoa [H5.05.05.02]. Đối với KQHT khiếu nại của người học cũng được Nhà trường quản lý chặt chẽ, lưu trữ đầy đủ và chính xác trên phần mềm quản lý hệ thống của Nhà trường.

Phòng BDCL&TTPC luôn có sổ theo dõi khiếu nại, trả lời kết quả khiếu nại hàng năm [H5.05.02.03]. Tuy nhiên số liệu chưa được cập nhật kịp thời và đầy đủ.

Như vậy, có thể nói quá trình phúc khảo của SV và chấm phúc khảo của GV diễn

ra công khai, minh bạch, đảm bảo tính khách quan, trung thực. Từ đó tạo động lực để SV không ngừng phấn đấu, không ngừng rèn luyện trong học tập. Thực tế cho thấy, trong 5 năm (2019-2024) Khoa KHTN-CN đã tổ chức rất nhiều kỳ thi với số lượng bài thi tự luận, vấn đáp, thực hành của rất nhiều học phần, nhưng số lượng bài thi có đơn đề nghị phúc khảo tương đối ít đã thể hiện sự khách quan, công bằng, độ tin cậy, chính xác của hoạt động chấm thi.

2. Điểm mạnh

Trường đã có quy định để người học có thể phản ánh các khiếu nại, việc khiếu nại của người học được giải quyết kịp thời. Người học có nhiều kênh để có thể phản ánh các khiếu nại về KQHT, Trường cũng đã ban hành quy trình rõ ràng để giải quyết việc khiếu nại của SV về kết quả học tập.

3. Điểm tồn tại

Số theo dõi việc khiếu nại và trả lời khiếu nại chưa đầy đủ.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Hoàn thiện số theo dõi việc Khiếu nại/ kết quả xử lý khiếu nại từ 2019-2024	Phòng BĐCL&TTPC	Năm học 2023 – 2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Giám sát việc giải quyết đơn khiếu nại kết quả học tập của SV theo đúng thẩm quyền của Khoa.	Khoa KHTN-CN	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: 4/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 5:

Mặc dù còn một số tồn tại như đã nêu, nhìn chung, việc đánh giá kết quả học tập của người học ở Khoa KHTN - CN được thực hiện một cách chuyên nghiệp, bám sát các hướng dẫn của CTĐT để đảm bảo tính rõ ràng, công khai của quy trình. Việc đánh giá kết quả học tập của người học rất quan trọng nhằm giúp người học cải tiến việc học

tập của mình nhằm nâng cao năng lực bản thân. Với bộ môn CNTT của Khoa KHTN - CN đã đánh giá kết quả học tập của SV thông qua việc thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CDR. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của SV (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới SV một cách công khai trên các trang website trường, khoa. Các phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời đến SV nhằm giúp SV cải thiện việc học tập của mình. Đặc biệt khi SV không thỏa mãn với kết quả của mình sau khi có kết quả điểm thi thì SV được tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập của mình và có thể phúc khảo bài thi thông qua một quy trình phúc khảo bài thi được quy định chặt chẽ và khoa học.

- Các hạn chế cơ bản:

Trường và Khoa chưa tổ chức khảo sát đánh giá việc áp dụng các loại hình thi, kiểm tra đối với từng học phần để có thể phân tích mức độ phù hợp so với đặc thù của ngành học. Phần mềm quản lý hệ thống đôi khi còn bị tắc nghẽn, gây khó khăn cho công tác quản lý và người học. Số theo dõi việc khiếu nại và trả lời khiếu nại chưa đầy đủ.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 5:

- + Điểm trung bình tiêu chuẩn: 4,4
- + Số tiêu chí đạt: 5/5

Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên.

Mở đầu

Từ ngày thành lập đến nay, Nhà trường luôn xác định phát triển đội ngũ GV, NCV là nhiệm vụ quan trọng có ý nghĩa quyết định sự nghiệp phát triển của Nhà trường. Để xây dựng một đội ngũ đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng, Nhà trường thường xuyên thực hiện các chính sách nhằm thu hút viên chức, GV từ nhiều nguồn khác nhau và luôn cố gắng tạo điều kiện cho họ được làm việc theo đúng năng lực và chuyên môn được đào tạo. Ngoài ra để đảm bảo tính ổn định và bền vững cho đội ngũ viên chức và người lao động, Nhà trường đặc biệt quan tâm đến công tác quy hoạch, bồi dưỡng, đào tạo đội ngũ GV và NCV nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng cao về năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường đã xây dựng Kế hoạch chiến lược về phát triển Trường Đại học Tây Bắc giai đoạn 2018-2023 và tầm nhìn đến năm 2030, trong đó có chiến lược phát triển đội ngũ GV của Trường Đại học Tây Bắc trong giai đoạn này [H6.06.01.01]. Kế hoạch chiến lược phát triển Trường ĐH Tây Bắc giai đoạn 2023-2030 tầm nhìn đến năm 2045. [H6.06.01.02]. Kế hoạch chiến lược bảo đảm chất lượng Trường Đại học Tây Bắc giai đoạn 2018-2023 và tầm nhìn đến năm 2030 [H6.06.01.03]. Kế hoạch chiến lược phát triển đội ngũ, hoàn thiện tổ chức bộ máy biên chế giai đoạn 2018-2023 [H6.06.01.03].

Trên cơ sở chiến lược của Trường, Khoa KHTN-CN đã xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển Khoa Khoa học Tự nhiên - Công nghệ giai đoạn 2019-2024 [H6.06.01.03], trong đó có việc đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ GV Bộ môn Công nghệ thông tin. Việc quy hoạch đội ngũ GV luôn được Khoa chú trọng và được xem như là một trong các nhiệm vụ then chốt và được thể hiện trong kế hoạch năm học, được rà soát, bổ sung hằng năm dựa trên báo cáo về nhu cầu nhân lực của từng bộ môn [H6.06.01.09].

Nhà trường có văn bản quy định tiêu chuẩn và quy trình tuyển dụng và bổ nhiệm GV dựa trên nhu cầu nhân lực của từng đơn vị trong Trường, được thông báo công khai minh bạch trên các cổng thông tin của Nhà trường [H6.06.01.07]. Hằng năm, Nhà trường ra thông báo tuyển dụng và tổ chức thi tuyển theo kế hoạch đã được phê duyệt, kết quả tuyển dụng được công bố công khai trên website của Trường và trên các phương tiện

thông tin đại chúng, qua đó thu hút được nguồn GV có chất lượng. Để thu hút nguồn GV giỏi, Nhà trường có chính sách ưu tiên tiếp nhận sau khi tiếp tục đi học nâng cao trình độ sau đại học đối với SV giỏi và tuyển dụng đặc cách không qua thi tuyển đối với những ứng viên có bằng TS những ngành Nhà trường đang cần [H6.06.01.013]. Việc chấm dứt hợp đồng, nghỉ chế độ và nghỉ hưu hay kéo dài thời gian công tác của GV được quy định rõ ràng trong Quy chế công tác cán bộ. Các chế độ và phúc lợi xã hội được thực hiện theo đúng các chính sách hiện hành [H6.06.01.11].

Căn cứ vào định hướng phát triển của đơn vị, khối lượng công việc, cân đối với thực trạng đội ngũ hiện có, trên cơ sở khảo sát nhu cầu cán bộ và nhu cầu của bộ môn, Khoa/Bộ môn đã xây dựng kế hoạch đào tạo và bồi dưỡng cán bộ trình Hiệu trưởng xem xét quyết định [H6.06.01.14].

Hiện nay, bộ môn CNTT có 12 người. Trong đó trình độ tiến sĩ là 03, trình độ thạc sĩ là 08 và 01 cử nhân (trợ giảng). Tham gia giảng dạy cho sinh viên ngành CNTT còn có thêm 01 giảng viên trình độ tiến sĩ (là cán bộ phòng BDCL&TTPC, tham gia giảng dạy 90 tiết/năm học). Tuy nhiên, 13 giảng viên ngành CNTT này còn phải dạy cho học sinh Trường TH, THCS & THPT Chu Văn An (02 giảng viên), dạy môn Tin học cơ sở cho toàn trường ĐHTB (03 giảng viên), dạy Tin học ứng dụng, Tin học nâng cao cho một số ngành. Như vậy, số lượng giảng viên giảng dạy cho các lớp chuyên ngành CNTT và SP Tin chỉ còn khoảng 7 giảng viên giảng dạy 12 lớp (4 lớp ĐHSP Tin và 8 lớp ĐHCNTT). Với số lượng giảng viên hạn chế như vậy không thể đáp ứng được nhu cầu đào tạo cho các lớp chuyên ngành (CNTT, SP Tin).

Trong giai đoạn từ năm 2019 đến 2023, có 01 GV ngành CNTT nghỉ hưu. Trong thời gian này, 04 GV ngành CNTT hoàn thành chương trình đào tạo Tiến sĩ. Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ GV thuộc CTĐT ngành CNTT chủ yếu lấy từ ngân sách của Trường [H6.06.01.11].

Công tác NCKH cũng là một trong các tiêu chí để quy hoạch và bồi dưỡng đội ngũ GV. Đến nay ngành CNTT đã có đội ngũ GV có trình độ cao, đủ năng lực thực hiện các đề tài KHCN các cấp. Hằng năm, luôn có các đề tài KHCN từ cấp trường, và cấp bộ được triển khai và hoàn thành [H6.06.01.15]; công bố các bài báo trên các tạp chí khoa học có uy tín trong nước và quốc tế cũng như viết bài tham gia Hội nghị, hội thảo quốc gia và quốc tế [H6.06.01.15]. Giai đoạn 2019-2023, ngành có trên 40 bài báo được công bố.

2. Điểm mạnh

Do việc quy hoạch đội ngũ GV được Nhà trường và Khoa hết sức chú trọng và triển khai kịp thời, theo nhu cầu nhân lực của từng đơn vị và theo phân tích nhu cầu đội ngũ GV nên đội ngũ GV ngành CNTT được quy hoạch có chất lượng tốt, tỉ lệ GV có trình độ TS cao (25%), đáp ứng được nhu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Số lượng giảng viên ngành CNTT còn thiếu nhiều, chưa đáp ứng yêu cầu, việc tạo nguồn quy hoạch GV CNTT bị ảnh hưởng bởi nền kinh tế thị trường. Chất lượng đầu vào của SV ngành CNTT giảm xuống trong những năm gần đây. Chưa có giảng viên được phong hàm PGS.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Xem xét việc tuyển dụng GV ngành CNTT từ các nguồn bên ngoài. Làm tốt hơn nữa công tác quảng bá tuyển sinh để thu hút nhiều sinh viên giỏi vào học. Có kế hoạch cụ thể để bồi dưỡng, tạo điều kiện để giảng viên có trình độ TS tiếp tục nghiên cứu để được phong hàm PGS	Trường, Khoa và bộ môn Nhà trường, Khoa và Bộ môn	Định kỳ hằng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục làm tốt công tác xây dựng, rà soát, bổ sung quy hoạch, kế hoạch, thực hiện tốt việc bồi dưỡng cán bộ	Trường, Khoa và các bộ môn	Định kỳ hằng năm	

5. Tự đánh giá: 3/7

Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Trường Đại học Tây Bắc đã sớm xây dựng và ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ, trong đó định rõ về định mức nghĩa vụ về khối lượng công việc của đội ngũ GV, NCV [H6.06.02.14, H6.06.02.15, H6.06.02.16, H6.06.02.17]. Quy chế chi tiêu nội bộ đã xác lập rõ định mức và phương thức đo lường khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên theo đơn vị giờ chuẩn và căn cứ chủ yếu mức độ hoàn thành hai nhiệm vụ chính: giảng dạy và nghiên cứu khoa học [H6.06.02.04].

Trong những năm qua, khối lượng công việc, thời gian làm việc, định mức giờ chuẩn của GV trong Trường được thực hiện theo Quyết định số 64/2008/QĐ-BGDĐT về ban hành quy định chế độ làm việc đối với GV và Thông tư 47/2014/TT- BGDDĐT [H6.06.02.07], [H6.06.02.08] về quy định chế độ làm việc đối với GV, trong đó khối lượng tối thiểu về giảng dạy là 270 tiết/năm và về NCKH là 90 tiết/năm đối với GVCC, GVC, GV. Khối lượng công việc (giảng dạy và NCKH) của GV thực hiện CTĐT được Khoa đo lường cụ thể. Đối với nhiệm vụ giảng dạy: GV thực hiện kế hoạch giảng dạy đại học, sau đại học các học kỳ I, II, III; hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp, hướng dẫn luận văn thạc sĩ. Đối với nhiệm vụ NCKH: GV hướng dẫn SV NCKH, thực hiện đề tài các cấp, xuất bản giáo trình, sách, công bố bài báo....

Đồng thời, các hoạt động phục vụ cộng đồng cũng được sử dụng để tính toán khối lượng công việc thông qua các phương thức quy đổi tương ứng thành giờ chuẩn, như: 01 giờ dạy hệ vừa làm vừa học bằng 1,0 giờ chuẩn; Mỗi tiết dạy mẫu ở trường phổ thông được tính bằng một giờ chuẩn;... [H6.06.02.05]. Năm 2022, nhà trường đã triển khai xây dựng Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên, với những điều chỉnh theo hướng cụ thể, hợp lý hơn và cập nhật quy định mới của các cơ quan quản lý cấp trên [H6.06.02.07].

Cuối mỗi năm học, Phòng Đào tạo, Phòng KHCN&HTQT triển khai thống kê

kết quả công việc của mỗi GV, NCV và của từng đơn vị [H6.06.02.04]. Mức độ khối lượng công việc của từng GV, NCV và của cả đơn vị được thống kê đầy đủ, chính xác và minh bạch [H6.06.02.04].

Định kỳ mỗi năm, Nhà trường đều triển khai xây dựng kế hoạch tuyển dụng giảng viên, nghiên cứu viên [H6.06.02.01]. Thực hiện kế hoạch chung của trường, Ban Chủ nhiệm khoa đã đánh giá lại tỉ lệ GV/SV của khoa, căn cứ vào nhu cầu thực tiễn của đơn vị để xác lập và đăng ký chỉ tiêu tuyển dụng với trường [H6.06.01.07] .

Dữ liệu về mức độ hoàn thành khối lượng công việc của GV, NCV, dữ liệu về tỉ lệ GV/SV hàng năm được lưu trữ đầy đủ và theo dõi bởi cả các phòng chức năng và Khoa [H6.06.02.04]. Kết quả thống kê, giám sát được sử dụng làm căn cứ để từ đó các cá nhân có thể tự điều chỉnh, hoàn thiện. Nhà trường và khoa xác định phương hướng cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Tuy nhiên, do đặc thù chuyên môn, khối lượng công việc phải đảm nhận hàng năm giữa các bộ môn chưa đồng đều. Bộ môn CNTT như phân tích ở tiêu chí 6.1, có 07 giảng viên giảng dạy cho 12 lớp chuyên ngành với khoảng 500 sinh viên. Như vậy tỉ lệ sinh viên/giảng viên là 71,4. Cao hơn rất nhiều so với quy định là 20 sinh viên/giảng viên theo Thông tư 06/2018/TT-BGDĐT.

2. Điểm mạnh

Tỷ lệ người học/GV và khối lượng công việc của ngành CNTT được xác định rõ ràng. Khối lượng công việc của GV được quy đổi theo giờ chuẩn và có thể đo lường được, có quy định về số giờ giảng tối thiểu theo quy đổi đối với GV. GV trong Khoa đã tham gia thiết thực vào các hoạt động phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Khối lượng công việc của đội ngũ GV CNTT còn nhiều, chưa đáp ứng yêu cầu quy định về xác định chỉ tiêu đào tạo trình độ đại học hiện hành. GV quá tải trong công việc giảng dạy chưa kể khối lượng giảng dạy phổ thông phải kiêm nhiệm thêm bên Trường TH, THCS&THPT Chu Văn An thuộc trường, số giờ NCKH ở một số GV còn phụ thuộc chính vào công việc hướng dẫn SV NCKH chưa đạt trọng số cao trong công bố bài báo.

4. Kế hoạch hành động

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	- Rà soát chặt chẽ khối lượng công việc của GV để tránh việc quá mất cân đối giữa các GV, chú trọng nâng cao chất lượng GV để các GV đều thực hiện tốt nhiệm vụ giảng dạy và NCKH.	Phòng Tổ chức - Hành chính; Khoa KHTN-CN	Từ năm học 2021 – 2022	

2	Phát huy điểm mạnh	- Xây dựng chế độ khen thưởng đối với các GV hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ giảng dạy và NCKH, và các Gv có đóng góp hiệu quả cho cộng đồng.	Khoa KHTN-CN	Từ năm học 2021 – 2022	
---	--------------------	--	--------------	------------------------	--

5. Tự đánh giá: 3/7.

Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai

1. Mô tả hiện trạng

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định:

Căn cứ vào Luật cán bộ, công chức [H6.06.03.04], các văn bản sửa đổi về Luật cán bộ, công chức [H6.06.03.06], các Nghị định Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức [H6.06.03.07, H6.06.03.08], các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định: Trường Đại học Tây Bắc đã ban hành Quy định về tuyển dụng, sử dụng, quản lý công chức, viên chức và người lao động của Trường Đại học Tây Bắc được áp dụng thống nhất cho tất cả các đối tượng trong tuyển dụng viên chức [H6.06.03.13]. Nội dung văn bản này nêu rõ: (1) Điều kiện đăng ký dự tuyển và (2) Tiêu chuẩn tuyển dụng. Về tiêu chuẩn tuyển dụng, ngoài các tiêu chuẩn chung do Nhà nước quy định, quy định rõ ràng về các tiêu chuẩn đối với ứng viên đăng ký tuyển dụng vị trí GV và các tiêu chuẩn đối với ứng viên đăng ký tuyển dụng ngạch NCV [H6.06.03.13]. Các tiêu chuẩn cho ngạch GV chi tiết, rõ ràng và đầy đủ cho các trường hợp trình độ đại học, thạc sĩ hoặc tiến sĩ, tốt nghiệp trong nước hoặc nước ngoài, có cả yêu cầu về chuyên môn, yêu cầu về hình thức, và yêu cầu đặc thù cho người đã từng dự tuyển [H6.06.03.13]. Các tiêu chuẩn cho ngạch NCV gắn với các năng lực đặc thù của người nghiên cứu [H6.06.03.13]. Quy định nêu rõ về phương thức xác định người trúng tuyển trong kỳ thi tuyển và kỳ xét tuyển. Đồng thời, Quy định cũng đề cập đầy đủ tới các trường hợp có tính đặc thù trong quá trình tuyển dụng như, ưu tiên, xét tuyển đặc cách,... [H6.06.03.13].

Đối với GV, NCV đang công tác tại Trường Đại học Tây Bắc, Nhà trường quy định vai trò, nhiệm vụ của mỗi vị trí việc làm [H6.06.03.10], có quy định cụ thể về kế hoạch phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV, NCV [H6.06.03.01, H6.06.03.02,

H6.06.03.03]. Hàng năm, Nhà trường yêu cầu GV, NCV thống kê lại các kết quả nghiên cứu và công bố của các cá nhân [H6.06.03.05].

Quy định về tuyển dụng viên chức và Quy định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, thôi giữ chức vụ, miễn nhiệm viên chức quản lý và biệt phái, điều chuyển đối với viên chức, người lao động của Trường Đại học Tây Bắc được xây dựng căn cứ vào các văn bản thể hiện yêu cầu của các cấp quản lý như: Luật Viên chức; Luật Giáo dục đại học; Nghị định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức của Chính phủ; Các văn bản của Bộ GD&ĐT [H6.06.03.09]. Quy định được xây dựng bám sát Chiến lược phát triển trường. Các tiêu chí được xác định với sự tham gia trực tiếp của đại diện lãnh đạo của các đơn vị, bộ phận trong trường trong quá trình xây dựng Quy định, được lấy ý kiến góp ý từ tất cả các đơn vị, bộ phận, và viên chức trường.

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển phổ biến công khai:

Thực hiện chiến lược phát triển tổng thể của trường, Nhà trường triển khai xây dựng kế hoạch tuyển dụng viên chức hàng năm. Từng đơn vị trong trường, rà soát nhu cầu trong năm và định hướng phát triển trong giai đoạn 5 năm, tổ chức trao đổi trong nội bộ, để xác định chỉ tiêu tuyển dụng của đơn vị, đồng thời dự kiến chỉ tiêu tuyển dụng trong 5 năm tiếp theo. Dự kiến chỉ tiêu tuyển dụng của các đơn vị thể hiện rõ ràng số lượng, vị trí tuyển dụng, mô tả công việc, yêu cầu,... theo từng năm. Trên cơ sở tổng hợp đề xuất của các đơn vị, Hội đồng tuyển dụng viên chức trường tổ chức họp rà soát, thống nhất số lượng nhân sự cần tuyển dụng và các tiêu chí tương ứng. Các yêu cầu về nhân sự cần tuyển dụng thể hiện rõ các tiêu chuẩn chung (Quốc tịch, địa chỉ thường trú, phẩm chất đạo đức, độ tuổi, lý lịch, sức khỏe,...) và tiêu chuẩn cụ thể về chuyên môn nghiệp vụ cho từng vị trí tuyển dụng, cho trường hợp tuyển dụng thông thường và trường hợp tuyển dụng đặc biệt. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV để bổ nhiệm, điều chuyển được phổ biến công khai: Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển GV, NCV được phổ biến tới toàn thể cán bộ, GV, nhân viên trong trường và được công khai qua các hình thức cơ bản: Trang thông tin điện tử của Nhà trường, của Khoa [H6.06.03.11].

Đối với các GV, NCV được bổ nhiệm, điều chuyển trong các đơn vị, bộ phận thuộc Trường Đại học Tây Bắc đều được công khai, minh bạch đến toàn thể người lao động công tác tại Trường thông qua hệ thống ioffice [H6.06.03.12].

2. Điểm mạnh

Các tiêu chuẩn cho ngạch GV chi tiết, rõ ràng và đầy đủ cho các trường hợp trình độ đại học, ThS hoặc TS, tốt nghiệp trong nước hoặc nước ngoài, có cả yêu cầu về chuyên môn, yêu cầu về hình thức và yêu cầu đặc thù cho người đã từng dự tuyển.

3. Điểm tồn tại

Quy định về tuyển dụng viên chức đối với ngạch GV, NCV chưa được rà soát, điều chỉnh để đảm bảo phù hợp với Kế hoạch chiến lược giai đoạn mới.

4. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	
				Bắt đầu	Kết thúc
1	Khắc phục tồn tại	Rà soát, điều chỉnh Quy định về tuyển dụng viên chức đối với ngạch GV, NCV ngay sau khi ban hành Kế hoạch chiến lược mới.	P. TC-HC	2024	2025
2	Phát huy điểm mạnh	Rà soát, điều chỉnh các tiêu chuẩn cho ngạch NCV để đảm bảo chi tiết, rõ ràng và đầy đủ, gắn với các phẩm chất và năng lực đặc thù của NCV.	P. TC-HC	2024	2025

5. Tự đánh giá: 4/7.

Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá.

1. Mô tả hiện trạng

Năng lực của đội ngũ GV là yếu tố quyết định đến chất lượng đào tạo của Nhà trường. Đội ngũ GV được tuyển chọn theo các tiêu chuẩn quy định đáp ứng yêu cầu về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Trước năm 2015, năng lực của GV của Trường và Khoa được xác định dựa vào Thông tư 36/2014/TTLT BGDDĐT-BNV [H6.06.04.04] và Thông tư 47/2014/Bộ GDĐT ngày 31/12/2014 Quy định về chế độ làm việc đối với GV [H6.06.02.13].

Việc đánh giá năng lực của GV của Khoa trước hết dựa vào kết quả đánh giá phân loại viên chức hàng năm. Để có thể đánh giá phân loại GV, trước năm 2015 Trường dựa vào Nghị định 29/2012 của Chính phủ về việc tuyển dụng và sử dụng viên chức và Bộ Luật lao động [H6.06.03.07]. Đến năm 2015, các tiêu chí đánh giá được xác định dựa vào Thông tư 36/2014/TTLT BGDDĐT-BNV [H6.06.04.04], thông tư 47/2014/Bộ GDĐT ngày 31/12/2014 [H6.06.02.13], Nghị định 56/2015/NĐ-CP về đánh giá phân loại Cán bộ, Công chức, Viên chức [H6.06.04.16]. Năm 2019 Nhà trường đã ban hành Quy định chế độ làm việc đối với GV Trường Đại học Tây Bắc [H6.06.04.08] và Quy chế đánh giá, phân loại đối với đơn vị, công chức và người lao động Trường Đại học Tây Bắc [H6.06.04.13].

Từ năm học 2018 - 2019, để thuận lợi hơn trong việc đánh giá phân loại viên chức và người lao động, Trường ký kết với mỗi GV văn bản cam kết thực hiện nhiệm vụ năm học. Trước khi tiến hành đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của GV, các văn bản hướng dẫn đánh giá đều được phổ biến rộng rãi đến toàn thể cán bộ, GV. Dựa trên văn bản hướng dẫn đánh giá phân loại CBVC và người lao động của trường, Khoa yêu cầu các bộ môn hợp đánh giá phân loại GV theo từng bộ môn dựa vào các quy định và báo cáo tự đánh giá phân loại giảng viên (báo cáo bao gồm các nội dung tự đánh giá về tư tưởng chính trị - phẩm chất đạo đức nhà giáo, việc thực hiện nhiệm vụ được phân công hàng năm như: giảng dạy, NCKH, nhiệm vụ đạt chuẩn ngoại ngữ, tin học và các hoạt động chuyên môn khác); bộ môn báo cáo kết quả xét đánh giá phân loại GV lên Khoa; Khoa tổ chức họp toàn thể cán bộ viên chức để nghe tóm tắt việc tự đánh giá của GV, kết quả đánh giá GV ở bộ môn, góp ý cho từng GV và bỏ phiếu đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của GV trong từng năm học dựa trên việc tham khảo kết quả đánh giá GV ở bộ môn. Kết quả đánh giá ở Khoa được gửi lên Hội đồng đánh giá của Trường phê duyệt [H6.06.04.13], [H6.06.04.14] , [H6.06.04.15].

2. Điểm mạnh

Việc đánh giá năng lực GV của Trường và Khoa dựa trên các văn bản quy định của nhà nước theo các quy trình chặt chẽ, rõ ràng và minh bạch.

3. Điểm tồn tại

Năng lực ngoại ngữ của giảng viên chưa được đánh giá thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tổ chức đánh giá năng lực ngoại ngữ định kì 2 năm/lần đối với giảng viên	TBU Khoa KHTN-CN	Hằng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Thường xuyên rà soát, cập nhật các văn bản đánh giá năng lực của đội ngũ GV để công tác đánh giá phân loại GV được công bằng, khách quan	TBU Khoa KHTN-CN	Hằng năm	

5. *Tự đánh giá*: Mức đạt được của tiêu chí: 4/7.

Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Mô tả hiện trạng

Công tác phát triển đội ngũ được lãnh đạo Trường chú trọng trong suốt những năm qua. Năm 2018, trên cơ sở Kế hoạch chiến lược phát triển Trường ĐHTB giai đoạn 2018-2023 và tầm nhìn đến năm 2030 [H6.06.05.01], Trường đã xây dựng và ban hành Kế hoạch chiến lược phát triển đội ngũ, hoàn thiện tổ chức bộ máy biên chế giai đoạn 2018-2023 [H6.06.05.03] làm nền tảng công tác phát triển đội ngũ. Căn cứ vào nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của cán bộ, Nhà trường đã xây dựng Quy định quản lý cán bộ, giảng viên được cử đi đào tạo sau Đại học để đáp ứng sự phát triển của Nhà trường [H6.06.05.07]. Để xác định nhu cầu đào tạo/ bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ CBGV, Nhà trường triển khai cho các đơn vị phân tích nhu cầu đào tạo/bồi dưỡng của đội ngũ CBGV [H6.06.01.05], từ đó xây dựng kế hoạch bồi dưỡng phát triển đội ngũ CBGV [H6.06.01.06]. Để đạt chuẩn GV, Trường yêu cầu tất cả GV đăng ký có chứng chỉ nghiệp vụ SP qua các thông báo tổ chức các khóa đào tạo NVSP và đến thời điểm hiện tại 100% GV của Khoa có chứng chỉ này [H6.06.01.11]. Nhiều giảng viên của khoa đã được cử đi đào tạo, tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ [H6.06.05.08].

Việc phát triển đội ngũ GV có trình độ cao luôn là một trong những nhiệm vụ quan trọng trong Kế hoạch ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của Trường [H6.06.05.01], [H6.06.05.02], [H6.06.05.03]. Những kế hoạch này được xây dựng dựa trên yêu cầu nhân lực và sứ mạng, tầm nhìn của Trường. Trong “Kế hoạch chiến lược phát triển Trường ĐHTB giai đoạn 2018-2023 và tầm nhìn đến năm 2030” đã xác định rõ các chỉ tiêu về phát triển đội ngũ của Trường: Đội ngũ GV từ 230 - 250 người, đảm bảo đội ngũ GV đáp ứng yêu cầu về chuyên môn theo từng lĩnh vực chuyên ngành, 100% GV có trình độ sau ĐH, trong đó 40% có học vị tiến sĩ, trên 5% được phong hàm GS, PGS; 100% GV trong độ tuổi đạt chuẩn về ngoại ngữ và Tin học, 10% GV không chuyên có thể giảng dạy chuyên ngành bằng tiếng Anh. Trong “Kế hoạch chiến lược phát triển đội ngũ, hoàn thiện tổ chức bộ máy biên chế giai đoạn 2018-2023” [H6.06.05.03], Trường đã đưa ra tiêu chí về phát triển đội ngũ cũng như đưa ra lộ trình cho các hoạt động đào tạo và bồi dưỡng chuyên môn cho đội ngũ GV. Cụ thể: Năm 2019 sẽ thực hiện các hoạt động quan trọng sau: Xây dựng chế độ chính sách thu hút GV có trình độ cao về Khoa học để công tác tại Trường; nâng cao năng lực Ngoại ngữ cho GV đặc biệt là GV trẻ; bồi dưỡng GV đạt chuẩn nghề nghiệp GV sư phạm; bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn cho GV; tổ chức hội thảo, hội nghị KH trong nước và quốc tế để nâng cao năng lực cho GV. Năm 2020, tiếp tục thực hiện các hoạt động như năm 2019 nhưng đặt trọng tâm vào việc nâng cao năng lực ngoại ngữ và chuyên môn cho GV. Phấn đấu hết năm 2020 có 50% GV trẻ và 30% GV độ tuổi từ 45 trở lên hoàn thành các khóa học tiếng Anh, ít nhất 50% Gv được bồi dưỡng để nâng cao trình độ chuyên môn; 150 GV được bồi dưỡng để đạt chuẩn nghề nghiệp GV sư phạm [H6.06.05.03].

Trường đã xây dựng những chế độ chính sách khuyến khích GV đi học để nâng cao trình độ, có sự hỗ trợ về kinh phí thông qua quy chế chi tiêu nội bộ [H6.06.05.07], đặc biệt khuyến khích GV đi học thạc sĩ và nghiên cứu sinh ở nước ngoài. Ngoài việc tạo điều kiện thuận lợi cho GV đi học thạc sĩ, nghiên cứu sinh để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, Trường còn luôn tạo điều kiện thuận lợi để GV đi học nâng cao trình độ lý luận chính trị, trình độ ngoại ngữ để GV có đủ phẩm chất và năng lực thực hiện nhiệm vụ giảng dạy trong giai đoạn tới [H6.06.05.08].

Dựa trên các chính sách về phát triển đội ngũ của Trường, Khoa không xây dựng riêng kế hoạch trung hạn và dài hạn phát triển đội ngũ GV của Khoa. Tuy nhiên, các chỉ tiêu cụ thể về phát triển đội ngũ còn được thể hiện trong KH từng năm học, theo đó Khoa đặt trọng tâm vào việc nâng cao trình độ chuyên môn cho đội ngũ GV trong Khoa (học tiến sĩ và sau tiến sĩ), nâng cao năng lực ngoại ngữ (đạt chuẩn tiếng Anh để có thể giảng dạy chuyên ngành bằng tiếng Anh), nâng cao năng lực Tin học.

Kết quả trong 5 năm vừa qua về phát triển chuyên môn của đội ngũ GV của Khoa như sau (tính đến tháng 05/2024):

- + Số GV được cử đi học NCS: 12 người, trong đó NCS đi thực tập sinh ở nước ngoài là 01 người;
- + Số GV đi học ngắn hạn ở nước ngoài: 02 người;
- + Số GV tham dự lớp bồi dưỡng theo chức danh nghề nghiệp (giảng viên chính hạng II) là: 12
- + Số GV tham dự lớp bồi dưỡng theo chức danh nghề nghiệp (giảng viên cao cấp hạng I) là: 01 người;
- + Số GV đạt chứng chỉ Tin học quốc tế IC3 đạt 100% theo quy định;
- + Số GV đạt chứng chỉ tiếng Anh tương đương B1, B2 lên là: 12 người;
- + Số GV tham gia học lớp kiểm định chất lượng giáo dục Đại học và Trung cấp chuyên nghiệp: 02 người;
- + Số GV học Lý luận chính trị cao cấp: 01 người;
- + Số GV học Trung cấp LLCT: 15

2. Điểm mạnh

Trường đã xây dựng được chiến lược để phát triển đội ngũ GV và các chế độ chính sách khuyến khích GV đi học để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, chính trị và ngoại ngữ; Trường và Khoa tạo điều kiện và xây dựng chế độ cho GV đi tham dự các hội thảo khoa học ở trong và ngoài nước. Khoa hàng năm đều xây dựng kế hoạch phát triển chuyên môn cho đội ngũ GV của khoa.

3. Điểm tồn tại

Trường và Khoa chưa thực hiện các nghiên cứu khảo sát/đánh giá nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ GV để là cơ sở cho việc xây dựng các kế hoạch phát triển đội ngũ. Chưa có đánh giá chi tiết về số lượng GV được đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn nghiệp vụ theo kế hoạch đã đặt ra.

4. Kế hoạch hành động

T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú

1	Khắc phục tồn tại	- Thực hiện khảo sát/đánh giá nhu cầu đào tạo/bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ GV để làm cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch phát triển nguồn nhân lực.	Phòng Tổ chức - Hành chính; Khoa KHTN-CN	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	- Thực hiện nghiên cứu nhu cầu đào tạo và bồi dưỡng của đội ngũ GV Khoa để làm căn cứ xác đáng trong xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ GV của Khoa trong giai đoạn tới.	Phòng Tổ chức - Hành chính; Khoa KHTN-CN	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Hoạt động đánh giá GV được Nhà trường xác định là nhiệm vụ then chốt trong phát triển đội ngũ giai đoạn hiện nay. Nhà trường thường xuyên tiến hành đánh giá GV nhằm giúp GV có thông tin phản hồi về hoạt động dạy học và các công tác khác; qua đó có những điều chỉnh hoạt động dạy học, cải tiến nâng cao chất lượng dạy học và chất lượng đào tạo tại Trường. Đồng thời, là căn cứ để xây dựng kế hoạch bồi dưỡng, đào tạo, GV hoặc thực hiện luân chuyển, quy hoạch, bổ nhiệm, từng bước nâng cao chất lượng đội ngũ và dự nguồn cán bộ quản lý, lãnh đạo. Để tạo động lực và hỗ trợ cho việc đào tạo cũng như nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng của tất cả các giảng viên, Nhà trường có chính sách công nhận và khen thưởng bao gồm các danh hiệu thi đua (lao động tiên tiến, chiến sĩ thi đua cấp các cấp) và các hình thức khen thưởng (giấy khen, bằng khen...), khen thưởng về hoạt động khoa học công nghệ và quy định về việc tham dự hội nghị, hội thảo khoa học [H6.06.06.17], [H6.06.06.18].

Nhiệm vụ của GV của Khoa và Trường được giao theo từng năm học (định mức giờ chuẩn giảng dạy và NCKH của GVCC, GVC, GV là 270 tiết/năm và 250/225/200 tiết/năm) dựa vào Quy định chế độ làm việc đối với GV Trường Đại học Tây Bắc [H6.06.06.04].

Đầu mỗi năm học, dựa trên kế hoạch đào tạo và NCKH của Khoa, trưởng các bộ môn họp bộ môn để dự kiến phân công nhiệm vụ giảng dạy và NCKH cho từng giảng viên [H6.06.06.16]. Nhiệm vụ chính của GV bao gồm: giảng dạy (đại học và sau đại học), hướng dẫn SV NCKH, hướng dẫn SV làm khóa luận tốt nghiệp, hướng dẫn luận văn thạc sĩ, viết giáo trình, viết báo. Ngoài ra theo quy định của Trường và Khoa các GV còn phải hoàn thành các công việc khác như: soạn bài giảng, tham gia hội thảo, semina, nghiên cứu đề tài Khoa học các cấp, tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên đề, tham gia xây dựng các chuyên đề bồi dưỡng hoặc tham gia xây dựng chương trình [H6.06.06.04].

Khoa thực hiện việc đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của GV vào cuối năm học một cách công khai, minh bạch theo quy trình và các tiêu chí đánh giá do TBU ban hành. Việc đánh giá theo trình tự: Dựa vào sự phân công giảng dạy của bộ môn và biên bản giao nhận nhiệm vụ của GV với Khoa, GV tự đánh giá (qua phiếu đánh giá và phân loại viên chức, người lao động), bộ môn đánh giá (toàn thể GV trong bộ môn tham dự), Khoa đánh giá (phiên họp toàn thể GV trong Khoa) và Trường đánh giá. Có 4 mức xếp loại: hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, hoàn thành tốt nhiệm vụ, hoàn thành nhiệm vụ và không hoàn thành nhiệm vụ [H6.06.06.16], [H6.06.06.08], [H6.06.06.17],

Từ kết quả đánh giá phân loại GV, dựa theo quy định về công tác thi đua khen thưởng [H6.06.06.05], [H6.06.06.06], [H6.06.06.07] và bản đăng kí thi đua của các nhân GV [H6.06.02.010], Khoa sẽ tiến hành bình xét các danh hiệu thi đua năm học và đề nghị khen thưởng các cấp cho các GV có thành tích xuất sắc. Việc bình xét các danh hiệu thi đua (lao động tiên tiến, chiến sĩ thi đua các cấp) và khen thưởng được thực hiện theo quy trình như quy trình đánh giá phân loại viên chức [H6.06.06.17].

Kết quả thực hiện nhiệm vụ cuối mỗi học kỳ, mỗi năm học của GV được sử dụng để xét hưởng thu nhập tăng thêm, nâng lương trước thời hạn, xét kết nạp Đảng, bổ nhiệm vào các vị trí quản lý [H6.06.06.19]. Trường còn có chính sách hỗ trợ cao cho các GV có bài báo đăng trên các tạp chí quốc tế, điều này là động lực lớn để đẩy mạnh việc công bố các bài báo trên các tạp chí có uy tín [H6.06.06.19].

Tính đến thời điểm hiện nay không có đơn từ khiếu nại về kết quả đánh giá, bình xét thi đua khen thưởng, nâng lương trước thời hạn cho các GV.

2. Điểm mạnh

Trường Đại học Tây Bắc đã có các quy định rõ ràng về đánh giá kết quả hoàn thành nhiệm vụ, khen thưởng, nâng lương trước thời hạn cho GV. Khoa đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các GV theo quy trình rõ ràng, công khai, minh bạch dựa

trên các hướng dẫn của TBU. Việc đánh giá mức độ hoàn thành công việc của GV và các chế độ khen thưởng kịp thời không chỉ giúp tạo ra động lực cho GV trong giảng dạy và NCKH mà còn giúp quản trị theo kết quả công việc của GV được tốt.

3. Điểm tồn tại

Việc xây dựng kế hoạch hoạt động trong năm học của GV còn hạn chế, các kế hoạch của GV chưa thể hiện rõ khối lượng, tiến độ, thời gian hoàn thành, các nguồn lực cần thiết... để thuận tiện cho việc theo dõi, giám sát tạo động lực hỗ trợ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng GV.

4. Kế hoạch hành động

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	GG hi chú
1	Khắc phục tồn tại	- Ban hành mẫu xây dựng kế hoạch năm học cho GV chi tiết hơn bao gồm khối lượng, tiến độ, thời gian hoàn thành, các nguồn lực cần thiết.	Phòng Tổ chức - Hành chính; Khoa KHTN-CN	Từ năm học 2024 – 2025	
2	Phát huy điểm mạnh	- Rà soát lại các văn bản quy định việc quản trị GV theo kết quả công việc.	Phòng Tổ chức - Hành chính; Khoa KHTN-CN	Từ năm học 2024 – 2025	

5. Tự đánh giá: 4/7

Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Để nâng cao chất lượng đào tạo, Nhà trường luôn xác định nghiên cứu KH&CN, phát triển và đổi mới là những nhiệm vụ cốt lõi. Các chính sách về nghiên cứu, phát triển và đổi mới được Nhà trường ban hành và tiến hành rà soát, điều chỉnh định kỳ cho phù hợp với kế hoạch chiến lược phát triển KH&CN, Sứ mạng và Tầm nhìn của Trường trong từng giai đoạn cụ thể và phù hợp với điều kiện về CSVC, đội ngũ nhân lực hiện tại và tương lai của Nhà trường. Năm 2018 Nhà trường đã ban hành Kế hoạch chiến

lược phát triển công tác KHCN giai đoạn 2018-2023 [H6.06.07.06]. Tất cả các chính sách này được Nhà trường áp dụng cho tất cả các hoạt động cụ thể cũng như kế hoạch hằng năm [H6.06.07.08].

Để mỗi GV xác định được quyền lợi cũng như trách nhiệm của mình đối với nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, TBU đã có văn bản quy định về giờ nghiên cứu khoa học của GV [H6.06.07.02]. Hàng năm, Trường đều xây dựng kế hoạch nghiên cứu khoa học và được phổ biến đến tất cả các GV [H6.06.07.08]. Các loại hình NCKH của GV Trường Đại học Tây Bắc, bao gồm:

- Hướng dẫn SV thực hiện đề tài NCKH; luận văn tốt nghiệp ĐH, luận văn thạc sĩ; luận án tiến sĩ; tham gia các hội thảo và hội nghị khoa học trong và ngoài nước;
- Đề tài NCKH cấp cơ sở (cấp Trường);
- Đề tài NCKH cấp Tỉnh (Sơn La);
- Đề tài NCKH cấp Bộ;
- Đề tài NCKH cấp Nhà nước; đề tài Nafosted;
- Viết giáo trình và tài liệu tham khảo [H6.06.07.03].

Số lượng các hoạt động NCKH phải thực hiện theo định mức ứng với mỗi vị trí công việc khác nhau. Ví dụ: GV thực hiện 200 giờ NCKH (quy đổi); GV đi học cao học thực hiện 100 giờ; GV kiêm nhiệm lãnh đạo, quản lý thực hiện số giờ tùy theo chức vụ quản lý [H6.06.07.02].

Số lượng, chất lượng các hoạt động NCKH của GV trong Khoa được thực hiện theo quy định chung của Trường. Số lượng, chất lượng các hoạt động NCKH mà GV phải thực hiện trong năm học được thông báo công khai vào đầu mỗi năm học trong buổi họp triển khai kế hoạch năm học của Bộ môn [H6.06.06.16].

Hàng năm, Trường đều có công văn gửi xuống các khoa chuyên môn đề nghị tất cả các GV đề xuất các hướng nghiên cứu, các đề xuất này được phòng chức năng tổng hợp, phân loại và được gửi đến các Hội đồng khoa học của Trường đánh giá, phân loại và đưa vào danh mục các hướng nghiên cứu để triển khai đấu thầu các đề tài NCKH của các cấp [H6.06.06.15].

Đối với các GV thực hiện đề tài NCKH các cấp phải báo cáo định kỳ 2 lần/năm theo quy định chung. Các nhiệm vụ NCKH được rà soát vào tháng 11 hàng năm trong đợt đánh giá viên chức để hưởng lương tăng thêm, trên cơ sở đó điều chỉnh nhiệm vụ NCKH cho từng GV [H6.06.07.11].

Với chiến lược và kế hoạch phát triển khoa học như trên nên trong 5 năm qua (2019- 2023), GV của Khoa đã chủ trì 06 đề tài cấp Trường và 09 cấp Đại học; 07 đề tài cấp Bộ, đăng tải 53 bài báo trên các tạp chí quốc tế trong đó có 38 bài SCI, SCIE và scopus, 145 bài báo trên các tạp chí trong nước, 30 báo cáo trong các kì yếu Hội thảo khoa học trong và ngoài nước, 20 giáo trình và tài liệu tham khảo. Hàng năm, GV đều kê khai hoạt động NCKH của bản thân trong bản báo cáo tổng kết năm học, các kê khai đó được phòng chức năng thẩm định và đó là một trong các tiêu chí để xét việc hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ của GV và là tiêu chí quan trọng để xét các khen thưởng [H6.06.06.18]

2. Điểm mạnh

Trường đã có văn bản quy định về nhiệm vụ NCKH của GV, kế hoạch phát triển hoạt động NCKH, đã có chính sách để hỗ trợ GV trong NCKH. Khoa đã có kế hoạch giao nhiệm vụ NCKH đến từng GV bằng văn bản, nhiệm vụ NCKH được rà soát để điều chỉnh.

3. Điểm tồn tại

Chất lượng hoạt động nghiên cứu của GV của Khoa chưa cao, số giờ NCKH của một số GV chủ yếu dựa vào giờ hướng dẫn SV NCKH hoặc tham gia các đề tài KH cấp cơ sở.

4. Kế hoạch hành động

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	- Thành lập các nhóm nghiên cứu chuyên sâu của Khoa để các GV hỗ trợ nhau trong việc đăng kí đề tài các cấp và đăng tải các công bố quốc tế.	Phòng KHCN&HT QT; Khoa KHTN-CN	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	- Rà soát lại các quy định về NCKH để thúc đẩy chất lượng các công trình nghiên cứu của GV.	Phòng KHCN&HT QT; Khoa KHTN-CN	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: 4/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 6:

- Các điểm mạnh tiêu biểu:

Trường và Khoa đã xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển đơn vị, trong đó có chiến lược về phát triển đội ngũ dựa trên yêu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng. Trường đã ban hành các quy định về tuyển dụng, bổ nhiệm, chấm dứt hợp đồng hoặc cho nghỉ hưu cho đội ngũ, GV, nghiên cứu viên. Trong các quy định này đều ghi rõ tiêu chí và quy trình phù hợp cho mỗi hoạt động trên.

Các quy định về tuyển dụng, bổ nhiệm GV công khai, minh bạch, không vi phạm các quy định của nhà nước và phù hợp với thực tiễn của Trường.

Trường đã có văn bản quy định về nhiệm vụ NCKH của GV, kế hoạch phát triển hoạt động NCKH, đã có chính sách để hỗ trợ GV trong NCKH, các kết quả NCKH của GV là tiêu chí quan trọng để Trường xét thi đua cao cho GV.

- Các tồn tại cơ bản:

Trường chưa xây dựng được quy định đủ sức hấp dẫn để có thể tuyển dụng được các GV đã tốt nghiệp Tiến sĩ hoặc thạc sĩ ở nước ngoài hoặc người nước ngoài có hàm học vị cao về công tác tại Trường .

Trường và Khoa chưa thực hiện các nghiên cứu khảo sát/ đánh giá nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ GV để là cơ sở cho việc xây dựng các kế hoạch phát triển đội ngũ. Chưa có đánh giá chi tiết về số lượng GV được đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn nghiệp vụ theo kế hoạch đã đặt ra.

Chất lượng hoạt động nghiên cứu của GV của Khoa chưa cao, số giờ NCKH của một số GV chủ yếu dựa vào giờ hướng dẫn NCKH hoặc tham gia các đề tài KH cấp cơ sở.

- Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 6:

+ Điểm trung bình tiêu chuẩn: 3,85

+ Số tiêu chí đạt: 5/7

Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên

Mở đầu

Chất lượng đào tạo của Trường, khoa không chỉ phụ thuộc vào CTĐT, đội ngũ GV, cơ sở vật chất mà còn phụ thuộc nhiều vào đội ngũ nhân viên những người trực tiếp thực hiện các hoạt động hỗ trợ công tác giảng dạy, học tập và NCKH của GV và SV.

Đội ngũ nhân viên Trường Đại học Tây Bắc bao gồm nhân viên làm việc tại phòng, như: phòng Tổ chức - Hành chính (TC-HC), phòng Đào tạo (ĐT), phòng Kế toán - Tài chính (KT-TC), phòng Quản trị Cơ sở vật chất (CSVC), phòng Công tác chính trị và Quản lý người học (CTCT&QLNH), Phòng Bảo đảm chất lượng và Thanh tra pháp chế (BĐCL&TTPC), phòng Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế (KHCHN&HTQT). Các trung tâm, như: Trung tâm thông tin thư viện (TTTV), Trung tâm thực hành - thí nghiệm (TH - TN), Trung tâm nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ (NCKHCGCN), Trung tâm Tin học – Ngoại ngữ (TH-NN), Trung tâm Quốc phòng – an ninh (QP-AN), Ban Quản lý ký túc xá, phòng máy tính và các bộ phận hỗ trợ sinh viên khác. Khoa KHTN – CN có một nhân viên là Thư ký kiêm Giáo vụ khoa.

Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu Khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Việc quy hoạch đội ngũ cán bộ TTTV, cán bộ phòng TH-TN, cán bộ công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ được thực hiện bài bản, khoa học, dựa trên các chiến lược phát triển của Nhà trường, của khoa đáp ứng tốt nhu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng [H7.07.01.02], [H7.07.01.04]. Trên cơ sở Kế hoạch chiến lược phát triển Trường ĐHTB giai đoạn 2018-2023 và tầm nhìn đến năm 2030 [H7.07.01.02]. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên được thực hiện một cách có hệ thống, từ cấp Khoa đến cấp Trường, tại mỗi phòng, ban, trung tâm và Khoa phải đảm bảo số lượng và chất lượng của nhân viên đáp ứng được nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng [H7.07.01.11]

Theo định kỳ, các khoa và phòng rà soát thực trạng về đội ngũ nhân viên và gửi kế hoạch nhân sự cho Trường về đội ngũ nhân viên dựa trên phân tích nhu cầu về quy mô đào tạo và định hướng phát triển của Trường [H7.07.01.10] . Việc phân tích và dự báo nhu cầu về đội ngũ nhân viên làm việc tại Khoa được thực hiện thông qua họp khoa, Khoa thống nhất bản mô tả hiện trạng các vị trí công việc đáp ứng các nhu cầu về đào

tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng của khoa. Khoa cũng đề xuất các tiêu chí tuyển chọn và xây dựng Đề án vị trí việc làm của Khoa để quy hoạch và tuyển dụng các vị trí nhân viên cho Khoa. Tương tự, đối với các phòng chức năng, số lượng nhân viên cũng được quy hoạch và tuyển chọn để đáp ứng được các nhu cầu. Nhà trường phê duyệt vị trí việc làm tuyển dụng viên chức và nhân viên [H7.07.01.05], [H7.07.01.06].

Khoa KHTN-CN có 01 nhân viên văn phòng kiêm trợ lý khoa làm việc thường xuyên tại Khoa. Bên cạnh đó, Khoa cũng có các giảng viên kiêm nhiệm công tác cố vấn học tập, phụ trách sau đại học, phụ trách nghiên cứu khoa học. Bí thư Liên chi đoàn.

Để nâng cao chất lượng đội ngũ nhân viên, Nhà trường thường xuyên lấy ý kiến đánh giá, phản hồi của các bên có liên quan về mức độ đáp ứng của đội ngũ nhân viên của Khoa.

2. Điểm mạnh

- Trường có quy hoạch đội ngũ nhân viên tương đối tốt đáp ứng mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ và phù hợp với điều kiện phát triển của Nhà trường;
- Trường có kế hoạch tuyển dụng và bồi dưỡng, phát triển đội ngũ CBVC, NV theo từng năm, từng giai đoạn rõ ràng, cụ thể.

3. Điểm tồn tại

Khoa chưa có chính sách tuyển dụng, bổ nhiệm đội ngũ nhân viên chuyên trách để hỗ trợ tốt cho CTĐT.

4. Kế hoạch hành động (những việc cần làm nhằm khắc phục tồn tại, phát huy điểm mạnh, kèm theo những biện pháp cần thực hiện)

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	- Nghiên cứu dự báo nhu cầu về đội ngũ nhân viên và trợ lý nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng của GV và SV của Khoa. - Cần xây dựng và hoàn thiện các chính sách tuyển dụng và bổ nhiệm	Phòng Tổ chức - Hành chính; Khoa KHTN- CN Phòng Tổ chức - Hành chính;	Từ năm học 2023 – 2024 Từ năm học 2024 – 2025	

			Khoa KHTN-CN		
2	Phát huy điểm mạnh	- Rà soát lại các kế hoạch phát triển đội ngũ nhân viên và trợ lý, chính sách thu hút tuyển dụng và phát triển đội ngũ nhân viên và trợ lý.	Phòng Tổ chức - Hành chính; Khoa KHTN-CN	Từ năm học 2023 – 2024 Hàng năm	

5. Tự đánh giá: 4/7.

Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển đội ngũ nhân viên của Khoa tuân thủ theo các quy định của Trường. Do đội ngũ nhân viên của Trường được bố trí làm việc tại nhiều phòng/ban/trung tâm với các công việc khác nhau, kế hoạch phát triển đội ngũ nhân viên đáp ứng yêu cầu được thể hiện trong Kế hoạch chiến lược phát triển Trường ĐHTB giai đoạn 2018-2023 và tầm nhìn đến năm 2030 [H7.07.01.02], trong Kế hoạch chiến lược phát triển đội ngũ, hoàn thiện tổ chức bộ máy biên chế giai đoạn 2018-2023 [H7.07.01.04] và trong Quy định tuyển dụng, sử dụng, quản lý cán bộ viên chức, người lao động trong Đại học Tây Bắc [H7.07.02.05].

Để có thể tuyển đúng, đủ đội ngũ nhân viên, Trường đã xây dựng đề án vị trí việc làm và bản mô tả vị trí công việc của các nhân viên từ đó xác định số lượng cũng như tiêu chí tuyển dụng, điều chuyển nhân viên [H7.07.02.05]. Dựa theo Kế hoạch chiến lược phát triển đội ngũ, hoàn thiện tổ chức bộ máy biên chế giai đoạn 2018-2023 [H7.07.01.04], Nhà trường ban hành quy định về tuyển dụng, sử dụng, quản lý cán bộ viên chức và người lao động của Trường Đại học Tây Bắc [H7.07.02.01]. Văn bản này đã quy định rõ các tiêu chí tuyển dụng đội ngũ nhân viên, quy trình tuyển dụng, hình thức tuyển dụng đối với đội ngũ nhân viên và kỹ thuật viên.

Khi có nhu cầu tuyển dụng nhân viên cho các đơn vị, Trường đã tiến hành thông báo rộng rãi số lượng, điều kiện tuyển dụng trên website của Trường và các phương tiện thông tin đại chúng. Hồ sơ tuyển dụng của các ứng viên được gửi đến bộ phận tổ chức cán bộ của Trường để thành lập các hội đồng tuyển dụng theo quy định. Kết quả trúng tuyển của các ứng viên được thông báo rộng rãi trên website của Trường [H7.07.02.07].

2. Điểm mạnh

Tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm nhân viên được quy định rõ ràng. Việc tuyển dụng và bổ nhiệm nhân viên được thông báo công khai. Những nhân viên có đủ năng lực, phẩm chất chính trị đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn được đề nghị bổ nhiệm theo đúng quy trình bổ nhiệm cán bộ của Trường.

3. Điểm tồn tại

Một số tiêu chí tuyển dụng đội ngũ nhân viên còn chưa đổi mới, đặc biệt là những tiêu chí về Tin học và Ngoại ngữ cho đội ngũ nhân viên làm việc ở các phòng/ban/trung tâm quan trọng của Trường như Phòng Đào tạo, Phòng KHCN& HTQT, Trung tâm TTTV vì vậy những năng lực này ở đội ngũ nhân viên còn chưa đáp ứng tốt yêu cầu của Trường.

4. Kế hoạch hành động (những việc cần làm nhằm khắc phục tồn tại, phát huy điểm mạnh, kèm theo những biện pháp cần thực hiện)

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	- Xây dựng các tiêu chí tuyển dụng cụ thể hơn cho việc tuyển dụng nhân viên.	Phòng Tổ chức - Hành chính; Khoa KHTN-CN	Từ năm học 2023 – 2024	
2	Phát huy điểm mạnh	- Rà soát lại đội ngũ nhân viên để đánh giá và bổ nhiệm lại nhân viên.	Phòng Tổ chức - Hành chính; Khoa KHTN-CN	Từ năm học 2023 – 2024	

5. Tự đánh giá: 4/7.

Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và đánh giá.

1. Mô tả

Năng lực của đội ngũ NV được xác định:

Bên cạnh đội ngũ GV, đội ngũ NV hỗ trợ luôn đóng góp một phần quan trọng trong công tác đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Trường ĐHTB đã triển khai kế hoạch xây dựng Đề án vị trí việc làm, trong đó yêu cầu các đơn vị thống kê công việc theo chức năng, nhiệm vụ; phân nhóm công việc (lãnh đạo, quản lý, chuyên ngành,

chuyên môn dùng chung, hỗ trợ, phục vụ...); xây dựng bản mô tả công việc, khung năng lực của từng vị trí việc làm **[H7.07.01.06]**.

Năng lực đội ngũ NV được đánh giá:

Trường ĐHTB có đầy đủ các văn bản, quy định, hướng dẫn về quy trình, phương pháp, công cụ và tiêu chí để đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên **[H7.07.03.01]**, **[H7.07.03.02]**, **[H7.07.03.03]**, **[H7.07.03.04]**. Hiện nay, Trường ĐHTB đang sử dụng 02 phương thức cơ bản để đánh giá đội ngũ NV:

(1) Xếp loại công chức, viên chức, người lao động hàng tháng: Hàng tuần, Bộ phận Thanh tra của Phòng BDCL và TTPC được giao nhiệm vụ giám sát thường xuyên việc thực hiện nề nếp làm việc của GV, NV và người lao động trong toàn trường. Bắt đầu từ năm học 2023 - 2024, Nhà trường đã thành lập Ban kiểm tra nề nếp của công chức, viên chức và người lao động. Vào tuần cuối hàng tháng, Trưởng các đơn vị và Chủ tịch Công đoàn bộ phận thực hiện đánh giá viên chức theo các tiêu chí quy định tại Chương II **[H7.07.03.04]**. Sau đó, Hội đồng xếp loại họp để xếp loại (căn cứ vào kết quả xếp loại của các đơn vị gửi lên và kết quả của Ban kiểm tra nề nếp). Kết quả xếp loại được gửi về các đơn vị để theo dõi, phản hồi trước khi ban hành.

(2) Đánh giá, phân loại công chức, viên chức và người lao động hàng năm: Hàng năm, nhà trường đều có kế hoạch và tổ chức đánh giá, xếp loại công chức, viên chức, trong đó có đội ngũ chuyên viên, NV không trực tiếp giảng dạy. Vào cuối năm học, căn cứ vào **[H7.07.03.04]**. Nhà trường ban hành kế hoạch đánh giá, phân loại đơn vị, công chức, viên chức và người lao động **[H7.07.03.03]**.

Sau khi nhận thông báo về Kế hoạch đánh giá, phân loại đơn vị, công chức, viên chức và người lao động từ Trường, Khoa KHTN-CN tiến hành kế hoạch đánh giá theo từng cấp vởi quy trình cụ thể như sau: NV tự đánh giá (bước 1), đánh giá cấp Bộ môn (bước 2), cấp Khoa (bước 3), cấp Trường (bước 4). Tất cả các thông tin có liên quan trong các buổi họp đánh giá đều được thực hiện công khai, minh bạch giữa các bên liên quan như ý kiến góp ý của sinh viên, giảng viên để đảm bảo tính công bằng dân chủ tại đơn vị và được ghi thành biên bản **[H7.07.03.04]**. Đội ngũ nhân viên hỗ trợ hoàn thành tốt vai trò trách nhiệm của mình đa phần đều đạt được ở mức độ là hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.

2. Điểm mạnh

Hoạt động đánh giá và phân loại đội ngũ NV của Trường nói chung và của Khoa KHTN-CN nói riêng được thực hiện thường xuyên hàng tháng, hàng năm. Các tiêu

chuẩn đánh giá được quy định cụ thể. Kết quả đánh giá đảm bảo chính xác, công bằng, công khai và phù hợp với quy định của Nhà trường và Bộ GD&ĐT.

3. Điểm tồn tại

Tuy hàng năm Nhà trường có đánh giá, xếp loại viên chức, có xét tặng các danh hiệu thi đua, khen thưởng nghiêm túc, khách quan nhưng năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định còn mang tính định tính mà chưa có công cụ đánh giá định lượng; ý kiến của người học và giảng viên liên quan đến các hoạt động hỗ trợ của nhân viên phản hồi nhận được còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động (những việc cần làm nhằm khắc phục tồn tại, phát huy điểm mạnh, kèm theo những biện pháp cần thực hiện)

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	- Từng bước xây dựng các tiêu chí đánh giá NV mang tính định lượng cao hơn. - Tiếp tục thu thập ý kiến phản hồi của NH, và GV đối với đội ngũ một cách thường xuyên	P. TC-HC P. TC-HC P. Đào tạo P. CTCT- QLNH	Từ năm học 2023 – 2024 Từ năm học 2023 - 2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Đề xuất triển khai, tăng cường hệ thống quản lý giám sát chất lượng phục vụ của đội ngũ nhân viên làm việc bằng nhiều hình thức khác nhau (sử dụng hệ thống điểm danh bằng vân tay; lắp đặt thêm hệ thống camera giám sát)	Trường ĐHTB P. KT-TC P. QTCSVC	Từ năm học 2024 – 2025	

5. Tự đánh giá: 5/7.

Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả

Công tác đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên luôn được Trường Đại học Tây bắc quan tâm chú trọng. Trong chiến lược phát triển đội ngũ của

nhà trường tầm nhìn đến năm 2030 **[H7.07.01.02]**, nhà trường đã xác định nguồn nhân lực của trường đạt một số yêu cầu nhất định

Về đội ngũ: tổng số cán bộ, viên chức, lao động có 500 người; trong đó, giảng viên và giáo viên 350 người (70%).

Về trình độ chuyên môn: Giáo sư và Phó Giáo sư: 30 - 40 người (chiếm 9 - 11%); Tiến sĩ: 140 - 150 người (chiếm 40 - 43%); còn lại là Thạc sĩ).

Về trình độ ngoại ngữ: 100% cán bộ quản lý, ít nhất 80% giảng viên và giáo viên giao tiếp được bằng ngoại ngữ.

Về trình độ tin học: 100% cán bộ, viên chức, lao động sử dụng thành thạo phương tiện công nghệ thông tin phục vụ công việc.

Hàng năm nhà trường thực hiện khảo sát nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên trên cơ sở phân tích yêu cầu công việc.

Việc xác định nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ nhân viên luôn được Nhà trường quan tâm thực hiện một cách có tổ chức và có kế hoạch **[H7.07.04.01]**, **[H7.07.04.02]**, **[H7.07.04.03]**. Thông qua bản phân tích nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ nhân viên của đơn vị **[H7.07.04.01]** đã cho thấy nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng của cán bộ nhân viên trong đơn vị rất lớn. Các giảng viên luôn có mong muốn được học tập nâng cao trình độ chuyên môn để đáp ứng tốt các yêu cầu công việc.

Nhà trường có kế hoạch triển khai thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên.

Hàng năm, nhu cầu đào tạo và phát triển đội ngũ cán bộ hỗ trợ được xác định một cách có hệ thống từ các khoa, phòng chức năng đến Nhà trường. Căn cứ trên nhu cầu của nhân viên, Khoa xây dựng triển khai các kế hoạch thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên. Nhà trường có chính sách rõ ràng để khuyến khích nhân viên tham gia đào tạo và phát triển, tạo điều kiện cho đội ngũ nhân viên được đi học tập, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ với sự hỗ trợ về kinh phí và thời gian theo quy chế của Trường **[H7.07.04.02]**.

Nhà trường triển khai thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên.

Hầu hết, các cán bộ hỗ trợ đều có cơ hội tham gia các khoá đào tạo và nghiên cứu

sâu hơn. Một số cán bộ hỗ trợ thậm chí có thể theo học các mức độ cao hơn của họ với sự hỗ trợ của Nhà trường. Ngân sách phân bổ cho việc đào tạo cán bộ hỗ trợ và giảng viên theo quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường **[H7.07.04.03]**

Bên cạnh đó, Nhà trường đã mở các lớp bồi dưỡng ngắn hạn như: tập huấn về công tác văn thư, lưu trữ, soạn thảo văn bản, tập huấn tin học văn phòng, các lớp học ngoại ngữ, hay hội thảo liên quan đến các phát triển các nguồn lực của Nhà trường,... Các hoạt động đào tạo và phát triển chuyên môn được phòng TCHC lên kế hoạch và thực hiện đến từng đơn vị trong Nhà trường. Trên cơ sở các kế hoạch này, Khoa, Nhà trường sắp xếp và cử cán bộ tham gia hợp lý, phù hợp trình độ chuyên môn, vị trí công việc và thời gian làm việc **[H7.07.04.02]**.

2. Điểm mạnh (phân tích, so sánh, lý giải và rút ra những điểm mạnh nổi bật của CTĐT trong việc đáp ứng các yêu cầu của tiêu chí)

Trường và Khoa rất quan tâm đến nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ nhân viên, hàng năm Trường đều xây dựng kế hoạch bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên.

3. Điểm tồn tại (phân tích, so sánh, lý giải và rút ra những điểm tồn tại của CTĐT trong việc đáp ứng các yêu cầu của tiêu chí)

Trường và Khoa chưa thực hiện đánh giá về các kỹ năng mềm cho đội ngũ nhân viên. Hoạt động bồi dưỡng các kỹ năng mềm cho đội ngũ nhân viên còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động (những việc cần làm nhằm khắc phục tồn tại, phát huy điểm mạnh, kèm theo những biện pháp cần thực hiện)

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	- Thực hiện khảo sát, đánh giá về nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng và định kì tổ chức các khóa bồi dưỡng kỹ năng mềm cho đội ngũ nhân viên	Phòng Tổ chức - Hành chính; Khoa KHTN-CN	Từ năm học 2021 – 2022	
2	Phát huy điểm mạnh	- Rà soát lại việc phân bổ ngân sách cũng như các chính sách cho hoạt động đào tạo,	Phòng Tổ chức - Hành chính;	Hàng năm	

		bồi dưỡng nhân viên. Thường xuyên cử nhân viên tham gia các khóa tập huấn.	Khoa KHTN- CN		
--	--	--	------------------	--	--

5. Tự đánh giá: 4/7

Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Trường ĐHTB nói chung, Khoa KHTN-CN nói riêng đã luôn quan tâm và quản lý chặt chẽ, rõ ràng kết quả công việc của NV hỗ trợ nhằm tạo động lực cho cán bộ trong quá trình làm việc và hỗ trợ đắc lực cho hoạt động đào tạo, NCKH và hoạt động phục vụ cộng đồng.

Để việc quản trị kết quả công việc của NV một cách tốt nhất Nhà trường thường xuyên giám sát, theo dõi, đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV thông qua hoạt động của phòng Bảo đảm chất lượng và Thanh tra pháp chế, của Ban kiểm tra nề nếp công chức, viên chức và người lao động hàng tuần, hàng tháng. Nhà trường đã ban hành các quy chế tổ chức và hoạt động [H7.07.05.01], [H7.07.05.03]; ban hành đề án vị trí việc làm, bản mô tả công việc của nhân viên [H7.07.05.06], quy định khối lượng công việc tối thiểu, cụ thể đối với mỗi vị trí việc làm; để từ đó có cơ sở theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên [H7.07.05.08], trong đó có cả các quy định về khen thưởng và công nhận kết quả đánh giá, thi đua [H7.07.05.09].

Hàng tháng, tất cả công chức, viên chức (bao gồm GV, NCV và đội ngũ hỗ trợ) được đánh giá, xếp loại theo hiệu quả công tác với các mức A, B, C, D [H7.07.05.08]. Kết quả xếp loại được sử dụng làm căn cứ để đánh giá, xếp loại cuối năm.

Kết quả đánh giá đảm bảo tính công bằng, minh bạch, không để xảy ra các khiếu kiện, khiếu nại, thắc mắc. Việc đánh giá, thi đua khen thưởng và công nhận các danh hiệu đã mang lại hiệu quả tích cực, thúc đẩy đội ngũ NV thi đua, phấn đấu. Trong những năm gần đây, những cán bộ hỗ trợ đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD luôn hoàn thành công việc được giao, được Khoa, Nhà trường ghi nhận và xét tặng các danh hiệu thi đua như Lao động tiên tiến, Chiến sĩ thi đua cấp cơ [H7.07.05.10].

2. Điểm mạnh

Nhà trường và Khoa đã có sự phân công công việc cụ thể, rõ ràng cho đội ngũ cán bộ hỗ trợ tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD. Ngoài

ra, đội ngũ NV có tinh thần trách nhiệm cao và luôn tuân thủ những quy định của Khoa và Nhà trường đề ra.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa ban hành bộ tiêu chí có tính định lượng để đánh giá chất lượng công việc phù hợp hơn với tình hình thực tế của Nhà trường, Khoa

4. Kế hoạch hành động (những việc cần làm nhằm khắc phục tồn tại, phát huy điểm mạnh, kèm theo những biện pháp cần thực hiện)

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Cần xây dựng và ban hành bộ tiêu chí có tính định lượng hơn để đánh giá chất lượng công việc phù hợp hơn với tình hình thực tế của Nhà trường, Khoa và ngành đào tạo CNTT. Cần xây dựng và hoàn thiện các chính sách tuyển dụng và bổ nhiệm	P. TC-HC; Trường ĐHTB	Hàng năm	
2	Phát huy điểm	Tiếp tục xây dựng kế hoạch phân công công việc cụ thể, chi tiết hơn nữa trong hoạt động đào tạo, NCKH và đặc biệt là kế hoạch PVCD phải cụ thể, thiết thực, phục vụ địa phương.	P. TC-HC;P. Đào tạo;P. KHCN-HTQT P. CTCT-QLNH Trường ĐHTB	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: 4/7.

Kết luận về tiêu chuẩn 7:

- Các điểm mạnh tiêu biểu:

Trường coi trọng và có chiến lược phát triển đội ngũ nhân viên, đội ngũ nhân viên trong Trường được bố trí hợp lý dựa vào đề án vị trí việc làm. Hàng năm dựa vào

đền án tuyển sinh các hệ và số lượng đề tài NCKH để Trường rà soát, dự báo và xây dựng kế hoạch tuyển dụng và chấm dứt hợp đồng đối với nhân viên.

Tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm nhân viên được quy định rõ ràng. Việc tuyển dụng và bổ nhiệm nhân viên được thông báo công khai. Những nhân viên có đủ năng lực, phẩm chất chính trị đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn được đề nghị bổ nhiệm theo đúng quy trình bổ nhiệm cán bộ của Trường.

Năng lực của đội ngũ nhân viên của Trường được xác định thông qua tiêu chí tuyển dụng, bản mô tả vị trí việc làm. Năng lực của đội ngũ nhân viên được đánh giá thường xuyên bằng nhiều hình thức.

- Các tồn tại cơ bản:

Việc phân tích dự báo nhu cầu về đội ngũ nhân viên làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác chưa được thực hiện thường xuyên nên Trường còn bị động trong việc quy hoạch đội ngũ nhân viên làm việc tại các vị trí trên.

Một số tiêu chí tuyển dụng đội ngũ nhân viên còn chưa đổi mới, đặc biệt là những tiêu chí về Tin học và Ngoại ngữ cho đội ngũ nhân viên. Trường chưa xây dựng được các tiêu chí rõ ràng, cụ thể trong việc đánh giá, phân loại năng lực đội ngũ nhân viên.

- Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 7:

+ Điểm trung bình tiêu chuẩn: 4,2

+ Số tiêu chí đạt: 5/5

Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Mở đầu

Người học là lý do tồn tại và phát triển của Trường vì vậy trong những năm qua Trường thường xuyên quan tâm đến người học từ việc xây dựng chính sách tuyển sinh, hướng dẫn thực hiện CTĐT, quy chế đào tạo, nội quy hoạt động của Trường đến các hoạt động tư vấn hướng dẫn người học. Các chính sách xã hội đối với người học và các chính sách về bảo vệ sức khỏe, an toàn cho người học đều được Khoa và Trường quan tâm bởi đây là những yếu tố giúp người học có động lực học tập tốt nâng cao chất lượng đào tạo của Trường. Khoa và Trường thường xuyên quan tâm đến công tác giáo dục tư tưởng chính trị cho người học, đặt nhiệm vụ này lên vị trí hàng đầu trong công tác giáo dục. Bên cạnh đó có nhiều hoạt động văn hóa, văn nghệ thể thao nhằm tăng cường giáo dục toàn diện SV thường xuyên được quan tâm.

Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật.

1. Mô tả

Trường xây dựng chính sách và quy định về tuyển sinh rõ ràng, đúng các quy định hiện hành và được cập nhật hằng năm. Dựa trên các quy định về tuyển sinh của Bộ GD&ĐT, nhà trường hằng năm có quy trình xây dựng đề án tuyển sinh, chính sách tuyển sinh của các ngành đào tạo nói chung và ngành CNTT nói riêng được quy định một cách rõ ràng, chi tiết và đầy đủ, bao gồm: văn bằng, thời gian đào tạo, chỉ tiêu, hình thức thi/xét tuyển, thời gian xét tuyển, chính sách học phí, học bổng [H8.08.01.01]. Nhà trường luôn thành lập đội ngũ phục vụ tư vấn và quảng bá tuyển sinh chuyên nghiệp, đội ngũ hỗ trợ giải đáp thắc mắc về quy trình tuyển sinh, các chế độ, tiêu chí xét tuyển,... kịp thời.

Đề án tuyển sinh và các thông tin liên quan trong đề án (đối tượng, quy trình thi/xét tuyển, đánh giá đầu vào; đối tượng thi tuyển, xét tuyển; đối tượng ưu tiên, ...), kế hoạch tuyển sinh, tờ rơi tuyển sinh và các chính sách tuyển sinh liên tục được thông báo công khai tới các đối tượng liên quan thông qua các kênh tuyển sinh đa dạng như website, facebook, nhằm hỗ trợ thí sinh có thể tiếp cận thông tin dễ dàng và hiệu quả [H8.08.01.02]. Mặt khác, nằm trong kế hoạch tuyển sinh hằng năm, nhằm nâng cao hiệu quả quảng bá và đưa thông tin tuyển sinh đến các địa phương khác, Nhà trường thành lập Tổ Tư vấn quảng bá tuyển sinh đi đến từng địa phương kể từ năm 2018. Hoạt động tư vấn hướng nghiệp và quảng bá tuyển sinh luôn nhận được sự ủng hộ và tham gia tích cực từ phía nhà trường THPT và các em học sinh [H8.08.01.03].

Cơ sở dữ liệu, thống kê kết quả tuyển sinh luôn cập nhật kịp thời thể hiện ở danh sách thí sinh trúng tuyển và danh sách thí sinh nhập học hàng năm [H8.08.01.04]. Số lượng chỉ tiêu và số lượng nhập học cụ thể của ngành CNTT qua các năm như sau:

Bảng 8.1. Thống kê số lượng chỉ tiêu tuyển sinh và số thí sinh trúng tuyển và số lượng SV nhập học

Năm học	Số lượng chỉ tiêu tuyển sinh ngành CNTT	Số lượng NH nhập học chính thức
Năm 2019-2020	100	62
Năm 2020-2021	100	85
Năm 2021-2022	100	78
Năm 2022-2023	100	66
Năm 2023-2024	80	90

Các giảng viên bộ môn CNTT luôn quan tâm sát sao đến công tác tuyển sinh, hỗ trợ giải đáp thắc mắc của thí sinh, tham gia nhiệt tình vào công tác quảng bá tuyển sinh thông qua facebook của bộ môn và chia sẻ thông tin trên các trang cá nhân.

Chính sách tuyển sinh của Trường có sự góp ý của các bên liên quan và phân tích, dự báo nhu cầu nhân lực và được cập nhật hằng năm. Kết thúc mỗi đợt tuyển sinh hằng năm, Khoa và Trường tiến hành việc lấy ý kiến của các bên liên quan cũng như tham khảo dự báo nhu cầu nhân lực, từ đó, Khoa đề xuất những cải tiến cập nhật Chính sách tuyển sinh cho năm học tiếp theo để nâng cao hoạt động tuyển sinh về số lượng cũng như chất lượng Sau mỗi mùa tuyển sinh, Trường đều tổ chức họp tổng kết công tác tuyển sinh để rút kinh nghiệm, điều chỉnh số lượng và chính sách tuyển sinh cho phù hợp với bối cảnh của Trường và thực tiễn giáo dục [H8.08.01.05], [H8.08.01.06].

2. Điểm mạnh

Hàng năm Trường và Khoa đều đã xây dựng đề án tuyển sinh dựa trên các văn bản hướng dẫn của các cơ quan cấp trên sao cho phù hợp với bối cảnh của Trường và đảm bảo ngưỡng đảm bảo chất lượng giáo dục. Đề án tuyển sinh được mô tả chi tiết và tạo điều kiện thuận lợi cho học sinh và phụ huynh khi tìm hiểu về công tác tuyển sinh của Khoa và Trường. Đề án này đã được công bố công khai trên website của Khoa, Trường, facebook và trên các phương tiện khác để phụ huynh và học sinh dễ dàng tiếp cận, giải đáp thắc mắc của thí sinh kịp thời thông qua đội ngũ tư vấn tuyển sinh hằng

năm.

3. Điểm tồn tại

Sự tham gia của đội ngũ CBGV vào công tác tuyển sinh còn hạn chế

4. Kế hoạch hành động

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Phổ biến quy chế tuyển sinh, đề án và kế hoạch tuyển sinh đến từng CBGV và nâng cao vai trò của CBGV trong quy trình tuyển sinh.	Phòng Đào tạo; Khoa KHTN-CN.	Từ năm học 2023 – 2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Lấy ý kiến các bên liên quan để hoàn thiện đề án tuyển sinh đầy đủ thông tin nhất có thể	Phòng Đào tạo; Khoa KHTN-CN.	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá.

1. Mô tả

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được xác định rõ ràng. Các chính sách, quy định về tuyển sinh của TBU được thể hiện rõ ràng, đầy đủ, chi tiết trong Đề án tuyển sinh. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học vào hệ đào tạo chính quy ở trường thực hiện đúng quy định của Bộ GD&ĐT. Trường cũng xây dựng quy trình, tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học trên cơ sở góp ý của các bên liên quan. Đối với tuyển sinh đại học, Nhà trường đưa ra những quy định rõ ràng về đối tượng tuyển sinh, các ngành tuyển sinh, chỉ tiêu, thời gian và cách thức tuyển sinh [H8.08.01.01].

Từ năm 2019 đến năm 2024, điều kiện xét tuyển người học cho CTĐT Cử nhân CNTT đều được nêu rõ trong Đề án tuyển sinh. Có hai phương thức tuyển sinh chính là Xét tuyển dựa trên kết quả học tập cấp THPT và Xét tuyển dựa trên kết quả thi THPT Quốc gia. Mỗi phương thức tuyển sinh đều có nêu rõ tiêu chí xét tuyển, nguyên tắc xét tuyển, điều kiện xét tuyển, mã ngành và tổ hợp các môn học dùng để xét tuyển. Ví dụ

trong đề án tuyển sinh năm 2020 các nội dung này được trình bày trong mục B từ trang 81 của Đề án. Đề án tuyển sinh mới nhất năm 2024 có thêm 2 phương thức xét tuyển là Tuyển thẳng và Xét tuyển đối với học sinh dự bị đại học của các Trường dự bị đại học (Mục 1.3.3 và 1.3.4 trang 20) cũng trình bày rõ ràng về các tiêu chí, yêu cầu.

Tiêu chí và phương pháp tuyển sinh/tuyển chọn người học được rà soát, đánh giá hằng năm thông qua văn bản đánh giá công tác tuyển chọn NH như: báo cáo tổng kết công tác tuyển sinh, biên bản các cuộc họp tổng kết công tác tuyển sinh hằng năm từ cấp khoa KHTN-CN đến cấp Trường [H8.08.02.02]. Trong cuộc họp, BCN Khoa và Hội đồng tuyển sinh nhà trường lấy ý kiến của các bên liên quan làm cơ sở điều chỉnh các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học. Quyết định công nhận danh sách thí sinh trúng tuyển, danh sách sinh viên nhập học hằng năm đều được công bố kịp thời công khai trên website trường [H8.08.01.04] [H8.08.02.01] [H8.08.02.02]. Thí sinh dự tuyển vào ĐH CNTT cũng như các ngành đào tạo khác có thể tra cứu kết quả xét tuyển tại website của Trường. Tính đến thời điểm này, Trường chưa nhận được bất kỳ ý kiến nhận xét nào đánh giá không tốt về tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có tiêu chí và phương pháp tuyển sinh NH rõ ràng, công khai, minh bạch theo quy định và được phổ biến qua nhiều kênh thông tin đến NH. Các kết quả tuyển sinh và đánh giá tiêu chí, phương pháp tuyển sinh được rà soát hàng năm.

3. Điểm tồn tại

Đề án tuyển sinh hằng năm của Trường chưa có sự góp ý của nhiều bên liên quan như Giảng viên, phụ huynh học sinh.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Xin ý kiến của các bên liên quan về đề án tuyển sinh của Trường	Phòng Đào tạo;	Từ năm học 2023 – 2024	
2	Phát huy điểm mạnh	- Rà soát lại đề án tuyển sinh của Trường cho phù hợp với thực tiễn.	Phòng Đào tạo;	Hằng năm	

Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp với sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học.

1. Mô tả

Để có thể hỗ trợ được người học đạt được các mục tiêu học tập, đáp ứng chương trình đào tạo, TBU đã xây dựng hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ của NH trong học tập và rèn luyện. Hệ thống đó thể hiện rõ ở việc có các quy định rõ ràng, cụ thể. Các yêu cầu về kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của người học được quy định trong các văn bản về Quy chế đào tạo trình độ đại học của Bộ GD&ĐT, Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng theo hệ thống tín chỉ của Trường ĐHTB 2021, Quy chế thi, kiểm tra, đánh giá và quản lý kết quả học tập trong đào tạo theo hệ thống tín chỉ tại Trường Đại học Tây Bắc năm 2019, 2021 [H8.08.01.01]. Dựa trên các quy định, nhà trường, Khoa và các bộ môn, thực hiện quy trình giám sát tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH cụ thể như sau:

Năm học đầu tiên, Nhà trường tổ chức Tuần sinh hoạt công dân - HSSV để hướng dẫn, tư vấn, hỗ trợ thông tin cho NH trong quá trình học tập tại Trường. NH tham dự Lễ đón tân sinh viên do Trường và Khoa tổ chức và được giới thiệu tổng quan về các phòng ban quản lý học tập và rèn luyện của Trường, tổng quan về Khoa, đội ngũ GV cơ hữu của Khoa, CVHT của từng lớp, tổng quan về CTĐT ngành CNTT và phương pháp học tập ở môi trường ĐH, xác định được kế hoạch học tập phù hợp để hoàn thành khối lượng học tập cần thiết trong từng năm học được ghi rõ ràng trong chương trình đào tạo [H8.08.03.02]. Đội ngũ CVHT tại KHTN-CN được thiết lập gồm các GV cơ hữu của Khoa. Trưởng Khoa phân công một GV phụ trách công tác CVHT triển khai thực hiện nội dung sinh hoạt CVHT. Mỗi CTVH duy trì lịch sinh hoạt CVHT với NH hàng tháng, đảm bảo thực hiện 4 - 5 buổi sinh hoạt CVHT trong một học kỳ để hỗ trợ và tư vấn về quy định và hoạt động của Trường/Khoa, tiến độ CTĐT và giải đáp thắc mắc học vụ của SV. CVHT, NH và BCN Khoa thực hiện xét điểm rèn luyện hằng kỳ cho sinh viên [H8.08.03.03]. Kết quả xét điểm rèn luyện của SV (do Khoa xét) và điểm học tập của học kỳ của SV (do Phòng Đào tạo quản lý) được trình lên Hội đồng xét xử lý học vụ của Trường để xét kết quả học tập và rèn luyện của từng SV, đồng thời phê duyệt danh sách các SV dạng thường, các SV bị cảnh báo học tập, các SV bị buộc thôi học, các sinh viên chưa đăng ký/ đăng ký học phần không đúng quy định [H8.08.03.04]. Các kết quả này được thông báo đến tất cả SV qua phần mềm Edusoft và cố vấn học tập, lưu tại Khoa và Phòng Đào tạo.

Trường và Khoa còn có những bộ phận/cán bộ chuyên trách thực hiện hoạt động giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của SV, cảnh báo học vụ, nhiệm vụ của những bộ phận này được quy định rõ trong “Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Tây Bắc”, “Quy định về công tác CVHT trong đào tạo theo hệ thống tín chỉ”, “Quy trình tổ chức đánh giá điểm rèn luyện của SV” [H8.08.03.05]. Theo đó bao gồm: Phòng Đào tạo: *tổ chức cho SV đăng kí học qua phần mềm Edusoft; phối hợp cùng với Phòng BDCL&TTPC và các khoa để tổ chức thi, kiểm tra và đánh giá kết quả học tập của SV; hướng dẫn trợ lý đào tạo các Khoa thực hiện quản lý kết quả học tập của SV theo quy trình đảm bảo tính chính xác và khoa học; lưu trữ, quản lý điểm của người học*; Phòng CTCT&QLNH ngoài các nhiệm vụ giáo dục chính trị tư tưởng cho SV thì cần: *Tổ chức tiếp nhận SV trúng tuyển, sắp xếp, bố trí người học vào các lớp và bố trí ban cán sự lớp tạm thời (đối với năm thứ nhất); thống kê, tổng hợp dữ liệu và quản lý, lưu trữ hồ sơ liên quan đến người học; tổ chức “Tuần sinh hoạt công dân- học sinh sinh viên” cho người học mỗi năm, vào đầu khóa học và cuối khóa học; tham gia xét tiến độ học tập của người học; đánh giá kết quả rèn luyện của người học và đề xuất các danh hiệu thi đua hoặc xử lý kỉ luật SV vi phạm quy chế đào tạo*; Giáo vụ Khoa cũng tham gia hỗ trợ, tư vấn NH giải quyết học vụ và phối hợp với các phòng ban liên quan của Trường để giải quyết vấn đề học vụ cho NH. Trên cơ sở CTĐT và kế hoạch do phòng ĐT công bố vào mỗi học kỳ, giáo vụ Khoa phối hợp với giáo vụ các Khoa xây dựng thời khoá biểu, lịch thi, lịch thực tập phù hợp ở từng học kỳ, giúp NH có điều kiện hoàn thành CTĐT đúng thời hạn; hệ thống cố vấn học tập (100% là GV) nhằm: *Hướng dẫn và giúp đỡ SV tìm hiểu và thực hiện tốt các quy chế, quy định hiện hành liên quan đến SV; định kì nắm bắt tình hình diễn biến tư tưởng, nguyện vọng của SV, trực tiếp giải quyết hoặc kịp thời phản ánh với Khoa và Trường để giải quyết các vấn đề liên quan đến SV, chế độ chính sách, những vướng mắc trong học tập và cuộc sống*. Các cố vấn học tập đều biết được kết quả học tập, rèn luyện của các SV mình phụ trách để từ đó có thể tư vấn khối lượng học tập cho SV. Danh sách CVHT được công bố hằng năm [H8.08.03.06].

Nhà trường có hệ thống giám sát phù hợp về kết quả học tập và khối lượng học tập của NH thể hiện qua việc có cơ sở dữ liệu (công cụ) theo dõi sự tiến bộ của NH trong học tập và rèn luyện; theo dõi tỉ lệ chậm tiến độ, thôi học. Toàn bộ hoạt động về theo dõi sự tiến bộ của NH được thực hiện thông qua hệ thống cơ sở dữ liệu bao gồm hồ sơ thông tin của NH, các thông báo của Trường, thời khoá biểu, lịch học, lịch thi, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, thông báo công nợ....Việc học tập và rèn luyện của NH được thực hiện nghiêm túc theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ

thông tin chi và Quy chế đào tạo của Trường. Khối lượng học tập được quy định cụ thể trong CTĐT khung của Khoa sẽ được phân bổ theo giai đoạn từng năm học, từng học kỳ, kết quả học tập, rèn luyện của từng NH có thể tra cứu thông qua phần mềm quản lý đào tạo (edusoft: <https://daotao.utb.edu.vn>). Mỗi người học đều được cung cấp 1 tài khoản cá nhân trên phần mềm để quản lý tất cả các thông báo, kết quả học tập, rèn luyện, bảng điểm học kỳ, bảng điểm tích lũy và điểm toàn khóa. Sau khi NH tiến hành việc đăng ký học trên hệ thống quản lý đào tạo, NH có thể xác định kế hoạch học tập của từng học kỳ và theo dõi tiến độ hoàn thành khối lượng học tập và rèn luyện của bản thân theo giai đoạn đào tạo. Phòng BDCL&TTPC phối hợp với Phòng Đào tạo có nhiệm vụ lưu trữ kết quả học tập của NH, thông báo công khai tới toàn trường, tiến hành phân tích phổ điểm theo từng kỳ và gửi phổ điểm về các Khoa để cùng GV tìm ra nguyên nhân, giải pháp khắc phục. Kết quả học tập của NH bao gồm cả kết quả phúc khảo, phúc tra cũng được thông báo tới NH và các bên liên quan. Hằng năm nhà trường đều tổ chức đối thoại gặp mặt giữa BGH, Đại diện các phòng, ban, CVHT để trực tiếp giải đáp các thắc mắc của NH, đề xuất các biện pháp hỗ trợ SV [H8.08.03.06][H5.05.03.01].

2. Điểm mạnh

Trường có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ của người học, với đội ngũ cố vấn học tập nhiệt tình và sự hỗ trợ của phần mềm quản lý đào tạo đã giúp Nhà trường giám sát tốt kết quả học tập, rèn luyện của SV nói chung và SV thuộc CTĐT CNTT nói riêng.

3. Điểm tồn tại

Sự phối hợp giữa các bộ phận giám sát sự tiến bộ của người học đôi khi chưa đồng bộ nên chưa hỗ trợ tốt nhất cho người học trong quá trình học tập.

4. Kế hoạch hành động

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Rà soát lại quy trình giám sát sự tiến bộ của người học để có thể hỗ trợ tốt nhất cho NH.	Trường Đại học Tây Bắc ; Phòng Đào tạo. Khoa KHTN - CN	Từ năm học 2023 – 2024	

2	Phát huy điểm mạnh	Giám sát tốt kết quả học tập, rèn luyện của SV để có chính sách hỗ trợ họ trong học tập.	Phòng CTCT&QLNH Phòng Đào tạo. Khoa KHTN-CN;	Hàng năm	
---	--------------------	--	--	----------	--

5. Tự đánh giá: 4/7.

Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.

1. Mô tả

Trong quá trình học tập tại trường, SV luôn được tham gia các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để cải thiện việc học tập của NH. Để các hoạt động hiệu quả, Trường và Khoa có các bộ phận chịu trách nhiệm chuyên biệt và từ đầu khóa học, đầu năm học, nhà trường phân công nhiệm vụ cụ thể các phòng, ban, bộ phận tư vấn thông qua các quy định, kế hoạch triển khai hoạt động đầu năm học cụ thể như sau:

Về trách nhiệm tư vấn học tập, các phòng ban như Phòng ĐT, Phòng CTCT&QLNH, được phân công quản lý việc học tập và rèn luyện của NH trong toàn trường. Khoa và bộ môn trực tiếp quản lý NH thông qua hoạt động của GV, CVHT và giáo vụ khoa. Nhiệm vụ của BM CNTT nói riêng và các BM khác về công tác tư vấn học tập được quy định trong điều 23 Quy chế tổ chức và hoạt động của trường Đại học Tây Bắc số 36 ban hành ngày 14/11/2020 [H8.08.03.05]. Đội ngũ CVHT được nhà trường phê duyệt đầu năm học và thực hiện các nhiệm vụ theo Quy định công tác cố vấn học tập trong đào tạo theo hệ thống tín chỉ, trong đó bao gồm hướng dẫn cho sinh viên về chương trình, kế hoạch học tập, đăng ký học phần, điều chỉnh kế hoạch học tập cho phù hợp năng lực và hoàn cảnh cụ thể [H8.08.03.06]

Về hoạt động ngoại khóa, thi đua, Lãnh đạo Khoa, đội ngũ GV phối hợp với Liên chi Đoàn Khoa, các tổ chức Đoàn Trường, Hội Sinh viên để tổ chức và triển khai các hoạt động ngoại khóa cho NH. Đầu năm học, BM CNTT điều trình lên BCN Khoa Kế hoạch năm học, LCD khoa KHTN-CN trình lên BCH Đoàn trường các kế hoạch tổ chức các hoạt động trong đó có hoạt động ngoại khóa cho NH gồm: Hội nghị học tốt, hội thi NVSP. Khoa KHTN trước mỗi năm học điều trình lên nhà trường và phổ biến cho CBGV trong khoa về Kế hoạch năm học trong đó và trong năm có các kế hoạch ngoại khóa [H8.08.04.01]. Ngoài ra, nhà trường còn giao việc tổ chức các hoạt động ngoại khóa cho

các tổ chức Đoàn, Hội, CLB, nhóm. Các tổ chức này đều có quyết định thành lập, quy chế hoạt động, và các hoạt động ngoại khóa được tổ chức đều có các kế hoạch cụ thể [H8.08.04.02], [H8.08.04.03].

Về các dịch vụ hỗ trợ khác cho NH, Trường phân công bộ phận thư viện hỗ trợ NH trong việc tra cứu và tìm hiểu các tài liệu học tập cần thiết. Qua đó, NH có thể chủ động học tập và tự tích lũy các kiến thức để cải thiện quá trình học tập của mình. Phòng Đào tạo là đầu mối của Trường trong việc kết nối với các trường phổ thông, các cơ sở giáo dục khác và các doanh nghiệp để giới thiệu SV đến thực tập, thực tế [H1.01.02.06].

Để hỗ trợ cho SV trong cải thiện việc học, CTĐT CN CNTT còn có 02 học phần dành thời gian cho SV đi thực tập, thực tế [H8.08.04.07].

Các hoạt động khởi nghiệp cũng được Liên chi đoàn Khoa KHTN-CN, BCN Khoa KHTN-CN, Phòng CTCT&QLNH, Đoàn trường, Trung tâm tư vấn và Hỗ trợ khởi nghiệp Trường ĐHTB quan tâm. Các hoạt động khởi nghiệp diễn ra sôi nổi từ cấp LCD, cấp Khoa và cấp Trường. LCD phối hợp phòng CTCT&QLNH, Trung tâm Hỗ trợ khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo tổ chức các cuộc thi khởi nghiệp cấp trường, Khoa KHTN-CN có một số cuộc khi SV với ý tưởng khởi nghiệp cấp khoa. Bộ môn CNTT đã có các GV và SV tích cực tham gia các hoạt động khởi nghiệp. Các SV đã vận dụng kiến thức học tập trong Chương trình đào tạo CNTT và với tư duy sáng tạo, đam mê khởi nghiệp của bản thân đã đạt được hiệu quả, thành tích các cấp [H8.08.04.05].

Như vậy trong 4 năm học, các SV CNTT được tham gia nhiều các hoạt động của các câu lạc bộ, các nhóm nghiên cứu, các hoạt động ngoại khóa, cuộc thi, các hoạt động được liệt kê cụ thể [H8.08.04.03]

Về các hoạt động tư vấn việc làm cho NH, *nhà trường chủ động hợp tác với các cơ sở giáo dục, các tổ chức khoa học và công nghệ, các doanh nghiệp trong hoạt động đào tạo,...tăng cường cơ hội nghề nghiệp cho người học* (Chương V- Hoạt động đối ngoại, trang 28, Quy chế tổ chức và hoạt động trường ĐHTB -2020). Các hoạt động phục vụ cơ hội nghề nghiệp cho SV ngành CNTT có các đơn vị/ bộ phận chịu trách nhiệm như: Phòng Đào tạo, Phòng CTCT&QLNH phối hợp với các doanh nghiệp trong việc thực hành nghề (qua các học phần thực tập), ngoài ra trong CTĐT CN CNTT có học phần “Thực tập máy tính và tham quan thực tế” trong đó có nội dung thực tế cơ sở sản xuất cũng là một hoạt động có ý nghĩa định hướng tư vấn việc làm cho NH. Các hoạt động thực tập, thực tế đều có kế hoạch cụ thể, được triển khai và có báo cáo tổng kết [H1.01.02.10] [H8.08.04.07].

Hàng năm nhà trường đều ban hành các kế hoạch Hướng nghiệp và Tư vấn việc làm. Từ năm học 2021-2022, Khoa KHTN-CN thành lập Ban Hướng nghiệp và Tư vấn việc làm. Ban có trách nhiệm triển khai Kế hoạch Hướng nghiệp và Tư vấn việc làm của Khoa; phối hợp với Bộ phận Hướng nghiệp và Tư vấn việc làm của Nhà trường triển khai các công việc theo kế hoạch [H8.08.04.06].

Với những hỗ trợ ở trên, kết quả học tập của SV thuộc CTĐT CN CNTT có cải thiện rõ rệt về kết quả học tập qua các năm; tỉ lệ SV đi thực tập đạt loại giỏi và xuất sắc đều cao [H8.08.04.7].

Kết quả khảo sát ý kiến phản hồi của sinh viên về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm và kết quả khảo sát tình trạng có việc làm của NH tốt nghiệp hằng năm và trong thời gian qua được đánh giá rất tốt, các kết quả này đều được báo cáo trong thông báo kết quả khảo sát tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp các năm 2019, 2020, 2021, 2022. Cụ thể, tỉ lệ có việc làm của sinh viên ngành CNTT/ số sinh viên phản hồi tốt nghiệp trong 4 năm lần lượt là 2019: 78 % (thời gian khảo sát là 1 năm sau tốt nghiệp, đến thời điểm hiện tại tỉ lệ này là 100%) , 2020: 95%, 2021: 100%, 2022: 100% [H8.08.04.08], [H8.08.04.09].

2. Điểm mạnh

Trường và Khoa đã có nhiều chính sách hỗ trợ người học trong học tập, khởi nghiệp và hoạt động phục vụ định hướng việc làm.

3. Điểm tồn tại

Hoạt động khảo sát hài lòng về chất lượng hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm từ phía nhà trường diễn ra chưa thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Bổ sung các báo cáo khảo sát hài lòng về chất lượng hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm	Phòng Đào tạo; Phòng CTCT&QLNH Khoa KHTN-CN.	Từ năm học 2023 – 2024	

2	Phát huy điểm mạnh	Tổ chức các hoạt động tư vấn giúp đỡ tạo việc làm cho SV thông qua mạng lưới cựu SV.	Phòng Đào tạo; Khoa KHTN-CN.	Từ năm học 2023 – 2024	
---	--------------------	--	---------------------------------	------------------------	--

5. Tự đánh giá: 4/7.

Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.

1. Mô tả

Trường ĐHTB có môi trường cảnh quan tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đào tạo, NCKH và sự thoải mái của NH. Trường có hệ thống các tòa nhà riêng biệt, xen lẫn cây xanh, đường rải nhựa. Cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh, an toàn, tạo sự thuận lợi cho tất cả các đối tượng trong toàn CSGD từ sinh viên, giảng viên, khách đến công tác. Nhà trường hợp tác với công ty môi trường trong việc vệ sinh phòng học, giảng đường, phòng họp, văn phòng khoa và các bộ môn, trung tâm. Sơ đồ bố trí khu hiệu bộ, giảng đường, hội trường, thư viện, khu thực hành, ký túc xá đều thể hiện rõ sự thoáng mát, rộng rãi, tiện nghi của nhà trường. Nhà trường có hệ thống 8 tòa kí túc xá 5 tầng cho sinh viên để sinh viên ăn ở, tạo điều kiện cho sinh viên học tập và đi lại và có ưu đãi cho sinh viên khó khăn [H8.08.05.01]. Cảnh quan, môi trường dạy học của Trường được xây dựng theo định hướng lấy người học làm trung tâm, khi thiết kế và xây dựng các tòa nhà mới luôn chú ý đến mục đích sử dụng, tác động của thời tiết, khai thác tối đa ánh sáng tự nhiên, chống ồn.. Ngoài việc phục vụ dạy học và nghiên cứu, cảnh quan và môi trường dạy học của Trường cũng tạo điều kiện thuận lợi cho người học tham gia nhiều hoạt động ngoại khóa. Hàng tháng các lớp sinh viên được Đoàn trường phân công lao động vệ sinh khu vực xung quanh trường vừa là hoạt động Đoàn hội tăng cường ý thức vệ sinh môi trường. Tổ chức công đoàn của CBGV cũng phát động tết trồng cây hàng năm nên số lượng cây xanh trong trường tăng dần qua các năm. Sinh viên ngành CNTT được tạo điều kiện thuận lợi để học tập tại các phòng học đầy đủ phương tiện hiện đại như máy chiếu, màn chiếu, tivi, được thực hành tại các phòng thực hành tin học [H8.08.05.06].

Nhà trường rất chú trọng đến việc chăm sóc và bảo vệ sức khỏe sinh viên. Nhà trường có Trạm Y tế có chức năng thực hiện các nhiệm vụ về lĩnh vực y tế trường học. Đầu mỗi năm học, Nhà trường đều tổ chức khám sức khỏe cho SV mới nhập học, hỗ trợ thuốc bổ cho sinh viên, chiến dịch tình nguyện. Trong giai đoạn dịch Covid, Trạm Y tế là đơn vị quan trọng trong các hoạt động chống dịch của nhà trường và khu vực lân cận

[H8.08.05.02].

Ngoài môi trường cảnh quan thì môi trường tâm lý, xã hội tại trường ĐHTB luôn tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đào tạo, NCKH và sự thoải mái của NH. Phương châm của CBGV trong nhà trường là tạo cho người học, đồng nghiệp một môi trường tâm lý, xã hội, môi trường làm việc thân thiện, tạo không khí thoải mái, để thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu. Để NH và CBGV học tập và làm việc có nề nếp, tác phong kỷ luật, hình ảnh học tập và làm việc đẹp trong môi trường Đại học, Nhà trường có quy định về văn hóa công sở như tác phong làm việc nhanh nhẹn, thân thiện; kỹ năng giao tiếp, ứng xử đúng mực; trang phục đúng quy định, có đeo thẻ cán bộ, giảng viên trong quá trình làm việc. Mỗi thứ 2 và thứ 5, các sinh viên trong toàn trường mặc đồng phục áo đoàn/ áo dài/ trang phục dân tộc. Tại các phòng học, Nhà trường treo biển nội quy đối với giảng viên và sinh viên, tạo nên trật tự, kỷ cương trong môi trường học đường [H8.08.05.03].

Để đảm bảo an ninh, an toàn về tài sản và con người, Trường thành lập các lực lượng: Ban Bảo vệ, trung đội tự vệ, đội PCCC, CLB SV tình nguyện, đội ngũ tự quản ở KTX. Bên cạnh đó, Trường còn trang bị hệ thống phòng chống cháy nổ, có nội quy cơ quan, giảng đường, phòng thực hành, thư viện, sân bóng, KTX để đảm bảo an ninh, an toàn cho người học [H8.08.05.04].

Việc tổ chức các hoạt động ngoại khóa cho NH cũng góp phần không nhỏ để NH hình thành các đức tính, kỹ năng sống tốt, tạo tinh thần thoải mái, vui tươi, phấn đấu cho NH. Từ các hoạt động ngoại khóa này giúp NH bộc lộ nhiều sở trường của mình, từ đó trở nên nổi bật, khẳng định được bản thân. Các hoạt động Ngoại khóa tại Trường do nhiều đơn vị, tổ chức thực hiện như: các CLB, Đoàn trường, Hội sinh viên, phòng CTCT&QLNH, Khoa, LCD, Bộ môn [H8.08.05.05].

Các khảo sát/lấy ý kiến NH và các bên liên quan về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan trong Trường ĐHTB chưa được nhà trường tiến hành, tuy nhiên thay vì đó nhà trường luôn nhận được phản hồi tích cực về môi trường cảnh quan, môi trường Tâm lý xã hội từ phía người học và các bên liên quan thông qua các bài viết/ phóng sự về quá trình học tập/ làm việc tại trường Đại học Tây Bắc, nhất là đón nhận tình cảm nồng nhiệt từ phía các Lưu học sinh/ Cựu lưu học sinh Lào [H8.08.05.06].

2. Điểm mạnh

SV thuộc CTĐT CN CNTT nói riêng và toàn trường nói chung được tạo điều kiện thuận lợi để học tập tại các phòng học đầy đủ phương tiện hiện đại như máy chiếu, màn chiếu, tivi, được thực hành tại các phòng thực hành rộng rãi đầy đủ thiết bị hiện

đại.

3. Điểm tồn tại

Do Nhà trường ở khu vực tương đối rộng nên hệ thống biển báo, chỉ dẫn người học trong khuôn viên của Trường chưa thật thuận lợi cho sinh viên mới nhập học và khách khi đến làm việc tại Trường.

4. Kế hoạch hành động

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Có hệ thống sơ đồ các tòa nhà trong toàn trường đặt ngay tại cổng vào và trước mỗi khu giảng đường, nhà hiệu bộ	Phòng QTCSVC;	Từ năm học 2024 – 2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Trường có kế hoạch bảo dưỡng thường xuyên cơ sở vật chất để phục vụ tốt hoạt động đào tạo và NCKH.	Phòng CSVC	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 8:

- **Điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:**

- Hàng năm Trường đều đã xây dựng đề án tuyển sinh dựa trên các văn bản hướng dẫn của các cơ quan cấp trên sao cho phù hợp với bối cảnh của Trường và đảm bảo ngưỡng đảm bảo chất lượng giáo dục. Đề án tuyển sinh được mô tả chi tiết và tạo điều kiện thuận lợi cho học sinh và phụ huynh khi tìm hiểu về công tác tuyển sinh của Khoa và Trường. Kế hoạch này đã được công bố công khai trên website của Khoa, Trường và trên các phương tiện khác để phụ huynh và học sinh dễ dàng tiếp cận.

Trường có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ của người học, với đội ngũ cố vấn nhiệt tình và sự hỗ trợ của phần mềm quản lý đào tạo đã giúp Trường giám sát tốt kết quả học tập, rèn luyện của SV nói chung và SV thuộc CTĐT CNTT nói riêng.

Trường đã có nhiều chính sách hỗ trợ người học trong học tập, NCKH và trong cuộc sống. Các hoạt động ngoại khóa, hỗ trợ SV tìm hiểu về việc làm khi tốt nghiệp, tư

vấn hỗ trợ học tập đã giúp SV nâng cao thành tích học tập và cơ hội tìm kiếm việc làm khi ra Trường.

- Điểm tồn tại cơ bản:

Trường và Khoa chưa đảm bảo được sự đa dạng trong việc quảng bá đề án tuyển sinh cũng như CTĐT đến đông đảo học sinh của các trường THPT trong cả nước. Đề án tuyển sinh hàng năm của Trường chưa có sự góp ý của tất cả các bên liên quan, chưa được quảng bá bằng nhiều cách đến học sinh và cha mẹ học sinh.

Một số hoạt động khảo sát/ lấy ý kiến /NH chưa hiệu quả, số sinh viên phản hồi còn thấp. Các báo cáo khảo sát chưa đầy đủ

- Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 8:

+ Điểm trung bình tiêu chuẩn: 4,4

+ Số tiêu chí đạt: 5/5

Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Mở đầu

Hiện nay, với nguồn lực hiện có, Nhà trường và BCN Khoa KHTN – CN luôn cố gắng đảm bảo các điều kiện cơ sở vật chất và trang thiết bị học tập để triển khai các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học nhằm đạt được mục tiêu và các nhiệm vụ đã đề ra. Điều này được thể hiện qua hệ thống phòng làm việc, phòng học, phòng thực hành cùng hệ thống tài liệu, tư liệu khoa học chuyên ngành mà Khoa hiện đã và đang sử dụng trong hoạt động giảng dạy và nghiên cứu.

Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả

Trường có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phù hợp và đảm bảo tỉ lệ diện tích/NH theo quy định để hỗ trợ các hoạt động đào tạo phục vụ CTĐT ngành CNTT theo quy định hiện hành. Trường hiện đang đào tạo nhiều ngành và bậc học với số lượng hơn 4.500 sinh viên với tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục là khoảng 333.200 m² (bao gồm cả cơ sở vườn thực nghiệm ở Mộc Châu) trong đó Khoa Khoa học Tự nhiên – Công nghệ có số lượng khoảng 300 sinh viên với tổng diện tích sử dụng khoảng 14.490 m². Các phòng học phục vụ công việc đào tạo, giảng dạy, học tập và nghiên cứu của ngành CNTT được bố trí, sắp xếp hợp lý, đảm bảo đủ diện tích và công năng đáp ứng nhu cầu để hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu [H8.08.05.01], cụ thể, Khoa KHTN-CN gồm có 01 Văn phòng Khoa (diện tích khoảng 90 m²), và 04 phòng Bộ môn (với tổng diện tích khoảng 240 m²), 01 phòng Bảo tàng sinh vật học (với diện tích khoảng hơn 500 m²), 30 phòng thí nghiệm các môn học (thuộc Trung tâm Thực hành – Thí nghiệm, với tổng diện tích khoảng 2.355 m²), 10 phòng máy với gần 516 bộ máy tính (với tổng diện tích khoảng 600 m²); Trung tâm Thông tin – Thư viện (với diện tích sử dụng khoảng 5.885 m²), ngoài ra còn có các phòng hội trường, hội thảo với tổng diện tích sử dụng là 4.820 m². Ở các phòng học, phòng thực hành – thí nghiệm, phòng máy đều có các trang bị phù hợp cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Tất cả các phòng học đều được trang bị đầy đủ: bàn, ghế, bảng, hệ thống điện chiếu sáng, quạt, cửa sổ thông gió đảm bảo các điều kiện về nhiệt độ, ánh sáng phù hợp cho các hoạt động đào tạo, nghiên cứu [H9.09.01.01]. Một số phòng học được trang bị máy chiếu và màn chiếu cùng với hệ thống âm thanh tuy nhiên một số phòng học vẫn chưa được trang bị.

Các trang thiết bị trong phòng làm việc, phòng chức năng cũng như phòng học đều có nhân sự được phân công phụ trách theo dõi tình hình sử dụng hàng năm [H9.09.01.02], [H9.09.01.06]. Hàng năm Nhà trường đều có kế hoạch thay mới, bảo trì, bảo dưỡng, nâng cấp hoặc thay mới các trang thiết bị của các phòng học, giảng đường, phòng thực hành – thí nghiệm khi có hư hỏng xảy ra hoặc hết hạn bảo hành [H9.09.01.03], [H9.09.01.04].

2. Điểm mạnh

Hệ thống phòng làm việc, phòng học và phòng chức năng có trang bị đầy đủ CSVC, trang thiết bị, ... đáp ứng yêu cầu các hoạt động đào tạo và NCKH.

CSVC-TTB được quản lý, rà soát, nâng cấp thường xuyên, đáp ứng tối đa nhu cầu đào tạo thực tế và định hướng phát triển mở rộng trong tương lai.

Có bộ phận chuyên trách quản lý CSVC-TTB có chức năng giải quyết, phối hợp giải quyết và có những đề xuất thiết thực giúp cho việc vận hành hoạt động đào tạo và triển khai chương trình được thuận lợi và đạt hiệu quả cao.

3. Điểm tồn tại

Một số phòng học chưa được trang bị máy chiếu và màn chiếu. Mặc dù trang thiết bị của các phòng học, phòng chức năng được quản lý, rà soát hằng năm, bảo trì thường xuyên tuy nhiên vẫn chưa được kịp thời do thời gian phê duyệt kinh phí, triển khai còn tương đối dài.

4. Kế hoạch hành động

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Lắp đặt thêm các trang thiết bị như máy chiếu, màn chiếu cho các phòng học. Rút ngắn thời gian phê duyệt kinh phí và triển khai sửa chữa các trang thiết bị.	Phòng QT CSVC, Trường Đại học Tây Bắc	Từ năm học 2024 - 2025	

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
2	Phát huy điểm mạnh	Nhà trường tiếp tục trang bị thêm phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.	Trường Đại học Tây Bắc	Hằng năm	

5. *Tự đánh giá:* Mức đạt được của tiêu chí: 5/7 điểm

Tiêu chí 9.2. Thư viện và nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả

Trường Đại học Tây Bắc có hệ thống thư viện, phòng đọc, phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu của CTĐT. Bên cạnh việc đầu tư cho các phòng thực hành, phòng máy tính cho các khối ngành sư phạm, khối ngành ngoài sư phạm, thì Trung tâm thông tin và thư viện là một bộ phận không thể thiếu cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của Trường. Tòa nhà Trung tâm Thông tin – Thư viện nằm trong khuôn viên của Trường được xây dựng khang trang gồm 3 tầng với tổng diện tích sàn là: 5.885 m² đảm bảo được tỉ lệ diện tích sử dụng trên số người học, các phòng đọc, phòng máy tính, phòng mượn sách, kệ để sách được bố trí hợp lý, khoa học [H9.09.02.01].

Thư viện, phòng đọc có nội quy, quy định, hướng dẫn, hệ thống theo dõi mượn sách, tài liệu và được trang bị các trang thiết bị như: bàn, ghế, hệ thống chiếu sáng, điều hòa, máy tính, phần mềm tra cứu đáp ứng được nhu cầu cơ bản về hoạt động đào tạo, nghiên cứu của cán bộ giảng viên và sinh viên trong Trường [H9.09.02.04], [H9.09.02.05].

Trung tâm Thông tin – Thư viện có đầy đủ trang thiết bị, tài liệu bắt buộc được quy định trong đề cương chi tiết của các học phần như: sách giáo trình, tài liệu tham khảo và các học liệu khác phù hợp để phục vụ cho việc đào tạo, tự học, tự nghiên cứu của cán bộ giảng viên, sinh viên trong Khoa và Nhà trường [H9.02.03.02], [H9.09.02.02], [H9.09.02.03].

Các tài liệu, học liệu (bản in và điện tử) được cập nhật đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu của cán bộ, giảng viên, sinh viên trong Trường. Hằng năm đều có các văn bản đề xuất nhu cầu, kế hoạch, dự toán, thanh quyết toán các khoản đầu tư cho Trung tâm Thông tin – Thư viện [H9.09.02.06].

Trung tâm Thông tin - Thư viện hàng năm đều triển khai các hoạt động tập huấn như giới thiệu thư viện trong tuần sinh hoạt HSSV đầu khóa, hướng dẫn kỹ năng tra cứu thông tin và sử dụng thư viện cho SV, cung cấp thông tin hướng dẫn sử dụng, chỉ dẫn tra cứu các cơ sở dữ liệu trên website nhằm giúp người đọc khai thác và sử dụng hiệu quả nguồn tài liệu và các dịch vụ hiện có [H9.09.02.09], [H9.09.02.10].

Trung tâm Thông tin – Thư viện có dữ liệu theo dõi về các hoạt động của thư viện để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu [H9.09.02.11]. Nhằm đảm bảo đáp ứng được nhu cầu của NH khi sử dụng thư viện, việc khảo sát mức độ đáp ứng yêu cầu của thư viện đối với bạn đọc được thực hiện hàng năm, từ đó xây dựng kế hoạch cải tiến hoạt động của thư viện [H9.09.02.07], đặc biệt là việc cập nhật giáo trình, tài liệu, sách tham khảo hằng năm của ngành CNTT [H9.09.02.08].

2. Điểm mạnh

Nguồn học liệu (giấy và điện tử, CSDL trực tuyến) phù hợp, đầy đủ và được cập nhật, đảm bảo phục vụ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của ngành CNTT. Các danh mục tài liệu, giáo trình được bổ sung và cập nhật hằng năm và được cung cấp đầy đủ theo yêu cầu của CTĐT ngành CNTT.

Trung tâm Thông tin - Thư viện có không gian thoáng, rộng rãi tạo hứng thú học tập cho người học, có trang thiết bị như máy tính, mạng internet phục vụ nhu cầu nghiên cứu và đào tạo.

Trung tâm Thông tin - Thư viện đều có dữ liệu thực hiện khảo sát, so sánh nhu cầu của người học qua các năm từ đó làm cơ sở để cải tiến và phát triển Trung tâm.

3. Điểm tồn tại

Một số nguồn học liệu chuyên sâu như các tạp chí điện tử chuyên ngành CNTT chưa được cung cấp do có những khó khăn về mặt kinh phí để triển khai. Trung tâm Thông tin – Thư viện chưa hợp tác chuyên sâu với các Thư viện của các Trường Đại học, Cao đẳng khác để chia sẻ nguồn học liệu.

Hệ thống máy tính ở Trung tâm thông tin – thư viện đã cũ, nhiều máy tính bị lỗi và chưa kịp thời sửa chữa.

4. Kế hoạch hành động

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Thư viện sẽ được đầu tư kinh phí, trang bị hạ tầng đủ tiêu chuẩn kết nối với các trung tâm thư viện lớn trong và ngoài nước. Bên cạnh đó sẽ tăng cường liên kết sử dụng chung cơ sở dữ liệu; xây dựng kế hoạch tham gia làm thành viên các tổ chức, hiệp hội lớn về thư viện, các trung tâm chuyên đào tạo ngành Kế toán trong nước và quốc tế.	Trung tâm TT-TV, Trường Đại học Tây Bắc	Từ năm học 2024 – 2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Thư viện tiếp tục kết nối chặt chẽ với các Khoa trong vấn đề bổ sung, cập nhật tài liệu tham khảo về chuyên ngành đào tạo nhằm đáp ứng nhu cầu giảng dạy, học tập và nghiên cứu	Trường Đại học Tây Bắc	Hằng năm	

5. Tự đánh giá: 4/7.

Tiêu chí 9.3: Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả

Trường Đại học Tây Bắc có các phòng thí nghiệm, vườn thực nghiệm được trang bị tương đối đầy đủ các thiết bị, dụng cụ, công cụ phù hợp để phục vụ công tác đào tạo và nghiên cứu. Các phòng thực hành được bố trí tại các nhà A, C và D được bố trí tương đối khoa học, hợp lý [H9.09.03.01]. Các vườn thực nghiệm được bố trí ở trong khuôn viên của Trường và ở cơ sở Mộc Châu. Các trang thiết bị thực hành phục vụ đào tạo ngành CNTT đều được trang bị đầy đủ và phù hợp với mục tiêu của CTĐT ngành CNTT [H9.09.03.02]. Trong các phòng thí nghiệm, thực hành đều có các bảng nội quy, quy

định của phòng thực hành đảm bảo được an toàn khi thực hành các môn học trong CTĐT [H9.09.03.03].

Phòng thí nghiệm và các trang thiết bị ở trong phòng đều được quản lý, theo dõi hiện trạng, tần suất sử dụng bởi Trung tâm Thực hành – Thí nghiệm, Trường Đại học Tây Bắc đồng thời các phòng thực hành được phân công quản lý cụ thể cho từng cá nhân phụ trách [H9.09.01.02], [H10.09.03.08]. Hằng năm, Trung tâm Thực hành – Thí nghiệm đều có báo cáo tổng hợp về việc sử dụng các trang thiết bị (bao gồm tần suất, số giờ sử dụng và mục đích sử dụng) [H9.09.03.04] đồng thời Nhà trường và Trung tâm đều có kế hoạch định kỳ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các trang thiết bị của các phòng thực hành dựa trên kinh phí được phê duyệt theo năm học [H9.09.03.05], [H9.09.03.07].

Hằng năm, Trung tâm Thực hành – Thí nghiệm cũng tiến hành lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về các phòng thí nghiệm, thực hành để làm cơ sở cập nhật, bổ sung các trang thiết bị cần thiết hoặc để sửa chữa, thay mới, đồng thời làm cơ sở để đánh giá mức độ đáp ứng về hoạt động giảng dạy thí nghiệm thực hành hàng năm [H9.09.03.06].

2. Điểm mạnh

Trường có đầy đủ các trang thiết bị cho các phòng thực hành chuyên ngành. Các trang thiết bị đều được quản lý, theo dõi hiện trạng sử dụng và có kế hoạch bảo trì, sửa chữa định kỳ. Trường có đơn vị chuyên trách quản lý và theo dõi hiệu quả sử dụng phòng thực hành.

3. Điểm tồn tại

Ý kiến phản hồi của người sử dụng chưa đầy đủ, chưa được phân tích chi tiết.

Chưa có cơ chế hợp lý để xử lý chất thải từ các phòng thí nghiệm, tránh gây ô nhiễm môi trường.

Máy tính trong các phòng thực hành tin học đều được trang bị từ lâu (trên 10 năm) nên đã cũ và lạc hậu. Việc bảo trì, sửa chữa còn chậm, hàng năm số lượng thiết bị được sửa chữa thay thế rất ít do khó khăn về mặt kinh phí.

4. Kế hoạch hành động

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Từ năm học 2024-2025, tiến hành báo cáo phân tích chi tiết khảo sát hiệu quả sử dụng phòng thí nghiệm, thực hành theo công năng và hạng mục sử dụng. Đồng thời tăng cường theo dõi tình trạng sử dụng, nghiên cứu nhu cầu sử dụng phòng thí nghiệm, thực hành và thiết bị để có những bổ sung, cải tiến kịp thời. Ban hành cơ chế thu gom và xử lý chất thải từ các phòng thí nghiệm. Nhà trường chủ động tìm các nguồn kinh phí phù hợp để chi kịp thời cho hoạt động bảo trì, duy tu, sửa chữa các trang thiết bị hỏng hóc của các phòng thực hành.	Trung tâm TH-TN, Trường Đại học Tây Bắc.	Từ năm học 2024 - 2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường đầu tư cho phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp, tiếp tục cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của cán bộ, giảng viên và sinh viên. Tận dụng các nguồn trang thiết bị hiện có để tham gia vào các dự án nghiên cứu với các tổ chức, cá nhân khác.	Trường Đại học Tây Bắc	Hằng năm	

5. Tự đánh giá: 3/7

Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả

Trường Đại học Tây Bắc có hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm hệ thống máy tính, phần cứng, phần mềm, mạng Internet, trang thông tin điện tử của Trường, của Khoa và các đơn vị trực thuộc. Hệ thống công nghệ thông tin này đảm bảo được các yêu cầu cơ bản để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của cán bộ, giảng viên, sinh viên của Trường [H9.09.04.01], cụ thể: Trường Đại học Tây Bắc có trang thông tin điện tử chính thức là: <https://www.utb.edu.vn>, Khoa Khoa học Tự nhiên – Công nghệ có trang thông tin điện tử chính thức là: <https://nst.utb.edu.vn>. Ngoài ra còn có các trang web của các trung tâm, phòng, ban trong trường và trang web cổng thông tin đào tạo có địa chỉ: <https://daotao.utb.edu.vn>. Các trang thông tin điện tử này được triển khai trên hệ thống máy chủ đặt tại Trường và được quản lý bởi phòng Cơ sở vật chất và Bộ phận Công nghệ thông tin chuyên trách của Trường [H9.09.04.05]. Toàn bộ hệ thống CNTT của nhà trường hoạt động ổn định, an toàn để hỗ trợ cho các hoạt động học tập và nghiên cứu của GV, NV và SV. Trường cung cấp cho GV, NV và SV Khoa Khoa học Tự nhiên – Công nghệ email nội bộ dùng trong việc liên hệ các thông tin về công tác đào tạo, học tập và NCKH. Việc đảm bảo an toàn thông tin cho hệ thống công nghệ thông tin được Nhà trường cụ thể hóa qua các Quyết định: Quyết định Số 862/QĐ-ĐHTB ngày 18/09/2020 V/v ban hành Quy chế bảo đảm an toàn thông tin Trường Đại học Tây Bắc và Quyết định Số 529/QĐ-ĐHTB ngày 07/07/2020 V/v ban hành Quy chế cung cấp, sử dụng và thu hồi địa chỉ thư điện tử [H9.09.04.06], [H9.09.04.07].

Trong giai đoạn đánh giá, Khoa đã xây dựng những kênh thông tin khác nhằm hỗ trợ quản lý công tác đào tạo, NCKH và trao đổi thông tin giữa Khoa, GV với SV như fanpage Facebook: <https://www.facebook.com/nst.utb>, ngoài ra Khoa còn ứng dụng CNTT vào trong hoạt động trao đổi thông tin, thông báo thông qua việc sử dụng các phần mềm như: Google Meet, Zalo.

Hàng năm hệ thống công nghệ thông tin của Trường đều được cập nhật, sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu, Trường còn có kế hoạch mua sắm mới, hệ thống máy tính trang bị phần cứng, phần mềm, cải thiện hệ thống mạng [H9.09.04.02], [H9.09.04.04]. Trường cũng đã tiến hành khảo sát ý kiến phản hồi của GV, NV và SV về mức độ đáp ứng nhu cầu của hệ thống

CNTT trong hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu, là tiền đề để Trường từng bước có những cải tiến và cập nhật hệ thống CNTT [H9.09.04.03].

2. Điểm mạnh

Hệ thống CNTT phù hợp và được cập nhật, hỗ trợ đắc lực cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu của người dạy và học ngành CNTT.

Hệ thống CNTT được nâng cấp, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao về chất lượng đào tạo chương trình ngành CNTT.

3. Điểm tồn tại

Do số lượng người dùng lớn, khuôn viên trường rộng và chưa có nguồn lực đầu tư nên hiện tại mạng Internet trong Trường chưa bao phủ hết được toàn bộ, một số phòng học còn chưa có đủ hệ thống mạng Internet.

Lực lượng tham gia Bộ phận Công nghệ thông tin để quản lý, duy trì, bảo dưỡng và đảm bảo an toàn cho hệ thống công nghệ thông tin còn mỏng, khối lượng công việc còn nhiều.

4. Kế hoạch hành động

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Từ năm học 2024-2025, Nhà trường sẽ thường xuyên nâng cấp hệ thống CNTT, nâng cao hơn nữa tốc độ đường truyền giúp cho việc tìm kiếm thông tin và phục vụ hoạt động dạy và học hiệu quả hơn. Xem xét bổ sung thêm nhân sự tham gia vào Bộ phận Công nghệ thông tin.	Trường Đại học Tây Bắc.	Từ năm học 2024 - 2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin dựa trên các phản hồi của cán bộ, GV và NH để hỗ trợ tốt	Trường Đại học Tây Bắc	Hằng năm	

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
		hơn các hoạt động đào tạo, nghiên cứu.			

5. *Tự đánh giá:* Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

1. Mô tả

Trường Đại học Tây Bắc đã ban hành các văn bản quy định các tiêu chí về môi trường, sức khỏe và an toàn theo các quy định hiện hành nhằm đảm bảo an toàn lao động, sức khỏe và môi trường trong quá trình đào tạo, nghiên cứu của cán bộ, giảng viên và người học, cụ thể như sau:

- An toàn trong công tác đào tạo: Trường đã ban hành các tài liệu hướng dẫn, quy định của phòng thí nghiệm, thực hành, quy định an toàn trong phòng thí nghiệm, Quy định sử dụng hội trường, giảng đường nhằm đảm bảo an toàn trong công tác đào tạo [H9.09.03.03], [H9.09.05.01].

- Về đảm bảo an toàn, an ninh trật tự trong khuôn viên của Trường: Trường đã ban hành Nội quy Trường Đại học Tây Bắc, Nội quy ký túc xá. Nhà trường cũng có Tổ bảo vệ an ninh trật tự được thành lập [H9.09.05.02], [H9.09.05.04], [H9.09.05.09]. Hằng năm Tổ bảo vệ, an ninh trật tự đều có kế hoạch và báo cáo về công tác an ninh trật tự trong Trường. Trường có hệ thống tường rào bao quanh, có camera giám sát một số khu vực và điện chiếu sáng đảm bảo được an ninh trong khuôn viên [H9.09.05.10], [H9.09.05.12]. Nhà trường cũng phối hợp với công an phường, PA03 trong việc bảo vệ an ninh trật tự [H9.09.05.11].

- An toàn trong công tác phòng cháy, chữa cháy (PCCC): Nhà trường đã thành lập đội PCCC và cứu nạn, cứu hộ [H9.09.05.05] và hằng năm đều có phương án, kế hoạch về tập huấn PCCC, cứu nạn cứu hộ [H9.09.05.06]. Hoạt động PCCC của Trường thường xuyên được kiểm tra, giám sát và có báo cáo, biên bản kiểm tra an toàn PCCC của cảnh sát PCCC hằng năm [H9.09.05.07], [H9.09.05.08].

Bên cạnh đó, nhà trường quan tâm đến những đối tượng đặc biệt người khuyết tật như thiết kế cơ sở vật chất có khu vực dành riêng cho người khuyết tật (lối đi riêng,

khu vực vệ sinh...). Nhằm tạo môi trường, điều kiện học tập tốt hơn đối với NH là người khuyết tật, P.CTSV đã ban hành phiếu tiếp nhận phản hồi riêng với nội dung đến các nhu cầu của người khuyết tật trong học tập và đã có những đề xuất kịp thời để hỗ trợ NH. Thực hiện theo quy định của nhà trường về việc miễn, giảm học phí cho SV hệ chính quy tại Trường. Qua đó, SV là người khuyết tật sẽ được xem xét hỗ trợ tùy theo mức độ như: miễn, giảm học phí; miễn giảm một số HP mà SV không đủ năng lực để tham gia học tập [H9.09.05.13].

2. Điểm mạnh

Trường Đại học Tây Bắc có khuôn viên đảm bảo được các yêu cầu cơ bản về an ninh, an toàn, PCCC và cứu nạn cứu hộ. Trường cũng có CSVC phục vụ cho người học khuyết tật.

3. Điểm tồn tại

Một số khu vực còn hạn chế đối với sinh viên khuyết tật như các khu nhà cao tầng chưa có lối đi riêng cho người khuyết tật, một số khu nhà vệ sinh chưa có biển hiệu dành cho người khuyết tật.

Một số khu vực trong khuôn viên trường còn thiếu điều kiện chiếu sáng.

4. Kế hoạch hành động (Những việc cần làm nhằm khắc phục điểm tồn tại, phát huy điểm mạnh, kèm theo những biện pháp cần thực hiện)

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Nhà trường quan tâm hơn tới điều kiện cơ sở vật chất dành cho người khuyết tật, trang bị thêm đèn chiếu sáng ở các khu vực thiếu sáng, có kế hoạch thay thế, sửa chữa các trang thiết bị đảm bảo an ninh, an toàn PCCC khi cần thiết. Ghi nhận các ý kiến góp ý của các bên liên quan về an ninh, an toàn, vệ sinh môi	Trường Đại học Tây Bắc.	Từ năm học 2024 - 2025	

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
		trường để cải thiện và có những điều chỉnh phù hợp.			
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục đẩy mạnh các công tác đảm bảo an ninh, an toàn, PCCC trong khuôn viên của Trường. Tăng cường việc phối hợp với các cơ quan chức năng.	Trường Đại học Tây Bắc	Hàng năm	

5. *Tự đánh giá:* Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

Kết luận tiêu chuẩn 9:

- Điểm mạnh tiêu biểu:

CSVC và trang thiết bị của Trường đủ đáp ứng cho nhu cầu đào tạo các ngành hiện nay. Phòng thí nghiệm, thực hành luôn được coi trọng đầu tư trang thiết bị hiện đại đáp ứng được cho công tác đào tạo và NCKH. Thư viện Trường có đủ diện tích, được trang bị và đầu tư thường xuyên. Cơ sở hạ tầng và hệ thống CNTT hiện đại đáp ứng tốt nhu cầu học tập, giảng dạy, NCKH, quản lý và các công tác khác. KTX đủ chỗ ở để phục vụ cho SV. Trường có sân bãi, hội trường, nhà văn hóa phục vụ nhu cầu thể dục thể thao, văn nghệ của CB, GV và SV. Các chính sách và quy định về bảo vệ an toàn, sức khỏe và môi trường được xây dựng, triển khai được quan tâm thích đáng đáp ứng tốt nhất nhu cầu của CB, GV và SV.

- Điểm tồn tại cơ bản:

Các phòng thực hành tin học chưa được đầu tư mới, các máy tính đã quá cũ lạc hậu, kinh phí dành cho sửa chữa hàng năm còn rất ít..

Trường chưa có chính sách quan tâm đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 9:

+ Điểm trung bình tiêu chuẩn: 4,2

+ Số tiêu chí đạt: 4/5

Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng

Mở đầu

Trường và Khoa luôn xác định nâng cao chất lượng trong giáo dục đại học là yêu cầu bắt buộc trong quá trình đào tạo. Khoa luôn cải tiến các yêu cầu cơ bản về kiến thức, kỹ năng và thái độ, năng lực của người học; môi trường và các cơ hội học tập cũng như chất lượng của CTĐT. Đây là một quá trình liên tục nỗ lực cải tiến và áp dụng các kinh nghiệm tốt từ các chương trình đào tạo tiên tiến trong và ngoài nước. Để đảm bảo nâng cao chất lượng đào tạo, tạo sự tin tưởng của người học cũng như các bên liên quan đối với ngành SPTH, CTĐT Công nghệ thông tin được thường xuyên định kỳ rà soát, qua đó đảm bảo tính cập nhật và phù hợp. Hoạt động đảm bảo và cải tiến chất lượng chương trình luôn chú trọng đến các vấn đề sau: xây dựng CĐR, quy trình thiết kế và phát triển CTĐT, cách tiếp cận trong giảng dạy, học tập và đánh giá người học, các nguồn lực, cơ sở vật chất và trang thiết bị, dịch vụ hỗ trợ, việc ứng dụng các thành quả nghiên cứu, xây dựng cơ chế thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan một cách hiệu quả.

Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học.

1. Mô tả

Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế CTĐT CNTT. Với mục tiêu đào tạo ra các SV CNTT có đủ năng lực đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản toàn diện nền giáo dục và hội nhập giáo dục trên thế giới, CTĐT ngành CNTT được thiết kế để có những điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện và sự phát triển của TBU. Việc rà soát, điều chỉnh CĐR, CTĐT đều được thực hiện theo quy trình, quy định của Nhà trường và có hệ thống thu thập thông tin về nhu cầu nguồn nhân lực khi thiết kế CTDH và phản hồi từ các bên liên quan (cán bộ quản lý, GV, NCV, nhân viên, NH, đại diện của các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, nhà sử dụng lao động và NH đã tốt nghiệp). Để việc khảo sát được hiệu quả, Khoa và nhà trường đã xây dựng quy trình, lập kế hoạch thực hiện, phân công nhiệm vụ cho cán bộ thực hiện khảo sát, thu thập thông tin liên quan đến việc xây dựng và phát triển CTĐT [H10.10.01.01].

Nhà trường và khoa đã xây dựng các quy định, mẫu phiếu điều tra khảo sát cụ thể và kế hoạch lấy ý kiến khảo sát, phản hồi của các bên liên quan kịp thời và đều đặn, nhằm phục vụ cho việc đánh giá và điều chỉnh CTĐT của khoa. Bộ môn CNTT trực tiếp gửi phiếu khảo sát đến danh sách đã được thông qua, tiếp nhận các thông tin phản hồi của các bên liên quan qua internet, sau đó trình lên Khoa [H10.10.01.02]. Sau khi có được ý kiến của các bên liên quan thông qua phiếu hỏi, phỏng vấn, toạ đàm trực tiếp tại

Hội nghị, Hội thảo, Seminar có thể tổng hợp lại thành 2 cách xử lý thông tin theo phương pháp định tính và định lượng. Đối với các ý kiến thu thập từ phỏng vấn, đối thoại được ghi trong biên bản từ Hội thảo, Hội nghị, Seminar được tổng hợp thành nhóm các ý kiến giống nhau; Đối với các ý kiến được khảo sát thông qua phiếu được tính toán dựa trên phần mềm thống kê toán học để đảm bảo độ chính xác và tin cậy của các thông tin. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được thu thập, xử lý và viết thành báo cáo/ biên bản tổng hợp [H10.10.01.03], từ đó đưa ra bản thống kê nhu cầu của các bên liên quan trong để tiện theo dõi, báo cáo, chỉnh sửa [H10.10.01.04]. Quá trình lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về CTDH được tóm tắt qua bảng mô tả 10.1 sau:

Bảng 10.1. Bản mô tả yêu cầu của các bên liên quan làm căn cứ thiết kế và phát triển CTDH

Bên liên quan	Yêu cầu	Cách thức tổ chức	Kết quả
Chuyên gia	Tập huấn phương pháp, cách tiếp cận trong thiết kế CTDH	Tổ chức hội thảo, tập huấn	Quyết định phân công nhân sự tổ soạn thảo chương trình/ bảng phân công nhân sự soạn thảo ĐCCT
Cán bộ quản lý các phòng ban	Xác định các vấn đề liên quan của phòng ban đến công tác liên quan HSSV	Tổ chức lấy ý kiến khảo sát qua email	Tổng hợp ý kiến khảo sát
Người sử dụng lao động	- Xác định các năng lực và tố chất cần thiết của SV ngành CNTT để đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động (trong đó thị trường lao động chính ở đây là các đơn vị sử dụng lao động). - Đánh giá mức độ đáp ứng của SV tốt nghiệp theo CTDH về kiến thức chuyên môn, kỹ năng, thái độ đối với yêu cầu của thị trường lao động	Tổ chức lấy ý kiến khảo sát qua email, đóng góp ý kiến trong hội thảo	Tổng hợp ý kiến khảo sát Ghi trong biên bản hội thảo
Giảng viên	- Thiết kế CDR của CTDH, môn học - Thiết kế ĐCCT, Phương pháp giảng dạy, kiểm tra, đánh giá.	Tổ chức các buổi họp, trao đổi phương án thiết kế CTDH phù hợp.	- Tổng hợp ý kiến - CDR của CTDH - CDR của môn học

	- Tham gia khảo sát		- Các phương pháp giảng dạy, kiểm tra, đánh giá -ĐCCT môn học
Cựu sinh viên	- Phản hồi về CTDH : Tính hiệu quả của CTDH ở thời gian đào tạo, tiến trình, thời khóa biểu, lịch thi các học phần - Phản hồi về các đối tượng khác liên quan đến CTDH: Về các phòng ban hỗ trợ quá trình học tập, trung tâm thư viện, trang thiết bị thực hành, thái độ phục vụ NH, tổ chức các hoạt động hướng nghiệp, ngoại khóa	Tổ chức lấy ý kiến khảo sát qua mail, Đóng góp ý kiến trong hội thảo	- Tổng hợp ý kiến - Ghi trong biên bản hội thảo
Người học	NH phản hồi về nội dung giảng dạy, tài liệu học tập, phương pháp giảng dạy của các môn học trong CTDH	Khảo sát qua email	Tổng hợp ý kiến đóng góp của SV
Các cơ sở đào tạo CNTT khác	- Tham khảo Mục tiêu đào tạo, CĐR, Khung chương trình	Đối sánh các nội dung	Bảng đối sánh giữa CTDH ngành CNTT của trường ĐHTB với trường ĐHSPHN, ĐHSP Thái Nguyên
Hội đồng khoa học cấp Khoa	Thống nhất CĐR của CTDH, Khung chương trình đào tạo dự kiến, ĐCCT môn học	Tổ chức họp hội đồng Khoa học Khoa thông qua CTDH	Dự thảo CTDH ngành CNTT
Trường	Sự phù hợp của CĐR với Chiến lược phát triển của nhà trường	Họp BGH và lãnh đạo các phòng ban khoa có liên quan	Phê duyệt và ban hành CTDH mới

Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để phát triển CTĐT. Mỗi năm học, CTĐT CNTT đều được lấy ý kiến đánh giá của GV, SV cuối khóa về CTĐT, những ý kiến này là cơ sở để xây dựng, cải tiến, điều chỉnh CTĐT. Hàng năm, Bộ môn CNTT phối hợp với Khoa, nhà trường đã tổ chức thu thập dữ liệu về tình hình sinh viên tốt nghiệp, việc làm của SV. Đến nay, Trường và Khoa đã có cơ

sở dữ liệu về địa chỉ liên lạc và tình hình việc làm của SV tốt nghiệp. Qua những thông tin này, Khoa đánh giá lại quá trình đào tạo, cải tiến điều chỉnh CTĐT sao cho phù hợp nhằm giúp người học được trang bị những kiến thức, kỹ năng và năng lực cần thiết trước khi tốt nghiệp. Điều này thể hiện rõ qua các biên bản phản biện, điều chỉnh, thẩm định xây dựng CDR, CTĐT [H10.10.01.05].

2. Điểm mạnh

Việc lấy ý kiến của các bên liên quan được tiến hành theo quy trình hướng dẫn, phương pháp lấy ý kiến khoa học, tin cậy; sự phối hợp để cung cấp thông tin của các bên liên quan khá tích cực, hiệu quả.

3. Điểm tồn tại

Hệ thống thu thập thông tin của Trường và Khoa chưa lấy được ý kiến từ phía các nhà khoa học đang công tác ở các trường ĐH hoặc các tổ chức giáo dục nước ngoài về các hoạt động của Trường, đặc biệt là hoạt động xây dựng CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Mời các chuyên gia là người nước ngoài hoặc người Việt nam đang công tác trong các trường ĐH hoặc các tổ chức giáo dục quốc tế là chuyên gia tư vấn cho Khoa.	Phòng KHCN&HT QT Khoa KHTN- CN;	Từ năm học 2024 – 2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì mối quan hệ gắn bó của Khoa với các cơ sở tuyển dụng, phối hợp thực hành, thực tập; tiếp tục yêu cầu sự hỗ trợ của đội ngũ các chuyên viên chuyên trách của các phòng, ban, trung tâm trong Nhà trường.	Phòng KH&HTQT; Khoa KHTN- CN; Phòng Đào tạo.	Hằng năm	

5. Tự đánh giá: 4/7.

Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được xác lập, được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả

Việc thiết kế và phát triển CTDH được thiết lập: Theo đó, CTĐT CNTT được triển khai rà soát, điều chỉnh tối thiểu 2 năm một lần. Quy trình thiết kế và phát triển chương trình dạy học hợp lý, logic và đảm bảo các quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT, được Nhà trường quy định rõ trong các công văn triển khai và tài liệu hướng dẫn xây dựng, rà soát CTĐT.

CTĐT ngành CNTT được cập nhật lần thứ 1 vào năm 2018 [H10.10.02.01]. Dựa trên Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT, Trường đã ban hành Quyết định Số 133/QĐ-ĐHTB, ngày 08/3/2018 [H10.10.02.02] về việc “Quy định rà soát, sửa đổi, cập nhật chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy” trong đó, quy định rõ các bước để phát triển CTĐT là: khảo sát nhu cầu nguồn nhân lực theo ngành/chuyên ngành đào tạo; xây dựng mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể và CDR; xác định cấu trúc, khối lượng kiến thức cần thiết của CTĐT; so sánh, đối chiếu với CTĐT cùng ngành/chuyên ngành của các trường đại học khác để hoàn thiện CTĐT; thiết kế đề cương chi tiết các học phần; tổ chức hội thảo lấy ý kiến GV, cán bộ quản lý trong và ngoài cơ sở giáo dục, các nhà sử dụng lao động, các nhà khoa học; đánh giá, cập nhật và bổ sung hoàn thiện CTĐT [H10.10.02.03]. Sau đó, ngày 16 tháng 4 năm 2020 nhà trường ban hành kế hoạch 304/KH-ĐHTB về “*Rà soát, điều chỉnh chuẩn đầu ra chương trình đào tạo trình độ đại học*” với mục đích Xây dựng, rà soát, điều chỉnh, chuẩn hóa và công bố công khai bộ chuẩn đầu ra các chương trình đào tạo trình độ đại học của Trường góp phần thực hiện cam kết và giải trình của Trường đối với NH, XH [H10.10.02.04]. CDR CNTT sau rà soát, được ban hành kèm theo Quyết định 08/QĐ-ĐHTB ngày 06 tháng 1 năm 2021 [H10.10.02.05].

Tiếp theo đó, để phát triển CTĐT phù hợp với yêu cầu của đòi hỏi GD phổ thông, Trường đã ban hành Kế hoạch số 307/KH-ĐHTB ngày 02/4/2021 về “*Rà soát, sửa đổi, cập nhật chương trình đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy*” Trong đó nêu rõ quy trình thiết kế và phát triển CTDH được xem xét, đánh giá và cải tiến qua 9 bước được mô tả tại bảng 10.2 sau [H10.10.02.06]:

Bảng 10.2. Quy trình thiết kế, phát triển/ rà soát sửa đổi cập nhật CTDH

1. Khoa đề xuất các tiêu ban rà soát sửa đổi
2. Thành lập Ban chỉ đạo, các tiêu ban
3. Đánh giá và xây dựng báo cáo đánh giá về tính hiệu quả của CTDH hiện hành

4. Dự thảo các học phần bổ sung, nội dung sửa đổi
5. Tổ chức hội thảo lấy ý kiến của các bên liên quan
6. Chính sửa chương trình sau hội thảo
7. Hội đồng Khoa xem xét thông qua nội dung
8. Gửi biên bản của Hội đồng khoa, chương trình đã chỉnh sửa về Phòng ĐT
9. Trường xem xét thông qua nội dung

Như vậy, việc thiết kế và phát triển CTDH đã được đánh giá và cải tiến. So với quy trình phát triển CTĐT ban hành năm 2018, quy trình phát triển CTĐT ban hành năm 2021 đòi hỏi các bước chặt chẽ hơn như sau khi xác định cấu trúc và khối lượng kiến thức cần thiết của CTĐT thì phải thực hiện đối sánh với CTĐT cùng ngành/chuyên ngành của các trường đại học khác [H10.10.02.04], sau đó đưa ra dự thảo CTĐT lần 1, tiếp theo gửi lấy ý kiến các bên liên quan để dự thảo CTĐT lần 2 trước khi trình Hội đồng thẩm định [H10.10.02.07]. Việc thiết kế và phát triển CTĐT CNTT luôn luôn thực hiện đúng quy trình về phát triển CTĐT mà Trường đã quy định, có minh chứng thông qua các biên bản rà soát, chỉnh sửa CDR, CTĐT các năm [H10.10.02.08]

2. Điểm mạnh

Trường đã xây dựng được quy trình để phát triển CTĐT dựa trên các hướng dẫn của Bộ GDĐT. Quy trình thiết kế và phát triển Chương trình được cải tiến kịp thời để đáp ứng các yêu cầu mới trong phát triển CTĐT

3. Điểm tồn tại

Các văn bản còn chồng chéo và chưa quy định rõ cơ cấu các thành phần tham gia vào phát triển CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Có hệ thống lưu giữ văn bản về phát triển chương trình đào tạo riêng trên website	Trường ĐHTB	Từ năm học 2024 – 2025	

2	Phát huy điểm mạnh	Đảm bảo đúng quy trình và yêu cầu của Bộ GD&ĐT trong phát triển CTĐT.	Khoa KHTN-CN; Bộ môn CNTT	Trong chu kỳ thực hiện	
---	--------------------	---	---------------------------	------------------------	--

5. Tự đánh giá: 5/7.

Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra.

1. Mô tả

Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của NH được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR. Quá trình dạy học đánh giá thông qua các hoạt động khảo sát tiến hành bởi phòng CTCT&QLNH, Trung tâm TT-TV, Trung tâm TH-TN và phòng BDCL&TTPC, việc dạy và học được rà soát đánh giá dựa trên kết quả phản hồi của NH về GV, của NH và GV về CTĐT, của nhà tuyển dụng và chuyên gia về các vấn đề liên quan tới NH và nguồn nhân lực, của CBVC và NH về dịch vụ thư viện, của NH, GV về phục vụ thực hành [H10.10.03.01]. GV còn được đánh giá thông qua các giờ kiểm tra chuyên môn theo kế hoạch từ Khoa [H10.10.03.02], thông qua các tiết thao giảng do bộ môn CNTT định kỳ tổ chức hằng năm cho các GV đăng ký [H10.10.03.03]. Kết quả phản hồi được cung cấp cho các đơn vị, giảng viên và cá nhân liên quan để làm căn cứ để điều chỉnh quá trình dạy và học.

Việc kiểm tra đánh giá kết quả học tập của SV được quy định rõ trong mục 6 của đề cương chi tiết học phần, chỉ rõ hình thức, thời gian (theo từng tuần trong một học kỳ) và trọng số của từng loại điểm cho từng lần kiểm tra, đánh giá [[H10.10.03.04]. Các lần kiểm tra, đánh giá trong một học kỳ bao gồm: tham dự giờ học, đánh giá thường xuyên, đánh giá giữa kỳ và đánh giá cuối kỳ. Để tổ chức đảm bảo chất lượng dạy và học, kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên đảm bảo tính tương thích với chuẩn đầu ra môn học và chương trình đào tạo. Vấn đề rà soát, đánh giá thường xuyên quá trình dạy và học, đánh giá kết quả học tập người học được thực hiện thường xuyên, định kỳ thể hiện mới nhất trong Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng theo hệ thống tín chỉ của Trường ĐHTB [H10.10.03.05], Quy chế thi, kiểm tra, đánh giá và quản lý kết quả học tập trong đào tạo theo hệ thống tín chỉ tại Trường Đại học Tây Bắc năm 2021 [H10.10.03.06].

Việc rà soát, đánh giá quá trình dạy và học nhằm đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra, được thể hiện rõ trong quy trình rà soát định kỳ các CTĐT của

trường. Bên cạnh đó, cấu trúc và nội dung của CTĐT được điều chỉnh để đảm bảo độ phủ và tương thích với tất cả các chuẩn đầu ra của CTĐT, trong đó mỗi học phần đều “thể hiện sự đóng góp cụ thể, rõ ràng cho việc đạt được chuẩn đầu ra của CTĐT” thể hiện.

Việc triển khai rà soát CTĐT đồng nghĩa với triển khai rà soát, đánh giá việc sử dụng các phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả học tập của NH trong CTĐT để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR. Chuẩn đầu ra mang tính định hướng cho quá trình thiết kế chương trình dạy học, là cơ sở để lựa chọn phương pháp, hoạt động dạy và học và phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học. Trong CTĐT 2022, mục 5 trang 12, mục 6 trang 19 thuộc phần E - Quy trình đào tạo và cách thức, công cụ đánh giá có đưa ra các phương pháp đánh giá, các kỹ thuật dạy học mà GV có thể sử dụng trong quá trình dạy và học để NH đạt được CĐR của CTĐT. Đây là kết quả của quá trình rà soát sửa đổi, kết quả nghiên cứu của các giảng viên bộ môn CNTT đã được công bố [H10.10.03.04].

2. Điểm mạnh

Trường đã có những quy định để kiểm soát hoạt động dạy của GV và hoạt động học của SV. Trường đã ban hành quy định về đánh giá kết quả học tập của SV, việc đánh giá kết quả học tập của người học có quy định rõ ràng và người học dễ dàng tiếp cận được các quy định này qua đề cương môn học.

3. Điểm tồn tại

Kết quả đánh giá quá trình dạy học của GV chưa rõ ràng, chưa công khai.

4. Kế hoạch hành động

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Ban hành riêng quy định về việc rà soát, đánh giá quá trình dạy học của GV.	Phòng Đào tạo; Khoa KHTN-CN	Từ năm học 2023 – 2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Dự giờ của GV tối thiểu 1 lần/học kì để có thể đánh giá, tư vấn về chất lượng giờ dạy	Phòng Đào tạo; Khoa KHTN-CN	Từ năm học 2023 – 2024	

		của GV.			
--	--	---------	--	--	--

5. Tự đánh giá: 5/7.

Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học.

1. Mô tả

Các kết quả NCKH được GV ngành CNTT sử dụng để cải tiến việc dạy và học. Trong chu kỳ đánh giá, GV BM CNTT đã có nhiều đề tài NCKH liên quan đến việc dạy và học. Các đề tài NCKH bao gồm của cả GV và SV. Các công trình này đều được kê khai rõ ràng trong Lý lịch khoa học 2024 của giảng viên Bộ môn CNTT [H10.10.04.02].

Các kết quả NCKH được áp dụng/chuyển tải thành nội dung/chuyên đề giảng dạy trong CTDH. Bộ môn CNTT thường xuyên tổ chức semina để chuyển tải các kết quả NCKH thành các chuyên đề học tập có thể đem áp dụng trong quá trình giảng dạy CTDH [H10.10.04.03].

Có sử dụng các kết quả NCKH để cải tiến hoạt động giảng dạy của GV và hoạt động học tập của NH. Điều này thể hiện ở việc Khoa định kỳ tổ chức hội nghị SV NCKH hằng năm để phổ biến, áp dụng các kết quả nghiên cứu vào trong dạy và học. [H10.10.04.03]. Hàng năm GV ngành CNTT hướng dẫn khoảng 05, 06 đề tài NCKH SV, đồ án tốt nghiệp SV. Nội dung các đề tài nghiên cứu của SV chủ yếu tập trung vào giải quyết các vấn đề đặt ra trong nội bộ môn học hoặc gắn với thực tiễn và gắn với các hướng nghiên cứu do các GV trong khoa phụ trách [H10.10.04.04]. Bộ môn CNTT định kỳ tổ chức semina hàng năm để trao đổi kinh nghiệm, cải tiến hoạt động giảng dạy của GV bộ môn, Khoa và trường tổ chức hội nghị hội thảo cho cả GV và [H10.10.04.05].

2. Điểm mạnh

Hoạt động NCKH của GV và SV ngành CNTT đạt nhiều kết quả tốt, các kết quả nghiên cứu của đề tài các cấp phân lớn đều gắn với công tác đào tạo bậc Đại học

3. Điểm tồn tại

Số lượng đề tài có kết quả chuyển thành giáo trình, tài liệu tham khảo không nhiều. Chưa có nhiều đề tài quốc tế ISI.

4. Kế hoạch hành động

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Rà soát các hướng nghiên cứu và đặt hàng các nghiên cứu để có thể chuyển hầu hết các kết quả nghiên cứu của GV thành các chuyên đề chuyên đề, giáo trình phục vụ CTĐT.	Phòng Đào tạo; Khoa KHTN-CN	Từ năm học 2023 – 2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Định hướng NCKH chuyên sâu và có nhiều đề tài chất lượng	Khoa KHTN-CN	Từ năm học 2023 – 2024	

5. Tự đánh giá: 4/7.

Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả

Các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) có ảnh hưởng một phần đến công tác giảng dạy, học tập, NCKH. Trường ĐHTB đã có các văn bản quy định về việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác. Năm 2018, Trường Đại học Tây Bắc đã ban hành Kế hoạch chiến lược phát triển tài chính và cơ sở vật chất giai đoạn 2018 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2030 và quy định về quy chế quản lý sử dụng tài khoản công của Trường ĐHTB năm 2019, để từ đó liên tục cải tiến, nâng cao chất lượng các dịch vụ, tiện ích như: trang bị thêm nhiều tư liệu từ điện tử cho đến các đầu sách, liên kết với nhiều cơ sở dữ liệu điện tử hỗ trợ tìm kiếm tài liệu chuyên ngành, hệ thống công nghệ thông tin được nâng cấp phục vụ cho học tập online [H10.10.05.01][H10.10.05.02].

Nhà trường có thực hiện việc đánh giá mức độ đáp ứng của các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác. Nhà trường định kỳ có kế hoạch thu thập ý kiến phản hồi từ các bên liên quan về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích như tiện ích Thư viện, tiện ích Phòng thực hành [H10.10.05.03]. Hoạt động Thu thập lấy ý kiến phản hồi về các dịch vụ hỗ trợ và tiện

ích được thực hiện dưới hình thức điều tra bằng phiếu hỏi, tiến hành trực tuyến trên cổng thông tin điện tử của Nhà trường, thông qua Phiếu lấy ý kiến phản hồi từ người học sắp tốt nghiệp về CTĐT. Kết quả khảo sát trên 90% NH và GV hài lòng với dịch vụ thư viện và trung tâm thực hành thí nghiệm [H10.10.05.04].

Trường ĐHTB có thực hiện cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác.

Dựa trên báo cáo kiểm kê tài sản hàng năm của các trung tâm thư viện, trung tâm thực hành thí nghiệm, bộ phận CNTT [H10.10.05.05], nhà trường đánh giá chất lượng của các trang thiết bị từ đó có văn bản yêu cầu đề xuất gửi về các Khoa. Khoa KHTN-CN dựa trên các văn bản yêu cầu đề xuất mua mới bổ sung của nhà trường sẽ tham khảo ý kiến các bộ môn và làm văn bản trình lên nhà trường [H10.10.05.06]. Đối với vấn đề này CNTT luôn tập trung đề xuất thiết bị, giáo trình tài liệu tham khảo định hướng giúp ích tối đa cho SV CNTT, phục vụ quá trình dạy và học, phục vụ NCKH thực hành của GV và SV [H10.10.05.07]. Dựa trên đề xuất của các Khoa, nhà trường đưa ra quyết định sửa chữa, mua mới, bổ sung trang thiết bị, giáo trình tài liệu tham khảo hàng năm [H10.10.05.08]. Về cơ bản các hoạt động từ thư viện, cơ sở vật chất, đến hoạt động hỗ trợ học tập, NCKH,... của SV đều được cải thiện tích cực hơn, đảm bảo ngày càng phục vụ tốt hơn cho hoạt động học tập, NCKH và phục vụ cộng đồng [H10.10.05.09].

2. Điểm mạnh

Cơ sở vật chất các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích của trường ĐHTB luôn được đánh giá là đầy đủ, hiện đại và hằng năm Nhà trường đều tiến hành cải tiến, mua mới bổ sung.

3. Điểm tồn tại

Trường/Khoa chưa ban hành được văn bản hướng dẫn riêng về quy trình đánh giá chất lượng của các dịch vụ hỗ trợ cũng như các định đúng các loại hình dịch vụ hỗ trợ người học.

4. Kế hoạch hành động

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Ban hành các quy định cụ thể để đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ SV để tạo điều kiện thuận	Phòng BĐCL&TTP C;	Từ năm học 2024 – 2025	

		lợi cho người học trong quá trình học tập.	Phòng CSVC		
2	Phát huy điểm mạnh	Lấy ý kiến rộng rãi của các bên liên quan về chất lượng các hoạt động hỗ trợ của Trường.	Phòng BĐCL&TTP C	Từ năm học 2023 – 2024	

5. Tự đánh giá: 4/7

Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống. Để đảm bảo chất lượng giáo dục của Trường, ngày 19/12/2018 Trường đã ra Quyết định ban hành Kế hoạch chiến lược bảo đảm chất lượng giai đoạn 2018-2023 và tầm nhìn đến năm 2030 [H1.01.01.08], trong đó quy định rõ nhiệm vụ của bộ phận đảm bảo chất lượng của Trường là tổ chức đánh giá chất lượng giảng dạy của giảng viên; tổ chức đánh giá kết quả đầu ra, lấy ý kiến của cán bộ, giảng viên, sinh viên, cựu sinh viên nhà tuyển dụng về chất lượng đào tạo và các yếu tố đảm bảo chất lượng giáo dục; căn cứ kết quả đánh giá lập kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục [H10.10.06.01]. Bên cạnh đó Trường ban hành Quy định tổ chức hoạt động khảo sát ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của GV, Quy định tổ chức hoạt động khảo sát ý kiến phản hồi của người học và GV về CTĐT, Quy định tổ chức hoạt động khảo sát ý kiến phản hồi của cựu người học về tình hình việc làm cũng như nhu cầu học tập bậc cao hơn. Các văn bản này cũng quy định rõ mục đích, nguyên tắc, công cụ, quy trình và sử dụng kết quả khảo sát [H10.10.06.02], [H10.10.06.03], [H10.10.06.04]. Phòng BĐCL&TTPC của TBU là đầu mối để triển khai hoạt động đánh giá chất lượng giáo dục cấp trường, đánh giá chất lượng giáo dục các CTĐT và thực hiện các hoạt động đánh giá chất lượng thông qua phản hồi của các bên liên quan. Các thông tin phản hồi sẽ được xử lý và gửi báo cáo cho nhà trường, khoa đào tạo [H10.10.06.05].

Các trung tâm như Trung tâm TT-TV, Trung tâm TH-TN và Khu nội trú cũng có quy chế tổ chức, hoạt động và quản lý riêng, đặc biệt Trung tâm TTTV của nhà trường luôn thực hiện công tác khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan (NH, GV và các Khoa) kịp thời và đầy đủ. Trung tâm Thực hành Thí nghiệm của Trường ĐHTB có Quy trình Phục vụ Đào tạo, Quy trình phục vụ NCKH rất rõ ràng, hướng dẫn chi tiết, tạo điều kiện thuận lợi cho GV và NH trong BĐCL dạy và học. Khi tham gia ở tại Khu nội trú, NH "Được tham gia các hoạt động phục vụ đời sống văn hóa, tinh thần do Nhà

trường tổ chức trong Khu Nội trú" và "Được kiến nghị với Trường ban Quản lý khu Nội trú và Nhà trường các giải pháp để góp phần xây dựng Khu Nội trú văn minh, sạch đẹp, an toàn; được đề đạt nguyện vọng và khiếu nại lên Trường ban Quản lý khu Nội trú của Nhà trường giải quyết các vấn đề có liên quan đến quyền hạn, lợi ích chính đáng của sinh viên trong Khu Nội trú" [H10.10.06.06]

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan được đánh giá và cải tiến. Để nâng cao hiệu quả của cơ chế phản hồi từ các bên liên quan, Trường ĐHTB thường xuyên có những đánh giá và cải tiến về phương thức tổ chức hoạt động khảo sát, hình thức tổ chức khảo sát bằng các hành động cụ thể như: điều chỉnh quy trình thực hiện, cải tiến cơ chế phối hợp giữa phòng BDCL&TTPC và các đơn vị đào tạo (Khoa, Bộ môn) trong triển khai khảo sát, xây dựng thiết kế phiếu khảo sát, điều chỉnh phù hợp các phiếu khảo sát, xây dựng tài liệu hướng dẫn chi tiết quy trình khảo sát. Điều này thể hiện rõ trong các Kế hoạch bảo đảm chất lượng các năm học và khi so sánh báo cáo tổng kết về BDCL hằng năm [H10.10.06.07],... Sự cải tiến trong cơ chế phản hồi còn được biểu hiện ở chỗ áp dụng đa hình thức phản hồi dựa trên sự đa dạng về đối tượng phản hồi: Đối thoại trực tiếp, các hội thảo hội nghị lấy ý kiến từ cấp bộ môn, Khoa, Trường. Hình thức hiệu trưởng tiếp xúc sinh viên thường kỳ, trưởng khoa tiếp xúc đại diện sinh viên các khối lớp và cố vấn học tập gặp gỡ lớp được phân công làm cố vấn cũng được điều chỉnh theo hướng trực tiếp hơn, minh bạch hơn, nhanh chóng hơn để kịp thời tháo gỡ những vướng mắc cho các em: Hội nghị đối thoại [H10.10.06.08], Hội nghị học tốt [H10.10.06.09]. Hội nghị tổng kết thực tập hàng năm cũng là dịp để nhà trường và sinh viên trao đổi những ý kiến thẳng thắn về quá trình các SV đi thực tập đơn vị và tổng hợp trong báo cáo tổng kết thực tập các năm [H10.10.06.10]. Đối với đội ngũ cán bộ, GV, nhà trường cũng có một số hình thức thu thập thông tin phản hồi trong đó quan trọng nhất là việc tổ chức hội nghị viên chức hàng năm [H10.10.06.11].

Các kết quả phản hồi của các bên liên quan đều được phân tích, đánh giá và các đơn vị liên quan phải giải trình, khắc phục để kết quả của các hoạt động của các đơn vị trong Trường đạt kết quả tốt hơn. Đặc biệt, các kết quả phản hồi của SV về hoạt động giảng dạy của GV của từng khoa, sẽ được gửi trực tiếp đến giáo viên được đánh giá thông qua tài khoản tại cổng thông tin đào tạo. Sự cải tiến trong cơ chế phản hồi thể hiện rõ nhất trong giai đoạn hiện nay là áp dụng công nghệ thông tin, mạng xã hội mạnh mẽ vào việc thu thập phản hồi các bên liên quan của nhà trường. Nhà trường tăng cường áp dụng công nghệ thông tin như xây dựng phần mềm chuyên dụng để thu thập và xử lý dữ liệu. Tăng cường sử dụng các phương tiện công nghệ, mạng xã hội sẵn có như Google

Forms, Fanpage, Zalo, tiktok,... để kết nối với các bên liên quan [H10.10.06.12]. Kết quả phản hồi được ghi nhận và đã được đánh giá, báo cáo [H10.10.06.13].

2. Điểm mạnh

Cơ chế phản hồi các bên liên quan đã được thiết lập có tính hệ thống do phòng chức năng của Trường chủ trì. Các ý kiến đóng góp của các bên liên quan cho các hoạt động của Trường đã được phân tích để cải tiến tất cả các hoạt động của Trường.

3. Điểm tồn tại

Các báo cáo phản hồi còn rất hạn chế

4. Kế hoạch hành động

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Lấy ý kiến phản hồi rõ ràng theo đúng quy trình	Phòng BDCL&TTP C; Khoa KHTN-CN;	Từ năm học 2023 – 2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Lưu trữ các dữ liệu làm căn cứ để đánh giá và cải tiến hoạt động của các đơn vị.	Các phòng - ban liên quan; Khoa KHTN-CN.	Từ 2023 – 2024	

5. Tự đánh giá: 4/7.

Kết luận tiêu chuẩn 10:

- Điểm mạnh tiêu biểu:

Các thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan luôn được Trường cập nhật hàng năm và được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học. Quy trình thiết kế và phát triển Chương trình được cải tiến kịp thời để đáp ứng các yêu cầu mới trong phát triển CTĐT. Quy trình dạy học và hoạt động đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát thường xuyên bằng nhiều hình thức để đảm bảo tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra. Nhiều đề tài nghiên cứu có tính ứng dụng cao, phù hợp với sứ mạng của Nhà trường và mục tiêu đào tạo của Chương trình. Hệ thống các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích được nhà trường liên tục đánh giá và cải tiến

trên nhiều lĩnh vực trong đó có mạnh nhất là các lĩnh vực thuộc về tổ chức hành chính và cơ sở vật chất. Nhà trường đã sử dụng đa dạng các kênh để nhận được sự phản hồi từ các bên liên quan một cách tốt nhất trong đó các cơ chế phản hồi tận dụng được khoa học, công nghệ hiện đại được ưu tiên sử dụng.

Trường đã có những biện pháp để kiểm soát hoạt động dạy của GV và hoạt động học của SV. Trường đã ban hành quy định về đánh giá kết quả học tập của SV, việc đánh giá kết quả học tập của người học có quy định rõ ràng và người học dễ dàng tiếp cận được các quy định này qua đề cương môn học và quy định thi được công bố rộng rãi trên website của Trường .

Các kết quả nghiên cứu của đề tài các cấp phần lớn đều gắn với công tác đào tạo bậc ĐH và sau ĐH của Khoa, một số đề tài NCKH đã được chuyển thành các chuyên đề học tập của SV, học viên cao học hoặc chuyên đề bồi dưỡng giáo viên.

- Điểm tồn tại cơ bản:

Cần mở rộng phạm vi lấy ý kiến phản hồi và lưu trữ hợp lý kết quả phản hồi. Trường đã ban hành quy định về phát triển CTĐT nhưng quy định này vẫn còn một số điểm cần làm rõ hơn. Số lượng đề tài NCKH của GV trong Khoa đạt kết quả khá tốt nhưng chưa có nhiều kết quả chuyển thành các chuyên đề học tập hoặc bồi dưỡng giáo viên.

- Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 10:

+ Điểm trung bình tiêu chuẩn: 4,3

+ Số tiêu chí đạt: 6/6

Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra

Mở đầu

Tiêu chuẩn 11 về kết quả đầu ra đóng vai trò quan trọng trong việc đánh giá và nâng cao chất lượng đào tạo của cơ sở giáo dục. Việc xác lập, giám sát và đối sánh tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp giúp cải thiện hiệu quả đào tạo, đảm bảo sinh viên hoàn thành chương trình đúng tiến độ. Tỉ lệ có việc làm sau tốt nghiệp phản ánh sự phù hợp của chương trình với thị trường lao động. Đồng thời, hoạt động nghiên cứu và mức độ hài lòng của các bên liên quan là cơ sở để điều chỉnh, nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng nhu cầu của xã hội.

Tiêu chí 11.1. Tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

Đơn vị có trách nhiệm trực tiếp giám sát tỉ lệ thôi học và tỉ lệ tốt nghiệp của người học là phòng Đào tạo, cùng với đó là sự hỗ trợ của Lãnh đạo các khoa đào tạo, CVHT, Trợ lý khoa và Cán bộ quản lý SV. Hiện nay, Trường ĐHTB đang sử dụng phần mềm quản lý đào tạo Edusoft để quản lý quá trình học tập của SV, theo dõi và cập nhật danh sách SV khi có sự biến động như: SV tốt nghiệp, SV thôi học hay bảo lưu. Bên cạnh công cụ này, các quy định chung về đào tạo cũng như quy trình xét tốt nghiệp hay thôi học đã được quy định rõ trong Quy chế đào tạo theo hệ thống TC của Trường ĐHTB [H11.11.01.01].

Ngoài ra, để tăng cường cho công tác quản lý và tư vấn học tập cho SV, Nhà trường đã ban hành quyết định phân công và giao nhiệm vụ cho cán bộ làm công tác CVHT. Theo đó, chức năng và nhiệm vụ của CVHT được quy định rõ ràng, thầy cô là CVHT có trách nhiệm theo dõi quá trình học tập của SV từ khi vào Trường đến khi tốt nghiệp, qua đó có các biện pháp tư vấn, hỗ trợ kịp thời giúp SV xây dựng kế hoạch học tập hợp lý, hạn chế tình trạng thôi học và chậm tốt nghiệp [H11.11.01.01].

Về tỉ lệ tốt nghiệp của SV, khi SV hoàn thành CTĐT, đủ điều kiện tốt nghiệp, SV đăng kí và viết đơn xin xét tốt nghiệp, khoa lập danh sách và gửi lên trường. Trường sẽ thành lập hội đồng học xét tốt nghiệp, ra quyết định công nhận và cấp bằng tốt nghiệp kèm theo danh sách SV tốt nghiệp. Quyết định này được công bố công khai và gửi về Khoa để lưu trữ. Hàng năm, thông thường Nhà trường tiến hành xét tốt nghiệp theo ít nhất 2 đợt. Sau mỗi học kì, Hội đồng xét tốt nghiệp căn cứ các điều kiện công nhận tốt nghiệp để lập danh sách những SV đủ điều kiện tốt nghiệp. Như vậy, đợt 1 thường được tiến hành vào tháng 1 dành cho các bạn hoàn thành CTĐT trước hạn và các bạn chưa đủ

điều kiện xét tốt nghiệp đợt 1 và đợt 2 năm trước đó; đợt 2 được thực hiện vào khoảng tháng cuối tháng 5, dành cho các SV tốt nghiệp sau 4 năm khi tích lũy đủ TC của CTĐT; đợt 3 thường được thực hiện sau học kỳ phụ vào khoảng tháng 9. Dựa trên quyết định này, Bộ môn tiến hành lập danh sách và theo dõi tỉ lệ SV tốt nghiệp của từng khóa học (Bảng 11.1.1).

Số liệu thống kê trong Bảng 11.1.1 cho thấy, tỉ lệ SV tốt nghiệp so với số SV tuyển vào của ngành CN CNTT dao động từ 50 đến 85%. Trong đó, tỉ lệ SV tốt nghiệp cao nhất nằm ở khóa 57 và thấp nhất ở khóa 59 và 61. Tuy nhiên, khóa 61 nhiều sinh viên đang tiếp tục hoàn học nên số liệu chỉ tính tạm thời tới thời điểm viết báo cáo.

Tỉ lệ SV tốt nghiệp được so sánh với số SV nhập học, do đó khi số lượng SV thôi học cao thì kéo theo tỉ lệ SV tốt nghiệp giảm. Số lượng SV tốt nghiệp được CVHT các lớp theo dõi, giám sát và đưa ra các biện pháp hỗ trợ kịp thời nhằm hạn chế tỉ lệ SV chậm hay không tốt nghiệp được.

Bảng 11.1.1. Tỉ lệ tốt nghiệp và thời gian tốt nghiệp

T T	Năm nhập học	Tổng số SV nhập học (1)	Tổng số SV thôi học (2)	Tổng số SV tốt nghiệp		SVTN đúng hạn		SVTN năm 5		SVTN năm 6		Thời gian TN trung bình (7)
				Số lượng (3a)	Tỷ lệ % (3b)	Số lượng (4a)	Tỷ lệ % (4b)	Số lượng (5a)	Tỷ lệ % (5b)	Số lượng (6a)	Tỷ lệ % (6b)	
1	2016	76	7	64	84.2	49	71.0	13	17.1	2	2.6	
2	2017	48	1	40	83.3	27	56.3	12	25.0	1	2.1	
3	2018	58	7	45	77.6	44	75.9	0	0	1	1.7	
4	2019	60	12	51	85.0	51	85.0	0	0	0	0	
5	2020	83	8	56	67.5	54	65.1	2	2.4	0	0	
Tổng/trung bình		325	35	256	81.2	225	70.66	27	8.9	4	2.13	

Bộ môn CNTT đã tiến hành đối sánh tỉ lệ tốt nghiệp đối với một số ngành cử nhân sư phạm, kết quả đối sánh được tổng hợp trong bảng 11.1.2.

Bảng 11.1.2. Bảng đối sánh tỉ lệ SV tốt nghiệp

Khóa học	Tỉ lệ % SV tốt nghiệp							
	SP Địa lý	SP Ngữ văn	SP Lịch sử	SP Toán học	SP Vật lý	SP Hóa học	SP Sinh học	SP Tin học
K57	84,6	100	71,4	96	80	100	66,7	78,6
K58	50	100	92,3	100	100	75,0	100,0	100,0
K59	71,4	92,3	100	100	100	100	100,0	100,0
K60	50	100	40	100	100	85,7	88,9	100,0
K61	90	95,3	75	85,7	7,7	100	100	66,7

Về việc thôi học của SV, CVHT chủ động nắm bắt thông tin từ SV, tìm hiểu cụ thể nguyên nhân khiến SV có nguyện vọng dừng học. Dựa trên thông tin thu thập được, CVHT sẽ phối hợp cùng lớp, gia đình để đưa ra các tư vấn phù hợp nhằm hỗ trợ, động viên và khuyến khích SV tiếp tục học tập [H11.11.01.02]. Trong trường hợp SV muốn bảo lưu kết quả học tập hay thôi học, căn cứ trên quy trình đã quy định trong quy chế

đào tạo, Khoa sẽ tiếp nhận và chuyển đơn của người học lên trường, căn cứ vào đó Nhà trường sẽ ra các quyết định bảo lưu, thôi học cho từng SV [H11.11.01.01]. Dựa trên các quyết định này, các CVHT, cán bộ quản lý SV theo dõi được biến động số lượng SV từng lớp/khóa, thống kê được tỉ lệ thôi học của SV (Bảng 11.1.3) [H11.11.01.01].

Bảng 11.1.3. Tình hình sinh viên thôi học

TT	Khóa	Số lượng						Tỉ lệ %					
		Toán	Lý	Hóa	Sinh	Tin	CNTT	Toán	Lý	Hóa	Sinh	Tin	CNTT
1	K57	0	0	0	0	1	7	0.0	0.0	0.0	0.0	7.1	9.2
2	K58	0	0	0	0	0	1	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	2.1
3	K59	1	0	0	0	0	7	14.3	0.0	0.0	0.0	0.0	12.1
4	K60	0	0	0	0	0	12	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	20.0
5	K61	3	3	0	0	1	8	21.4	23.1	0.0	0.0	33.3	9.6
Tổng/Trung bình		4	3	0	0	2	35	7.1	4.6	0.0	0.0	8.1	10.6

Số liệu thống kê cho thấy, tỉ lệ SV thôi học của ngành CNTT trong giai đoạn 2019-2024 là tương đối cao, nghỉ 35 sinh viên trong tổng số 325 sinh viên (chiếm 10,6%). Trong đó, khóa K60 có tỉ lệ nghỉ học cao nhất so với các khóa khác. Nguyên nhân chính là do tâm lý ngành nghề của SV chưa ổn định, SV lo lắng về cơ hội việc làm sau tốt nghiệp, do áp lực về định hướng nghề nghiệp của gia đình hoặc do gia đình khó khăn nên không có đủ điều kiện tiếp tục học. Các trường hợp thôi học ở các năm từ năm thứ 2 thường do SV bảo lưu kết quả sau khi học xong năm thứ nhất để thi lại đại học sau đó chuyển trường hoặc chuyển ngành học khác hoặc đi làm. Bên cạnh **đó giai đoạn 2019 - 2024**, sinh viên bị tác động việc học online do đại dịch Covid nên việc học tập gặp khó khăn và các khó khăn về kinh tế gia đình do tác động dịch bệnh nên dẫn đến kết quả học tập không đạt như kỳ vọng cũng như khó khăn trong việc đảm bảo đủ học phí [H11.11.01.02].

Căn cứ vào kết quả đối sánh cũng như việc trao đổi, thảo luận tìm hiểu nguyên nhân thôi học, chậm tốt nghiệp của SV tại các cuộc họp, Khoa, Bộ môn thảo luận và đề xuất các giải pháp để giảm tỉ lệ SV thôi học, tăng tỉ lệ SV tốt nghiệp của ngành CNTT. Phân tích cho thấy, băn khoăn về cơ hội việc làm sau tốt nghiệp, dao động trong việc chọn trường, chọn nghề là những nguyên nhân chính dẫn đến việc thôi học của SV. Để giảm tỉ lệ thôi học của ngành CNTT, BCN Khoa và Bộ môn đưa ra các giải pháp như: Tăng cường vai trò của CVHT trong việc tìm hiểu tâm tư, nguyện vọng của SV, giúp các em ổn định tinh thần và yên tâm học tập; Liên chi đoàn cần tổ chức thêm các buổi ngoại khóa, tọa đàm về phương pháp học tập, cơ hội nghề nghiệp hay kỹ năng sống để tân SV có thể hòa đồng và nhận thêm sự giúp đỡ của các SV khóa trên. Biên bản các cuộc họp cũng chỉ ra những lý do khiến SV chậm tốt nghiệp như sức khỏe chưa đảm bảo cho việc học; kết quả học tập thấp nên có nhu cầu học lại để cải thiện... Một số giải pháp đã được Khoa đưa ra nhằm tăng tỉ lệ SV tốt nghiệp như: Trợ lý Khoa phối hợp

cùng các CVHT thường xuyên theo dõi việc tích lũy TC của SV để đưa ra các cảnh báo sớm cũng như những tư vấn về kế hoạch học tập cho SV... [H11.11.01.03]. Nhờ vậy, tỉ lệ sinh thôi học khóa gần nhất có xu hướng giảm so với khóa trước đó.

1. Điểm mạnh

Nhà trường có công cụ và hệ thống quản lý, giám sát tỉ lệ thôi học và tỉ lệ tốt nghiệp của SV một cách chặt chẽ, qua các bước đi từ cấp Khoa với đội ngũ CVHT, Cán bộ quản lý SV, Trợ lý Khoa đến cấp Trường với đơn vị chịu trách nhiệm chính là Phòng Đào tạo thông qua công cụ giám sát là phần mềm Edusoft. Từ đây, số SV thôi học, tốt nghiệp được cập nhật chính xác. Mặt khác, việc phân tích, tìm hiểu nguyên nhân và đưa ra các biện pháp hỗ trợ người học tốt nghiệp đúng hạn, giảm thiểu tỉ lệ SV thôi học cũng đã được triển khai khá hiệu quả thông qua đội ngũ CVHT.

2. Điểm tồn tại

Tỉ lệ SV thôi học còn khá cao, tỉ lệ tốt nghiệp chuyên ngành đào tạo so với số SV nhập học chưa thật sự cao và có xu hướng sinh viên tốt nghiệp không đúng hạn.

3. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Giảm tỉ lệ thôi học thông qua việc thường xuyên tổ chức các buổi tọa đàm, ngoại khóa tìm hiểu, hướng dẫn sinh viên các khóa mới về phương pháp học tập ở đại học, phát triển kĩ năng nghề nghiệp.	Phòng CTCT-QLNH, Đoàn trường, LCĐ Khoa KHTN - CN.	Thực hiện hàng kì, hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục tăng cường vai trò của CVHT trong hoạt động tư vấn, giám sát kế hoạch học tập của SV. Duy trì và nâng cấp chất lượng của phần mềm quản lý đào tạo.	CVHT, Phòng Đào tạo	Hàng năm

4. Tự đánh giá: Đạt 5/7

Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Trong quá trình học tập của SV, thông qua phần mềm quản lý đào tạo, Phòng Đào tạo phối hợp cùng Trợ lý và CVHT của Khoa KHTN - CN chịu trách nhiệm trong việc theo dõi, thống kê thời gian tốt nghiệp trung bình của người học. Ngay từ khi SV vào trường, Nhà trường tiến hành xây dựng kế hoạch đào tạo trong đó xác lập được thời gian tốt nghiệp trung bình của người học tham gia CTĐT. Theo đó, người học ngành CNTT sẽ phải hoàn thành 136 TC theo chương trình đại học thường là trong 4 năm (8 học kỳ chính) với thời gian hoàn thành chương trình tối đa là 8 năm, thời gian tối thiểu là 3 năm.

Trên hệ thống quản lý đào tạo Edusoft, mỗi SV được cấp một mã và mật khẩu để truy cập hệ thống và quản lý, theo dõi kết quả học tập của mình. Trên trang cá nhân này, SV sẽ biết được số TC mình đã tích lũy, điểm tích lũy được, các môn học đã hoàn thành, từ đó có thể lập kế hoạch học tập và tốt nghiệp cho bản thân [H11.11.01.01]. Ngoài Phòng Đào tạo, các CVHT cũng theo dõi được kết quả học tập của SV mình quản lý. Việc này sẽ giúp cho các CVHT tư vấn, hỗ trợ người học, đặc biệt là các SV có thành tích học tập chưa cao thường do nợ môn hay hoàn cảnh gia đình hoặc cá nhân. Dựa trên việc tìm hiểu nguyên nhân dẫn đến nguy cơ chậm tốt nghiệp của người học, các CVHT sẽ tiến hành tư vấn, đưa ra các giải pháp hỗ trợ các bạn SV tốt nghiệp đúng hạn [H11.11.01.03].

Bên cạnh đó, Nhà trường phối hợp cùng Khoa đưa ra Cảnh báo học tập cho SV khi họ không hoàn thành kế hoạch học tập như chưa tích lũy đủ số TC; điểm trung bình chung tích lũy thấp [H11.11.01.02]. Cảnh báo học tập được thông báo trên trang cá nhân của SV, gửi tới các CVHT, cán bộ quản lý SV, Trợ lý Khoa thông qua iOffice, từ đó các bộ phận chuyên trách nắm được thông tin và có giải pháp hỗ trợ người học kịp thời.

Để hỗ trợ cho các SV thuộc nhóm cảnh báo cải thiện kết quả học tập, hoàn thành CTĐT đúng hạn, Nhà trường đã tổ chức học kỳ 3 (học kỳ phụ) vào khoảng tháng 7 đến tháng 8 hàng năm, ngoài 2 học kỳ chính. Học kỳ 3 cũng là cơ hội cho các SV muốn nâng cao kết quả học tập hoặc rút ngắn thời gian tốt nghiệp. Việc đăng kí các môn học trong học kỳ 3 được thông báo trên phần mềm quản lý đào tạo cũng như được quy định rõ trong Quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ của trường [H11.11.01.03]. Các môn học

được bố trí trong học kì 3 thường là các môn thuộc khối kiến thức chung, chỉ có 1 số ít môn thuộc khối kiến thức chuyên ngành, do quy định về số lượng SV của lớp TC.

Bảng 11.2.4. Thời gian tốt nghiệp trung bình của người học ngành CNTT

Khóa học	4 năm		Trên 4 năm	
	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %
K57	49	64,5	15	35,5
K58	27	56,3	13	43,7
K59	44	75,9	1	24,1
K60	51	85,0	0	15,0
K61	54	65,1	0	35,1

Thông qua việc theo dõi thời gian nhập học đối chiếu với thời gian tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành CNTT được xác lập như chỉ ra trong Bảng 11.1.4 [H11.11.02.04]. Số liệu thu được cho thấy, giai đoạn năm 2019 - 2024, hầu hết SV tốt nghiệp đúng hạn (hoàn thành chương trình học trong 4 năm), tỉ lệ SV tốt nghiệp chậm (sau 1 năm) so với đúng hạn trung bình là 14,8%. Trong đó, năm 2021 có tỉ lệ tốt nghiệp chậm lên tới 27% do năm này đang dịch covid nên bị phong tỏa nhiều dẫn tới nhiều khó khăn trong việc đi thực tập, thực tế.

Đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành CNTT với một số ngành đào tạo khác trong Trường cho thấy, thời gian tốt nghiệp đúng hạn của SV ngành CNTT đều thấp hơn các ngành khác trong Khoa. (Bảng 11.2.5) (H11.11.02.04; H11.11.02.05). Nguyên nhân của thấp hơn do một phần đầu vào ngành CNTT thấp hơn các ngành được đối sánh; sinh viên ngành CNTT nhiều em gia đình khó khăn nên vừa phải đi làm thêm vừa phải đi học nên cũng ảnh hưởng ít nhiều tới kết quả học tập, cũng như tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn của các em.

Bảng 11.2.5. Bảng đối sánh thời gian tốt nghiệp đúng hạn

CTĐT	Tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn					
	Toán	Lý	Hóa	Sinh	Tin	CNTT
2020	92.3%	80.0%	100.0%	66.7%	78.6%	64.5%
2021	75.0%	77.8%	62.5%	100.0%	100.0%	56.3%
2022	100.0%	100.0%	88.9%	100.0%	100.0%	75.9%
2023	100.0%	100.0%	85.7%	88.9%	85.7%	85.0%
2024	85.7%	7.7%	100.0%	88.9%	66.7%	65.1%
Trung bình	90.6%	73.1%	87.4%	88.9%	86.2%	69.3%

Kết quả về tỉ lệ SV tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp được thống kê, phân tích trong các báo cáo tổng kết hàng năm của Khoa hay các cuộc họp thường kì nhằm thảo luận các giải pháp để SV tốt nghiệp đúng hạn hoặc rút ngắn thời gian tốt nghiệp của SV.

Theo đó, để tốt nghiệp được SV cần hoàn thành đầy đủ số lượng TC của chương trình CNTT theo quy định trong quy chế đào tạo, trong khi việc sắp xếp các môn học thường theo các kì học, môn học sau cần có điều kiện tiên quyết là môn học trước, số lượng các học phần được tổ chức học trong học kì 3 của chuyên ngành còn hạn chế; đặc biệt việc thực tập sư phạm của SV được tiến hành tập trung vào kì 2 của năm cuối cùng khiến việc rút ngắn thời gian tốt nghiệp của SV gặp khó khăn. Do đó, các giải pháp được Khoa đưa ra tập trung vào việc đảm bảo SV tốt nghiệp đúng hạn như: Tư vấn để SV tăng cường và bổ sung số lượng TC cần tích lũy thông qua việc đăng kí học học kì 3; Giám sát chặt chẽ tiến trình học tập của SV đặc biệt là SV bị cảnh báo học tập; Tạo nhóm trong lớp để hỗ trợ nhau về phương pháp học tập... [H11.11.01.05].

2. Điểm mạnh

Nhà trường có hệ thống theo dõi, giám sát chặt chẽ kế hoạch học tập của SV, do đó thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành CNTT được xác lập và giám sát. Khoa có hệ thống CVHT sát sao và luôn sẵn sàng hỗ trợ cho SV trong việc lên kế hoạch học tập phù hợp với năng lực và hoàn cảnh cá nhân giúp giảm số lượng SV tốt nghiệp muộn từ đó giảm thời gian tốt nghiệp trung bình.

3. Điểm tồn tại

Thời gian tốt nghiệp trung bình của SV có xu hướng tăng trong năm học gần nhất là 2023 - 2024.

4. Kế hoạch hành động

T T	Mục tiêu	Nội dung	Thực hiện	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Thiết kế CTĐT hợp lý; Tăng số lượng các môn học chuyên ngành trong học kì 3 để rút ngắn thời gian tốt nghiệp trung bình của người học. Thực hiện thêm việc đối sánh về thời gian tốt nghiệp để phục vụ việc cải tiến CTĐT.	Bộ môn CNTT; P. Đào tạo,	Hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục tăng cường hoạt động giám sát kế hoạch học tập của SV thông qua	P. Đào tạo	Hàng năm

		việc liên hệ chặt chẽ giữa CVHT, Trợ lý Khoa và SV.		
--	--	---	--	--

1. *Tự đánh giá: Đạt 4/7*

Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Phòng Công tác chính trị và Quản lý người học có nhiệm vụ điều tra tỷ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp [H11.11.03.01]. Việc khảo sát tình hình việc làm của SV được Nhà trường thực hiện từ năm 2016 theo công văn số 4806/BGDĐT-GDĐH của Bộ GD&ĐT. Cụ thể, Nhà trường đã tổ chức khảo sát tính hình việc làm của SV tốt nghiệp 23 ngành đào tạo của trường tính từ năm 2012 đến 2016. Từ năm 2017, việc khảo sát được Phòng Công tác chính trị và Quản lý người học tiến hành thường niên theo quy trình gồm 8 bước: (1) Lập Ban chỉ đạo và Tổ giúp việc; (2) Xây dựng phiếu điều tra, chọn mẫu khảo sát; (3) Thực hiện điều tra; (4) Nhập, tổng hợp và xử lý dữ liệu; (5) Phân tích dữ liệu, lập đồ thị, biểu bảng số liệu; (6) Viết báo cáo; (7) Thẩm định và duyệt báo cáo; (8) Báo cáo Bộ GD&ĐT và đăng trên website của Trường. Trong đó, ở bước 3, việc thực hiện điều tra có sự kết hợp và hỗ trợ của cán bộ trợ lý và các CVHT ở Khoa. Dựa trên các phiếu phản hồi của người học sau tốt nghiệp, Khoa sẽ tập hợp và gửi Phòng Công tác chính trị và Quản lý người học để phân tích kết quả [H11.11.03.01].

Căn cứ trên kết quả tổng hợp được, Phòng Công tác chính trị và Quản lý người học sẽ lập báo cáo tình hình việc làm của SV sau 1 năm tốt nghiệp [H11.11.03.02]. Báo cáo này là cơ sở để Nhà trường điều chỉnh chỉ tiêu tuyển sinh của các ngành, để các Khoa cải tiến CTĐT và có các biện pháp hỗ trợ SV tìm việc làm. Các mẫu phiếu khảo sát được điều chỉnh theo các năm nhằm nâng cao hiệu quả của việc điều tra [H11.11.03.01]. Cụ thể, Phiếu khảo sát thực hiện năm 2016 và 2017 ở mục “Tình trạng việc làm” chỉ điều tra việc người tốt nghiệp có việc làm; chưa có việc làm và đang đi học nâng cao hay chưa có việc làm. Tuy nhiên, từ năm 2018, “Tình hình việc làm của SV” đã được cụ thể hóa thành 3 nội dung: (1) Đang đi làm gồm: Đúng ngành, Liên quan đến ngành đào tạo và Không liên quan đến ngành đào tạo; (2) Tiếp tục học và (3) Chưa có việc làm. Việc thay đổi này giúp Khoa và Bộ môn có cái nhìn chính xác hơn về tình hình việc làm của SV ngành nghề mình đào tạo.

**Bảng 11.3.1. Thống kê tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp CTĐT ngành
CNTT giai đoạn 2019 - 2024**

Khoá học	Số SV tốt nghiệp	Số SV phản hồi	Tình hình việc làm					Tỉ lệ SV có việc làm /tổng số sinh viên có phản hồi (%)	Tỉ lệ SV có việc làm /tổng số sinh viên tốt nghiệp (%)
			Đúng ngành đào tạo	Liên quan đến ngành đào tạo	Không liên quan đến ngành đào tạo	Tiếp tục học	Chưa có việc làm		
2015-2019	51	32	1	9	15	0	7	78.13	49.02
2016-2020	56	21	2	7	11	0	1	95.24	35.71
2017-2021	48	24	20	4	0	0	0	100	50
2018-2022	49	40	14	22	3	0	0	100.00	81.63
2019-2023	47	43	7	13	23	0	0	100.0	91.5
Tổng/Trung bình	251	160	44	55	52	0	8	94.7	61.6

**Bảng 11.3.2. Thống kê tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp CTĐT ngành
CNTT theo khu vực việc làm giai đoạn 2019 - 2024**

Khoá học	Số SV tốt nghiệp	Số SV phản hồi	Khu vực việc làm				Tỉ lệ SV có việc làm khu vực Nhà nước/tổng số SV tốt nghiệp (%)
			Nhà nước	Tư nhân	Tự tạo việc làm	Có yếu tố nước ngoài	
2015-2019	51	32	8	6	1	10	15.7
2016-2020	56	21	7	9	4	0	12.5
2017-2021	48	24	19	5	0	0	39.6
2018-2022	49	40	17	19	2	1	34.7
2019 - 2023	47	43	6	24	13	0	12.8

Tổng/Trung bình	251	160	57	63	20	11	23.0
------------------------	------------	------------	-----------	-----------	-----------	-----------	-------------

Kết quả tổng hợp cho thấy tỉ lệ sinh viên ngành CNTT ra trường có việc gần 61,6% số sinh viên tốt nghiệp. Tỉ lệ sinh viên ra trường làm đúng ngành chiếm khoảng 17,5% trong nhóm những sinh viên có việc làm sau tốt nghiệp, tỉ lệ số sinh viên chưa có việc làm rất thấp, chỉ 3,2%. Tuy nhiên, số lượng sinh viên có việc làm nhưng không làm việc liên quan đến ngành đào tạo còn cao, đặc biệt với những sinh viên khoá tốt nghiệp năm 2019 (trên 46%) và khoá tốt nghiệp năm 2023 (gần 54%%), tỉ lệ này có vào năm 2021 là 0% và rất thấp vào năm 2022 chỉ 7,5%. Nguyên nhân của các năm 2021 và 2022 thấp do thời gian này đang là dịch covid nên nhu cầu tuyển dụng nhân lực ngành CNTT cao.

Theo khu vực làm việc thì tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp làm việc trong các cơ quan Nhà nước trung bình là 23,0%. Tỉ lệ này đạt cao nhất gần 40% với khoá tốt nghiệp năm 2021 và thấp nhất là 12,5% với khoá tốt nghiệp năm 2020. Xu hướng sinh viên có việc làm tại cơ quan nhà nước có xu hướng tăng do nhu cầu tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước ngày càng lớn. Hiện nay, Nhà nước tiếp tục thúc đẩy mạnh mẽ cải cách hành chính, đặc biệt là chuyển đổi số nên dự báo trong thời gian tới, tỉ lệ sinh viên làm việc trong cơ quan nhà nước sẽ tiếp tục tăng.

Bên cạnh đó, hàng năm dựa trên Báo cáo tổng kết về tình hình việc làm của SV sau tốt nghiệp của Phòng Công tác chính trị và Quản lý người học, Bộ môn đã tiến hành đối sánh với kết quả điều tra của các ngành đào tạo khác trong và ngoài Khoa nhằm đưa ra các biện pháp nâng cao tỉ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp [H11.11.03.46] (Bảng 11.3.3).

Bảng 11.3.3. Đối sánh tỉ lệ người học tốt nghiệp có việc làm của ngành CNTT với các CTĐT khác trong giai đoạn 2019 - 2023

Khóa học	Ngành SP cùng khoa					Ngành ngoài SP				
	Toán	Lý	Hóa	Sinh	Tin	Kế toán	Quản trị kinh doanh	Quản lý TN và MT	Lâm sinh	Nông học
2015 - 2019	74.6	35.7	22.2	94.1	0	83.08	70.0	86.5	76.3	83.3
2016 - 2020	65.4	16.7	33.3	33.3	18.2	43.1	43.1	14.3	36.4	36.4
2017 - 2021	94.7	100	71.4	100	100	94.2	95.2	45.5	83.3	62.5

2018 - 2022	62.5	23.1	100	75.0	30.0	77.6	88.5	25.0	45.5	40.0
Trung bình	74.3	43.9	56.7	75.6	37.1	74.5	74.2	42.8	60.4	55.6

Kết quả đối sánh tổng hợp ở bảng 11.3.3 cho thấy, tỉ lệ SV tốt nghiệp ngành CNTT (61,6%) có việc làm cao hơn các ngành sư phạm Tin học (37,1%), Vật lý (43.9%) và Hóa học (56.7%). Đối với khối ngoài sư phạm, sinh viên ngành CNTT có tỉ lệ việc làm cao hơn các ngành Quản lý tài nguyên và môi trường (42.8%), Lâm sinh (60,4%) và Nông học (55,6%).

Bảng 11.3.4. Đối sánh tỉ lệ người học tốt nghiệp có việc làm ngành CNTT của Trường Đại học Tây Bắc và ngành CNTT của một số trường khác

Trường	ĐH Quy Nhơn	ĐH Sư phạm kỹ thuật Hưng Yên	ĐH Giao thông vận tải	ĐHTB
Tỉ lệ	87.0%	85.1%	85.6%	61.6%

Bảng 11.3.4. so sánh tỉ lệ người học tốt nghiệp ngành CNTT có việc làm của Trường ĐHTB với tỉ lệ người học tốt nghiệp ngành CNTT của Trường ĐH Quy Nhơn, Trường ĐH Sư phạm kỹ thuật Hưng Yên, Trường ĐH Giao thông vận tải. Kết quả cho thấy tỉ lệ người học có việc làm khi học tại Trường ĐHTB (61.6%) thấp hơn khi học tại các trường khác, cụ thể Trường ĐH Quy Nhơn (87,0%), Trường ĐH Sư phạm kỹ thuật Hưng Yên (85,1%), Trường ĐH Giao thông vận tải (85,6%). Một phần nguyên nhân của tỉ lệ người học của Trường ĐHTB có việc làm thấp do người học Trường ĐHTB chủ yếu sinh sống tại các tỉnh khu vực Tây Bắc nên khi tốt nghiệp ra trường các em có xu hướng chỉ muốn tìm việc gần gia đình. Mà nhu cầu việc làm của các tỉnh khu vực Tây Bắc không thể bằng Hà Nội hoặc các tỉnh đồng bằng nên dẫn tới tỉ lệ người học tại Trường ĐHTB thấp hơn các trường khác. Tuy nhiên, kết quả trong bảng 13.3.1 cho thấy, xu hướng người học tại Trường ĐHTB các năm gần đây có xu hướng tăng bằng, thậm chí vượt các trường khác, cụ thể, năm 2022 tỉ lệ người học ngành CNTT tại Trường ĐHTB có việc làm là 81,63%, trong khi tỉ lệ này năm 2023 là 91,5%.

Để tạo cơ hội cho SV năm cuối tìm kiếm việc làm cũng như tăng tỉ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp, hàng năm Nhà trường tiến hành tổ chức Ngày hội việc làm với sự tham gia phối hợp của nhiều phòng ban (như Phòng Công tác chính trị - quản lý người

học, Phòng Tổ chức - Hành chính, Phòng Kế toán - Tài chính, Phòng Đào tạo, Phòng Quản trị cơ sở vật chất), các Khoa, Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên [H11.11.03.05].

Về phía Khoa, dựa trên kết quả điều tra về tình hình việc làm của SV sau tốt nghiệp và đối sánh giữa các ngành đào tạo trong Khoa, Khoa tổ chức thảo luận, phân tích nguyên nhân và đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao tỉ lệ SV có việc làm trong các cuộc họp Khoa với các CVHT và cán bộ quản lý SV. Kết quả tìm hiểu cho thấy nguyên nhân SV chưa tìm được việc làm thường là: ở nhà phụ giúp gia đình các công việc về nông - lâm nghiệp, không biết thông tin tuyển dụng; người học đã đi đi làm nhưng lương thấp nên nghỉ để tìm kiếm công việc khác,... [H11.11.03.03].

Dựa trên các nguyên nhân này, Khoa đã đưa ra và thực hiện một số giải pháp như: Xin ý kiến các đơn vị sử dụng lao động về chất lượng nhân lực được đào tạo từ khoa để từ đó nâng cao chất lượng đào tạo; Giới thiệu đến người học các đơn vị đang có nhu cầu tuyển dụng thông qua các kênh thông tin trực tuyến như Website của khoa, Fanpage của khoa, kênh thông tin của Liên chi đoàn, hay trực tiếp qua điện thoại và kênh của cựu sinh viên Trường và của Khoa . Bên cạnh đó, các CVHT và cán bộ quản lý SV được yêu cầu giữ liên lạc thường xuyên với SV tốt nghiệp nhằm tìm hiểu về tình trạng việc làm, vị trí việc làm cũng như nguyên nhân của chưa có việc làm của SV sau tốt nghiệp để có thể hỗ trợ cho người học một cách kịp thời.

2. Điểm mạnh

Nhà trường phối hợp cùng Khoa liên hệ thường xuyên với người tốt nghiệp, hoạt động điều tra tỉ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp được thực hiện hàng năm, với số lượng SV phản hồi đông đảo. Thông tin giới thiệu việc làm được cập nhật thường xuyên trên các phương tiện như Websites của Khoa, của Trường hay các kênh thông tin của Liên chi đoàn nhằm hỗ trợ người học tìm kiếm việc làm.

3. Điểm tồn tại

Tỉ lệ SV có việc làm còn chưa ổn định, vẫn còn một tỉ lệ khá cao SV làm việc không liên quan đến ngành được đào tạo.

4. Kế hoạch hành động

T	M ục tiêu	Nội dung	Thực hiện	Thời gian
---	--------------	----------	--------------	-----------

1	K hắc phục tồn tại	Tổ chức hoạt động tư vấn tìm kiếm việc làm, tập huấn các kỹ năng mềm cho SV năm cuối trong hoạt động phỏng vấn, viết đơn xin việc; đồng thời nâng cao hiệu quả của hoạt động Ngày hội việc làm. Phối hợp chặt chẽ giữa cán bộ quản lý SV và CVHT trong việc khảo sát tình hình việc làm của SV.	Phòng CTCT- QLNH, Khoa KHTN - CN, CVHT.	Hàng năm
2	P hát huy điểm mạnh	Tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động liên kết các nhà tuyển dụng (các trường phổ thông, viện nghiên cứu, công ty...) để đưa thông tin tuyển dụng đến SV nhanh và hiệu quả hơn. Duy trì việc kết nối với SV sau tốt nghiệp.	Phòng CTCT- QLNH, Khoa KHTN - CN, CVHT.	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7

Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường luôn quan tâm đến việc xây dựng kế hoạch, chiến lược phát triển KHCN trong đó có hoạt động NCKH cho người học; có bộ phận theo dõi, giám sát loại hình nghiên cứu và các hoạt động NCKH của người học, có quy định về NCKH SV cũng như nguồn kinh phí đầu tư cho NCKH của người học. Trường cũng đã có những quy định cụ thể về tài chính và khen thưởng nhằm hỗ trợ, động viên, khuyến khích SV tham gia và có thành tích cao trong hoạt động NCKH [H11.11.04.01].

Để trang bị kỹ năng NCKH cho SV, từ những học kỳ đầu trong, SV CNTT đã được trang bị các kiến thức về ngoại ngữ, được hướng dẫn tìm kiếm tài liệu, thiết kế báo cáo, vận dụng trí tuệ nhân tạo... trong học tập và nghiên cứu môn học thông qua học phần Tiếng Anh và Tin học cơ sở. Bên cạnh đó, SV còn được tham gia học phần phương pháp NCKH, các học phần chuyên ngành cũng góp phần thúc đẩy SV NCKH bằng cách áp dụng các phương pháp đánh giá qua bài tập lớn, tiểu luận, đồ án với yêu cầu thực hiện

một hay một phần của nghiên cứu giúp người học hình thành và rèn luyện kỹ năng NCKH.

Phòng Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế là đơn vị được giao nhiệm vụ lập kế hoạch và triển khai hoạt động SV NCKH. Dựa trên kế hoạch được phê duyệt, Khoa gửi thông báo đến các Bộ môn, từ đó các Bộ môn triển khai nội dung NCKH cụ thể cho người học, phù hợp với hướng nghiên cứu của Bộ môn. Bộ môn cũng chỉ ra các lĩnh vực, nội dung nghiên cứu được ưu tiên hỗ trợ về tài liệu, cơ sở vật chất, trang thiết bị cũng như kinh phí thực hiện. Bộ môn Địa lý thường khuyến khích gắn đề tài cấp cơ sở của giảng viên với đề tài NCKH của SV hoặc kết hợp đề tài NCKH của SV với các chuyến thực địa. Các hướng nghiên cứu của sinh viên thường tập trung vào là khoa học xã hội và khoa học giáo dục. Những SV đam mê NCKH và đủ điều kiện về kết quả học tập sẽ lựa chọn và đăng ký vào các Bộ môn tương ứng với hướng nghiên cứu theo nguyện vọng [H11.11.04.02]. Thống kê ở Bảng 11.4.1 cho thấy, SV CNTT chủ yếu tham gia nghiên cứu đề tài khoa học cấp trường, **không tham gia các hình thức khác như khởi nghiệp, Olympic...**

Bảng 11.4.1. Hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên CTĐT ngành CNTT giai đoạn 2019 - 2024

TT	Nội dung	Năm học					
		2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
1	Số đề tài NCKH	2	0	0	0	3	6
2	Tổng số SV tham gia làm đề tài	8	0	0	0	10	20
3	Tỷ lệ SV tham gia NCKH/tổng số SV (%)	2,1	0	0	0	2,7	5,0
4	Kinh phí hoạt động TB/năm (triệu đồng)	3,0	0	0	0	4,5	9,0

Ngoài tham gia các hoạt động NCKH cấp Trường, SV ngành CNTT còn tham gia các cuộc thi khởi nghiệp, tin học trẻ cấp cấp tỉnh và đã đạt được nhiều thành tích như: đạt giải Nhất và giải Khuyến khích Hội thi Tin học trẻ tỉnh Sơn La năm 2024,... [H11.11.04.02]

Hoạt động NCKH của SV được quản lý trực tiếp bởi GV hướng dẫn, Bộ môn nơi SV thực hiện đề tài, Khoa và Phòng Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế thông qua các buổi báo cáo tiến độ nghiên cứu [H11.11.04.04]. Dựa trên báo cáo, các bên quản lý sẽ nắm bắt được tiến độ thực hiện đề tài của sinh viên; những khó khăn, vướng mắc sinh viên đang gặp phải để kịp thời hỗ trợ và xử lý. Đồng thời, hàng năm Bộ môn sẽ lựa chọn các SV có kết quả nghiên cứu tốt để gửi báo cáo tham gia Hội nghị NCKH cấp Trường [H11.11.04.04]. Hội nghị SV NCKH được tổ chức thường niên nhằm tổng kết hiệu quả của hoạt động NCKH đồng thời tuyển chọn các đề tài có chất lượng gửi đi tham dự các Hội nghị hoặc cuộc thi trong nước như giải thưởng SV NCKH Eureka. Khi tham gia Hội nghị, SV đồng thời được rèn luyện khả năng báo cáo và viết bài báo khoa học. Các đề tài NCKH của SV sau khi chỉnh sửa hoàn thiện theo các góp ý của Hội đồng nghiệm thu sẽ gửi báo cáo tổng kết và các sản phẩm khác về thư viện trường. Đây là tài liệu tham khảo hữu ích cho các SV có đam mê nghiên cứu, đồng thời cũng là động lực thúc đẩy các bạn SV tìm tòi, nghiên cứu để hướng đến việc công bố kết quả nghiên cứu của mình. Kinh phí dành cho hoạt động NCKH của SV được quy định trong Quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường [H11.11.04.03].

Trong 5 năm gần đây, tỉ lệ SV ngành CNTT tham gia vào hoạt động NCKH đối thấp. Năm học 2020 - 2021, 2021 - 2022, một phần do ảnh hưởng của đại dịch Covid, nên ngành CNTT không có SV nào đăng kí làm đề tài NCKH. Tuy nhiên, hai năm gần đây, cùng với xu hướng ứng dụng CNTT, chuyển đổi và khởi nghiệp được khuyến khích, số lượng đề tài NCKH của sinh viên ngành CNTT tăng nhanh chóng cả về số lượng đề tài và số lượng sinh viên tham gia: năm học 2023 - 2024 có 03 đề tài với 10 sinh viên tham gia, tới năm học 2024 - 2025 có 06 đề tài với 20 sinh viên tham gia (Bảng 11.4.1) [H11.11.04.02].

So sánh với các ngành đào tạo khác trong Khoa thì số lượng đề tài và số lượng SV thực hiện đề tài NCKH cấp trường cao hơn 04/05 ngành và chỉ kém hơn ngành SP Toán học, nhất là 2 năm học gần đây (Bảng 11.4.2) [H11.11.04.02]. Tuy nhiên, do số lượng SV ngành CNTT nhiều hơn so với các ngành khác nên nếu so sánh tỉ lệ SV thực tham gia NCKH thì tỉ lệ của ngành CNTT thường thấp hơn so với các ngành khác khi chỉ đạt trung bình 3,3%, trong khi các ngành khác đều đạt trung bình từ 8,5% trở lên (Bảng 11.4.3). So với ngành gần với ngành CNTT là ngành SP Tin học thì tỉ lệ SV tham gia NCKH của ngành CNTT cũng thấp hơn (ngành SP Tin học đạt 10,7%). Nguyên nhân của tỉ lệ SV tham gia NCKH ngành CNTT thấp hơn là do các ngành SP thường có thế mạnh trong hoạt động chuyên môn như NCKH, hay tham gia các cuộc thi hơn... Bên

cạnh đó, do đầu vào ngành CNTT thấp hơn các ngành SP nên cũng ảnh hưởng ít nhiều tới tỉ lệ SV tham gia NCKH của ngành CNTT.

Bảng 11.4.2. Đối sánh số lượng đề tài và số lượng SV làm đề tài NCKH cấp trường của ngành CNSPDL với các CTĐT khác trong giai đoạn 2019 - 2024

STT	NGÀNH HỌC	TỔNG		2019 - 2020		2020 - 2021		2021 - 2022		2022 - 2023		2023 - 2024		2024 - 2025	
		Số đề tài	Số SV	Số đề tài	Số SV	Số đề tài	Số SV	Số đề tài	Số SV	Số đề tài	Số SV	Số đề tài	Số SV	Số đề tài	Số SV
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	SP Toán	12	40	2	8	1	4	0	0	3	8	3	5	3	15
2	SP Lý	3	14	0	0	0	0	1	5	0	0	0	0	2	9
3	SP Hóa	10	31	3	7	0	0	2	6	1	4	0	0	4	14
4	SP Sinh	4	19	0	0	0	0	0	0	0	0	1	5	3	14
5	SP Tin	7	28	0	0	0	0	2	7	0	0	2	10	3	11
6	CNTT	11	35	2	5	0	0	0	0	0	0	3	10	6	20

Bảng 11.4.3. Đối sánh tỉ lệ trung bình số lượng SV tham gia NCKH cấp trường trên tổng số SV của ngành CNTT và các ngành khác trong giai đoạn 2019 - 2024

STT	Ngành học	Tỉ lệ SV tham gia NCKH/Tổng số SV ngành CNTT	Tổng số SV tham gia NCKH
(1)	(2)	(3)	(4)
1	SP Toán	8,5%	14
2	SP Lý	22,6%	31
3	SP Hóa	26,4%	19
4	SP Sinh	27,8%	28
5	SP Tin	10,7%	21
6	CNTT	3,3%	35

Số lượng đề tài NCKH hàng năm của SV ngành CNTT Trường ĐHTB vẫn thấp hơn nhiều so với số lượng đề tài NCKH của ngành CNTT Trường ĐH Giao thông vận tải với trung bình trên 30 đề tài/1 năm.

Để thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên nâng cao cả về chất lượng và số lượng, Bộ môn vẫn tiếp tục khuyến khích gắn đề tài cấp cơ sở của giảng viên với đề tài NCKH của SV hoặc kết hợp đề tài NCKH của SV với các chuyên thực địa. Khoa KHTN - CN hàng năm tổ chức Hội nghị sinh viên NCKH và Khởi nghiệp để chọn các đề tài tham gia thi cấp Trường cũng như vinh danh cách SV có nhiều thành tích trong hoạt động NCKH và Khởi nghiệp trong năm học [H11.11.04.02]. Còn trong các kế hoạch chiến lược của Nhà trường trong các năm tiếp theo, Nhà trường vẫn tiếp tục thực hiện các biện pháp khuyến khích phong trào SV NCKH như khen thưởng,

cộng điểm vào tổng điểm cuối khoá, tăng kinh phí hỗ trợ đề tài NCKH của SV từ 500.000đ/đề tài trước năm 2019 lên 1.500.000đ/đề tài hiện nay...

2. Điểm mạnh

Hoạt động NCKH của SV được quan tâm, giám sát và hỗ trợ cả về chuyên môn và kinh phí thực hiện từ nhiều cấp độ gồm giáo viên hướng dẫn, Bộ môn, Khoa và Nhà trường. Số đề tài và tỉ lệ SV tham gia hoạt động NCKH những năm gần đây có xu hướng tăng dần lên.

3. Điểm tồn tại

Không có SV nhận được giải thưởng khoa học cấp Trường, cấp Bộ.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Thực hiện	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Cần tăng cường chất lượng nghiên cứu của SV dựa trên việc tăng thời gian thực hiện, tăng kinh phí và các hoạt động hỗ trợ từ Khoa và Nhà trường	Phòng KHCN&HT QT, Khoa KHTN - CN	Hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	- Tiếp tục khuyến khích gắn đề tài cấp cơ sở của giảng viên với đề tài NCKH của SV hoặc kết hợp đề tài NCKH của SV với các chuyên thực tế, hoạt động khởi nghiệp. - Tiếp tục duy trì và mở rộng các hoạt động khuyến khích SV tham gia NCKH như các Hội nghị, giải thưởng...	Phòng KHCN&HT QT, Khoa KHTN - CN	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt 4/7

Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả (căn cứ yêu cầu của tiêu chí, mô tả các hoạt động của cơ sở giáo dục có chương trình được đánh giá kèm theo các thông tin, minh chứng để chứng minh mức độ đạt được tiêu chí)

Mức độ hài lòng của tất cả các đối tượng có liên quan là thước đo quan trọng cho chất lượng đào tạo. Vì thế, cần phải có một hệ thống để thu thập và đo lường mức độ hài lòng của các bên liên quan. Thông tin thu thập được cần phải được phân tích và sử dụng cho việc cải tiến CTĐT, cải tiến hệ thống thực hiện chất lượng và đảm bảo chất lượng.

Từ năm 2015 – 2016 đến nay, Trường đã xây dựng kế hoạch lấy ý kiến phản hồi hàng năm của tất cả SV về hoạt động giảng dạy của tất cả GV thuộc CTĐT và các hoạt động khác trong Trường [H10.10.06.01]. Kết quả lấy ý kiến phản hồi của SV đối với từng GV đã được phòng chức năng tổng hợp và làm báo cáo cũng như gửi đến tất cả GV tham gia giảng dạy trong năm học đó [H11.11.05.01], [H11.11.05.02]. Báo cáo kết quả lấy ý kiến phản hồi của SV được thông báo trong cuộc họp giữa Ban Giám hiệu và trưởng các đơn vị trong Trường để rút kinh nghiệm và điều chỉnh hoạt động giảng dạy. Đối với Khoa, sau khi nhận được các ý kiến phản hồi của SV về các hoạt động giảng dạy của SV, Ban chủ nhiệm khoa họp để đọc ý kiến phản hồi của SV về tất cả GV trong Khoa, thống nhất các nội dung cần rút kinh nghiệm đối với tất cả GV trong Khoa và đối với từng GV nếu cần.

Hàng năm, Trường còn tổ chức Hội nghị giữa Ban Giám hiệu, trưởng/phó các đơn vị trực thuộc Trường, Đoàn Thanh niên, Hội SV và đại diện SV của các lớp để nghe ý kiến phản hồi trực tiếp của SV về tất cả các hoạt động giảng dạy của Trường. Ban Giám hiệu cũng như các đơn vị sẽ trả lời các chất vấn của SV hoặc giải trình bằng văn bản về những vấn đề SV đặt ra nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và dịch vụ trong Trường. Trường còn lấy ý kiến phản hồi của người học qua email, qua hòm thư góp ý, từ năm học 2016 - 2017, Trường còn tổ chức lấy phiếu khảo sát của SV trực tuyến qua hệ thống quản lý Edusoft [H11.11.05.03].

Để nâng cao chất lượng đào tạo, hàng năm Trường tổ chức Hội nghị tổng kết công tác thực tập [H11.11.05.04], Hội nghị này là cơ hội để Trường và các Khoa nghe ý kiến của các nhà sử dụng lao động (các hiệu trưởng, hiệu phó trường phổ thông, đại diện các sở Giáo dục và đào tạo) về chất lượng đào tạo của Trường, Khoa. Dựa trên các kết quả lấy ý kiến của các bên liên quan, Trường luôn có kế hoạch để cải tiến chất lượng giảng dạy, NCKH và các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác.

Kết quả khảo sát của nhà sử dụng lao động đều cho rằng SV tốt nghiệp CTĐT CNTT đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn.

2. Điểm mạnh (phân tích, so sánh, lý giải và rút ra những điểm mạnh nổi bật của CTĐT trong việc đáp ứng các yêu cầu của tiêu chí)

Trường và Khoa đã thiết lập được hệ thống giám sát sự hài lòng của các bên liên quan về các hoạt động của Trường. Đã thường xuyên thực hiện việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về hoạt động đào tạo và các dịch vụ hỗ trợ trong Trường bằng các hình thức lấy ý kiến phản hồi đa dạng. Các ý kiến phản hồi của các bên liên quan, đặc biệt là của SV đã được Trường và các đơn vị giải trình, tiếp thu và lên kế hoạch khắc phục.

3. Điểm tồn tại (phân tích, so sánh, lý giải và rút ra những điểm tồn tại của CTĐT trong việc đáp ứng các yêu cầu của tiêu chí)

Khoa và Trường chưa có báo cáo đối sánh về sự hài lòng của các bên liên quan về CTĐT CNTT với sự hài lòng của các bên liên quan với CTĐT CNTT của các Trường có đào tạo ngành CNTT khác ở trong nước để cải tiến chất lượng đào tạo.

4. Kế hoạch hành động (những việc cần làm nhằm khắc phục tồn tại, phát huy điểm mạnh, kèm theo những biện pháp cần thực hiện)

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	- Xây dựng kế hoạch giám sát sự hài lòng của các bên liên quan với CTĐT CNTT. Thực hiện các báo cáo đối sánh sự hài lòng của các bên liên quan với CTĐT của Khoa với các CTĐT khác ở trong và ngoài Trường.	Phòng BĐCL&TTP C; Khoa KHTN - CN	Từ năm học 2021 – 2022	
2	Phát huy điểm mạnh	- Lưu trữ các dữ liệu làm căn cứ để có biện pháp hỗ trợ SV một cách hiệu quả.	Khoa KHTN - CN	Từ năm học 2021 – 2022	

5. Tự đánh giá: 5/7. :

Kết luận về Tiêu chuẩn 11:

- Các điểm mạnh tiêu biểu:

Tỷ lệ tốt nghiệp, thôi học được Khoa và Trường theo dõi sát sao, được phản ánh đến nhiều đối tượng liên quan làm cơ sở cho việc cải tiến chất lượng. Trường đã sử dụng phần mềm IU trong quản lý đào tạo, phần mềm này cho phép quản lý và truy xuất nhanh chóng số lượng SV tốt nghiệp và số lượng SV chưa tốt nghiệp của mỗi khóa.

Trường đã có văn bản xác định tầm quan trọng của tỉ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp. Trường thường xuyên khảo sát tình hình việc làm của SV sau khi tốt nghiệp và do bộ phận chuyên trách phối hợp với các khoa chuyên môn thực hiện, kết quả khảo sát đã được phân tích và cải tiến công tác đào tạo và tuyển sinh.

Trường đã thường xuyên thực hiện việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về hoạt động đào tạo và các dịch vụ hỗ trợ trong Trường, các hình thức lấy ý kiến phản hồi là đa dạng. Các ý kiến phản hồi của các bên liên quan, đặc biệt là của SV đã được Trường và các đơn vị giải trình, tiếp thu và lên kế hoạch khắc phục.

- Các tồn tại cơ bản:

Khoa chưa có đối sánh với các trường về tỉ lệ SV tốt nghiệp và buộc thôi học, thời gian tốt nghiệp trung bình, tỉ lệ SV ngành CNTT có việc làm sau khi tốt nghiệp để đề ra được các biện pháp khắc phục.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 11:

- + Điểm trung bình tiêu chuẩn: 4,6
- + Số tiêu chí đạt: 5/5

PHẦN III. KẾT LUẬN

Căn cứ vào việc tự đánh giá thực trạng về hoạt động đào tạo của CTĐT Công nghệ thông tin, thông qua việc đánh giá các tiêu chí, dựa vào các mốc chuẩn tối thiểu để đánh giá đạt tiêu chí do Bộ GDĐT ban hành, Hội đồng tự đánh giá CTĐT Công nghệ thông tin - Trường Đại học Tây Bắc đã đánh giá mức tiêu chuẩn kiểm định chất lượng CTĐT của ngành Công nghệ thông tin:

1. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT

Tiêu chuẩn 1

Mục tiêu của CTĐT Công nghệ thông tin được xác định rõ ràng, phù hợp với Sứ mạng và Tầm nhìn của TBU cũng như mục tiêu đào tạo của Khoa và phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học. Mục tiêu của CTĐT đã phản ánh được yêu cầu của thị trường lao động về nguồn nhân lực. Mục tiêu của CTĐT Công nghệ thông tin được đăng tải trên website của Khoa và giới thiệu trên các phương tiện thông tin đại chúng nhằm thu hút sự quan tâm của toàn xã hội, trong đó có các nhà tuyển dụng.

CĐR của CTĐT Công nghệ thông tin được ban hành từ khá sớm, điều này giúp Khoa công khai với xã hội về năng lực đào tạo và chất lượng đào tạo của Khoa. CĐR được xây dựng đảm bảo quy định của Bộ GDĐT, ngắn gọn, đồng thời phản ánh được mục tiêu đào tạo. CĐR của CTĐT Công nghệ thông tin đã được phổ biến rộng rãi đến cộng đồng và xã hội.

CĐR của CTĐT được xây dựng dựa trên Sứ mạng, Tầm nhìn của Trường, kịp thời bổ sung, điều chỉnh dựa trên cơ sở tham khảo các tài liệu hướng dẫn của Bộ GDĐT, của các bên liên quan.

Tiêu chuẩn 2

Việc xây dựng, bổ sung, cập nhật bản mô tả CTĐT, đề cương chi tiết học phần và làm rõ những nội dung cần thiết theo quy định và hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Nhà trường trong các lần rà soát, sửa đổi CTĐT. Bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết các học phần được công bố công khai, các bên liên quan dễ dàng được tiếp cận thông qua trang website của Khoa và Trường.

Tiêu chuẩn 3

CTDH được thiết kế bám sát CĐR của CTĐT, mỗi học phần trong CTDH đều phải nêu rõ đóng góp gì vào việc đạt CĐR. CTDH còn quy định cả phương pháp dạy,

phương pháp học, phương pháp kiểm tra - đánh giá nhằm hỗ trợ hiệu quả người học đạt được CĐR.

CTDH được thiết kế đảm bảo CĐR, các học phần trong CTDH đều có mục tiêu và CĐR rõ ràng và các mục tiêu và CĐR của các học phần đều tham chiếu đến CĐR của CTDH. CTDH được rà soát theo định kì, CTDH đã phản ánh được mục tiêu và yêu cầu của CĐR, chương trình có kết cấu hợp lý giữa các khối kiến thức. CTDH được thiết kế đảm bảo sự logic về cấu trúc cho phép SV có khả năng tiếp nhận kiến thức cao nhất đáp ứng yêu cầu thực tế về nhân lực của xã hội. CTDH khi xây dựng đã có đối sánh với các CTDH của các trường ĐHSP trọng điểm trong nước.

Tiêu chuẩn 4

Triết lý và mục tiêu giáo dục của Nhà trường đã được xây dựng, tuyên bố rõ ràng và phù hợp với mục tiêu giáo dục đại học, bối cảnh kinh tế - giáo dục của đất nước và khu vực.

Các hoạt động dạy và học được xác định cụ thể trong CTĐT, được cụ thể hóa trong các đề cương học phần để mọi GV và SV đều biết và thực hiện. Các hoạt động dạy và học trong CTĐT được sử dụng đa dạng để giúp người học đạt được CĐR đồng thời nâng cao khả năng học tập suốt đời. GV kết hợp linh hoạt các hình thức tổ chức và phương pháp dạy học đa dạng, đảm bảo sự phù hợp để đạt được mục tiêu dạy học đồng thời thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm của người học.

Các phương pháp giảng dạy đều được quy định rõ trong đề cương của các học phần, các học phần đều yêu cầu SV thực hiện các hoạt động thảo luận, làm các tiểu luận để nâng cao khả năng tự học suốt đời cho SV.

Tiêu chuẩn 5

Việc đánh giá kết quả học tập của người học ở Khoa KHTN - CN được thực hiện một cách chuyên nghiệp, bám sát các hướng dẫn của CTĐT để đảm bảo tính rõ ràng, công khai của quy trình. Việc đánh giá kết quả học tập của người học rất quan trọng nhằm giúp người học cải tiến việc học tập của mình nhằm nâng cao năng lực bản thân. Với bộ môn CNTT của Khoa KHTN - CN đã đánh giá kết quả học tập của SV thông qua việc thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của SV (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới SV một cách công khai trên các trang website trường, khoa. Các phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời

đến SV nhằm giúp SV cải thiện việc học tập của mình. Đặc biệt khi SV không thỏa mãn với kết quả của mình sau khi có kết quả điểm thi thì SV được tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập của mình và có thể phúc khảo bài thi thông qua một quy trình phúc khảo bài thi được quy định chặt chẽ và khoa học.

Tiêu chuẩn 6

Trường và Khoa đã xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển đơn vị, trong đó có chiến lược về phát triển đội ngũ dựa trên yêu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng. Trường đã ban hành các quy định về tuyển dụng, bổ nhiệm, chấm dứt hợp đồng hoặc cho nghỉ hưu cho đội ngũ, GV, nghiên cứu viên. Trong các quy định này đều ghi rõ tiêu chí và quy trình phù hợp cho mỗi hoạt động trên.

Các quy định về tuyển dụng, bổ nhiệm GV công khai, minh bạch, không vi phạm các quy định của nhà nước và phù hợp với thực tiễn của Trường.

Trường đã có văn bản quy định về nhiệm vụ NCKH của GV, kế hoạch phát triển hoạt động NCKH, đã có chính sách để hỗ trợ GV trong NCKH, các kết quả NCKH của GV là tiêu chí quan trọng để Trường xét thi đua cao cho GV.

Tiêu chuẩn 7

Trường coi trọng và có chiến lược phát triển đội ngũ nhân viên, đội ngũ nhân viên trong Trường được bố trí hợp lý dựa vào đề án vị trí việc làm. Hàng năm dựa vào đề án tuyển sinh các hệ và số lượng đề tài NCKH để Trường rà soát, dự báo và xây dựng kế hoạch tuyển dụng và chấm dứt hợp đồng đối với nhân viên.

Tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm nhân viên được quy định rõ ràng. Việc tuyển dụng và bổ nhiệm nhân viên được thông báo công khai. Những nhân viên có đủ năng lực, phẩm chất chính trị đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn được đề nghị bổ nhiệm theo đúng quy trình bổ nhiệm cán bộ của Trường.

Năng lực của đội ngũ nhân viên của Trường được xác định thông qua tiêu chí tuyển dụng, bản mô tả vị trí việc làm. Năng lực của đội ngũ nhân viên được đánh giá thường xuyên bằng nhiều hình thức.

Tiêu chuẩn 8

Hàng năm Trường đều đã xây dựng đề án tuyển sinh dựa trên các văn bản hướng dẫn của các cơ quan cấp trên sao cho phù hợp với bối cảnh của Trường và đảm bảo ngưỡng đảm bảo chất lượng giáo dục. Đề án tuyển sinh được mô tả chi tiết và tạo điều kiện thuận lợi cho học sinh và phụ huynh khi tìm hiểu về công tác tuyển sinh của Khoa

và Trường. Kế hoạch này đã được công bố công khai trên website của Khoa, Trường và trên các phương tiện khác để phụ huynh và học sinh dễ dàng tiếp cận.

Trường có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ của người học, với đội ngũ cố vấn nhiệt tình và sự hỗ trợ của phần mềm quản lý đào tạo đã giúp Trường giám sát tốt kết quả học tập, rèn luyện của SV nói chung và SV thuộc CTĐT CNTT nói riêng.

Trường đã có nhiều chính sách hỗ trợ người học trong học tập, NCKH và trong cuộc sống. Các hoạt động ngoại khóa, hỗ trợ SV tìm hiểu về việc làm khi tốt nghiệp, tư vấn hỗ trợ học tập đã giúp SV nâng cao thành tích học tập và cơ hội tìm kiếm việc làm khi ra Trường.

Tiêu chuẩn 9

CSVC và trang thiết bị của Trường đủ đáp ứng cho nhu cầu đào tạo các ngành hiện nay. Phòng thí nghiệm, thực hành luôn được coi trọng đầu tư trang thiết bị hiện đại đáp ứng được cho công tác đào tạo và NCKH. Thư viện Trường có đủ diện tích, được trang bị và đầu tư thường xuyên. Cơ sở hạ tầng và hệ thống CNTT hiện đại đáp ứng tốt nhu cầu học tập, giảng dạy, NCKH, quản lý và các công tác khác. KTX đủ chỗ ở để phục vụ cho SV. Trường có sân bãi, hội trường, nhà văn hóa phục vụ nhu cầu thể dục thể thao, văn nghệ của CB, GV và SV. Các chính sách và quy định về bảo vệ an toàn, sức khỏe và môi trường được xây dựng, triển khai được quan tâm thích đáng đáp ứng tốt nhất nhu cầu của CB, GV và SV.

Tiêu chuẩn 10

Các thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan luôn được Trường cập nhật hàng năm và được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học. Quy trình thiết kế và phát triển Chương trình được cải tiến kịp thời để đáp ứng các yêu cầu mới trong phát triển CTĐT. Quy trình dạy học và hoạt động đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát thường xuyên bằng nhiều hình thức để đảm bảo tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra. Nhiều đề tài nghiên cứu có tính ứng dụng cao, phù hợp với sứ mạng của Nhà trường và mục tiêu đào tạo của Chương trình. Hệ thống các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích được nhà trường liên tục đánh giá và cải tiến trên nhiều lĩnh vực trong đó có mạnh nhất là các lĩnh vực thuộc về tổ chức hành chính và cơ sở vật chất. Nhà trường đã sử dụng đa dạng các kênh để nhận được sự phản hồi từ các bên liên quan một cách tốt nhất trong đó các cơ chế phản hồi tận dụng được khoa học, công nghệ hiện đại được ưu tiên sử dụng.

Trường đã có những biện pháp để kiểm soát hoạt động dạy của GV và hoạt động

học của SV. Trường đã ban hành quy định về đánh giá kết quả học tập của SV, việc đánh giá kết quả học tập của người học có quy định rõ ràng và người học dễ dàng tiếp cận được các quy định này qua đề cương môn học và quy định thi được công bố rộng rãi trên website của Trường .

Các kết quả nghiên cứu của đề tài các cấp phần lớn đều gắn với công tác đào tạo bậc ĐH và sau ĐH của Khoa, một số đề tài NCKH đã được chuyển thành các chuyên đề học tập của SV, học viên cao học hoặc chuyên đề bồi dưỡng giáo viên.

Tiêu chuẩn 11

Tỷ lệ tốt nghiệp, thôi học được Khoa và Trường theo dõi sát sao, được phản ánh đến nhiều đối tượng liên quan làm cơ sở cho việc cải tiến chất lượng. Trường đã sử dụng phần mềm IU trong quản lý đào tạo, phần mềm này cho phép quản lý và truy xuất nhanh chóng số lượng SV tốt nghiệp và số lượng SV chưa tốt nghiệp của mỗi khóa.

Trường đã có văn bản xác định tầm quan trọng của tỉ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp. Trường thường xuyên khảo sát tình hình việc làm của SV sau khi tốt nghiệp và do bộ phận chuyên trách phối hợp với các khoa chuyên môn thực hiện, kết quả khảo sát đã được phân tích và cải tiến công tác đào tạo và tuyển sinh.

Trường đã thường xuyên thực hiện việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về hoạt động đào tạo và các dịch vụ hỗ trợ trong Trường, các hình thức lấy ý kiến phản hồi là đa dạng. Các ý kiến phản hồi của các bên liên quan, đặc biệt là của SV đã được Trường và các đơn vị giải trình, tiếp thu và lên kế hoạch khắc phục.

2. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của Chương trình đào tạo

Tiêu chuẩn 1

CĐR của CTĐT Công nghệ thông tin đã được điều chỉnh 3 lần kể từ năm 2013 đến nay, tuy nhiên mỗi lần điều chỉnh chưa phân tích kỹ được những ưu điểm và hạn chế của CĐR cũ để làm cơ sở xây dựng CĐR mới, khi xây dựng chưa khảo sát được rộng rãi ý kiến của các bên liên quan.

Tiêu chuẩn 2

Việc tổng hợp, cập nhật và lưu trữ các văn bản khi rà soát, sửa đổi CTĐT chưa đáp ứng được yêu cầu. Bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết các học phần chưa được góp ý nhiều bởi các bên liên quan. Còn một số ít ý kiến phản hồi cho rằng việc tiếp cận bản mô tả CTĐT, đề cương chi tiết học phần chưa thực sự dễ dàng.

Tiêu chuẩn 3

Hiệu quả của CTDH trong việc giúp người học đạt được chuẩn đầu ra chưa được rà soát, đánh giá.

Do CTĐT có nhiều học phần tự chọn nên việc chưa thể đảm bảo tất cả các tổ hợp tự chọn đều đã là phương án tối ưu để đạt được CĐR. Tính tích hợp trong CTDH chưa cao, chưa có nhiều môn học mang tính liên môn với các lĩnh vực khoa học gần như Vật lí, Hóa học hay Kinh tế học.

Tiêu chuẩn 4

Việc đánh giá tính phù hợp của các phương pháp dạy - học đã được lựa chọn mới chỉ được thực hiện thông qua sự rà soát cảm tính của GV và khảo sát người học.

Còn một số GV chưa thực sự am hiểu về phương pháp dạy học cũng như các chiến lược học tập hiệu quả nên chưa tích cực trong việc đổi mới phương pháp giảng dạy, chưa có sự hỗ trợ tốt cho người học trong việc sử dụng các phương pháp học tập hiệu quả để đạt được các CĐR và có khả năng học tập suốt đời.

Tiêu chuẩn 5

Trường và Khoa chưa tổ chức khảo sát đánh giá việc áp dụng các loại hình thi, kiểm tra đối với từng học phần để có thể phân tích mức độ phù hợp so với đặc thù của ngành học. Phần mềm quản lý hệ thống đôi khi còn bị tắc nghẽn, gây khó khăn cho công tác quản lý và người học. Số theo dõi việc khiếu nại và trả lời khiếu nại chưa đầy đủ.

Tiêu chuẩn 6

Trường chưa xây dựng được quy định đủ sức hấp dẫn để có thể tuyển dụng được các GV đã tốt nghiệp Tiến sĩ hoặc thạc sĩ ở nước ngoài hoặc người nước ngoài có học hàm học vị cao về công tác tại Trường .

Trường và Khoa chưa thực hiện các nghiên cứu khảo sát/ đánh giá nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ GV để là cơ sở cho việc xây dựng các kế hoạch phát triển đội ngũ. Chưa có đánh giá chi tiết về số lượng GV được đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn nghiệp vụ theo kế hoạch đã đặt ra.

Chất lượng hoạt động nghiên cứu của GV của Khoa chưa cao, số giờ NCKH của một số GV chủ yếu dựa vào giờ hướng dẫn NCKH hoặc tham gia các đề tài KH cấp cơ sở.

Tiêu chuẩn 7

Việc phân tích dự báo nhu cầu về đội ngũ nhân viên làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác chưa được thực hiện thường xuyên nên Trường còn bị động trong việc quy hoạch đội ngũ nhân viên làm việc tại các vị trí trên.

Một số tiêu chí tuyển dụng đội ngũ nhân viên còn chưa đổi mới, đặc biệt là những tiêu chí về Tin học và Ngoại ngữ cho đội ngũ nhân viên. Trường chưa xây dựng được các tiêu chí rõ ràng, cụ thể trong việc đánh giá, phân loại năng lực đội ngũ nhân viên.

Tiêu chuẩn 8

Trường và Khoa chưa đảm bảo được sự đa dạng trong việc quảng bá đề án tuyển sinh cũng như CTĐT đến đông đảo học sinh của các trường THPT trong cả nước. Đề án tuyển sinh hàng năm của Trường chưa có sự góp ý của tất cả các bên liên quan, chưa được quảng bá bằng nhiều cách đến học sinh và cha mẹ học sinh.

Một số hoạt động khảo sát/ lấy ý kiến /NH chưa hiệu quả, số sinh viên phản hồi còn thấp. Các báo cáo khảo sát chưa đầy đủ.

Tiêu chuẩn 9

Các phòng thực hành tin học chưa được đầu tư mới, các máy tính đã quá cũ lạc hậu, kinh phí dành cho sửa chữa hàng năm còn rất ít..

Trường chưa có chính sách quan tâm đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

Tiêu chuẩn 10

Cần mở rộng phạm vi lấy ý kiến phản hồi và lưu trữ hợp lý kết quả phản hồi. Trường đã ban hành quy định về phát triển CTĐT nhưng quy định này vẫn còn một số điểm cần làm rõ hơn. Số lượng đề tài NCKH của GV trong Khoa đạt kết quả khá tốt nhưng chưa có nhiều kết quả chuyển thành các chuyên đề học tập hoặc bồi dưỡng giáo viên.

Tiêu chuẩn 11

Khoa chưa có đối sánh với các trường về tỉ lệ SV tốt nghiệp và buộc thôi học, thời gian tốt nghiệp trung bình, tỉ lệ SV ngành CNTT có việc làm sau khi tốt nghiệp để đề ra được các biện pháp khắc phục.

3. Tóm tắt các kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT

- Ban hành chuẩn đầu ra chung cho người học tốt nghiệp các CTĐT của trường.

- Cải tiến hình thức công khai Mô tả Chương trình và đề cương chi tiết học phần để tạo sự thuận lợi cho việc tra cứu thông tin.
- Ban hành văn bản quy định riêng của Trường về rà soát, cập nhật bản mô tả CTĐT
- Ban hành văn bản quy định về rà soát, cập nhật đề cương chi tiết học phần theo hướng tăng tính linh hoạt, khả năng cập nhật kịp thời các xu hướng mới
- Cải tiến hình thức công khai Mô tả Chương trình và đề cương chi tiết học phần để tạo sự thuận lợi cho việc tra cứu thông tin.
- Hoàn thiện hệ thống quản lý học tập để hỗ trợ GV trong việc giám sát, đánh giá hoạt động tự học, tự nghiên cứu của người học.
- Triển khai sử dụng hệ thống quản lý học tập cho tất cả các học phần, qua đó phát huy tác dụng cảnh báo học tập của hệ thống ngay trong mỗi học phần.
- Triển khai công tác dự báo về biến động trong nhu cầu đội ngũ GV bài bản, khoa học để kịp thời điều chỉnh quy hoạch.
- Cải tiến quy trình triển khai thu thập ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của GV để kịp thời cung cấp các thông tin phản hồi tới GV.
- Triển khai thu thập phản hồi từ đội ngũ hỗ trợ về hiệu quả hoạt động bồi dưỡng bồi dưỡng phát triển chuyên môn, nghiệp vụ và về nhu cầu bồi dưỡng để cải tiến công tác bồi dưỡng đáp ứng nhu cầu của đội ngũ.
- Tổ chức bồi dưỡng nâng cao năng lực cho đội ngũ cố vấn học tập.
- Định kỳ đánh giá hiệu quả sử dụng các phòng làm việc, phòng học, phòng chức năng và trang thiết bị.
- Bổ sung đầy đủ học liệu theo yêu cầu của CTĐT, đồng thời đẩy mạnh công tác biên soạn và xuất bản giáo trình, sách chuyên khảo, tập bài giảng.
- Định kỳ đánh giá hiệu quả sử dụng các phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị.
- Phát triển phần mềm chuyên dụng phục vụ đánh giá trực tuyến.
- Triển khai đánh giá mức độ đạt chuẩn đầu ra Chương trình cho toàn thể sinh viên.
- Cải tiến công tác tổ chức, hành chính của trường và của Khoa.
- Tiếp tục bổ sung trang thiết bị cho các phòng máy tính để việc học tập có thể

đạt kết quả tốt nhất.

4. Tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT

Phụ lục 6a. Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá chương trình đào tạo

Tên cơ sở giáo dục: **Trường Đại học Tây Bắc**

Mã: TTB

Tên CTĐT: **Công nghệ thông tin**

Mã CTĐT: 7480201

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	❶	❷	❸	❹	❺	❻	❼			
Tiêu chuẩn 1								4,0	3	100
Tiêu chí 1.1				4						
Tiêu chí 1.2				4						
Tiêu chí 1.3				4						
Tiêu chuẩn 2								4,33	3	100
Tiêu chí 2.1				4						
Tiêu chí 2.2				4						
Tiêu chí 2.3					5					
Tiêu chuẩn 3								4,33	3	100
Tiêu chí 3.1				4						
Tiêu chí 3.2					5					
Tiêu chí 3.3				4						
Tiêu chuẩn 4								4,33	3	100
Tiêu chí 4.1					5					
Tiêu chí 4.2				4						
Tiêu chí 4.3				4						
Tiêu chuẩn 5								4,40	5	100
Tiêu chí 5.1				4						
Tiêu chí 5.2					5					
Tiêu chí 5.3				4						
Tiêu chí 5.4					5					
Tiêu chí 5.5				4						
Tiêu chuẩn 6								3,85	5	71,5
Tiêu chí 6.1			3							
Tiêu chí 6.2			3							
Tiêu chí 6.3				4						
Tiêu chí 6.4				4						
Tiêu chí 6.5					5					
Tiêu chí 6.6				4						
Tiêu chí 6.7				4						
Tiêu chuẩn 7								4,20	5	100

Tiêu chí 7.1				4						
Tiêu chí 7.2				4						
Tiêu chí 7.3					5					
Tiêu chí 7.4				4						
Tiêu chí 7.5				4						
Tiêu chuẩn 8								4,40	5	100
Tiêu chí 8.1					5					
Tiêu chí 8.2				4						
Tiêu chí 8.3				4						
Tiêu chí 8.4				4						
Tiêu chí 8.5					5			4,20	4	80
Tiêu chuẩn 9										
Tiêu chí 9.1					5					
Tiêu chí 9.2				4						
Tiêu chí 9.3			3							
Tiêu chí 9.4					5			4,33	6	100
Tiêu chí 9.5				4						
Tiêu chuẩn 10										
Tiêu chí 10.1				4						
Tiêu chí 10.2					5					
Tiêu chí 10.3					5					
Tiêu chí 10.4				4						
Tiêu chí 10.5				4						
Tiêu chí 10.6				4				4,60	5	100
Tiêu chuẩn 11										
Tiêu chí 11.1					5					
Tiêu chí 11.2				4						
Tiêu chí 11.3					5					
Tiêu chí 11.4				4						
Tiêu chí 11.5					5			4,22	47	94,0
Đánh giá chung CTĐT										

Phụ lục 6b. Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá chương trình đào tạoTên cơ sở giáo dục: **Trường Đại học Tây Bắc**

Mã: TTB

Tên CTĐT: **Công nghệ thông tin**

Mã CTĐT: 7480201

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả đánh giá		Tổng hợp theo tiêu chuẩn	
	Đạt	Chưa đạt	Số tiêu chí đạt	Tỉ lệ số tiêu chí đạt (%)
<i>Tiêu chuẩn 1</i>			3	100
Tiêu chí 1.1	x			
Tiêu chí 1.2	x			
Tiêu chí 1.3	x			
<i>Tiêu chuẩn 2</i>			3	100
Tiêu chí 2.1	x			
Tiêu chí 2.2	x			
Tiêu chí 2.3	x			
<i>Tiêu chuẩn 3</i>			3	100
Tiêu chí 3.1	x			
Tiêu chí 3.2	x			
Tiêu chí 3.3	x			
<i>Tiêu chuẩn 4</i>			3	100
Tiêu chí 4.1	x			
Tiêu chí 4.2	x			
Tiêu chí 4.3	x			
<i>Tiêu chuẩn 5</i>			5	100
Tiêu chí 5.1	x			
Tiêu chí 5.2	x			
Tiêu chí 5.3	x			
Tiêu chí 5.4	x			
Tiêu chí 5.5	x			
<i>Tiêu chuẩn 6</i>			5	71,5
Tiêu chí 6.1		x		
Tiêu chí 6.2		x		
Tiêu chí 6.3	x			
Tiêu chí 6.4	x			
Tiêu chí 6.5	x			
Tiêu chí 6.6	x			
Tiêu chí 6.7	x			
<i>Tiêu chuẩn 7</i>			5	100
Tiêu chí 7.1	x			
Tiêu chí 7.2	x			
Tiêu chí 7.3	x			

Tiêu chí 7.4	x			
Tiêu chí 7.5	x			
<i>Tiêu chuẩn 8</i>			5	100
Tiêu chí 8.1	x			
Tiêu chí 8.2	x			
Tiêu chí 8.3	x			
Tiêu chí 8.4	x			
Tiêu chí 8.5	x			
<i>Tiêu chuẩn 9</i>			4	80
Tiêu chí 9.1	x			
Tiêu chí 9.2	x			
Tiêu chí 9.3		x		
Tiêu chí 9.4	x			
Tiêu chí 9.5	x			
<i>Tiêu chuẩn 10</i>			6	100
Tiêu chí 10.1	x			
Tiêu chí 10.2	x			
Tiêu chí 10.3	x			
Tiêu chí 10.4	x			
Tiêu chí 10.5	x			
Tiêu chí 10.6	x			
<i>Tiêu chuẩn 11</i>			5	100
Tiêu chí 11.1	x			
Tiêu chí 11.2	x			
Tiêu chí 11.3	x			
Tiêu chí 11.4	x			
Tiêu chí 11.5	x			
Đánh giá chung CTĐT: Đ			47	94

PHỤ LỤC

I. CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 31/7/2024

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)

Tiếng Việt: Trường Đại học Tây Bắc

Tiếng Anh: Tay Bac University

2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục

Tiếng Việt: UTB

Tiếng Anh: UTB

3. Tên trước đây (nếu có): Trường Cao đẳng Sư phạm Tây Bắc

4. Cơ quan quản lý trực tiếp: Bộ Giáo dục và Đào tạo

5. Địa chỉ: Tổ 2, phường Quyết tâm, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La

6. Thông tin liên hệ:

Điện thoại 022.3.751.700

Số fax 02123751711

E-mail: utb@utb.edu.vn

Website: <http://www.utb.edu.vn>

7. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập): Ngày 23/3/2001 (Theo Quyết định số 39/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ)

8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I:

9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I:

10. Loại hình cơ sở giáo dục:

Công lập ☒ Bán công ☐ Dân lập ☐ Tư thực ☐

11. Loại hình khác (đề nghị ghi rõ) không

II. Thông tin chung về cơ sở giáo dục thực hiện chương trình đào tạo

12. Tên Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)

Tiếng Việt: Khoa Khoa học Tự nhiên - Công nghệ

Tiếng Anh: Faculty of Natural Sciences & Technology

13. Tên viết tắt của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT:

Tiếng Việt: Bộ môn Công nghệ thông tin

Tiếng Anh: Faculty of Natural Sciences & Technology

14. Tên trước đây: Không

15. Mã CTĐT: 7480201

16. Tên trước đây của CTĐT: Không
17. Địa chỉ của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT: Khu A, Trường Đại học Tây Bắc, tổ 2, phường Quyết Tâm, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La.
18. Số điện thoại liên hệ: 02123 799663; Email: k.khtn-cn@utb.edu.vn; Website: nst.utb.edu.vn
19. Năm thành lập Khoa/Bộ môn (theo Quyết định thành lập): 2019 (Theo Quyết định số 596/QĐ-TCCB ngày 08/8/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Bắc)
20. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): 2019
21. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): 2023

III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

22. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT (nêu tóm tắt các giai đoạn phát triển, tổng số ngành, chương trình, ... quan hệ hợp tác, thành tích nổi bật).

TỔNG QUAN

Khoa Tiểu học - Mầm non, Trường Đại học Tây Bắc được thành lập ngày 08/8/2019 theo Quyết định số 146/QĐ-TCCB của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Bắc, đóng tại Tổ 2, phường Quyết Tâm, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La.

Tính đến 30/6/2024, Khoa có 62 cán bộ, giảng viên trong đó có 01 PGS, 03 GVCC, 18 GVC, 13 tiến sĩ, 48 thạc sĩ, 12 NCS, 03 cử nhân. Khoa gồm 6 tổ công tác và bộ môn: tổ Văn phòng khoa, Bộ môn Vật lý, Bộ môn Toán học, Bộ môn Hóa học, Bộ môn CNTT, Bộ môn Sinh học. Khoa có 01 Chi bộ, 01 Công đoàn bộ phận, 01 Liên chi đoàn. Số lượng sinh viên chính quy (năm học 2023 - 2024): 838; Lưu học sinh Lào: 83.

23. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT (vẽ sơ đồ riêng).

24. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT.

(*Riêng Ban lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT ghi đầy đủ cả cấp trưởng, phó, còn lại các bộ phận khác chỉ ghi cấp trưởng*).

T T	Các bộ phận	Họ và tên	Nă m sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
	Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục					
1	Hội đồng trưởng					

2	Ban Giám hiệu	Đỗ Hồng Đức	1967	Tiến sĩ - Phó Hiệu trưởng phụ trách Trường	0982143838	ducdh@utb.edu.vn
3	Ban Giám hiệu	Hoàng Ngọc Anh	1967	Tiến sĩ - Phó Hiệu trưởng	0363869188	hoangngocanh@utb.edu.vn
Đơn vị thực hiện CTĐT						
I. Lãnh đạo chủ chốt của đơn vị						
1.	Ban Chủ nhiệm khoa	Lò Mai Thu	1977	Tiến sĩ - Trưởng khoa	0912318525	thultm@utb.edu.vn
2		Phạm Đình Thành	1982	Tiến sĩ - Phó Trưởng khoa	0988811127	thanhpdp@utb.edu.vn
3		Hoàng Thị Thanh	1983	Tiến sĩ - Phó Trưởng khoa	0912633099	hoangthanhppt@utb.edu.vn
II. Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội						
1	Chi ủy	Lò Mai Thu	1977	UV BCH Đảng bộ - Bí thư chi bộ	0912318525	thultm@utb.edu.vn
2		Phạm Đình Thành	1982	Phó Bí thư chi bộ	0988811127	thanhpdp@utb.edu.vn
3		Hoàng Thị Thanh	1983	Chi ủy viên	0912633099	hoangthanhppt@utb.edu.vn
		Nguyễn Thanh Lâm	1979	Chủ tịch Công đoàn	0912236071	nguyenthanhlam@utb.edu.vn
		Phạm Thị Chuyên	1986	Phó Chủ tịch Công đoàn	0963714785	chuyenpt@utb.edu.vn
		Nguyễn Thị Thanh Hòa	1989	UV BCH Công đoàn	0989525845	hoant@utb.edu.vn

III.	Các phòng, ban (xem lại)					
1	Liên chi đoàn					
2						
IV	Các bộ môn					
1.	Bộ môn CNTT					
...		Phạm Quốc Thắng	1979		0945268298	thangpq@utb.edu.vn
		Phan Trung Kiên	1985		0912666237	kienptr@utb.edu.vn
		Nguyễn Duy Hiếu	1983		0972.78.2203	hieund@utb.edu.vn
		Nguyễn Văn Tú	1982		0988.265.945	tuspttb@utb.edu.vn
		Phạm Quang Trung	1982		0982.449.866	trungpq@utb.edu.vn
		Nguyễn Văn Hải	1985		0975.226.238	hainv@utb.edu.vn
		Nguyễn Hữu Cường	1989		0862.212.456	cuongnh@utb.edu.vn
		Phạm Đình Thành	1983			
		Hoàng Thị Lam	1977		0396716786	lamht@utb.edu.vn
		Đặng Thị Vân Chi	1981		0364.994.581	vanchi6281@utb.edu.vn
		Nguyễn Thị Thanh Hà	1984		0987.630.450	hantht@utb.edu.vn
		Lường Nguyệt Hương	1988		0982.449.155	huongln@utb.edu.vn
	Bộ môn Toán học					
		Vũ Quốc Khánh	1963			
		Hoàng Thị Thanh	1983		0912633099	hoangthanhppt@utb.edu.vn
		Hoàng Ngọc Anh	1967		0912655243	hoangngocanh@utb.edu.vn
		Nguyễn Triệu Sơn	1963		0912229933	trieusondhtb@gmail.com

		Nguyễn Thị Hương Lan	1968		0982237518	nguyenthihuonglan@utb.edu.vn
		Nguyễn Thanh Tùng	1970		0942970099	thanhtungcva@utb.edu.vn1967
		Vũ Tiến Thành	1984		0978299810	Thanhvumc115@gmail.com
		Hoàng Việt Anh	1995		0362403290	hoangvietanh@utb.edu.vn
Bộ môn Vật lý						
		Phạm Thế Song			0383.366.355	phamthesong@utb.edu.vn
		Khổng Cát Cường			0915.261.639	kccuong@ utb.edu.vn
		Lê Thu Lam			0949.598.007	lethulam@utb.edu.vn
		Doãn Phương Lan			0979.921.635	doanphuonglan@utb.edu.vn
		Nguyễn Thanh Lâm			0912.236.071	nguyenthanhlam@utb.edu.vn
		Phạm Hồng Sơn			0975412683	sonebookok@utb.edu.vn
		Lò Ngọc Dũng			0983919289	longocdung@utb.edu.vn
		Phạm Ngọc Thư	1987		0918.201.669	thupn@utb.edu.vn
Bộ môn Hóa học						
		Doãn Văn Kiệt	1968		0985.387.266	doanvankiet@utb.edu.vn
		Phạm Thị Chuyên	1986		0963.714.785	chuyenpt@utb.edu.vn
		Nguyễn Đình Thoại	1977		0983.101.712	thoaind@utb.edu.vn
		Hoàng Hải Long	1986		0914.080.998	hailong@utb.edu.vn
		Nguyễn Thị hải	1987		0393.399.428	nguyenthihai@utb.edu.vn
		Trương Thị Hoa	1972		0344.621.055	truongthihoa@utb.edu.vn
		Nguyễn Ngọc Duy	1985		0984.059.525	nguyenduy@utb.edu.vn
		Lê Sỹ Bình	1986		0963.469.50919	lesybinh@utb.edu.vn

		Lê Khắc Phương Chi	1988		0974.105.246	chilkp@utb.edu.vn
		Lê Quốc Khánh	1980		0973.465.333	khanhle80@utb.edu.vn
		Vũ Thị Hải Ninh	1986		0378.598.832	vuthihaininh@utb.edu.vn
		Vi Hữu Việt	1984		0982.044.004	vihuuviet@utb.edu.vn
		Phạm Văn Công	1988		0338.304.254	phamvancong@utb.edu.vn
	Bộ môn Sinh học					
		Phạm Văn Nhã			0918.350.119	phamvannha@utb.edu.vn
		Lò Thị Mai Thu			0912.318.525	thultm@utb.edu.vn
		Vì Thị Xuân Thủy			0983.484.171	xuanthuy@utb.edu.vn
		Nguyễn Văn Dũng			0988.690.658	dungnv@utb.edu.vn
		Đỗ Hải Lan			0911.565.958	dohailanksh@utb.edu.vn
		Mai Thanh Hòa			0915.992.373	maithanhhoa@utb.edu.vn
		Phạm Thị Lan			0916.031.285	lanpt@utb.edu.vn
		Hoàng Thanh Thương			0388.961.986	thuonght@utb.edu.vn
		Phạm Thị Thanh Tú			0948200488	thanhtu.bio@utb.edu.vn
		Nguyễn Thị Thanh Nga			0916178329	nganttt@utb.edu.vn
		Trần Hồng Sơn			0977.214.785	transontbu@utb.edu.vn
		Vũ Thị Đức				vuthiduc@utb.edu.vn
		Vũ Phương Liên				lienvp@utb.edu.vn
		Nguyễn Thị Thanh Hòa			0989.525.845	thanhhoa@utb.edu.vn
		Đặng Xuân Hoàng			0964.637.855	dangxuanhoang@utb.edu.vn
		Bùi Thị Thanh Hải			0984.156.907	buihithanhhai@utb.edu.vn

		Vũ Thị Thanh Nhân			0979.122.846	vuthanhnhan17101986@utb.edu.vn

(Kéo dài Bảng biểu theo quy mô của đơn vị thực hiện CTĐT)

25. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT:

26. Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ:.....

27. Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ:

28. Số lượng ngành đào tạo đại học:

29. Số lượng ngành đào tạo cao đẳng:

30. Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ):

(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu các ngành, chuyên ngành đào tạo theo bậc học để cung cấp thông tin cho mục 27).

31. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

Có Không

Chính quy ☐ ☐

Không chính quy ☐ ☐

Từ xa ☐ ☐

Liên kết đào tạo với nước ngoài ☐ ☐

Liên kết đào tạo trong nước ☐ ☐

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình):

32. Tổng số các ngành đào tạo:

.....

IV. Cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

33. Thống kê số lượng cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Đội ngũ cơ hữu ¹			

¹ Đội ngũ cơ hữu là cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên trong biên chế và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

	<i>Trong đó:</i>			
I.1	Đội ngũ trong biên chế	34	28	62
I.2	Đội ngũ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn			
II	Các đối tượng khác Hợp đồng ngắn hạn (dưới 01 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng ²)	2	1	
	Tổng số			

(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu về đội ngũ của đơn vị, bao gồm cả cơ hữu và hợp đồng ngắn hạn. Từ cơ sở dữ liệu lấy ra các thông tin trên).

34. Thống kê, phân loại giảng viên

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	Giảng viên cơ hữu (GV)			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn ³ trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ						
2	Phó Giáo sư						
3	Tiến sĩ khoa học						
4	Tiến sĩ	4	4				
5	Thạc sĩ	7	7				
6	Đại học	1	1				

²Giảng viên thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được đơn vị thực hiện CTĐT mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khoá học ngắn hạn hoặc theo các học phần, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

³Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn.

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	Giảng viên cơ hữu (GV)			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn ³ trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
7	Cao đẳng						
8	Trình độ khác						
	Tổng số	12	12				

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu:.....

35. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định hiện hành của Bộ GDĐT (nếu đơn vị có giảng viên có trình độ TSKH nhưng không có học hàm thì tính ngang với Phó Giáo sư theo thứ tự như cột 3 trong Bảng 35).

Số liệu Bảng 35 được lấy từ Bảng 35 nhân với hệ số quy đổi (Ví dụ đối với cơ sở giáo dục đại học, học viện: áp dụng Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28/02/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT).

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư, Viện sĩ	5,0							

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
2	Phó Giáo sư	3,0							
3	Tiến sĩ khoa học	3,0							
4	Tiến sĩ	2	4						
5	Thạc sĩ	1	7						
6	Đại học	0,3	1						
	Tổng								

Cách tính: Cột 10 = cột 3*(cột 5 + cột 6 + 0,3*cột 7 + 0,2*cột 8 + 0,2*cột 9)

36. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

TT	Trình độ/học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Na m	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ									
2	Phó Giáo sư									

TT	Trình độ/học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Na m	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
3	Tiến sĩ khoa học									
4	Tiến sĩ	4		4	0			8		
5	Thạc sĩ	7		4	3		3			
6	Đại học	1		0	1	1				
	Tổng									

36.1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu:..... tuổi

36.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 33%

36.3. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 58.3%

37. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)		100%
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)		
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	100%	
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)		
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)		

	Tổng		
--	-------------	--	--

V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

38. Người học bao gồm học sinh, sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/thang điểm	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
2019-2020							
2020-2021		47		40		18	
2021-2022		86		37			
2022-2023		60		34		19.7	
2023-2024				69			

39. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

Đơn vị: người

Các tiêu chí	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
1. Nghiên cứu sinh					
2. Học viên cao học					
3. Sinh viên đại học					
Trong đó:					

Các tiêu chí	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
Hệ chính quy	44	120	75	106	171
Hệ không chính quy	0	0			
4. Sinh viên cao đẳng Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
5. Học sinh TCCN Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
6. Khác ...					

40. Số sinh viên quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

	Năm học				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
Số lượng (người)	29	29	15	15	24
Tỷ lệ (%) trên tổng số người học	65.9%	65.9%	38.4%	40.5%	34,7%

41. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu:

Các tiêu chí	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)					

2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)					
3. Người học được ở trong ký túc xá (người)					
4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá (m ² /người)					

42. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia nghiên cứu khoa học

	Năm học				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
Số lượng (người)					1
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên					3.1%

43. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ					
2. Học viên tốt nghiệp cao học					
3. Sinh viên tốt nghiệp đại học Trong đó:					
Hệ chính quy		42			83.3%
Hệ không chính quy					
4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng Trong đó:					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
6. Khác...					

(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng)

44. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy của CTĐT:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).					
2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).					
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).					
3.2. Tỷ lệ người học trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).					
3.3. Tỷ lệ người học trả lời <i>không</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp					
4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:		88,6%			
4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%). - Sau 6 tháng tốt nghiệp. - Sau 12 tháng tốt nghiệp.		31,8%			
4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%).		6,8%			
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm.					
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này →					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
chuyển xuống kết thúc bảng này. B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).					
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).					
5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).					

Ghi chú:

- Người học tốt nghiệp là người học có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những người học chưa nhận được bằng tốt nghiệp;
- Người học có việc làm là người học tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm;
- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp;
- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về việc này.

VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

45. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023 - 2024	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

1	Đề tài cấp NN	2,0						
2	Đề tài cấp Bộ/Tỉnh*	1,0		1	1			
3	Đề tài cấp trường	0,5	3	3	2	1	1	
	Tổng							

Cách tính: Cột 9 = cột 3*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi:

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT:

45. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	20...			
2	20...			
3	20...			
4	20...			
5	20...			

47. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 05 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài		2	9	
Từ 4 đến 6 đề tài				
Trên 6 đề tài				
Tổng số cán bộ tham gia				

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

48. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Hệ số*	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2019 - 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	
1	Sách chuyên khảo	2,0					1	
2	Sách giáo trình	1,5						
3	Sách tham khảo	1,0						
4	Sách hướng dẫn	0,5						
	Tổng							

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi):

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:

49. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên	Sách giáo	Sách tham	Sách hướng

	khảo	trình	khảo	đẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	1			
Từ 4 đến 6 cuốn sách				
Trên 6 cuốn sách				
Tổng số cán bộ tham gia				

50. Số lượng bài của đội ngũ cơ hữu đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					
			2019 - 2020	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024	Tổng (đã quy đổi)
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5	1	6	1	4	3	
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1,0	1	1	2			
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5				3	1	
	Tổng							

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi):

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:

51. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí khoa học quốc tế (ISI, Scopus,...)	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí / tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	3	2	7

Từ 6 đến 10 bài báo			
Từ 11 đến 15 bài báo	1		
Trên 15 bài báo			
Tổng số cán bộ tham gia			

52. Số lượng báo cáo khoa học do đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2019 - 2020	2020 - 2021	2021 - 2022	2022- 2023	2023- 2024	
1	Hội thảo quốc tế	1,0	3	1	1			
2	Hội thảo trong nước	0,5	1		1	2		
3	Hội thảo cấp trường	0,25						
	Tổng							

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần)

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước.

Tổng số bài báo cáo (quy đổi):

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:

53. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay yếu trong 05 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	4	2	

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 6 đến 10 báo cáo	1		
Từ 11 đến 15 báo cáo			
Trên 15 báo cáo			
Tổng số cán bộ tham gia			

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

54. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
20...-20...	
20...-20...	
20...-20...	
20...-20...	
20...-20...	

55. Nghiên cứu khoa học của người học

55.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài				
Từ 4 đến 6 đề tài				
Trên 6 đề tài				

Tổng số người học tham gia				
----------------------------	--	--	--	--

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

55.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo					
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố					

VII. Cơ sở vật chất, thư viện

56. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m²):

57. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m²):

58. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m²):

Nơi làm việc: Nơi học: Nơi vui chơi giải trí:

59. Diện tích phòng học (tính bằng m²)

- Tổng diện tích phòng học:

- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy:

60. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin - Thư viện:.....

Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có)

61. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:

- Dùng cho hệ thống văn phòng:

- Dùng cho người học học tập:

Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy:

VIII. Tóm tắt một số chỉ báo quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ báo quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên:
 - Tổng số giảng viên cơ hữu (người):.....
 - Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%):
 - Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%):
 - Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%):
2. Người học:
 - Tổng số người học chính quy (người):.....
 - Tỷ số người học chính quy trên giảng viên:
 - Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%):
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:
 - Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%):
 - Tỷ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%):
4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:
 - Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%):
 - Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%):
 - Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ):
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:
 - Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%):
 - Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%):
6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:
 - Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:.....
 - Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: ...
 - Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:
 - Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:
 - Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:.....

7. Cơ sở vật chất:

Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy:

Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy:

Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy:.....

(Ghi chú: Việc hướng dẫn áp dụng quy định từ các văn bản trích dẫn trên đây sẽ được thay đổi khi có văn bản sửa đổi bổ sung hoặc văn bản mới ban hành của cấp có thẩm quyền).

Số: 1311.../QĐ-ĐHTB

Sơn La, ngày 19 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo
ngành Công nghệ thông tin trình độ đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY BẮC

Căn cứ Quyết định số 39/QĐ-TTg ngày 23/03/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Tây Bắc;

Căn cứ “Điều lệ trường đại học” ban hành kèm theo Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016 ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng về việc thay thế Tài liệu đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học ban hành kèm theo Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD;

Căn cứ Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý chất lượng về việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài chương trình đào tạo;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Bảo đảm chất lượng và Thanh tra Pháp chế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Công nghệ thông tin trình độ đại học gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

Giúp việc cho Hội đồng có Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Công nghệ thông tin trình độ đại học theo Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Hướng dẫn tự đánh giá, đánh giá ngoài chương trình đào tạo của Cục Quản lý chất lượng.



Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Trưởng các phòng, ban, khoa; giám đốc các trung tâm thuộc và trực thuộc; Chủ tịch Công đoàn cơ sở; Bí thư Đoàn trường; Chủ tịch Hội sinh viên và các ông/bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: BĐCL&TTPC.

KT. HIỆU TRƯỞNG



**PHÓ HIỆU TRƯỞNG
TS. ĐỖ HỒNG ĐỨC**



**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

(Kèm theo Quyết định số 1311/QĐ-ĐHTB ngày 19 tháng 12 năm 2023)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	TS. Đỗ Hồng Đức	Phó Hiệu trưởng, Phụ trách Trường	Chủ tịch
2	TS. Hoàng Ngọc Anh	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch
3	TS. Lò Thị Mai Thu	Trưởng khoa KHTN-CN	Phó Chủ tịch
4	TS. Phạm Quốc Thắng	Trưởng Bộ môn CNTT, Khoa KHTN-CN	Thư ký
5	TS. Khổng Cát Cương	Phó Trưởng phòng Đào tạo	Thành viên
6	TS. Vũ Mạnh Cường	Trưởng Phòng TC-HC, Thư ký Hội đồng Trường, Chủ tịch CĐCS	Thành viên
7	ThS. Lê Thị Bích Hào	Phó Giám đốc Trung tâm TT-TV	Thành viên
8	TS. Nguyễn Thị Lan Anh	Trưởng phòng KHCN&HTQT	Thành viên
9	TS. Nguyễn Duy Hiếu	Phó Trưởng phòng, Phụ trách phòng BĐCL&TTPC	Thành viên
10	TS. Dương Văn Mạnh	Trưởng phòng CTCT-QLNH	Thành viên
11	ThS. Hà Văn Niệm	Trưởng phòng Quản trị CSVC	Thành viên
12	ThS. Phan Trung Kiên	Phó Trưởng Bộ môn CNTT, Khoa KHTN-CN	Thành viên
13	TS. Nguyễn Văn Tú	Giảng viên Bộ môn CNTT, Khoa KHTN-CN	Thành viên
14	ThS. Nguyễn Thị Thanh Hà	Giảng viên Bộ môn CNTT, Khoa KHTN-CN	Thành viên
15	Vũ Đình Hiệu	Sinh viên lớp K64 Đại học CNTT (A), Khoa KHTN-CN	Thành viên

(Danh sách gồm có 15 người)



DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ

(Kèm theo Quyết định số 1311/QĐ-ĐHTB ngày 19 tháng 12 năm 2023)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	TS. Phạm Quốc Thắng	Trưởng Bộ môn CNTT	Trưởng Ban thư ký
2	ThS. Phan Trung Kiên	Phó Trưởng Bộ môn CNTT	Thành viên
3	TS. Nguyễn Văn Tú	Giảng viên Bộ môn CNTT	Thành viên
4	TS. Phạm Đình Thành	Giảng viên Bộ môn CNTT	Thành viên
5	ThS. Hoàng Thị Lam	Giảng viên Bộ môn CNTT	Thành viên
6	ThS. Nguyễn Thị Thanh Hà	Giảng viên Bộ môn CNTT	Thành viên
7	ThS. Nguyễn Văn Hải	Giảng viên Bộ môn CNTT	Thành viên
8	ThS. Lương Nguyệt Hương	Giảng viên Bộ môn CNTT	Thành viên
9	ThS. Đặng Thị Vân Chi	Giảng viên Bộ môn CNTT	Thành viên
10	ThS. Phạm Quang Trung	Giảng viên Bộ môn CNTT	Thành viên
11	ThS. Nguyễn Hữu Cường	Giảng viên Bộ môn CNTT	Thành viên
12	ThS. Nguyễn Văn Long	Giảng viên Bộ môn CNTT	Thành viên
13	ThS. Nguyễn Thị Mỹ	Chuyên viên phòng TC-HC	Thành viên
14	ThS. Trịnh Thị Hoàn	Chuyên viên Trung tâm TT-TV	Thành viên
15	ThS. Nguyễn Tây Sơn	Chuyên viên phòng Đào tạo	Thành viên
16	ThS. Dương Thị Ngọc Hà	Chuyên viên phòng BDCL&TTPC	Thành viên
17	ThS. Hà Anh Tuấn	Chuyên viên phòng BDCL&TTPC	Thành viên
18	ThS. Hoàng Thị Mão	Chuyên viên phòng KHCN&HTQT	Thành viên
19	ThS. Hoàng Thị Huế	Chuyên viên phòng QTCSVC	Thành viên
20	ThS. Giảng A Tựa	Chuyên viên phòng CTCT&QLNH	Thành viên

(Danh sách gồm có 20 người)

cut

DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH

(Kèm theo Quyết định số 1311/QĐ-ĐHTB ngày 19 tháng 12 năm 2023)

TT	Tiêu chuẩn phụ trách	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
Nhóm 1	Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo	TS. Phạm Quốc Thắng	Trưởng Bộ môn CNTT	Nhóm trưởng
		TS. Nguyễn Văn Tú	Giảng viên Bộ môn CNTT	Thành viên
		ThS. Nguyễn Thị Thanh Hà	Giảng viên Bộ môn CNTT	Thành viên
		ThS. Hoàng Thị Lam	Giảng viên Bộ môn CNTT	Thành viên
		ThS. Nguyễn Tây Sơn	Chuyên viên phòng Đào tạo	Thành viên
Nhóm 2	Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	TS. Phạm Quốc Thắng	Trưởng Bộ môn CNTT	Nhóm trưởng
		ThS. Nguyễn Thị Thanh Hà	Giảng viên Bộ môn CNTT	Thành viên
		ThS. Lương Nguyệt Hương	Giảng viên Bộ môn CNTT	Thành viên
		ThS. Nguyễn Văn Long	Giảng viên Bộ môn CNTT	Thành viên
		ThS. Nguyễn Tây Sơn	Chuyên viên phòng Đào tạo	Thành viên
Nhóm 3	Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học	ThS. Phan Trung Kiên	Phó Trưởng Bộ môn CNTT	Nhóm trưởng
		TS. Nguyễn Duy Hiếu	Phó Trưởng phòng ĐCL&TTPC	Thành viên
		ThS. Đặng Thị Vân Chi	Giảng viên Bộ môn CNTT	Thành viên
		ThS. Giảng A Tựa	Chuyên viên phòng CTCT&QLNH	Thành viên
		Vũ Đình Hiệu	Sinh viên	Thành viên
Nhóm 4	Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên	TS. Lò Thị Mai Thu	Trưởng khoa KHTN-CN	Nhóm trưởng
		TS. Nguyễn Văn Tú	Giảng viên Bộ môn CNTT	Thành viên
		ThS. Nguyễn Văn Long	Giảng viên Bộ môn CNTT	Thành viên
		ThS. Hoàng Thị Mão	Chuyên viên phòng KHCN&HTQT	Thành viên
		ThS. Nguyễn Thị Mỹ	Chuyên viên phòng TC-HC	Thành viên
Nhóm 5	Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và	ThS. Phan Trung Kiên	Phó Trưởng Bộ môn CNTT	Nhóm trưởng



	trang thiết bị	TS. Phạm Đình Thành	Giảng viên Bộ môn CNTT	Thành viên
		ThS. Phạm Quang Trung	Giảng viên Bộ môn CNTT	Thành viên
		ThS. Dương Thị Ngọc Hà	Chuyên viên phòng BDCL&TTPC	Thành viên
		ThS. Hoàng Thị Huế	Chuyên viên phòng QTCSVC	Thành viên
Nhóm 6	Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra	TS. Lò Thị Mai Thu	Trưởng khoa KHTN-CN	Nhóm trưởng
		TS. Nguyễn Duy Hiếu	Phó Trưởng phòng BDCL&TTPC	Thành viên
		ThS. Nguyễn Văn Hải	Giảng viên Bộ môn CNTT	Thành viên
		ThS. Dương Thị Ngọc Hà	Chuyên viên phòng BDCL&TTPC	Thành viên
		ThS. Hà Anh Tuấn	Chuyên viên phòng BDCL&TTPC	Thành viên

cut



Số: 142/KH-ĐHTB

Sơn La, ngày 29 tháng 01 năm 2024

KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC, GIAI ĐOẠN 2019-2024

I. Mục đích tự đánh giá

Nhằm bảo đảm, nâng cao chất lượng chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Công nghệ thông tin và đề đăng ký kiểm định chất lượng giáo dục.

II. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của Trường Đại học Tây Bắc theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT, ngày 14/3/2016, trong giai đoạn từ năm 2019 đến năm 2024.

III. Công cụ tự đánh giá

Công cụ tự đánh giá là Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT, ngày 14/3/2016, của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và các tài liệu sau đây:

- Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT, ngày 29/11/2013, của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

- Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục, Bộ Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn chung về sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

- Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo về tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

- Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý chất lượng về việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài chương trình đào tạo;

- Công văn số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10/6/2021 của Cục Quản lý chất lượng về việc điều chỉnh một số phụ lục Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD;

- Kế hoạch 1763/KH-ĐHTB ngày 04/12/2023 về triển khai công tác tự đánh giá các chương trình đào tạo năm học 2023-2024 của Trường Đại học Tây Bắc.

IV. Hội đồng tự đánh giá

1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng tự đánh giá (TĐG) chương trình đào tạo ngành Công nghệ thông tin trình độ đại học được thành lập theo Quyết định số 1311/QĐ-ĐHTB ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Bắc, Hội đồng gồm có 15 thành viên.

Danh sách hội đồng tự đánh giá:

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	TS. Đỗ Hồng Đức	Phó Hiệu trưởng, Phụ trách Trường	Chủ tịch
2	TS. Hoàng Ngọc Anh	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch
3	TS. Lò Thị Mai Thu	Trưởng khoa KHTN-CN	Phó Chủ tịch
4	TS. Phạm Quốc Thắng	Trưởng Bộ môn CNTT, Khoa KHTN-CN	Thư ký
5	TS. Khổng Cát Cường	Phó Trưởng phòng Đào tạo	Thành viên
6	TS. Vũ Mạnh Cường	Trưởng Phòng TC-HC, Thư ký Hội đồng Trường, Chủ tịch CĐCS	Thành viên
7	ThS. Lê Thị Bích Hào	Phó Giám đốc Trung tâm TT-TV	Thành viên
8	TS. Nguyễn Thị Lan Anh	Trưởng phòng KHCN&HTQT	Thành viên
9	TS. Nguyễn Duy Hiếu	Phó Trưởng phòng, Phụ trách phòng BDCL&TTPC	Thành viên
10	TS. Dương Văn Mạnh	Trưởng phòng CTCT-QLNH	Thành viên
11	ThS. Hà Văn Niệm	Trưởng phòng Quản trị CSVC	Thành viên
12	ThS. Phan Trung Kiên	Phó Trưởng Bộ môn CNTT, Khoa KHTN-CN	Thành viên
13	TS. Nguyễn Văn Tú	Giảng viên Bộ môn CNTT, Khoa KHTN-CN	Thành viên
14	ThS. Nguyễn Thị Thanh Hà	Giảng viên Bộ môn CNTT, Khoa KHTN-CN	Thành viên
15	Vũ Đình Hiệu	Sinh viên lớp K64 Đại học CNTT (A), Khoa KHTN-CN	Thành viên

2. Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách

a. Ban thư ký

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	TS. Phạm Quốc Thắng	Trưởng Bộ môn CNTT	Trưởng Ban thư ký
2	ThS. Phan Trung Kiên	Phó Trưởng Bộ môn CNTT	Thành viên

3	TS. Nguyễn Văn Tú	Giảng viên Bộ môn CNTT	Thành viên
4	TS. Phạm Đình Thành	Giảng viên Bộ môn CNTT	Thành viên
5	ThS. Hoàng Thị Lam	Giảng viên Bộ môn CNTT	Thành viên
6	ThS. Nguyễn Thị Thanh Hà	Giảng viên Bộ môn CNTT	Thành viên
7	ThS. Nguyễn Văn Hải	Giảng viên Bộ môn CNTT	Thành viên
8	ThS. Lương Nguyệt Hương	Giảng viên Bộ môn CNTT	Thành viên
9	ThS. Đặng Thị Vân Chi	Giảng viên Bộ môn CNTT	Thành viên
10	ThS. Phạm Quang Trung	Giảng viên Bộ môn CNTT	Thành viên
11	ThS. Nguyễn Hữu Cường	Giảng viên Bộ môn CNTT	Thành viên
12	ThS. Nguyễn Văn Long	Giảng viên Bộ môn CNTT	Thành viên
13	ThS. Nguyễn Thị Mỹ	Chuyên viên phòng TC-HC	Thành viên
14	ThS. Trịnh Thị Hoàn	Chuyên viên Trung tâm TT-TV	Thành viên
15	ThS. Nguyễn Tây Sơn	Chuyên viên phòng Đào tạo	Thành viên
16	ThS. Dương Thị Ngọc Hà	Chuyên viên phòng BDCL&TTPC	Thành viên
17	ThS. Hà Anh Tuấn	Chuyên viên phòng BDCL&TTPC	Thành viên
18	ThS. Hoàng Thị Mão	Chuyên viên phòng KHCN&HTQT	Thành viên
19	ThS. Hoàng Thị Huế	Chuyên viên phòng QTCSVC	Thành viên
20	ThS. Giàng A Tựa	Chuyên viên phòng CTCT&QLNH	Thành viên

b. Các nhóm công tác chuyên trách

TT	Tiêu chuẩn phụ trách	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
Nhóm 1	Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo	TS. Phạm Quốc Thắng	Trưởng Bộ môn CNTT	Nhóm trưởng
		TS. Nguyễn Văn Tú	Giảng viên Bộ môn CNTT	Thành viên
		ThS. Nguyễn Thị Thanh Hà	Giảng viên Bộ môn CNTT	Thành viên
		ThS. Hoàng Thị Lam	Giảng viên Bộ môn CNTT	Thành viên
		ThS. Nguyễn Tây Sơn	Chuyên viên phòng Đào tạo	Thành viên
Nhóm 2	Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội	TS. Phạm Quốc Thắng	Trưởng Bộ môn CNTT	Nhóm trưởng

	dung chương trình dạy học Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	ThS. Nguyễn Thị Thanh Hà	Giảng viên Bộ môn CNTT	Thành viên
		ThS. Lương Nguyệt Hương	Giảng viên Bộ môn CNTT	Thành viên
		ThS. Nguyễn Văn Long	Giảng viên Bộ môn CNTT	Thành viên
		ThS. Nguyễn Tây Sơn	Chuyên viên phòng Đào tạo	Thành viên
Nhóm 3	Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học	ThS. Phan Trung Kiên	Phó Trưởng Bộ môn CNTT	Nhóm trưởng
		TS. Nguyễn Duy Hiếu	Phó Trưởng phòng BĐCL&TTPC	Thành viên
		ThS. Đặng Thị Vân Chi	Giảng viên Bộ môn CNTT	Thành viên
		ThS. Giảng A Tựa	Chuyên viên phòng CTCT&QLNH	Thành viên
		Vũ Đình Hiệu	Sinh viên	Thành viên
Nhóm 4	Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên	TS. Lò Thị Mai Thu	Trưởng khoa KHTN-CN	Nhóm trưởng
		TS. Nguyễn Văn Tú	Giảng viên Bộ môn CNTT	Thành viên
		ThS. Nguyễn Văn Long	Giảng viên Bộ môn CNTT	Thành viên
		ThS. Hoàng Thị Mão	Chuyên viên phòng KHCN&HTQT	Thành viên
		ThS. Nguyễn Thị Mỹ	Chuyên viên phòng TC-HC	Thành viên
Nhóm 5	Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị	ThS. Phan Trung Kiên	Phó Trưởng Bộ môn CNTT	Nhóm trưởng
		TS. Phạm Đình Thành	Giảng viên Bộ môn CNTT	Thành viên
		ThS. Phạm Quang Trung	Giảng viên Bộ môn CNTT	Thành viên
		ThS. Trịnh Thị Hoàn	Chuyên viên Trung tâm TT-TV	Thành viên
		ThS. Hoàng Thị Huế	Chuyên viên phòng QTCSVC	Thành viên
Nhóm 6	Tiêu chuẩn 10:	TS. Lò Thị Mai Thu	Trưởng khoa	Nhóm

Nâng cao chất lượng Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra		KHTN-CN	trưởng
	TS. Nguyễn Duy Hiếu	Phó Trưởng phòng BĐCL&TTPC	Thành viên
	ThS. Nguyễn Văn Hải	Giảng viên Bộ môn CNTT	Thành viên
	ThS. Dương Thị Ngọc Hà	Chuyên viên phòng BĐCL&TTPC	Thành viên
	ThS. Hà Anh Tuấn	Chuyên viên phòng BĐCL&TTPC	Thành viên

3. Phân công thực hiện nhiệm vụ

a) Nhóm thư ký:

- Giúp việc Hội đồng tự đánh giá, thực hiện công việc do Trưởng Ban Thư ký phân công và chịu trách nhiệm về công việc được giao;

- Phụ trách thu thập minh chứng, mã hóa thông tin, phân tích tiêu chuẩn, đánh giá tiêu chí, viết báo cáo tiêu chí, tiêu chuẩn, viết hoàn thiện báo cáo theo nhiệm vụ được phân công tại 06 nhóm công tác chuyên trách ban hành kèm theo Quyết định số 1311/QĐ-ĐHTB ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Bắc.

b) Các nhóm công tác, cá nhân (Có thể bao gồm: các thành viên trong Hội đồng TĐG, cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên, ...)

- Nhóm trưởng các Nhóm công tác chuyên trách: có trách nhiệm điều hành hoạt động, công việc của nhóm, nộp các sản phẩm hoàn thiện về Tiêu chuẩn, Tiêu chí mà Nhóm phụ trách cho Trưởng Ban Thư ký.

- Thành viên các Nhóm công tác chuyên trách: thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Nhóm trưởng.

TT	Tiêu chuẩn	Nhóm công tác, cá nhân chịu trách nhiệm	Thời gian thu thập thông tin và minh chứng	Ghi chú
	Phần I. KHÁI QUÁT			
	1. Đặt vấn đề	Ban Thư ký	đến 12/05/2024	
	2. Tổng quan chung	Ban Thư ký	đến 12/05/2024	
	Phần II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ			
	Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	Nhóm CTCT số 1	đến 12/05/2024	

1	TC 1.1.	TS. Phạm Quốc Thắng	đến 12/05/2024	
2	TC 1.2.	TS. Nguyễn Văn Tú	đến 12/05/2024	
3	TC 1.3.	ThS. Nguyễn Thị Thanh Hà ThS. Hoàng Thị Lam ThS. Nguyễn Tây Sơn	đến 12/05/2024	
	Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo	Nhóm CTCT số 1	đến 12/05/2024	
4	TC 2.1.	TS. Phạm Quốc Thắng	đến 12/05/2024	
5	TC 2.2.	TS. Nguyễn Văn Tú	đến 12/05/2024	
6	TC 2.3.	ThS. Nguyễn Thị Thanh Hà ThS. Hoàng Thị Lam ThS. Nguyễn Tây Sơn	đến 12/05/2024	
	Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	Nhóm CTCT số 2	đến 12/05/2024	
7	TC 3.1.	TS. Phạm Quốc Thắng	đến 12/05/2024	
8	TC 3.2.	ThS. Nguyễn Thị Thanh Hà	đến 12/05/2024	
9	TC 3.3.	ThS. Lương Nguyệt Hương ThS. Nguyễn Văn Long ThS. Nguyễn Tây Sơn	đến 12/05/2024	
	Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	Nhóm CTCT số 2	đến 12/05/2024	
10	TC 4.1.	TS. Phạm Quốc Thắng	đến 12/05/2024	
11	TC 4.2.	ThS. Nguyễn Thị Thanh Hà	đến 12/05/2024	
12	TC 4.3.	ThS. Lương Nguyệt Hương ThS. Nguyễn Văn Long ThS. Nguyễn Tây Sơn	đến 12/05/2024	
	Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học	Nhóm CTCT số 3	đến 12/05/2024	
13	TC 5.1.	ThS. Phan Trung Kiên	đến 12/05/2024	
14	TC 5.2.	TS. Nguyễn Duy Hiếu	đến 12/05/2024	
15	TC 5.3.	ThS. Đặng Thị Vân Chi	đến 12/05/2024	
16	TC 5.4.	ThS. Giảng A Tựa	đến 12/05/2024	
17	TC 5.5.	Vũ Đình Hiệu	đến 12/05/2024	
	Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu	Nhóm CTCT số 4	đến 12/05/2024	

	viên			
18	TC 6.1.	TS. Lò Thị Mai Thu TS. Nguyễn Văn Tú ThS. Nguyễn Văn Long ThS. Hoàng Thị Mão ThS. Nguyễn Thị Mỹ	đến 12/05/2024	
19	TC 6.2.		đến 12/05/2024	
20	TC 6.3.		đến 12/05/2024	
21	TC 6.4.		đến 12/05/2024	
22	TC 6.5.		đến 12/05/2024	
23	TC 6.6.		đến 12/05/2024	
24	TC 6.7.		đến 12/05/2024	
	Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên	Nhóm CTCT số 4	đến 12/05/2024	
25	TC 7.1.	TS. Lò Thị Mai Thu TS. Nguyễn Văn Tú ThS. Nguyễn Văn Long ThS. Hoàng Thị Mão ThS. Nguyễn Thị Mỹ	đến 12/05/2024	
26	TC 7.2.		đến 12/05/2024	
27	TC 7.3.		đến 12/05/2024	
28	TC 7.4.		đến 12/05/2024	
29	TC 7.5.		đến 12/05/2024	
	Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học	Nhóm CTCT số 3	đến 12/05/2024	
30	TC 8.1.	ThS. Phan Trung Kiên TS. Nguyễn Duy Hiếu ThS. Đặng Thị Vân Chi ThS. Giảng A Tựa Vũ Đình Hiệu	đến 12/05/2024	
31	TC 8.2.		đến 12/05/2024	
32	TC 8.3.		đến 12/05/2024	
33	TC 8.4.		đến 12/05/2024	
34	TC 8.5.		đến 12/05/2024	
	Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị	Nhóm CTCT số 5	đến 12/05/2024	
35	TC 9.1.	ThS. Phan Trung Kiên TS. Phạm Đình Thành ThS. Phạm Quang Trung ThS. Trịnh Thị Hoàn ThS. Hoàng Thị Huế	đến 12/05/2024	
36	TC 9.2.		đến 12/05/2024	
37	TC 9.3.		đến 12/05/2024	
38	TC 9.4.		đến 12/05/2024	
39	TC 9.5.		đến 12/05/2024	
	Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng	Nhóm CTCT số 6	đến 12/05/2024	
40	TC 10.1.	TS. Lò Thị Mai Thu TS. Nguyễn Duy Hiếu ThS. Nguyễn Văn Hải	đến 12/05/2024	
41	TC 10.2.		đến 12/05/2024	
42	TC 10.3.		đến 12/05/2024	

43	TC 10.4.	ThS. Dương Thị Ngọc Hà ThS. Hà Anh Tuấn	đến 12/05/2024	
44	TC 10.5.		đến 12/05/2024	
45	TC 10.6.		đến 12/05/2024	
	Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra	Nhóm CTCT số 6	đến 12/05/2024	
46	TC 11.1.	TS. Lò Thị Mai Thu TS. Nguyễn Duy Hiếu ThS. Nguyễn Văn Hải ThS. Dương Thị Ngọc Hà ThS. Hà Anh Tuấn	đến 12/05/2024	
47	TC 11.2		đến 12/05/2024	
48	TC 11.3.		đến 12/05/2024	
49	TC 11.4.		đến 12/05/2024	
50	TC 11.5.		đến 12/05/2024	
	Phần III. KẾT LUẬN	Ban Thư ký	đến 12/05/2024	
	Phần IV. PHỤ LỤC	Các nhóm chuyên trách	đến 12/05/2024	

V. Tập huấn nghiệp vụ tự đánh giá

1. Đối với Bộ môn Công nghệ thông tin

- Thời gian: ít nhất 1 lần/ 1 tuần.
- Nội dung: thảo luận về phương pháp thu thập, lưu trữ và sử dụng minh chứng; phương pháp phân tích yêu cầu tiêu chí, viết báo cáo tự đánh giá.
- Thành phần: giảng viên thuộc Bộ môn, khách mời (nếu có).
- Chế độ báo cáo: báo cáo bằng văn bản tới Trường khoa kèm theo đầy đủ minh chứng bao gồm kế hoạch, báo cáo tổng hợp, các báo cáo tập huấn, hình ảnh của buổi tập huấn.

2. Đối với Khoa KHTN-CN

- Thời gian: ít nhất 1 lần/ 1 tháng.
- Nội dung: thảo luận về các tiêu chuẩn theo hướng dẫn tự đánh giá CTĐT; phương pháp thu thập, xử lý, lưu trữ minh chứng; phương pháp viết báo cáo tự đánh giá.
- Thành phần: giảng viên thuộc Khoa (thuộc các hội đồng tự đánh giá, ban thư ký), khách mời (nếu có).
- Chế độ báo cáo: báo cáo bằng văn bản tới Hiệu trưởng qua Phòng BDCL&TTPC kèm theo đầy đủ minh chứng bao gồm kế hoạch, báo cáo tổng hợp, các báo cáo tập huấn, hình ảnh của buổi tập huấn (bao gồm cả các báo cáo của các bộ môn trực thuộc).

3. Đối với Trường Đại học Tây Bắc

- Tập huấn chung về nghiệp vụ tự đánh giá chương trình đào tạo.
- Thời gian: đã thực hiện ngày 23/12/2023, có thể tập huấn bổ sung dựa trên

nhu cầu thực tế (có kế hoạch tập huấn cụ thể).

VI. Dự kiến các nguồn lực (nhân lực, tài chính,...) và thời điểm cần huy động/cung cấp

1. Nguồn nhân lực

Nguồn nhân lực chính thực hiện quá trình tự đánh giá bao gồm các thành viên hội đồng tự đánh giá, ban thư ký, các nhóm công tác chuyên trách. Tùy theo tình hình và yêu cầu thực tế khi triển khai, HĐTĐG lập phương án huy động nguồn nhân sự từ các đơn vị (Phòng, Ban, Khoa, Trung tâm) trong Trường.

Các nhóm công tác chuyên trách của Hội đồng tự đánh giá CTĐT chịu trách nhiệm chính về thu thập thông tin, minh chứng; tiến hành tự đánh giá các tiêu chí và tiêu chuẩn theo quy trình nghiệp vụ; xây dựng báo cáo tự đánh giá đối với CTĐT được phân công theo đúng tiến độ thời gian của Kế hoạch này.

Các đơn vị trong toàn Trường, cán bộ, chuyên viên, giảng viên, nhân viên và sinh viên của Trường có trách nhiệm cung cấp minh chứng và các thông tin đầy đủ, trung thực theo yêu cầu của các nhóm CTCT trong quá trình tự đánh giá đối với các thông tin, minh chứng thuộc lĩnh vực hoạt động do đơn vị phụ trách.

Toàn bộ nhân sự của Trường có trách nhiệm tham gia đóng góp ý kiến đối với dự thảo Báo cáo tự đánh giá và các nội dung khác theo quy định.

Phòng Tổ chức - Hành chính là đầu mối thực hiện huy động nhân sự theo đề xuất của Hội đồng tự đánh giá.

Phòng BĐCL&TTPC phối hợp với phòng KT-TC tham mưu, tư vấn Hiệu trưởng xây dựng dự toán kinh phí và thực hiện công tác thanh, quyết toán công tác tự đánh giá CTĐT theo quy định.

2. Cơ sở vật chất

Huy động cơ sở vật chất hiện có của Nhà trường phục vụ quá trình tự đánh giá. Nếu thấy cần thiết Hội đồng tự đánh giá lập phương án huy động thêm cơ sở vật chất, trang thiết bị làm việc tập trung, trình Hiệu trưởng phê duyệt.

3. Tài chính

Các hoạt động cần phải huy động kinh phí bao gồm: Kinh phí khoán chi để bồi dưỡng thù lao cho công tác tự đánh giá của Hội đồng và Ban thư ký; kinh phí mua văn phòng phẩm, vật tư, trang thiết bị phục vụ in ấn, thu thập, lưu trữ, số hóa và bảo quản minh chứng; tổ chức tập huấn nghiệp vụ tự đánh giá CTĐT... thực hiện theo Quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường.

4. Chế độ hỗ trợ

Giảng viên thực hiện công tác tự đánh giá CTĐT được hỗ trợ giờ chuẩn tính vào nhiệm vụ năm học 2023 - 2024 theo quy định của Nhà trường.

Chi tiết các nguồn lực cần huy động/cung cấp:

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời điểm cần huy động	Ghi chú
1	Tiêu chuẩn 1	Thu thập và phân tích minh chứng	- Phòng Đào tạo - Phòng BDCL&TTPC - Phòng TC-HC - Khoa KHTN-CN	1-7/2024	
2	Tiêu chuẩn 2	Thu thập và phân tích minh chứng	- Phòng Đào tạo - Phòng BDCL&TTPC - Khoa KHTN-CN	1-7/2024	
3	Tiêu chuẩn 3	Thu thập và phân tích minh chứng	- Phòng Đào tạo - Phòng BDCL&TTPC - Khoa KHTN-CN...	1-7/2024	...
4	Tiêu chuẩn 4	Thu thập và phân tích minh chứng	- Phòng Đào tạo - Phòng KHCN&HTQT - Phòng CTCT&QLNH - Phòng BDCL&TTPC - Phòng TC-HC - Khoa KHTN-CN	1-7/2024	
5	Tiêu chuẩn 5	Thu thập và phân tích minh chứng	- Phòng Đào tạo - Phòng BDCL&TTPC - Phòng CTCT&QLNH - Khoa KHTN-CN	1-7/2024	
6	Tiêu chuẩn 6	Thu thập và phân tích minh chứng	- Phòng TC-HC - Phòng KTTC - Phòng Đào tạo - Phòng KHCN&HTQT - Phòng BDCL&TTPC - Khoa KHTN-CN	1-7/2024	
7	Tiêu chuẩn 7	Thu thập và phân tích minh chứng	- Phòng TC-HC - Phòng KTTC - Khoa KHTN-CN - TT Thông tin - Thư viện	1-7/2024	
8	Tiêu chuẩn 8	Thu thập và phân tích minh chứng	- Phòng Đào tạo - Phòng CTCT&QLNH - Phòng BDCL&TTPC - Khoa KHTN-CN	1-7/2024	
9	Tiêu chuẩn 9	Thu thập và phân tích minh chứng	- Phòng Đào tạo - Phòng QT CSVC - Phòng KTTC - Phòng BDCL&TTPC	1-7/2024	

			- Khoa KHTN-CN - TT Thông tin - Thư viện		
10	Tiêu chuẩn 10	Thu thập và phân tích minh chứng	- Phòng TC-HC - Phòng Đào tạo - Phòng KHCN&HTQT - Phòng BDCL&TTPC - Khoa KHTN-CN - TT Thông tin - Thư viện	1-7/2024	
11	Tiêu chuẩn 11	Thu thập và phân tích minh chứng	- Phòng Đào tạo - Phòng KHCN&HTQT - Phòng BDCL&TTPC - Khoa KHTN-CN	1-7/2024	

VII. Dự kiến thu thập thông tin từ nguồn ngoài Nhà trường

Các nguồn thông tin cần nghiên cứu, rà soát để hoàn thiện Báo cáo tự đánh giá là: Các kế hoạch chiến lược phát triển kinh tế, xã hội của địa phương; quy hoạch về tuyển dụng và sử dụng nguồn nhân lực; các thông tin cần khảo sát theo yêu cầu đánh giá CTĐT... Trong quá trình triển khai công tác tự đánh giá, các nhóm công tác chuyên trách xây dựng chi tiết kế hoạch thu thập thông tin từ bên ngoài (nếu cần). Kế hoạch phải thể hiện rõ loại thông tin cần thu thập, nguồn cung cấp thông tin, thời gian thực hiện.

VIII. Dự kiến thuê chuyên gia tư vấn để giúp Hội đồng triển khai TĐG

Trong quá trình triển khai công tác tự đánh giá, Hội đồng tự đánh giá nếu có nhu cầu và được Hiệu trưởng nhất trí thì xây dựng kế hoạch thuê chuyên gia tư vấn để giúp Hội đồng triển khai tự đánh giá. Kế hoạch phải xác định rõ những lĩnh vực, hoạt động cần thuê chuyên gia, mục đích thuê chuyên gia, vai trò của chuyên gia, số lượng chuyên gia, thời gian cần thuê chuyên gia.

IX. Lập Bảng danh mục mã minh chứng

Sau khi các nhóm công tác, cá nhân thực hiện xác định nội hàm, phân tích tiêu chí tìm minh chứng cho từng tiêu chí; phân loại và mã hoá các minh chứng thu được. Hội đồng TĐG thảo luận các minh chứng cho từng tiêu chí đã thu thập được và lập Bảng danh mục mã minh chứng.

Bảng danh mục mã minh chứng được trình bày bảng theo chiều ngang của khổ A4 (có thể để riêng và để ở phần Phụ lục của báo cáo TĐG).

X. Thời gian và nội dung hoạt động

Thời gian	Nội dung hoạt động
Tuần 1 - 2 (từ 08/01/2024 đến 21/01/2024)	1. Hội đồng Lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT để thảo luận mục đích, yêu cầu, thời gian biểu và xác định các thành viên của Hội đồng TĐG CTĐT. 2. Thủ trưởng cơ sở giáo dục ra quyết định thành lập Hội đồng TĐG CTĐT. 3. Hội đồng TĐG CTĐT đề:

Thời gian	Nội dung hoạt động
	- Công bố quyết định thành lập Hội đồng TĐG; - Tập huấn về quy trình TĐG và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT; - Thảo luận về nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng; - Dự thảo kế hoạch TĐG CTĐT.
Tuần 3 - 4 (từ 22/01/2024 đến 25/02/2024)	1. Phổ biến chủ trương triển khai TĐG đến toàn thể cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên và sinh viên tham gia thực hiện CTĐT. 2. Tổ chức hội thảo/hội nghị về chuyên môn, nghiệp vụ triển khai TĐG cho đội ngũ chủ chốt liên quan. 3. Hợp Hội đồng TĐG CTĐT để thông qua: - Bản kế hoạch TĐG CTĐT; - Dự thảo đề cương báo cáo TĐG (dựa trên cơ sở tài liệu hướng dẫn của Bộ GDĐT và điều kiện cụ thể của đơn vị thực hiện CTĐT); - Trình Thủ trưởng cơ sở giáo dục đề nghị ban hành kế hoạch TĐG.
Tuần 5 - 8 (từ 26/02/2024 đến 24/3/2024)	1. Công bố kế hoạch TĐG đã được phê duyệt, thông báo phân công nhiệm vụ cho từng thành viên Hội đồng, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho Hội đồng. 2. Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng. 3. Mã hoá các thông tin và minh chứng thu được. 4. Phân tích thông tin và minh chứng thu được. 5. Phân tích, lý giải nội hàm của các minh chứng để xem xét sự phù hợp của minh chứng với các yêu cầu trong từng tiêu chí của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT.
Tuần 9 - 15 Tuần 5 - 8 (từ 25/3/2024 đến 12/5/2024)	1. Các nhóm công tác chuyên trách viết các báo cáo của từng tiêu chí (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết). 2. Trường các nhóm chuyên trách tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo tiêu chuẩn (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết).
Tuần 16 (từ 13/5/2024 đến 19/5/2024)	Hội đồng TĐG CTĐT: - Xem xét các báo cáo của từng tiêu chuẩn, tiêu chí do các nhóm chuyên trách dự thảo; - Kiểm tra lại các thông tin và minh chứng được sử dụng trong báo cáo TĐG; - Xác định các vấn đề phát sinh từ các thông tin và minh chứng thu được; - Xác định các thông tin cần thu thập bổ sung; - Thư ký Hội đồng tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo TĐG CTĐT.
Tuần 17-18 (từ 20/5/2024 đến 02/6/2024)	1. Hội đồng TĐG CTĐT xem xét dự thảo báo cáo TĐG và đề xuất những chỉnh sửa (nếu cần). 2. Hội đồng TĐG CTĐT họp với các bộ môn, phòng, ban, ... để thảo luận về báo cáo TĐG, xin ý kiến góp ý.
Tuần 19-21 (từ 03/6/2024 đến 23/6/2024)	1. Công bố bản báo cáo TĐG (đã chỉnh sửa sau góp ý của các bộ môn, phòng, ban, ...) trong nội bộ cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT.

Thời gian	Nội dung hoạt động
	2. Các bộ môn, phòng ban, cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên, người học, đóng góp ý kiến phản biện về báo cáo TĐG.
Tuần 22-23 (từ 24/6/2024 đến 07/7/2024)	1. Hội đồng TĐG CTĐT họp để tiếp tục bổ sung và hoàn thiện báo cáo TĐG theo các ý kiến phản biện. 2. Hội đồng TĐG CTĐT thông qua báo cáo TĐG lần cuối và nộp báo cáo TĐG cho lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT và thủ trưởng cơ sở giáo dục để xem xét. 3. Hoàn thiện báo cáo TĐG.
Tuần 24 (từ 08/7/2024 đến 14/7/2024)	1. Cơ sở giáo dục gửi báo cáo TĐG và công văn cho cơ quan quản lý trực tiếp, Bộ GDĐT. 2. Cơ sở giáo dục bảo quản báo cáo TĐG, lưu giữ các thông tin minh chứng theo thứ tự mã minh chứng đã ghi trong báo cáo TĐG.

Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (để b/c);
- Hội đồng TĐG (để th/h);
- Các đơn vị (để th/h);
- Lưu: VT, BDCL&TTPC.



KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
TS. Đỗ Hồng Đức

Chết

55

2. Danh mục minh chứng sử dụng trong quá trình TĐG và viết báo cáo TĐG

- Link DMMC:

https://docs.google.com/spreadsheets/d/1fy95WXyfyEPXlH3bJk5YifYXgXvUbGn/edit?usp=drive_link&ouid=102670207620109638701&rtpof=true&sd=true

- Link các Phiếu phân tích, Phiếu đánh giá:

https://drive.google.com/drive/folders/1kiVNRD9OJcpWlEOf8HZLtVBJ0UOeBuXC?usp=drive_link

- Link các Báo cáo tháng:

https://drive.google.com/drive/folders/1hMPGAnWQm1ZrpjxWYVNdz7EgbrpcKQ5r?usp=drive_link

3. Cơ sở dữ liệu đánh giá CTĐT

- Link Kho minh chứng:

https://drive.google.com/drive/folders/1k0-KWcmCBd1AxRAbSbHD75dmm1G94SUS?usp=drive_link